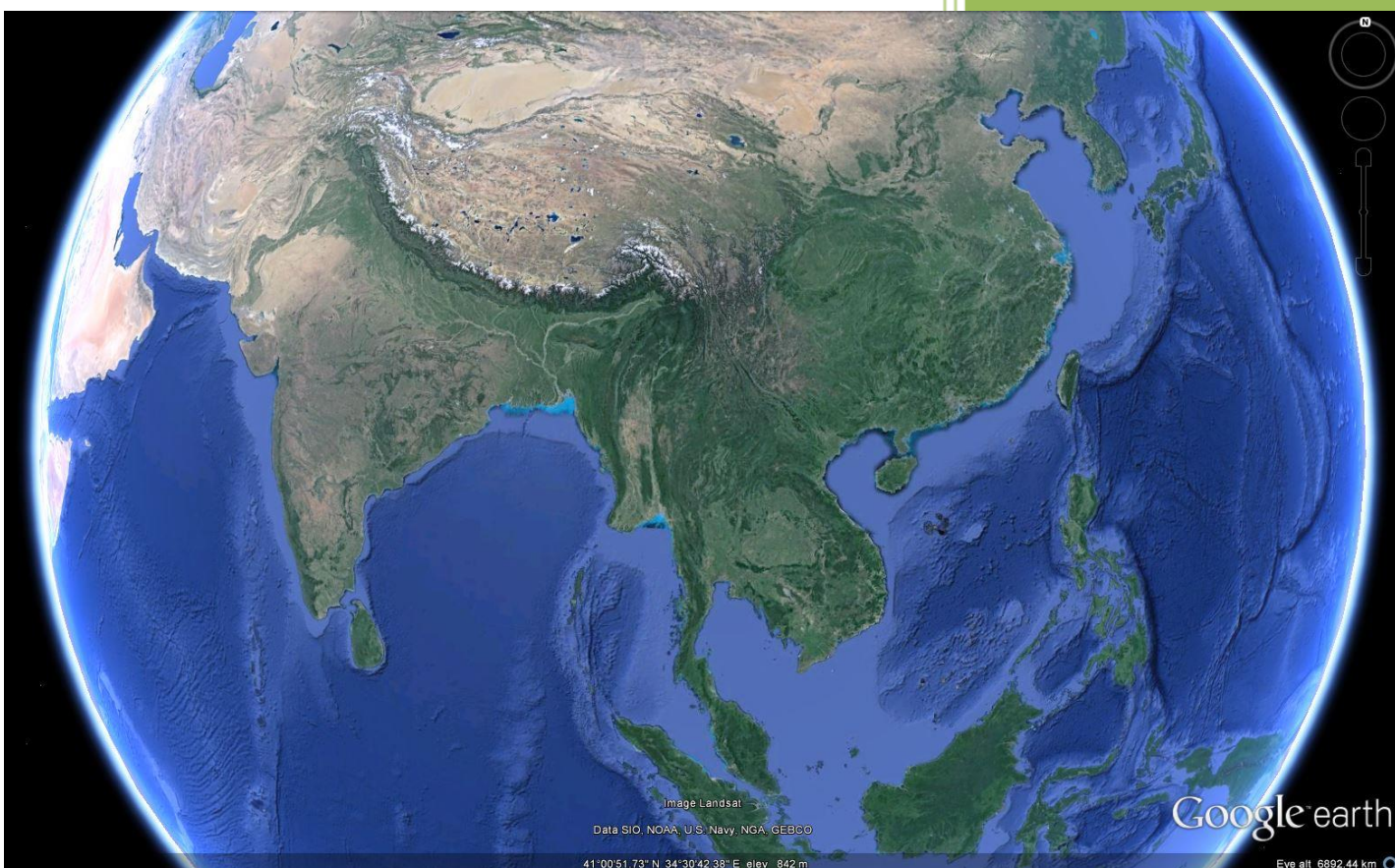


2016

ĐỌC LẠI SỬ CŨ



TinNT

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU'

4/13/2016

NỘI DUNG

NỘI DUNG.....	i
LỜI ĐẦU	vii
A. HÒN NHIÊN HOANG DÃ.....	A-1
001 – Tượng Quận chỉ là 1 quận tướng tượng.	A-2
002 – Chuyện Lưu Hảng và Triệu Đà bên đồng bằng sông Châu.....	A-4
003 – Tam sao thất bản chữ Tàu.....	A-7
004 – Cửu Chân là “ở dưới chân” và Nhật Nam là “ở phía Nam” của Mặt Trời.....	A-9
005 – Chu Diên danh Thi sách Mê Linh danh Trưng Trắc	A-11
006 – Lên núi xuống biển	A-13
007 – Bánh Tét bánh Dày	A-14
008 – Cau và Dừa	A-16
B. BẮC THUỘC.....	B-19
009 – Sĩ Nhiếp	B-20
010 – Tại sao phương Nam.....	B-22
011 – Ngoại giao đi dây.....	B-24
012 - Ảnh hưởng từ Ấn Độ và Sri Lanka.....	B-26
013 – Miền đất Vàng.....	B-27
014 – Tam tông tứ đức.....	B-29
C. ĐỊNH HÌNH LÃNH THỔ	C-31
015 – Tính chất thuộc địa bị thách thức.....	C-32
016 – Tín ngưỡng bản địa và đạo Phật.....	C-34
017 – Vua đen họ Mai.....	C-36
018 – Nam Chiếu	C-38

019 – Định hình và định đô	C-40
020 – Họ Khúc.....	C-42
021 – Chuyện cô bé quàng khăn đỏ.....	C-44
022 – Dương hậu	C-46
023 – Trang phục.....	C-47
D. CÁC HÀO TRƯỞNG VÙNG SÔNG MÃ	D-49
024 – Người Việt bắt đầu có “Họ” (Family Name).....	D-50
025 – Phụ hệ versus Mẫu hệ.....	D-52
026 – Đinh Bộ Lĩnh và “phong hóa” Phụ hệ.....	D-54
027 – Lê Hoàn và hậu duệ.....	D-55
028 – Bi kịch Ngô Nhật Khánh	D-57
029 – Chữ viết	D-59
030 – Lịch.....	D-61
031 – Nhà Tống.....	D-63
032 – Tiết khí.....	D-64
033 – Tên người và tên đất.....	D-65
034 – Vương triều nước Anh.....	D-67
E. THỜI ĐIỀN CHỦ TÔNG TỘC.....	E-69
035 – Dời đô.....	E-70
036 – Nhà Lý	E-72
037 – Thái tổ Lý Công Uẩn.....	E-74
038 – Phong hóa Tàu.....	E-76
039 – Còn nhiều điều chưa rõ.....	E-77
040 – Sơ phác về kinh tế và xã hội.....	E-79
041 – Các mối quan hệ “quốc gia” phức tạp	E-81

042 – Chuyện xây chùa đúc chuông	E-83
F. NHÌN RỘNG RA BÊN NGOÀI.....	F-85
043 – Magna Carta.....	F-86
044 – Tiếng Việt khác các thứ tiếng khác.....	F-88
045 – Lý Thường Kiệt	F-90
046 – Nhà Tống khốn đốn	F-92
047 – Việt, không nên Nam	F-94
048 – Mông muội.....	F-96
049 – Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành.....	F-97
050 – Tôn giáo trong Lịch sử.....	F-99
051 – Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển.....	F-101
052 – Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển (tiếp).....	F-104
053 – Đế quốc Khmer	F-106
054 – Genghis Khan.....	F-108
055 – Nhà Lý kết thúc.....	F-110
G. NHÀ TRẦN VÀ QUÂN MÔNG CỔ	G-113
056 – Nhà Trần	G-114
057 – Trần Thủ Độ và Đà Lôi.....	G-116
058 – Trần Cảnh và Oa Khoát Đài.....	G-118
059 – Chiến tranh Việt – Mông Cổ lần 1	G-120
060 – Rắc rối cuối Lý đầu Trần	G-122
061 – Hãn quốc Mông Cổ.....	G-124
062 – Nhà Tống kết thúc.....	G-126
063 – Bắc Kinh	G-128
064 – Chiến lược đường biển của nhà Nguyên.....	G-129

065 – Chiến dịch biển Đông 1, Vijaya	G-131
066 – Thoát Hoan	G-133
067 – Cầm hồ Hàm Tử quan rồi mới đoạt sáo Chương Dương độ.....	G-135
068 – Vân Đồn.....	G-137
069 – Quay lại chuyện trận địa cọc của Ngô Quyền năm 937.....	G-139
070 – Quay lại chuyện trận địa cọc của Lê Hoàn năm 981	G-141
071 – Trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn năm 1288.....	G-143
072 – Chiến dịch biển Đông 2, Srivijaya.....	G-145
H. THỜI KỲ NHO SĨ	H-147
073 – Chuyện Huyền Trân công chúa	H-148
074 – Nhà Nguyên.....	H-151
075 – Chuẩn bị cho 1 châu Âu mới	H-153
076 – Trần Quốc Tuấn.....	H-155
077 – Gutenberg	H-157
078 – Ai Lao và Phạm Ngũ Lão	H-159
079 – Trần Khắc Chung lại bị sử quan nho sĩ thù ghét.....	H-161
080 – Trần Hiến tông và những người đương thời.....	H-163
081 – Nho sĩ lên hương	H-165
082 – Chuyện Chu An	H-167
I. NHÀ TRẦN SUY TÀN VÀ NHỮNG HỆ LỤY	I-169
083 – Chuyện Đỗ Tử Bình	I-170
084 – Chuyện Chế Bồng Nga.....	I-172
085 – Chuyện Chu Nguyên Chương.....	I-175
086 – Các “hào Minh tử”	I-177
087 – Chuyện Lê Quý Ly	I-180

088 – Quan hệ ngoại giao Minh – Việt.....	I-183
089 – Chuyện Trịnh Hòa.....	I-185
090 – Chuyện Trần Nguyên Đán	I-187
J. BẮT ĐẦU TOÀN CẦU HÓA.....	J-191
091 – Chuyện Cristoforo Colombo	J-192
092 – Khác biệt Đông Tây	J-195
093 – Vùng Kinh vùng Trại.....	J-197
K. LAM SƠN HÀO KIẾT	K-199
094 – Hội thề Lũng Nhai	K-200
095 – Hệ thống Hùng vương.....	K-202
096 – Khởi nghĩa Lam Sơn giai đoạn đầu	K-205
097 – Khởi nghĩa Lam Sơn về tới Kinh châu	K-208
098 – Khởi nghĩa Lam Sơn tiếp theo	K-211
099 – Khởi nghĩa Lam Sơn kết thúc	K-214
L. CÒN NHO HƠN CÁ TÀU.....	L-217
100 – Biển ngạch công thần.....	L-218
101 – Mối quan hệ Lê - Minh	L-220
102 – Lê [sơ] niên biểu	L-222
103 – Nỗ lực nhưng lỡ dở	L-223
104 – Chuyện Tư Tề và Nguyên Long.....	L-225
105 – Truyền thống Âm nhạc	L-227
106 – Chuyện Nghi Dân và Tư Thành.....	L-228
107 – Chuyện Nguyễn Trãi.....	L-230
M. ĐẠI VIỆT VƯƠNG QUỐC.....	M-233
108 – Champa suy tàn.....	M-234
109 – Ngô Sĩ Liên làm sử	M-238

110 – Châu Âu, Hàng hải và Ngoại giao	M-241
111 – Lào và Trấn Ninh.....	M-243
112 – Tìm ra châu Mỹ, đi vòng quanh Thế Giới và thuyết Nhật tâm.....	M-245
113 – Thời Hồng Đức.....	M-248
114 – Thời hậu Hồng Đức	M-250
115 – Thời hậu Hồng Đức (tiếp)	M-253
116 – Những nhân vật mới vẫn mang tính cách cũ	M-256
117 – “Tiếp nối” truyền thống văn chương Tao Đàn	M-259
N. NỘI CHIẾN.....	N-263
118 – Đại La Thăng Long Đông Đô.....	N-264
119 – Rise of the West.....	N-267
120 – Nhà Mạc	N-269
121 – Chuyện Nguyễn Bình Khiêm.....	N-271
122 – Nội chiến từ hồi chúa Chởm năm 1533	N-274
O. TẦNG LỚP TINH HOA	O-277
123 – Oxford muộn hơn Quốc Tử Giám	O-278
124 – Tầng lớp quý tộc.....	O-280
125 – Chúa Trịnh.....	O-282
126 – Chủ quyền Westphalia.....	O-285
127 – Chuyện Alexandre de Rhodes	O-288
128 – ĐVSKTT đến đây là hết	O-292

LỜI ĐẦU

Ý tưởng và cảm hứng cho những mày mò về Sử là nhận được từ:

- Tạ Chí Đại Trường, (1938-2016), nhà sử học và nghiên cứu văn hóa Việt,
- Giáo sư Nguyễn Từ Chi, (1925-1995), tác giả cuốn “Người Mường ở Hòa Bình”,
- Tiến sĩ Cynthia Stokes Brown, tác giả cuốn “Đại Sử, Từ Vụ nổ Lớn đến Hiện tại” (Big History: From the Big Bang to Present),
- Tiến sĩ Yuval Noah Harari, Hebrew University of Jerusalem (bài giảng trên Coursera),
- và những người khác...

A.HỒN NHIÊN HOANG DÃ

Chỉ có sự bạo ngược của 1 tay thái thú tên là Tô Định để dẫn đến cuộc nổi dậy của 2 chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị mới là chứng cứ về việc nhà Hán bắt đầu thực dân hóa đồng bằng sông Hồng mà thôi.

001 – Tượng Quận chỉ là 1 quận tượng tượng.

Vì đặc ý với cách xưng “như nước Đại Việt ta từ trước” cho nên đi đọc lại Bình Ngô đại cáo:

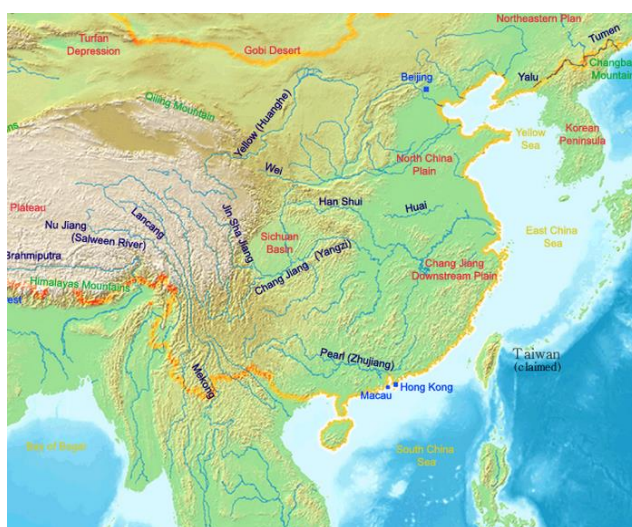
Khi viết “... trải Triệu, Đinh, Lý Trần...”, Nguyễn Trãi đã:

- Không bàn tới những “vua hùng” (nhất trí, vì 18 “vua” thay nhau trị vì 2622 năm, nghĩa là trung bình mỗi vua gần 15 chục năm).
- Không bàn tới An Dương Vương (nhất trí, vì cái thành Cổ Loa hóa ra lại là thành Kén, Kiền thành, của Mã Viện cả trăm năm sau này).
- Nguyễn Trãi coi Triệu Đà là dòng chính nước Việt, vậy bàn 1 chút về Triệu Đà.

Doanh Chính chiến thắng, kết thúc các cuộc chiến bộ lạc dai dẳng (được mô tả hay ho với vô số râu ria mũ áo thêm thắt trong truyện “đông chu liệt quốc”), thống nhất vùng đồng bằng Hoa Bắc (North China Plain, 华北平原, là đồng bằng tạo bởi sông Hoàng, Yellow River, Huang He, 黄河, và sông Dương Tử, Yangtze, Yangzi, 长江) rộng lớn, lập nên nhà Tần.

Thấy vùng đồng bằng châu thổ sông Châu (Pearl River, Zhu Liang, 珠江) lúc đó còn hoang vu, dân cư thưa thớt, bèn dùng Nhâm Ngao làm quận trưởng, cùng vài huyện trưởng trong đó có Triệu Đà, dẫn theo 50 vạn di dân sang khai khẩn (dường như không hoặc ít có đánh nhau).

Từ Hoa Bắc tới đồng bằng sông Châu phải vượt qua núi Ngũ Lĩnh (còn gọi là Nam Lĩnh, Nánlǐng, Nan Mountains, Five Ranges, 南岭), đường sá xa xôi trắc trở, Triệu Đà nảy ý cát cứ, cho quân chặn đường về, tự xưng làm hoàng đế Nam Việt. Ý tưởng “cối bờ sông núi đã chia” chính là do núi Ngũ Lĩnh và sông Châu mà thành.



Hình 1: Bình nguyên Hoa Bắc, rồi tới sông Châu, rồi mới tới sông Hồng

Đối với vùng đồng bằng sông Châu này, nhà Tần đặt ra các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận, người đời sau nghe cứ tưởng là có 3 quận thật và đi tìm xem vị trí và ranh giới ở chỗ nào. Thực ra, mấy anh người Tàu vốn dĩ đã “thâm nho” từ đời xa xưa, không những đặt tên cho vùng đất đã thực sự cai trị mà còn đặt luôn tên “dự phòng” cho cả những vùng đất mà mấy anh còn chưa biết tới. Quế Lâm và Nam Hải thì có thực ở khoảng của Quảng Tây và Quảng Đông bây giờ, còn Tượng Quận chỉ là 1 quận “tượng trưng cho những vùng còn lại”.

Tương tự, sau này khi diệt nhà Triệu (năm 111 trCN) và tràn xuống Giao Chỉ, nhà Hán “đổi tên” Tượng Quận thành Giao Chỉ (cái tượng trưng đã trở thành sự thật), rồi lại “tượng trưng, dự phòng” tiếp, chia Giao Chỉ thành Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Giao Chỉ là miền đất thật trong quyền cai trị, Cửu Chân và Nhật Nam chỉ là 2 cái tên “dự phòng” có cùng ý nghĩa tượng trưng là “phía mặt trời” (phía Nam).

Nhiều quận nhưng chỉ có duy nhất 1 thứ sử (tức quận trưởng), các sử cũ đều nói như vậy.



Hình 2: Tượng Quận, là 1 quận “tượng trưng”

002 – Chuyện Lưu Hằng và Triệu Đà bên đồng bằng sông Châu

Lưu Hằng, Hán Văn đế, con của Lưu Bang, là vua thứ 5 của nhà Hán có mail cho Triệu Đà đại ý như thế này (chữ Tàu đâu có chấm phẩy viết hoa gì đâu, nay tạm phẩy để ngắt hơi cho dễ đọc, người xưa viết dài dòng quá):

“kính thăm nam việt vương rất lao tâm khổ ý, trẫm đây là con vợ thứ vua cao hoàng, phải xa lánh ở ngoài, vâng mạng triều đình giữ phiên trấn miền bắc ở đất đai, đường xá xa xôi, kiến thức hẹp hòi quê kệch, chưa có dịp nào gửi thư thăm hỏi được, kíp khi vua cao hoàng lìa bỏ quần thần, vua huệ đế qua đời, lũ hậu tự ý lên cầm quyền chính, rồi chẳng may có bệnh, bọn họ lũ chuyên quyền làm loạn, không thể chế trị được, bèn đem người khác họ vào làm con thừa tự vua huệ đế, may nhờ tông miếu khôn thiêng, công thần giúp sức, dẹp yên được loạn, trẫm, vì có vương hầu và các quan trong nước không chịu buông tha, nên buộc phải lên ngôi báu, mới đây nghe nói, vương có gửi mail cho tướng quân lâm lư hầu, xin nhờ bảo toàn cho anh em vương và xin bãi bỏ 2 tướng quân ở trường sa (note: đây là trường sa ở hồ nam, nước tàu), theo thư của nhà vương, trẫm đã bãi bỏ tướng quân bắc đương hầu, còn anh em nhà vương ở chân định (note: quê quán họ triệu, ở hà bắc, nước tàu) thì trẫm cũng đã sai người trông nom chăm hỏi, lại sai tu sửa phần mộ tiền nhân của nhà vương, trước kia nghe nói vương cứ đem quân đi cướp phá ở ngoài biên giới gieo tai họa mãi, làm cho dân trường sa đã đau khổ mà dân nam quận lại càng khổ hơn, như thế nước của nhà vương phỏng được lợi ích riêng à, chắc phải chết nhiều quân lính, hại lắm tướng tài, làm cho vợ người ta phải góa, con người ta phải cô, cha mẹ người ta phải cô độc, thế là lợi 1 hại 10, trẫm đây không nỡ làm thế, trẫm đây chỉ muốn định lại những chỗ địa giới lỗi ra lồm vào chen kẽ nhau như nanh chó, đã đem việc này hỏi ý kiến các quan thì họ nói, vua cao hoàng sở dĩ đặt phân giới ở trường sa là đất của nhà vương đấy nên trẫm không dám tự tiện thay đổi, ngày nay ví bằng lấy được đất đai của vương cũng chẳng rộng là mấy, tước được của cải của vương cũng chẳng giàu thêm vào, vậy thì từ hoang phục và ngũ lĩnh trở về nam cho vương được quyền tự trị, dẫu vậy vương tự xưng là hoàng đế, 2 hoàng đế cùng đối lập mà lại không sai sứ giả đi lại để thông tình nghị với nhau, thế là có ý tranh nhau đấy, tranh nhau mà không chịu nhường nhau điều đó người nhân giả không làm, bây giờ trẫm nguyện với vương xóa bỏ những hiềm oán cũ, từ nay trở về sau lại cho trao đổi sứ giả như xưa, vậy nên sai lục giả sang giải bày bản ý của trẫm cho vương rõ, vương cũng nên nghe theo đừng có gây sự giặc cướp tai vạ nữa, nay xin biểu vương 50 áo thượng trừ 30 áo trung trừ 20 áo hạ trừ, vậy mong vương nghe âm nhạc quên nỗi buồn thăm hỏi đến nước láng giềng”.

Triệu Đà đọc mail xong bấm reply:

"man di đại trưởng lão phu, thần đà, mạo muội đáng chết, hai lạy dâng thư lên hoàng đế bệ hạ, lão phu vốn là lại cũ ở đất việt, cao đế ban cho ẩn thảo làm nam việt vương, hiếu huệ hoàng đế lên ngôi, vì nghĩa không nỡ tuyệt nên ban cho lão phu rất hậu, cao hậu lên coi việc nước lại phân biệt hoa - di, ra lệnh không cho nam việt những khí cụ làm ruộng bằng sắt và đồng, ngựa trâu dê nếu cho thì cũng chỉ cho con đực không cho con cái, lão phu ở đất hẻo lánh, ngựa trâu dê đã già, tự nghĩ nếu không sắm lễ vật cúng tế thì tội thực đáng chết, mới sai nội sử phan trung úy cao ngự sử bình 3 bọn dâng

thư tạ lỗi nhưng đều không thấy trở về, lại nghe đồn rằng phần mộ của cha mẹ lão phu bị đập phá anh em họ hàng đều bị giết, vì vậy bọn lại bàn nhau rằng, nay bên trong không được phản chấn với nhà hán, bên ngoài không lấy gì để tự cao khác với nước ngô, vì vậy mới đối xưng hiệu là đế, để tự làm đế nước mình, không dám làm điều gì hại đến thiên hạ, cao hoàng hậu nghe tin cả giận, tước bỏ

sổ sách của nam việt, khiến cho việc sai người đi sứ không thông, lão phu trộm ngờ là vì trường sa vương gièm pha, cho nên mới đem quân đến đánh biên giới, lão phu ở đất việt 49 năm, đến nay đã ẵm cháu rồi, nhưng vẫn phải dậy sớm, ngủ muộn, nằm không yên chiếu, ăn không biết ngon, mắt không trông sắc đẹp, tai không nghe tiếng chuông trống, chỉ vì không được làm tôi nhà hán mà thôi, nay may được bệ hạ có lòng thương đến, được khôi phục hiệu cũ, cho thông sứ như trước, lão phu dù chết xương cũng không nát, vậy xin đối tước hiệu, không dám xưng đế nữa, kính cẩn sai sứ giả dâng một đôi ngọc bích trắng, ngàn bộ lông chim trả, 10 sừng tê, 5 trăm vỏ ốc màu tía, 1 giỏ cà cuống, 4 chục đôi chim trả sống, 2 đôi chim công, mạo muội liều chết, hai lạy dâng lên hoàng đế bệ hạ".

Qua đó thấy rằng:

Chưa thấy ai đề cập gì tới đồng bằng sông Hồng, chắc là còn hoang vu hơn cả đồng bằng sông Châu thời đó. Tuy có thêm 50 vạn di dân (con số này chắc phóng đại, còn thổ dân nếu có chắc cũng ít hơn nhiều) nhưng đồng bằng sông Châu vẫn chưa tự túc được ngựa trâu dê, đồ sắt đồ đồng..., tức là còn hoang dã lắm, không phải như Hong Kong Thâm Quyển bây giờ.



Hình 3: Đồng bằng sông Châu của Triệu Đà

Sở dĩ như vậy là vì đồng bằng Hoa Bắc (hơn 500 ngàn km vuông bằng phẳng) có đủ qui mô diện tích cho sự tập trung cư dân, đánh nhau liên miên hình thành nên các cơ cấu quyền lực chính trị và phát triển nông nghiệp. Các đồng bằng sông Châu, sông Hồng, sông Mã... không đủ qui mô, dân cư thưa thớt, thấp trũng ngập lụt chắc là vẫn còn trong tình trạng các bộ lạc nhỏ lẻ, sống hồn nhiên hoang dã và hiền hòa. Các con sông phía Nam cho tới tận sông Cà Ty (Phan Thiết ngày nay), cùng góp nước ra Thái Bình Dương nhưng qui mô còn nhỏ hơn nữa.

(Phía Nam sông Cà Ty trải rộng sang phía Tây là 1 miền địa lý khác, ngăn cách bởi dãy núi Trường Sơn tuốt từ Himalaya chạy xuống tới mũi Khe Gà, nơi đèn biển Kê Gà bây giờ, thuộc về 1 đồng bằng rộng lớn khác của các con sông Mekong, Chao Phraya cho tới sông Ayeyarwady bên Miến Điện, trong vòng ảnh hưởng của India chứ không phải của China).

Sự cách trở địa lý là tiền đề cho ý tưởng “độc lập”, từ Hoa Bắc của nhà Hán tới Nam Hải lãnh địa của Đà, sau khi vượt sông Dương Tử phải vượt qua núi Ngũ Lĩnh, chỉ có 5 con đường có thể đi qua nên Đà, vốn là quan lại nhà Tần, có chí muốn xưng hùng xưng bá chặn đường ở riêng 1 cõi. Di dân khi thích nghi với khí hậu thổ nhưỡng mới cũng coi như đoạn tuyệt với miền đất cũ để hòa trộn với dân bản xứ.

Trước thế mạnh của nhà Hán, Đà đành chịu an phận bề ngoài nhưng đối với bên trong thì vẫn “nghe về chẳng kém gì nhà Hán”, có việc với nhà Hán thì xưng là vương, triều yết như chư hầu, nhưng ở trong nước thì vẫn tự xưng là đế. Căn bệnh “demi độc lập” này lây nhiễm xuống nước Việt đến mấy ngàn năm sau không khỏi.

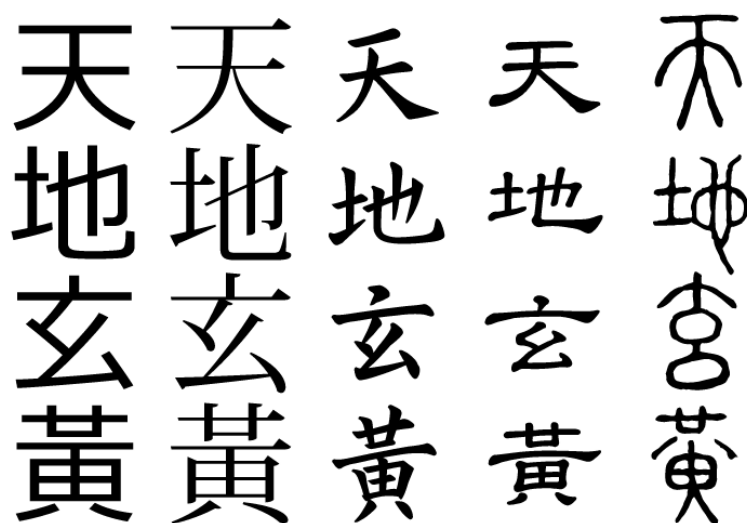
003 – Tam sao thất bản chữ Tàu

Chỉ vì 1 chữ Lâm mà sử cũ cho Triệu Đà nhảy từ Quế Lâm (Quảng Tây) tới tận Lâm Ấp (Quảng Bình): ...”Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN], (Tần Nhị Thế năm thứ 3). Vua chiếm lấy đất Lâm Ấp và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.”...

Thực ra thì sử cũ chỉ đi chép lại Tư Mã Thiên mà thôi, vấn đề là thời nào cũng có 1 vài “nhân viên đánh máy” làm ăn ẩu tả. Tư Mã Thiên chỉ viết: ...” Khi nhà Tần đã bị tiêu diệt, Đà lập tức đánh chiếm lấy cả Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương.”...

Lỡ nói Triệu Đà chạy tuốt tới Quảng Bình rồi thì đồng bằng sông Hồng sông Mã đằng sau lưng tính làm sao bây giờ? Sử cũ không ngần ngại phang thêm 1 dòng băng quơ nữa: ...” Quý Mão, năm thứ 10 [198 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 9). Vua sai hai sứ coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân”... Chẳng lẽ lập quốc xong 9 năm sau mới cử quan cai trị?

Những diễn biến tự nhiên, tuần tự và còn rất chậm chạp của thời xa xưa, chỉ vì 1 chữ chép lầm mà diên đảo cả không gian thời gian.



Hình 4: Chữ Tàu, chữ và kiểu chữ

Cái cột đồng chẳng biết có hay không của Mã Viện cũng vậy, có thể nhảy từ châu Khâm (Quảng Tây) tới núi Đá Bia trên đèo Cả, Phú Yên, thật là quá quắt lắm. Năm 1813, Nguyễn Du đi sang Tàu, ngang qua miếu Mã Phục Ba có thơ rằng (trích):

“銅柱僅能欺越女
珠車畢竟累家兒,

(đồng trụ cận năng khi Việt nữ
châu xa tắt cánh lụy gia nhi,)

ý nói cột đồng chỉ lừa dối được đàn bà con gái Việt, còn việc ham ngọc châu lấy xe chở về chỉ gây
phiền lụy cho con cháu mà thôi.

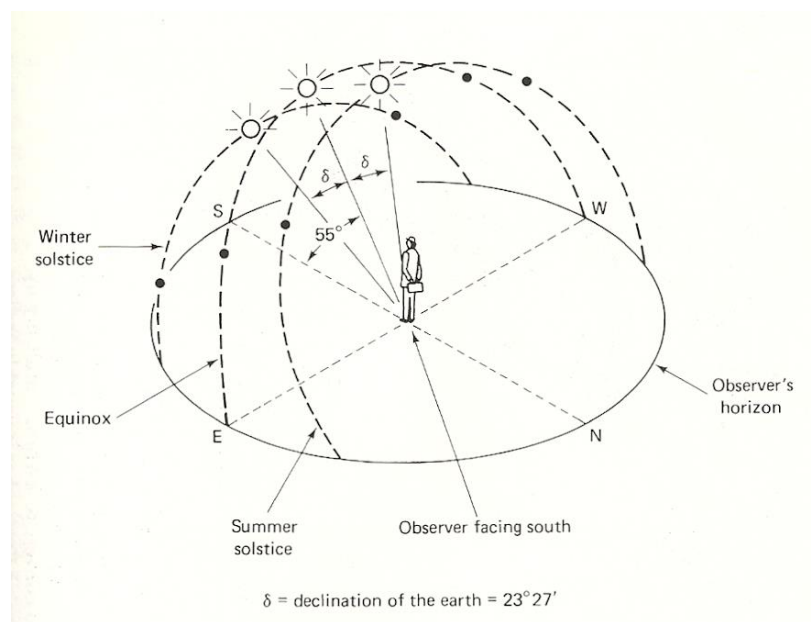
Rồi lại còn cái sự tích, nếu đánh nhau mãi không thắng thì giả đồ cầu hòa rồi cầu hôn thể nào cũng
có nàng công chúa đại dột mà cứ lặp đi lặp lại từ anh “thực phán” đánh anh “hùng” rồi anh Triệu Đà
lại đánh anh “thực phán”, rồi lại tới anh “lý phạt tử” đánh anh “triệu việt vương”. Đây là những câu
chuyện bịa mà có lòng vào trong đó cái ý chê bai tục “gửi rể”, vốn phổ biến trong xã hội mẫu hệ
nhưng mâu thuẫn với những giáo điều “phụ hệ” của Hoa Bắc.

004 – Cửu Chân là “ở dưới chân” và Nhật Nam là “ở phía Nam” của Mặt Trời

Nhà Tần từ đồng bằng sông Hoàng – Dương Tử, mang theo hàng chục vạn dân, tiến hành thực dân vùng đồng bằng sông Châu còn vắng vẻ, đặt thành quận Quế Lâm, quận Nam Hải và thêm 1 quận dự phòng nữa là “Tượng Quận”. Quan hệ giữa quan quân nhà Tần với cư dân đồng bằng sông Châu, thực dân và thuộc địa, khá êm ả, có can qua chẳng qua là giữa Triệu Đà và chính quốc khi Triệu Đà muốn li khai mà thôi. Điều kiện địa lý làm cho nhà Triệu độc lập cát cứ được 1 thời gian, sau bị nhà Hán xóa sổ.

Sẵn đà tiến quân, nhà Hán từ sông Châu tràn sang đồng bằng sông Hồng, đặt thành quận Giao Chi và thêm 2 quận dự phòng nữa là “Cửu Chân” và “Nhật Nam”.

Các tay thiên văn của nhà Hán, do chỗ đang nhìn thấy mặt trời ở về phía Nam, suy đoán rằng nếu đi nữa về phía Nam thì sẽ tới lúc nhìn thấy mặt trời trên đỉnh đầu, gọi là Cửu Chân, rồi đi tiếp nữa thì sẽ tới lúc phải ngoái cổ lại để nhìn thấy mặt trời ở hướng Bắc, tức là Nhật Nam, các tên quận này chẳng phải thực địa.



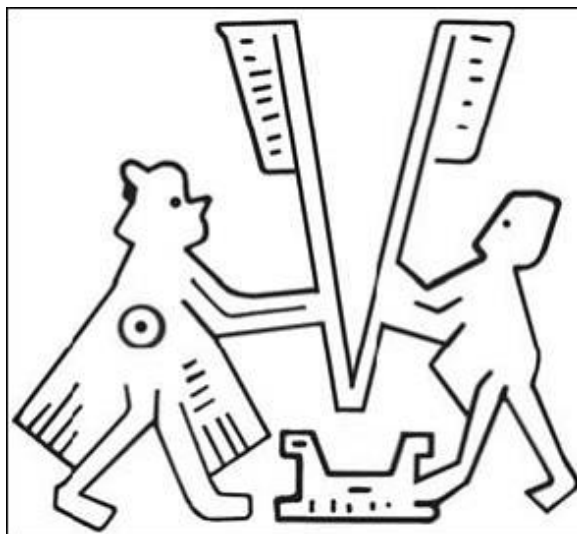
Hình 5: Cứ đi về phía Nam mãi thì sẽ đến lúc ở dưới chân rồi sau đó đến lúc ở về phía Nam của Mặt Trời

Việc tràn sang này chắc cũng phải kèm theo vài vạn dân nữa, và cũng có vẻ khá êm ả lúc ban đầu (được những 149 năm, cho tới khi xuất hiện tay Tô Định bạo ngược) với 2 thái thú là Tích Quang và Nhâm Diên được coi là có công đức:

“Tích Quang người quận Hán Trung, khi ở Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân. Lại lấy Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân. Diên là người Uyên. Tục người Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá, đi săn, không biết cày cấy. Diên mới dạy dân khai khẩn ruộng đất, hàng năm cày trồng, trăm họ no đủ. Dân nghèo không có sính lễ cưới vợ, Diên bảo các trưởng lại trở xuống bót bồng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến 2.000 người. Diên coi việc được 4 năm thì bị gọi về. Người Cửu Chân làm đền thờ. Những người đẻ con đều đặt tên là Nhâm. Phong tục văn minh của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy”.

Trong đoạn sử trích dẫn ở trên, chữ Cửu Chân gán cho Nhâm Diên có thể là ở quãng bờ biển tỉnh Thái Bình bây giờ, còn chữ Lĩnh Nam là muốn gộp, coi cả 2 lưu vực đồng bằng sông Châu và đồng bằng sông Hồng là như 1.

Như vậy, cư dân các bộ tộc bộ lạc cư trú ở đồng bằng sông Hồng lúc này mới bắt đầu chuyển đổi từ đời sống săn bắn hái lượm sang chăn nuôi trồng trọt, phát triển nông nghiệp. Họ chẳng phải nghèo tới mức không đủ sính lễ cưới vợ, mà là không có cái tập tục đó, “nam nữ vào hội lễ thích nhau thì tự làm vợ chồng”, tức là sống 1 cách hồn nhiên hoang dã, nam nữ bình đẳng (thực ra vai trò của người phụ nữ trung tâm hơn hơn vì họ là người chăm sóc con cái), hoàn toàn xa lạ với cái văn hóa phụ hệ gia trưởng mà thực dân Tàu đang muốn quàng vào cổ họ.



Hình 6: Người xưa giã gạo

Họ chưa có “họ” (chưa “lập gia đình” phụ hệ thì làm sao có “họ”) và cũng chưa có chữ viết.

005 – Chu Diên danh Thi sách Mê Linh danh Trưng Trắc

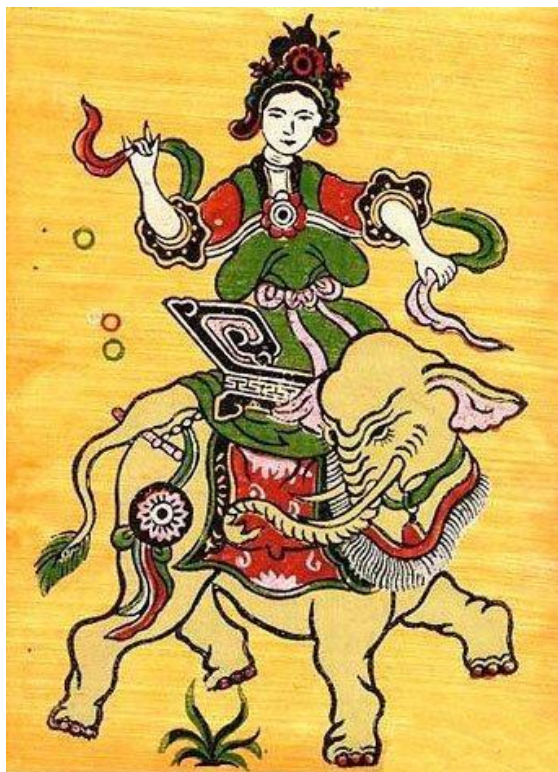
Chúng cứ đáng tin về việc Hoa Bắc đã vượt qua đồng bằng sông Hồng xuống tới đồng bằng sông Mã, có quận Cửu Chân thực sự để mà cai trị chứ không còn là miền đất giả định “ở dưới chân mặt trời” nữa, là sự nổi dậy của bà Triệu năm 248. Không phải ngẫu nhiên mà trước đó ở sông Hồng thì có bà Trưng còn về sau ở sông Mã thì có bà Triệu.

Sách “thủy kinh chú” (tác giả Li Daoyuan, khoảng năm 520) viết: “...chu diên lạc tướng tử danh thi sách mê linh lạc tướng nữ danh trung trắc vi thê...” (朱 戴 雒 將 子 名 詩 索 麓 冷 雒 將 女 名 徵 側 為 妻), nếu có thói quen cho rằng tên người luôn bao gồm 2 chữ thì sẽ ngắt sau chữ “sách”, thành ra là “con trai của lạc tướng chu diên tên là thi sách”, lúc này phần còn lại của câu ghép vào sẽ không đủ nghĩa, “con gái của mê linh lạc tướng tên trung trắc làm vợ”, cái thứ tiếng Tàu không thể viết hoa danh từ riêng và không chấm không phẩy nó là như vậy. Chữ “sách” (索) ở đây là tìm kiếm, hay là hỏi cưới nếu muốn dùng 1 từ ngữ thời nay để diễn tả 1 hành động thời xưa, đoạn văn trên có nghĩa đúng là “con trai của lạc tướng chu diên tên là thi hỏi cưới con gái của mê linh lạc tướng tên là trung trắc làm vợ”.



Hình 7: Tranh vẽ Bà Trưng

Hồi đó chưa có tiểu thuyết gia nào tầm cỡ Victor Hugo để có thể viết về mối tình của, tạm gọi là, nữ công tước Trung De Melinh với bá tước Thi De Chauzien, nhưng rõ ràng nó phải sâu nặng lắm mới khiến có cuộc đấ binh “lấy được 65 thành”, điều này là không thể có được nếu theo tập tục cưới hỏi phụ hệ gia trưởng của Hoa Bắc mà sự chủ động thuộc về phía đảng nhà trai, hoàn toàn vắng bóng tình cảm từ cả 2 phía. Hơn nữa, cuộc đấ binh diễn ra ở Mê Linh, chứng tỏ Monsieur Thi De Chauzien về ở nhà vợ chứ không phải Madame Trung De Melinh “xuất giá” theo về nhà chồng.



Hình 8: Tranh về Bà Triệu

Bà Triệu thì chắc chỉ đơn giản tên bà là Triệu, gán cho bà là “Thị Trinh” hoặc “Trinh Nương” chẳng qua là mô tả bà không có lấy chồng, còn gọi bà là “Triệu Âu” chắc là do bà cưới voi đánh nhau dữ quá mà thôi.

Trước khi nhà Hán diệt xong nước Nam Việt của nhà Triệu và nhân tiện tràn xuống, đồng bằng châu thổ sông Hồng và cư dân bản địa ở đó đang “hoàn toàn độc lập”, sống 1 cuộc sống giản dị và hồn nhiên, có thể trong 1 vài bộ tộc (hoặc nhiều hơn) tương đối có giao lưu với nhau nhưng có thể chia thành 2 nhóm chính theo địa bàn cư trú là gọi là “vùng cao” và “vùng thấp”. Điều này được phản ánh trong các truyền thuyết với ưu thế dường như thuộc về vùng cao. Biển bị coi là xa lạ và là nguồn gốc của tai ương, điều này gây ảnh hưởng cho tới tận bây giờ, người Việt có thành tích bằng 0 về hàng hải. Nếu như ông bố vợ đòi hỏi sính lễ bằng cá voi 9 đầu chẳng hạn, lịch sử thế giới có lẽ đã đổi khác.

Những thứ như là câu chuyện về cái bọc có 100 trứng đã tồn tại từ rất lâu trên vùng cao vì xét về nội dung, đó là câu chuyện được kể cho/bởi “những người con theo mẹ lên núi”, đôi khi hướng về biển để gọi bố. Trong 1 xã hội còn ở thời kỳ mẫu hệ sống trên vùng cao, câu trả lời hay nhất cho câu hỏi của những đứa con về cha của chúng là “cha và các anh/chị của con ở dưới miền biển”. Tất cả những cái chân rắn được vẽ thêm vào về viêm để thần nông để mình lộc tục v.v. cho đến 18 ông “vua hùng” trị vì 2622 năm, chỉ là sản phẩm của đám sĩ phu mà thế giới quan nho Tàu đã lậm sâu vào đầu óc như Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên (và những người khác...) mà thôi. Sử Việt đi vào lầm lạc chính là từ mấy tay này.

(Note: Tất cả những “danh hiệu cao quý” như “vương” như “đế”, trước khi Hoa Bắc tràn xuống, cư dân bản địa không hề có, tất cả những chữ nghĩa hay ho như “duyên” như “lạc” cũng không hề luôn. Đó là dấu hiệu nhận biết để bóc bỏ đi tất cả những thêm thắt của đời sau, tìm lại nội dung nguyên thủy của câu chuyện).

Nhưng Hoa Bắc khi tràn xuống sông Hồng, lại không sống cùng với cư dân vùng cao mà chỉ sống với cư dân vùng thấp, đem cái ưu thế về tổ chức xã hội theo lối gia trưởng phụ hệ mà áp đặt lên họ. Quá trình đồng hóa diễn ra lâu dài, có sự tự nguyện như là học hỏi theo 1 cái mới ưu thế hơn, có sự chống đối nhưng yếu thế đành phải hoặc lánh lên núi cao hoặc dời xa về phía Nam, cũng có cả sự thỏa hiệp cùng tồn tại, chịu khuất lấp nhưng không chịu từ bỏ. Những người vùng thấp chấp nhận thích nghi và hòa huyết với di dân từ Hoa Bắc thì tự nhận mình là người “kinh châu”, thành ra “người Kinh”, còn những người không chấp nhận, lánh lên vùng cao thành ra “người Mường” (thực ra “mường” không phải là tên của 1 sắc dân mà là từ mà sắc dân này dùng để gọi “làng” hay “bản” của mình, ví dụ “mường A, mường B” cũng như là “làng A, làng B” hay “bản A, bản B” vậy). Hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, 1 cách tuyệt đối, là hoa văn trên cạp váy của phụ nữ Mường.

Câu chuyện về cái bọc có 100 trứng, do sự xâm lược của Hoa Bắc, dường như biến mất hơn 1.5 ngàn năm trên núi cao rừng sâu, đến Nguyễn Trãi (1380-1442) còn không biết.

Cho đến năm 1479...

007 – Bánh Tét bánh Dày

Việc thuần dưỡng cây lúa nước là 1 bước tiến quan trọng của văn minh nhân loại. Những kết quả nghiên cứu mới nhất về gen cho thấy việc thuần dưỡng cây lúa đã xảy ra cách đây khoảng 8 ngàn năm ở đồng bằng sông Châu. Khảo cổ ở Hà Mẫu Độ, Chiết Giang thấy có lớp thóc trấu hơn 5 ngàn tuổi dày hàng mét.

Thực ra, tất cả các đồng bằng lớn nhỏ từ sông Hoàng tới sông Cà Ty (tức là từ Hoa Bắc tới Phan Thiết ngày nay) đều có bối cảnh trồng lúa nước như nhau, nhưng trừ đồng bằng Hoa Bắc và sông Châu, các đồng bằng của các sông phía Nam, từ sông Mã tới sông Cà Ty thì quá nhỏ, đồng bằng sông Hồng thì thấp trũng (ảnh hưởng của thủy triều hồi đó lên gần tới vùng mà nay đang là Hà Nội), việc trồng lúa chắc là chưa thể có qui mô lớn và hơn nữa, chắc là chưa thể có 2 giai đoạn “gieo mạ” và “cấy lúa”, có thể đó chính là cái mà Tích Quang và Nhâm Diên “dạy dân” sau này (và có thể cả việc chế tác 1 số nông cụ sắt).

Cư dân Việt hồi đó chắc là chỉ làm đơn giản như lối mà sau này được gọi là “sạ lúa”, tức là chỉ gieo thẳng hạt lúa giống xuống nước 1 lần duy nhất, và theo các triền đất cao ráo mà trồng “lúa nếp” là thứ mà không phổ biến ở Hoa Bắc vì sản lượng không đảm bảo cho qui mô dân số.

(Cùng là *Oryza sativa* nhưng Lúa có 2 phân loài chính: Tẻ, hạt dài, nonsticky Indica, và Nếp, hạt ngắn, sticky Japonica. Loại lúa nếp có những hạn chế tự nhiên về năng suất và sản lượng, không đủ để nuôi sống 1 mật độ cư dân đông đúc).



Figure 9: Linga và Yoni, Thánh địa Mỹ Sơn

Rõ ràng hạt gạo nếp có 1 địa vị cao trong tâm tưởng của người Việt và cho tới nay vẫn là thông dụng (hơn hạt gạo tẻ) đối với người Việt ở vùng cao. Từ hạt gạo nếp cư dân Việt đã làm nên các loại bánh để cúng tế, phục vụ cho tín ngưỡng hồn nhiên và phồn thực của họ, điển hình là bánh tét và bánh dày, hình tượng cho Linga và Yoni. Nhưng tín ngưỡng đó hiển nhiên là không thể chấp nhận được dưới 1 thể chế phụ hệ gia trưởng mà Hoa Bắc đang cố gắng áp đặt, cho nên bánh tét bị biến hình thành bánh chưng và mối quan hệ Linga – Yoni bị đổi thành “trời tròn – đất vuông” theo thể giới quan Hoa Bắc nhưng lại gán luôn cho cha con 1 ông “vua hùng” làm tác giả. Cái bánh tét bị xóa sổ khỏi đồng bằng sông Hồng sông Mã, nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Hoa Bắc và chỉ còn tồn tại ở xa hơn về phía Nam hoặc cao hơn lên trên núi, vẫn được sử dụng trong các dịp Tết lễ nhưng đã đứt mất mối liên hệ với bánh dày.

Sử Việt thích nói nhiều tới bà Triệu của năm 248 ở Thanh Hóa nhưng lại không mặn mà với 1 sự kiện khác, có ý nghĩa chấn động hơn nhiều, xảy ra trước đó 56 năm ở 1 địa điểm xa hơn 1 chút về phía Nam: đó là sự ra đời của Vương quốc Dừa ở nơi mà bây giờ là Quảng Bình.

...”Đinh Sửu, [137], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 2). Người man ở huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam (ở địa giới nước Việt Thường xưa), là bọn Khu Liên đánh phá quận huyện, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Châu là Phan Diễn đem quân châu và quân Cửu Chân hơn vạn người đi cứu ứng, nhưng quân lính ngại đi xa. Mùa thu, tháng 7, quân hai quận làm phản đánh phủ trị, thế chuyển thành mạnh. Mậu Dần, [138], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 5, Thị ngự sử Giả Xương cùng với các châu quận hợp sức đánh bọn Khu Liên không được, bị Khu Liên vây đánh hơn một năm, binh lương không thể tiếp tế được”...

Không có cái gọi là quận Nhật Nam (và dĩ nhiên là cũng không có huyện Tượng Lâm của cái quận đó). Quận Cửu Chân thì đã có, gán cho vùng đất mà nay là Thanh Hóa (mặc dù ngày Xuân – Thu phân mặt trời vẫn ở phía Nam chứ chưa ở trên đỉnh đầu), sự cai trị của nhà Hán ở đó cũng còn khá lỏng lẻo, bằng chứng là hơn 5 chục năm sau, bà Triệu “Âu” còn nổi dậy tung bùng.

Tiếng Tàu là cái thứ tiếng không có âm/chữ “R”, khi dùng để phiên âm 1 từ nước ngoài thì “R” nếu có sẽ phải bị thay bằng “L”, Paris là Ba Lê còn Roma là La Mã. Khu Liên chẳng phải 1 người, nổi dậy từ năm 137 lên ngôi năm 192 và còn “trị vì nhiều năm sau đó”, Khu Liên chính là k’rien (hay k’rung, 1 biến âm khác), là danh xưng của những người đứng đầu bộ tộc, được áp dụng rộng rãi trên phạm vi Đông Nam Á mặc dù không hoàn toàn đồng nhất về tiếng nói và chưa có chữ viết.



Hình 10: Chăm Pa, hay còn gọi là Campapura

Như vậy có nghĩa là vào năm 192, 1 hay nhiều bộ tộc bản địa ở vào khoảng giữa đèo Ngang và đèo Hải Vân bây giờ, đã thống nhất lại để chống lại sự bành trướng của Hoa Bắc. Sử Việt ngưng không nói thêm gì về “bọn Khu Liên” nữa, nhưng 1 thực thể nhà nước, Vương quốc Dừa, đã được thành lập, tiếng bản địa gọi là “Li-u”, sử sách Tàu ghi lại thành Lin-yi, 林邑, tức là Lâm Ấp. (Tên vương quốc Dừa bắt nguồn từ truyền thuyết về bộ tộc Dừa và bộ tộc Cau phổ biến ở vùng này, vương quốc Cau là Pu-nang, Phù Nam).

Mô hình quyền lực của “thiên tử” bành trướng không ngừng là 1 sản phẩm đặc trưng Hoa Bắc. Trước khi có sự bành trướng của Hoa Bắc, các bộ tộc bản địa từ sông Hồng tới sông Cà Ty mặc dù có thể còn biệt lập với nhau nhưng luôn có sự tương đồng về mọi mặt đời sống, từ mối quan hệ giữa con người với con người tới mối quan hệ giữa họ với thế giới tự nhiên. Và đặc biệt hơn nữa họ cùng nhau chia sẻ biển Đông (đồng bằng sông Châu không có thuộc tính này). Trên cái nền tương đồng văn hóa – xã hội như vậy và dưới sức ép bành trướng, 1 thực thể nhà nước độc lập khó có thể hình thành sớm ở sông Hồng và chỉ dễ dàng hơn nếu ở xa về phía Nam.

Năm 605, Hoa Bắc, lúc này đã sang tay nhà Tùy, tràn xuống tới đèo Hải Vân, vương quốc Dừa bị đẩy đi xa hơn nữa, và bắt đầu 1 trang sử mới: Vương quốc Chăm Pa, Campapura.

Điều trở trêu là, trong nỗ lực để tồn tại, cả Dừa, Cau và Chăm Pa đều ở trong tình trạng đối kháng với nước Việt, sử Việt ăn phải bả Tàu, coi Lâm Ấp và Chăm Pa là “giặc”.

B. BẮC THUỘC

Thoạt tiên mặt đất còn nhiều những khoảng cách mà con người chưa vượt qua được, Thập Vạn Đại Sơn nằm giữa đồng bằng sông Hồng và nước Tàu là 1 nơi như vậy, hay châu Mỹ với phần còn lại của thế giới thời kỳ tiền-Colombo cũng là như vậy. Thổ dân châu Mỹ không tìm ra được châu Âu châu Á châu Phi, thổ dân sông Hồng cũng không tràn lên được sông Châu và Hoa Bắc. “Veni, vidi, vici”, bên nào đến được trước thì bên đó thắng. Kết quả Khách trở thành Thực dân (colonizer) còn Chủ là Thuộc địa (colonized).

Một số sử cũ coi Sĩ Nhiếp là dòng chính, 1 số thì không, ví dụ Ngô Sĩ Liên thì có hẳn 1 “kỷ” gọi là “Kỷ Sĩ Vương”, nhưng quốc sử quán nhà Nguyễn thì nói “...xét ra, Sĩ Nhiếp chỉ là 1 thái thú nhà Hán, chưa hề xưng vương, Sử cũ chép riêng làm 1 kỷ, đem so với nghĩa lệ chép cương mục của Chu tử thì không hợp, nay tước bỏ đi...”.

Đời nhà Nguyễn nho học đã mệt đến tận cùng rồi mà vẫn cứ 1 điều chu 2 điều tử. Cương mục nghĩa lệ của bọn hủ nho ra làm sao thì mặc kệ, không cần biết, nhưng mà ví như Triệu Đà chỉ ngồi ở Phiên Ngung, chưa từng nhìn thấy sông Hồng, nhưng việc của Đà có ảnh hưởng nguồn cơn tới sông Hồng sau này cho nên dù sao cũng nên nói tới Đà trong sử Việt. Còn Sĩ Nhiếp thì dường như ngồi ở đâu ngay bờ Bắc sông Hồng, làm sao mà bỏ qua cho được.

...”Họ Sĩ, tên húy là Nhiếp, tự là Ngạn Uy, người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên người Văn Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến vương là sáu đời. Cha là Tứ, thời Hán Hoàn Đế làm Thái thú Nhật Nam”...

Công trạng của Sĩ Nhiếp là ở sự thái bình của cư dân Việt, thoát khỏi nạn binh đao thời tam quốc, sự cách biệt đó tiếp tục nuôi dưỡng ý chí độc lập cho sau này. Lai lịch của nhà Sĩ cũng tương tự như lai lịch của nhà Tiền Lý 5 thế kỷ sau:

...” Vua họ Lý, tên húy là Bí, người Thái Bình [phủ] Long Hưng. Tổ tiên là người Bắc, cuối thời Tây Hán khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam”...

Hay là nhà Trần cả ngàn năm sau:

...” Trước kia, tổ tiên vua là người đất Mân (có người nói là người Quế Lâm), có người tên là Kinh đến ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, đời đời làm nghề đánh cá. Vua là con thứ của Thừa, mẹ họ Lê, sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218)”...

Như vậy trong xã hội Việt ở đồng bằng sông Hồng, từ thời xa xưa cho tới mãi sau này, cỡ 50% tầng lớp tinh hoa là di dân từ phương Bắc. Dân số nói chung chắc là cũng cùng 1 tỷ lệ như vậy. Ý chí độc lập trước sự bành trướng của Hoa Bắc tất nhiên phải là 1 thứ được hun đúc từ cả cư dân bản địa và di dân trong điều kiện có sự ngăn cách về địa lý, Thập Vạn Đại Sơn, sông Châu và Ngũ Lĩnh.



Hình 11: Thập Vạn Đại Sơn, ranh giới giữa Tào và Việt

Mặc dù núi Ngũ Lĩnh đã tách đồng bằng sông Châu ra khỏi đồng bằng Hoa Bắc rồi nhưng do kề cận nên ảnh hưởng còn quá mạnh, sau khi sự độc lập nửa vời của Triệu Đà bị chấm dứt thì sông Châu dường như không bao giờ còn độc lập trở lại được nữa mà chỉ là vùng đệm cho sự độc lập của sông Hồng mà thôi.

Nếu sông Châu được độc lập thì điều đó là quá tốt cho sông Hồng.

010 – Tại sao phương Nam

Với 422 năm tồn tại từ 202 tCN đến 220, nhà Hán đã in dấu ấn đậm nét lên Hoa Bắc, người Tàu tự xưng mình là người Hán, nếu tốt thì được coi là “hảo hán tử” hay “anh hùng hảo hán”, chữ viết gọi là chữ Hán v.v.

Mất 385 năm loạn lạc, phải đến năm 605, Hoa Bắc mới được thống nhất lại thành 1 đế quốc mới, và cũng tương tự như câu chuyện Tần – Hán hơn 6 trăm năm trước, nhà Tùy thành công trong việc thống nhất Hoa Bắc nhưng chỉ được hưởng sự thống nhất đó có 14 năm từ 605 đến 619 (nhà Tùy được lập ra từ năm 581 nhưng mất 24 năm binh đao), rồi phải nhường lại cho nhà Đường tồn tại được 289 năm.

Lẽ ra lúc này, các “hảo hán tử” nếu thực sự “quân tử” thì phải nhường lại vị trí cho các “hảo đường tử”, nhưng thực tế lại không như vậy, họ vẫn vơ vào coi như “hán tử” và “đường tử” là 1. Thái độ vơ vào này còn lặp lại mãi cho tới tận bây giờ với tất cả những “tổng tử”, “nguyên tử”, “minh tử”, “thanh tử” và cả “cộng tử”..., đều vẫn là “hán tử”. Lầm lẫn này là 1 bi kịch 2 ngàn năm của cư dân Hoa Bắc, bất kể họ có coi đó là bi kịch hay không, mà bây giờ trên thế giới, cứ 6 người thì có 1 người tự cho là mình thuộc khối cư dân này.

Đối với 1 “hảo hán tử” thì nhân loại được phân chia thành “hảo hán tử” và “không phải hảo hán tử”, mà đã không phải “hảo hán tử” thì chẳng là cái đinh gì cả. Tất nhiên là trong những “hảo hán tử” thì sẽ có những “tử” này “hảo” hơn so với những “tử” khác và “hảo” nhất thì là “thiên tử”. Vì vậy không gian của “thiên tử” (theo 1 nghĩa nào đó cũng là không gian của “hảo hán tử”, thần dân của “thiên tử”) là không có giới hạn. Nó vô hạn.

Với những nhà chinh phục khác trên thế giới, giới hạn thế giới của họ chính là giới hạn của năng lực của họ, ví dụ như Alexandros Đại đế chẳng hạn, rìa phía Đông của thế giới của ông là dãy Himalaya mà ông và các đạo quân của ông chưa vượt qua được. Nhưng với các hoàng đế Tàu, và cả những thần dân Tàu “tốt”, ở vào địa vị của Alexandros Đại đế họ sẽ đặt 1 quận tên là “chân của dãy Himalaya” và có ngay 1 tên dự phòng cho quận tiếp theo, có thể là “Himalaya and beyond” hoặc gì đó tương tự, và cứ thế mãi...

Ngai của “thiên tử” phải nhìn về phương Nam, điều này đã được định hình ngay từ hồi Doanh Chính. Người ta tưởng rằng như vậy là để hướng về mặt trời nhưng hóa ra không phải. Hồi đó người Tàu chưa vượt qua được hoang mạc lạnh giá phía Bắc, biển cả mênh mông phía Đông và núi cao trùng điệp phía Tây nên họ cho rằng thế giới chỉ có thể được mở ra về phía Nam mà thôi.

Không phải là Doanh Chính hay Lưu Bang ra lệnh, cũng không phải do Không Khâu viết sách mà vua Tàu các đời sau cứ trùng trùng điều quân ra trận.

Không phải theo chỉ thị của Mao Đông hay Tưởng Thạch mà các cán bộ cục bản đồ Tàu vẽ đường 9 đoạn trên biển Đông để rồi hậu duệ của cả Đông và Thạch dùng chung.



Hình 12: Bản đồ Tàu với đường 9 đoạn trên biển Đông

Mặc dù người Tàu cũng rất giỏi về kế hoạch và chiến lược, họ không giỏi đến mức có những kế hoạch chiến lược để có thể được thực hiện từ đời này tới đời khác như vậy, mà nói chung các đời đó lại thường là kẻ thù của nhau.

Cái mà họ có cùng với nhau, từ đời này tới đời khác, từ bạn tới thù, để họ có thể tiếp nối nhau 1 cách dường như liên tục như vậy, chính là căn bệnh “hảo hán tử”. Không cần phải được dẫn dắt bởi 1 thứ chiến lược salami-slicing cao xa gì, họ là những con tầm coi mọi thứ trên đời đều là lá dâu.

Sĩ Nhiếp là người mở đầu cho nền ngoại giao đi dây:

Với nhà Hán thì ...”sai thuộc lại là Trương Mân mang đồ cống sang kinh đô nhà Hán. Bấy giờ thiên hạ loạn lạc, đường sá đứt gãy, nhưng vương (Nhiếp) vẫn không bỏ việc nộp cống. Vua Hán lại xuống chiếu cho làm An Viễn tướng quân, phong tước Long Độ Đình hầu”...

Với nhà Ngô thì ...”Ngô Vương là Tôn Quyền sai Bộ Chất làm Thứ sử Giao Châu. Khi Chất đến, vương (Nhiếp) đem anh em đến vâng theo mệnh lệnh. Ngô Vương cho vương làm Tả tướng quân. Sau vương sai con là Ngâm làm con tin ở nước Ngô, Ngô Vương cho làm Thái thú Vũ Xương. Các con của vương ở Nam đều cho làm Trung lang tướng. Vương lại dỗ bảo thổ hào ở Ích Châu là bọn Ung Khải đem dân chúng trong quận phụ thuộc xa với nước Ngô ở miền đông. Ngô Vương càng khen, thăng làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu. Vương thường sai sứ sang nước Ngô dâng các thứ hương liệu, vải mịn, kể số hàng nghìn. Các thứ quý lạ như ngọc trai, ốc lớn, lưu ly, lông trĩ, đồi mồi, sừng tê, ngà voi cùng các thứ quả lạ như chuối, dứa, long nhãn, không năm nào không tiến, lại cống ngựa hàng mấy trăm con. Ngô Vương viết thư ban cho rất hậu để yên ủi và đáp lại.”...

Tất nhiên là đồ cống nộp thì do dân làm ra, lên rừng xuống biển sống chết mặc bay, còn Nhiếp thì ...”Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người; vợ cả, vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cưỡi ngựa dẫn quân theo hầu”...

Sương vậy hèn gì đời sau thi nhau học, nước Việt thành vô địch Olympic môn đi dây.

Sĩ Nhiếp chết, nước Việt rơi vào tay nhà Ngô (không bằng “bà cô bên chồng”).

Hết thời loạn lạc “tam quốc diễn nghĩa”, Hoa Bắc vẫn chưa yên với nhiều lần thay thầy đổi chủ: Tấn Tổng Tề Lương Ngụy Chu Trần. Ngoại trừ Ngụy Chu đầu xa xôi tuốt trên phía Bắc và Trần quá ngắn ngủi, nước Việt chịu đựng Tấn Tổng Tề Lương đủ cả.

Trong thời gian này, những người có tên sau đây cũng có ý đồ cát cứ (nhưng không thành, nếu không thì đã đi vào sử như là 1 “nền độc lập”): Sĩ Huy (con của Nhiếp, 165-227), Lý Trường Nhân (nổi lên năm 468), Lý Thúc Hiến (em thúc bá của Nhân, lên thay sau khi Nhân chết), Lý Nguyên Khải (khoảng 502, vốn là quan lại nhà Tề, đến khi Tề mất Lương lên thì không chịu theo nhà Lương), rồi đến Lý Bí, người đầu tiên xưng Nam Đế.

Sĩ Huy, Lý Nguyên Khải và Lý Bí đều có gốc quan lại từ phương Bắc, chỉ có anh em Lý Trường Nhân và Lý Thúc Hiến là “Giao Châu nhân”. Như vậy thì tên và họ của 2 người Giao Châu này chắc là khác, chẳng qua là bị chép lại theo lối Tàu mà thôi.



Hình 13: Tín ngưỡng thờ Thần Đá

Trong dân gian, người tốt là Thạch Sanh, 1 tảng đá trong tâm thức, còn người xấu là Lý Thông, 1 cái tên rõ ràng phương Bắc, nhưng võ nghệ, rìu và cung tên của Thạch Sanh lại cũng do “tiên ông Lý Tĩnh” ban tặng. Trong truyện “Tây du ký” kể về thời nhà Đường bên Tàu, vua quan trên trời cũng mang họ Lý như là vua dưới đất vậy.

012 - Ảnh hưởng từ Ấn Độ và Sri Lanka

Trong khi sông Hồng và sông Mã lần lượt trở thành thuộc địa của Hoa Bắc thì vương quốc Dừa, Lâm Ấp, cũng phải chịu nạn binh đao thường xuyên. Có 1 số sự kiện đáng kể về Lâm Ấp (ngoại trừ việc tên người bị phiên âm 1 cách ngớ ngẩn theo lối Tàu):

Năm 433, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại II xin với nhà Tống “lãnh đất Giao Châu về cai trị” nhưng Tống Văn đế xuống chiếu không chấp thuận với lý do “đường xa xa xôi” (?). Lê Văn Hưu rất cay cú gọi việc này là “mối hận thù hổ thẹn của mấy năm ô nhục” và rất hể hả khi “Lý Thái Tông chém đầu vua nước ấy là Sạ Đầu, Lý Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ, bắt làm tù dân nước ấy 5 vạn người, đến nay vẫn phải chịu là tội tở”. Cái tâm thế “nhìn từ Bắc xuống Nam” đầu độc người Việt cả ngàn năm.

Năm 455, Con của Phạm Dương Mại II là Phạm Thần Thành xây dựng Thánh địa Hào Quang (Mỹ Sơn, Quảng Nam bây giờ), cái mà dường như là có thể so sánh với Angkor Wat.

Năm 605, bị nhà Tùy tiến đánh, Lâm Ấp bỏ kinh đô Kandapurpura (Huế), chạy về phía Nam đèo Hải Vân, lập kinh đô mới Sinhapura (Duy Xuyên, Quảng Nam bây giờ). Có điều lạ là Sinhapura, thành phố Sư Tử, trùng tên với Singapura, cũng là thành phố Sư Tử là nước Cộng hòa Singapore bây giờ, mặc dù chắc chắn rằng ở cả 2 nơi đều không thể có sư tử.

Thật ra thì các tên Sinhapura của Lâm Ấp và Singapura của Singapore đều có nguồn gốc từ những truyền thuyết Ấn Độ và Sri Lanka, cũng như Vijaya, 1 trong những kinh đô của Campapura sau này, là tên của vị vua Sri Lanka đầu tiên.

Vai trò của những ảnh hưởng từ Ấn Độ và Sri Lanka tới sử Việt còn chưa được lưu ý đúng mức.



Hình 14: Mahabharata

013 – Miền đất Vàng

Trong khi sông Hồng và sông Mã lần lượt trở thành thuộc địa của Hoa Bắc, và trong khi Lâm Ấp cũng đang dính líu binh đao vào đó thì ở xa hơn về phía Nam và trải rộng về phía Tây, trên miền đồng bằng phì nhiêu của các con sông Mekong, Chao Phraya và Ayeyarwady, đang tồn tại một “Miền Đất Vàng” Suvarnabhumi, tiếng Pali là Suvaṇṇabhumī स्वर्णभूमि, tiếng Miến phiên âm là [θu̯wòn̥nə̀bù̯mì], tiếng Khmer là Sovannaphoum សុវណ្ណភូមិ, tiếng Thái là สุวรรณภูมิ, chuyển sang ký tự Latin là Suwannaphum.

Do sự thiếu vắng bằng chứng cũng như sự mù mờ của các thư tịch cổ mà đến nay người ta không biết thực ra thì “Miền Đất Vàng” này là ở đâu, trong 1 khoảng tuốt từ mũi cực Nam của Ấn Độ qua Sri Lanka, Miến Điện, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Cambodia tới tận Nam Bộ nước Việt. Do đó, ai ở đâu cũng nhận “Miền Đất Vàng” là của mình, người Thái Lan mới có 1 hành động gần đây nhất là lấy luôn tên này để đặt cho cái sân bay quốc tế mới của họ, Suvarnabhumi Bangkok International Airport.



Hình 15: Bản đồ về "Miền đất Vàng" của Andreas Walsperger, khoảng năm 1448

Thực ra thì những mô tả trong thư tịch cổ, kể cả thư tịch Tàu, Ấn hay phương Tây, trong 1 chừng mực nào đó là như nhau cho cả vùng sông biển này, từ vịnh Bengal tới vịnh Thái Lan. Ngoại trừ những vùng đất thấp ngập lụt còn để hoang dại cho cá sấu, nói chung cư dân ở đây màu da đen, tóc quăn, sống đơn giản thành những thị tộc trên những vùng đất cao trù phú, rất được thiên nhiên ưu đãi. Tính chất “vàng” cho miền đất là ở chỗ trù phú đó, chứ còn 1 “vương quốc” tên là Phù Nam, Fúnán 扶南..., chỉ là sản phẩm của mấy tay sử Tàu sính chữ. Chữ “Phù Nam” là “ghê âm” lại của “vnam” hay ngày nay là “phnom”, chỉ những miền đất cao hay cư dân sống trên những miền đất cao đó.

Khoảng năm 550, người Khmer bắt đầu gây dựng vương quốc của mình, khởi điểm ở nơi mà bây giờ là Nam Lào – Đông Thái Lan, tức là bên phía Tây của dãy Trường Sơn. Thời cực thịnh của Đế quốc Khmer, khoảng năm 900, là khi họ làm nên những Angkor kỳ vĩ, cương vực của họ bao gồm cả Lào, Thái Lan và Nam Bộ bây giờ.

Sau này khi nói về Mai Thúc Loan, sử cũ cho rằng họ Mai “bên ngoài liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp, Kim Lĩnh...”. Kim Lĩnh cũng chỉ là 1 tên gọi khác trong sự tùm lùm sử Tàu của Miền Đất Vàng - Suvarnabhumi - Phù Nam mà thôi.

014 – Tam tông tứ đức

Một cách tự nhiên khi mới hình thành, cuộc sống chưa ổn định, chưa có chữ viết và cũng chưa có những mối liên hệ ràng buộc, các xã hội tiền sử đều là mẫu hệ. (Có lẽ cuộc sống thời kỳ đó cũng tương tự như cuộc sống của cô bé quàng khăn đỏ, nghe lời mẹ và đi thăm bà ngoại, với 1 bác thợ săn có mặt khi cần thiết).

Cũng là 1 điều tự nhiên nữa việc chuyển từ mẫu hệ sang phụ hệ sau đó, khi mà gia đình và xã hội cần phải được thể chế hóa để đáp ứng các yêu cầu kinh tế và chiến tranh. Việc chuyển đổi này có thể sớm hơn hay muộn hơn, nhẹ nhàng hay khốc liệt, ở nơi này so với nơi khác, ví dụ như châu Âu so với Trung Đông chẳng hạn.

Với cái gọi là “tam tông” và “tứ đức” (三從, 故未嫁從父, 既嫁從夫, 夫死從子, và 四德, 婦德、婦言、婦容、婦功), ở Hoa Bắc sự chuyển đổi là tương đối sớm và cực kỳ khốc liệt, đó không còn là 1 sự chuyển đổi tự nhiên nữa mà là 1 sự kỳ thị, 1 sự cưỡng đoạt, ngay lập tức 1 nửa của nhân loại bị đưa xuống thành công dân hạng 2.

Lịch sử của Hoa Bắc hơn 2 ngàn năm qua in đậm dấu ấn của sự kỳ thị cưỡng đoạt này. Tính chất ổn định của xã hội hay sự mở rộng của lãnh thổ và qui mô dân số mà nó có được, cũng như sự trì trệ và thối nát của kinh tế, chính trị và đạo đức, là có nguồn gốc sâu xa từ chính sự kỳ thị cưỡng đoạt đó.



Hình 16: Điêu khắc Champa – tượng đồng Iogini hay còn gọi là Bồ tát Tara

Vừa tàn bạo kiểu Mã Viện, vừa êm dịu kiểu Sĩ Nhiếp, Hoa Bắc có thể nói là thành công trong việc áp đặt tư tưởng của nó xuống đồng bằng sông Hồng. Bà Trưng và bà Triệu đều thảm bại, những yếu tố bản địa tốt đẹp trong quan niệm nam nữ buộc phải hoặc chịu chìm khuất, lẩn trốn, hoặc dạt ra xa về phía Nam hay lên núi cao.

Sản phẩm kinh dị nhất của văn minh Hoa Bắc là hệ thống tam cung lục viện và hoạn quan.

C.ĐỊNH HÌNH LÃNH THỔ

Sẽ là 1 sai lầm nếu vẽ các bản đồ lịch sử mà giống như là các bản đồ hành chính bây giờ, với 1 đường biên giới, bên này là nước này còn bên kia là nước kia.

Các trung tâm quyền lực được hình thành tại 1 địa điểm nào đó, tất nhiên quyền lực càng ra xa càng yếu dần, cho đến khi cân bằng với các quyền lực khác từ các nơi khác, các điểm cân bằng đó tạo thành ranh giới để định hình 1 lãnh thổ.

Bản đồ lịch sử nên được vẽ bởi những cái chấm, màu, cho những trung tâm quyền lực như vậy, rồi màu sắc đó sẽ nhạt dần ra xa cho đến khi mất hẳn. Trái Đất lúc đó còn có nhiều vùng trắng, không phải theo nghĩa không có người, mà là không ai biết là ở đó có ai và có cái gì đang diễn ra như thế nào.

015 – Tính chất thuộc địa bị thách thức

Theo sử cũ, Lí Bí có 1 số đặc điểm sau:

- Tổ tiên là người Bắc, tránh sang ở phương Nam được 7 đời thì thành (hay “được coi là”) người Nam. Bản thân là người có “thiên tư lỗi lạc, có tài văn võ, có chí diệt giặc cứu dân”.
- Về văn có người tài là Tinh Thiều phò tá, về võ có Triệu Túc vốn là tù trưởng địa phương dẫn quân theo về.
- Gặp đúng thời thứ sử Tiêu Tư, “hà khắc tàn bạo mất lòng người” nhưng hèn hạ, vừa mới “biết việc, đem của đến hối lộ cho vua (Lí Bí) rồi chạy về Quảng Châu”.
- Năm sau (542), quân nhà Lương từ Hoa Bắc kéo sang thì gặp phải thời tiết làm sao đó, chưa đánh trận nào đã “10 phần chết đến 6, 7 phần, quân tan rã mà về”. Đã vậy tướng soái lại còn bị tên hèn nhát Tiêu Tư đặt điều vu oan đến nỗi phải chịu tội chết.
- Năm sau nữa (543) lại có thành tích “đánh tan giặc Lâm Ấp”.

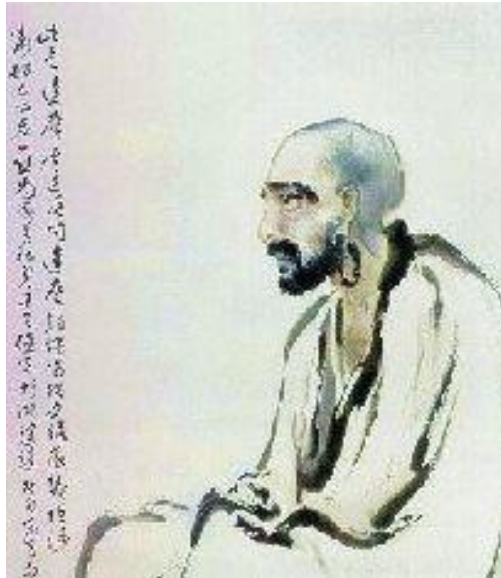
Chứng đó đặc điểm hội tụ là đầy đủ thiên thời địa lợi nhân hòa tả phù hữu bất, tự lên ngôi xưng đế đặt niên hiệu... là phải rồi.

Tiếp theo gặp phải tay danh tướng nhà Lương là Trần Bá Tiên, tay này cũng tư tài lỗi lạc chẳng kém, là người về sau lập được nhà Trần, cùng chia Hoa Bắc ra làm 3 với nhà Chu và nhà Tề, Lí Bí có thất bại cũng là chuyện thường tình.

Cái khó hiểu là sử cũ lại bịa ra tích Triệu Việt Vương - Lí Phật Tử, mà đoạn kết chỉ là nhái lại chuyện Thục Phán - Triệu Đà (rename My Châu - Trọng Thủy thành Cảo Nương - Nhã Lang, nhưng nếu như My Châu - Trọng Thủy còn mang dáng dấp 2 cái tên người thực sự thì Cảo Nương - Nhã Lang lại không phải là 2 cái tên mà chỉ là 2 danh từ, “gái cảo” và “trai nhã” mà thôi). Các sử cũ nói chung đều dựa theo “Đại Việt Sử Ký Toàn Thư”, còn “Đại Việt Sử Ký Toàn Thư” thì lấy nguồn chuyện Triệu Việt Vương từ “Việt Điện U Linh Tập” và “Lĩnh Nam Chích Quái”.

Người đầu tiên phủ nhận Triệu Việt Vương - Triệu Quang Phục là Henri Maspero (1882-1945, “Etudes d'histoire d'Annam” đăng trong “Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient” năm 1916). Việc phủ nhận này bắt nguồn từ chỗ không thể tìm thấy tên và sự mô tả về thời đại Triệu Việt Vương (hơn 2 chục năm, từ 548 đến 571) trong sử Tàu, “nommé Triêu Quang-phuc, les Chinois ignorent jusqu'au nom”.

Đi xa hơn nữa, nhà sử học Tạ Chí Đại Trường đã kết luận Triệu Việt Vương - Triệu Quang Phục là thần sông Lục Đầu, một nhân vật huyền thoại trong tín ngưỡng bản địa được lịch sử hóa.



Hình 17: Vinitaruci, Tổ Thiền Việt khoảng năm 580

Kết cục của Lí Phật Tử (đây rõ ràng chẳng phải đúng tên người, chẳng qua cũng là 1 danh từ liên quan đến sự phát triển Thiền phát Tì Ni Đa Lưu Chi / Vinitaruci tại đồng bằng sông Hồng đúng thời điểm này mà thôi) không được tốt đẹp, thấy quân nhà Tùy kéo sang thì “sợ xin hàng, bị đưa về Bắc rồi chết”. Có lẽ đó là lý do sinh ra chuyện Triệu Việt Vương để “đim hàng kẻ xấu”.

016 – Tín ngưỡng bản địa và đạo Phật

Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinataruci, 毘尼多流支, ?-594) là người khai sáng 1 môn phái Thiền tại đồng bằng sông Hồng, Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Là đệ tử chân truyền của sư Tăng Xán (Sengcan, 僧璨, Tam tổ Thiền Tàu), sư Tì Ni Đa Lưu Chi theo lời thầy đi về phương Nam, cư ngụ và viên tịch tại chùa Pháp Vân, còn gọi là chùa Dâu ở Bắc Ninh.

Chùa Dâu được công nhận rộng rãi là “cổ xưa nhất Việt Nam”, có sách thì nói “đầu công nguyên”, có sách thì nói “thế kỷ thứ 2, vào thời Sĩ Nhiếp”, và liên quan đến 1 nhà sư khác là Khương Tăng Hội, (Kang Senghui, 康僧會, Kāng Sēnghuì, ?-280), được coi là 1 người Giao Chỉ gốc Trung Á, đã dịch nhiều kinh sách ra tiếng Tàu, thậm chí truyền đạo cho vua nhà Ngô Tôn Quyền. Nếu như Khương Tăng Hội là 1 người có thực và “xuất gia tại Giao Chỉ” thì vấn đề là lại phải truy ngược tiếp xem ai là người đã truyền đạo cho sư. Có lẽ là từ khoảng vài ba thế kỷ trước công nguyên, các nhà sư từ quê hương của đạo Phật đã ngược xuôi ngang dọc đi truyền đạo khá nhiều, không thể bỏ qua các bộ lạc dù nhỏ ở ven bờ biển Đông.

Hành trình của Khương Tăng Hội dịch sách ra tiếng Tàu và truyền đạo cho người Tàu có thể có 1 ý nghĩa thực tế là đã có 1 con đường truyền bá đạo Phật vào đất Tàu từ phía Nam trước khi có con đường từ phía Tây, và trong khi giáo lý của nhà Phật đi theo con đường phía Nam này, đồng bằng sông Hồng dường như vẫn chưa đủ những yếu tố để cho giáo lý đó có thể động lại và phát triển: không có chữ viết mà chữ Tàu chưa đủ phổ biến để có thể lưu giữ kinh sách, các tín ngưỡng bản địa đa thần còn mạnh... Chữ “Phật” (Buddahood, Buddha, बुद्ध) chỉ động lại trong tâm thức dân gian là “Bụt”, chuyên giả dạng nghèo khổ để phát hiện, trừng phạt kẻ xấu và giúp đỡ người tốt, sư Khương Tăng Hội đành phải tìm đường ngược lên Bắc mà hành đạo.

Khi sư Tì Ni Đa Lưu Chi đến chùa Dâu, khoảng năm 580, ngôi chùa này đã có tên là Pháp Vân và được coi là nằm trong 1 quần thể gồm 5 ngôi “chùa” (mà 4 đã không còn tồn tại) là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện và chùa Tổ thờ Man Nương là “mẹ của tứ Pháp”. Có thể thấy 1 cách rõ ràng rằng “Man Nương” cùng với mây mưa sấm chớp là có nguồn gốc từ tín ngưỡng ban đầu của cư dân bản địa (đa thần, thờ thần mẹ và các thần tự nhiên).



Hình 18: Chùa Dâu – Pháp Vân

Tuy phải lùi bước trước sự phát triển của 1 độc thần giáo là đạo Phật, tín ngưỡng bản địa đa thần không bị xóa bỏ đi hẳn mà đã thâm nhập ngược trở lại trong đạo Phật. Những công trình thờ cúng cũ (đền miếu gì đó chứ không phải là chùa theo nghĩa thờ Phật) có lẽ một phần bị phá hủy hay bỏ hoang (các trường hợp Vũ, Lôi, Điện và Man Nương), 1 phần bị chuyển đổi đối tượng thờ cúng (đền miếu thờ thần Mây biến thành chùa thờ Phật), nhưng đối tượng cũ không mất đi hẳn mà lại tìm được 1 vị trí mới ở đó, tất nhiên là với 1 chút chìm khuất.

017 – Vua đen họ Mai

Sau chuyện Lí Bí năm 541 dưới thời thuộc nhà Tùy thì đến chuyện Mai Thúc Loan năm 722. Lúc này đồng bằng sông Hồng đã chuyển sang thuộc nhà Đường, nhà Tùy sụp từ năm 618, khi bên Hoa Bắc đổi chủ thì bên này thái thú các loại “hàng phục” chủ mới.

Khác với Lí Bí tổ tiên là người Bắc, Mai Thúc Loan với nước da đen đúa “xung là Hắc đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp”..., đúng là cư dân bản địa và là 1 cầu nối đích thực giữa người Việt với người Chăm (những người đang “Hoa Bắc hóa” và những người không).

Hiện tượng Mai Thúc Loan tương tự như hiện tượng hình thành vương quốc Dừa, Lâm Ấp, trước đó hơn 5 trăm năm, vì vậy không lạ lùng gì khi những sử gia phò Tàu như Ngô Sĩ Liên ghi vào sách rằng Mai Thúc Loan là “tướng giặc”.

Cũng vì sự tương đồng như vậy giữa vua đen họ Mai với nhà Tây Sơn mà cha con Ngô Thì Sĩ Ngô Thì Nhậm khi soạn “Đại Việt sử ký tiền biên” để dâng lên cho vua Cảnh Thịnh đã ghi lời bàn rằng: ...“Đương lúc nội thuộc, Mai Hắc Đế ở Nam Đường khởi binh chiếm giữ châu, không chịu sự trói buộc của bọn quan lại bạo ngược, cũng là tay lỗi lạc trong bậc thổ hào. Thành công thì có Lý Bôn, Triệu Quang Phục, không thành công thì có Phùng Hưng, Mai Thúc Loan. Họ đáng được nêu ra mà biểu dương. Nhưng sử cũ lại chép là “tướng giặc” là sai lầm. Cho nên sửa lời văn mà chép cho chữ “dân châu”...”



Hình 19: Đền Mai Hắc Đế dưới chân núi Dục

Mặc dù nhiều sử cũ đã ghi rõ niên biểu của chuyện Mai Thúc Loan là năm 722, vẫn có những sử mới muốn thổi to sự kiện cho thỏa nỗi niềm “độc lập”, căn theo dòng chữ trong Đường thư “khoảng năm Khai Nguyên (713-741)” để cho rằng “Mai Thúc Loan ở ngôi những 10 năm, từ năm 713(!?)” mà không cần biết rằng chuyện vua đen họ Mai chỉ là 1 chút thoáng qua trong gần 3 chục năm được coi là thịnh trị của Đường Huyền tông Lý Long Cơ. Đối với những sử mới này khi đã trót gán cho Mai Hắc Đế những 10 năm thì lại phải đưa ông từ Nghệ Tĩnh đánh ra tận Hà Nội, “làm chủ cả nước” với vô số râu ria về thời thơ ấu chuyện vợ con chuyện chiêu hiền đãi khách... y như tiểu thuyết Tàu.

Các chi tiết có thể tin được chỉ là chữ “Mai”, vốn là 1 địa danh được hán hóa từ tên nôm là “Mỏm”, 1 làng làm muối, và người mẹ “không chồng”, phù hợp với tình trạng mẫu hệ chưa có tên họ của cư dân bản địa lúc bấy giờ (còn Thúc Loan hay Huyền Thành hay gì gì nữa thì cũng không quan trọng vì chỉ là gán thêm vào). Câu chuyện không thể nào to tát hay hoành tráng với những đế hiệu hay quan tướng thành trì nọ kia từ năm này qua năm khác vì nó chỉ nằm trong phạm vi cư dân bản địa vùng xa chưa bị nhiễm màu Hoa Bắc, không được sự ủng hộ của cư dân “kinh châu”, Lâm Ấp xưa kia đã thế và Tây Sơn sau này cũng thế.

Năm 758, nhà Đường đổi An Nam Đô Hộ Phủ là Trấn Nam Đô Hộ Phủ, đến năm 768, lại đổi lại làm An Nam Đô Hộ Phủ. Sử cũ chép vậy mà không có lý giải gì cả.

Thực ra vào thời điểm này, những cuộc tấn công phản kháng của cư dân bản địa từ phía Nam chống lại sức ép từ phương Bắc, như kiểu vua đen họ Mai chắc là có nhiều (có thể qui mô không bằng) nhưng sử cũ ghi chép không đầy đủ. Phương Bắc đại diện là nhà Đường phải dùng lực lượng tại chỗ của đồng bằng sông Hồng để chống lại và giao cho lực lượng này nhiệm vụ “trấn Nam”, đến khi đám Trương Bá Nghi Cao Chính Bình “đánh tan quân Côn Lôn Chà Bà” thì nhiệm vụ “trấn Nam” mới kết thúc, lại trở lại là “an Nam”, xứ Nam an bình.

Một việc khác là sử cũ có vẻ đặc ý với những trường hợp như Khương Công Phụ “...người quận Cửu Chân, làm quan thời Đường, đậu tiến sĩ, bổ làm hiệu thư lang..., vì có bài chế sách hơn người, cho làm hữu thập di hàn lâm học sĩ, kiêm chức kinh triệu hộ tào tham quân”, sau được thăng là “gián nghị đại phu, đồng trung thư môn hạ bình chương sự”. Phần viết về Khương Công Phụ trong ĐVSKTT nhiều hơn phần viết về Phùng Hưng.

Đang có nghi vấn có lý về việc Phùng Hưng không phải là người ở Đường Lâm Sơn Tây (vốn tên là Cam Lâm và được đổi thành Đường Lâm ngày 21/11/1964), mà là Đường Lâm Phúc Lộc, đâu đó vùng Thanh Nghệ Tĩnh (ĐVSKTT viết 交州唐林人唐林在福祿縣馮興, giao châu đường lâm nhân đường lâm phúc lộc phùng hưng dấy binh vây phủ). Nếu ở Thanh Nghệ Tĩnh thì chịu ảnh hưởng của vua đen họ Mai rồi nổi dậy là có thể hiểu được. Quá trình bao vây rồi chiếm lĩnh thành trì đã đưa Phùng Hưng tới Sơn Tây sau này.



Hình 20: Nam Chiếu

Thời điểm này lân bang có sự hình thành của vương quốc Nam Chiếu (南詔, Nánzhāo, Nan Chao, cuối thế kỉ VII đầu thế kỉ VIII), từ chỗ đang là 6 “chiếu”, tức là 6 “bộ lạc” theo tiếng bản địa của người Bạch, thì có 1 bộ lạc tên là Mông Xá, (Mông Xá Chiếu, do ở về phía Nam nên nhà Đường gọi là Nam Chiếu) mạnh dần lên và thôn tính 5 bộ lạc kia, xưng đế và đặt quốc hiệu..., 2 lần đánh bại sự can thiệp của nhà Đường. Thời cực thịnh của Nam Chiếu, lãnh thổ của họ bao gồm 1 phần Đông Bắc Ấn Độ, Bắc Miến Điện, Thái Lan và Lào, Tây Nam nước Tàu (Vân Nam Quý Châu Tứ Xuyên).

Đến cuối thế kỷ IX, lãnh thổ của Nam Chiếu bị thu nhỏ dần, tới năm 902, tù trưởng Mông Xá cuối cùng bị sát hại, quyền lực chuyển sang họ Trịnh rồi sang họ Đoàn, lập nước Đại Lý, cho đến khi nước này bị quân Mông Cổ xóa sổ năm 1253.

019 – Định hình và định đô

Cuối năm 860, có chuyện người Nam Chiếu “nhân khi sơ hở đánh chiếm phủ”, đánh giằng co qua lại đến năm 863 thì coi như chiếm hẳn xứ Giao Chỉ, cử Đoàn Tù Thiên qua làm tiết độ sứ, quân nhà Đường rút về tận Lĩnh Nam (tức là bỏ cả lưỡng Quảng Đông Tây), nhưng vẫn bịa ra 1 cái gọi là “Hành Giao Châu” (cái mà dời tạm đi nơi khác thì gọi là “hành”) ở tuốt “trần Hải Môn”, cực bắc tỉnh Quảng Tây bây giờ (có sách khi nói "Cao Biền đến Hải Môn" thì ghi chú là "nay thuộc Hải Phòng"!?!?). Quan tướng nhà Đường chắc cũng sợ võ công “nhất dương chi” của họ Đoàn hay sao đó mà đùn qua đây lại không ai dám đánh Nam Chiếu, phải chờ tới Cao Biền, người từng nổi danh “1 mũi tên bắn rơi 2 con chim”.

Thực ra chẳng phải tướng tài, lại gặp nhiều ghen ghét dèm pha, việc Cao Biền dẹp được quân Nam Chiếu có phần may mắn, chuyện này không hấp dẫn bằng những câu chuyện Cao Biền xây cất phong thủy trấn yểm này nọ. Sở dĩ như vậy vì thời đó bên Tàu đang là thời thịnh trị của Đạo giáo (道教), Cao Biền sau trở thành 1 bậc thầy của bộ môn phong thủy (và cũng có thể của bộ môn xử lý nền móng công trình nữa vì nghe đâu phải đóng nhiều thứ xuống bờ sông Tô Lịch mới xây được thành) và thành Đại La (mặc dù đã được đắp, rồi bồi, rồi sửa... trước đó cả trăm năm rồi) nhờ Cao Biền mà trở nên nổi tiếng trong sách sử.



Hình 21: Bản đồ lịch sử thì nên như thế này (thời nhà Tần), tuy nhiên chưa rõ các điểm rời liên hệ với trung tâm như thế nào

Có thể vì cái tính cách đạo sĩ huyền bí mà kết cục của Cao Biền bi thảm, cả họ bị chém vùi chung 1 hố. Nhân nói về Đạo giáo và nước Nam Chiếu, chuyện luận kiếm trên núi Hoa Sơn lần thứ nhất có Vương Trùng Dương, giáo chủ Đạo giáo Bắc tông và Đoàn Trí Hưng, vua nước Đại Lý là nước kế tục của nước Nam Chiếu, cũng nên được đọc hiểu trong bối cảnh này (nhưng anh hùng xạ điêu tất nhiên không phải Cao Biền).

Có thể thấy:

- Việc lui bước của nhà Đường trước Nam Chiếu đã xác nhận lại rằng, ranh giới của Hoa Bắc thực chất chỉ tới Lĩnh Nam, và đồng bằng sông Châu, tức lưỡng Quảng, với đồng bằng sông Hồng là 2 vùng miền khác biệt, cho dù Cao Biền đã cố gắng thông thương bằng cách đào phá 1 ghềnh đá nào đó (kênh “Thiên Uy”).
- Tính cách đạo sĩ của Cao Biền (trước đó cũng đã từng có các quan cai trị là người theo Đạo giáo nhưng Cao Biền là người nổi bật nhất) đã làm cho những ảnh hưởng văn hóa từ phương Bắc thêm đa dạng, do đó mà áp lực tinh thần có phần giảm bớt, trở thành 1 dịp tốt cho các yếu tố tâm linh của cư dân bản địa trỗi dậy: các thần đất thần núi thần sông thần rừng thần biển... xuất hiện “chiến thắng mọi mưu đồ trấn yểm” từ phương Bắc, đảng hoàng đi vào thực tế và sách vở.
- Thành Đại La được xây dựng với những mô tả hoành tráng trong sách Tàu “nhà cửa hơn 40 vạn gian”, cho dù là phóng đại thì từ đó, đồng bằng sông Hồng cũng đã có được 1 trung tâm thực sự của mình sau mấy trăm năm mơ hồ với những Mê Linh Luy Lâu Long Biên Tống Bình Cổ Loa..., sánh ngang với những Phiên Ngung Quảng Tín để thực sự có tư cách 1 miền đất riêng biệt.

Chuỗi sự kiện Nam Chiếu – Cao Biền – Đại La đánh dấu 1 bước ngoặt cho số phận của đồng bằng sông Hồng, tách nó ra khỏi đồng bằng sông Châu, đồng nghĩa với ra khỏi đồng bằng Hoa Bắc.

020 – Họ Khúc

Năm 907 nhà Đường sụp đổ sau 289 năm tồn tại, Hoa Bắc rơi vào 1 thời kì dài 461 năm hỗn loạn, xâu xé và sau đó bị cai trị bởi ngoại bang, cho tới khi cường thịnh trở lại 1 lần cuối được 276 năm với nhà Minh.

Giết sập nhà Đường là Chu Ôn, 1 quan lại cũ của nhà Đường, lập ra nhà Lương. Đây là 1 triều đại chẳng ra gì, trải được 17 năm với 3 đời vua do con giết cha rồi em giết anh mà thành. Trong cái bối cảnh loạn lạc đó, thủ lĩnh các vùng miền thi nhau nổi lên cát cứ, xưng hùng xưng bá, tạo thành cái gọi là ngũ đại thập quốc, 5 đời 10 nước.



Hình 22: Nhà Đường thế kỷ VIII

Đồng bằng sông Hồng thì chưa được chín muồi cho những ý định và năng lực xưng hùng xưng bá như vậy, mới chỉ có 1 “thời kỳ tự chủ” ngắn ngủi (18 năm từ 905 đến 923) với 3 thế hệ nhà họ Khúc.

Khúc Thừa Dụ là 1 hào trưởng địa phương, nhân lúc quan cai trị không có (năm 905) bèn lấy danh nghĩa “tiết độ sứ” của nhà Đường kéo về chiếm cứ thành Đại La. Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo kế tiếp vị trí của cha, quyền lực của nhà Lương vừa lên coi như bị chặn lại ở Quảng Châu. Đến năm 917, quan cai trị của nhà Lương ở Quảng Châu vốn họ Lưu, Lưu Nham, tự coi là dòng dõi Lưu Bang nhà Hán, xưng vương và đặt quốc hiệu là Nam Hán, thôn tính đồng bằng sông Hồng. Sử cũ chê trách 1 cách thiếu công bằng, con của Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ, cho là vì cầu thân với nhà Lương ở xa mà gây hấn với nhà Nam Hán ở gần (Khúc Thừa Mỹ gọi nhà Nam Hán là “ngụy”), nên bị nhà Nam Hán đánh thua (năm 923).

Có 1 số điều đáng lưu ý:

Không thấy nói về nguồn gốc của họ Khúc. So với Lí Bí và Phùng Hưng chẳng hạn, còn truy được tới “tổ 7 đời”. Nhưng cũng có thể tin rằng tổ tiên họ Khúc đến từ phương Bắc.

Tên của Khúc Hạo rút đầu mất chữ “Thừa” mà bố và con của Khúc Hạo đều có. Cũng có sách sau này nói “Khúc Thừa Hạo”, rõ là tự thêm vào cho đủ.

Hoặc chỉ có Khúc Hạo là nhân vật chính, duy nhất, “tự chủ” được 10 năm (907-917) trong cái khoảng trống quyền lực sau khi nhà Đường sụp, nhà Lương chưa tới còn nhà Nam Hán thì chưa ra đời. Nhân vật bố được thêm vào sau cho có đầu và nhân vật con cũng được thêm vào sau cho có cuối (có đánh dấu bằng chữ “Thừa”, 承, tất nhiên không phải là dư thừa).

Sách KĐVSTGCM có lời chua rằng: “theo sách An Nam kỷ yếu, Khúc Hạo người Giao Chỉ, cuối đời Đường, Khúc Hạo làm tiết độ sứ thay cho Độc Cô Tôn: đổi các hương ở các huyện làm giáp, đặt mỗi giáp một quân giáp và một phó tri giáp để giữ việc đánh thuế, Khúc Hạo giữ chức tiết độ sứ được bốn năm thì mất”. Như vậy thì chỉ là trường hợp 1 người bản địa được phong làm tiết độ sứ, có 1 vài cải cách trước khi bị nhà Nam Hán thôn tóm.

Họ Khúc được coi là ở vùng Hải Dương ngày nay, nhưng dường như cũng có sách (chưa rõ là sách nào, nhưng đã thấy có sách nói là “có sách”) coi là ở châu Đường Lâm. Các diễn biến về sau toàn là do các “bộ tướng” của họ Khúc, đặc biệt xoay quanh nhân vật họ Dương, xuất phát từ châu Ái, tức là vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh mà ra. Vậy cũng như Phùng Hưng, đất Đường Lâm của Ngô Quyền, và cả đất Chu Diên mà Khúc tiên chủ được coi là làm hào trưởng, cũng phải ở đâu đó trong Thanh - Nghệ - Tĩnh, chứ không phải ở đồng bằng sông Hồng.

Có lẽ tình trạng nhân chủng học của đồng bằng sông Hồng lúc đó ưu thế hoàn toàn thuộc về di dân từ phương Bắc, phải 50% thứ dân và 100% quan lại. Đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh thì đỡ hơn vì sự xiêu dạt của cư dân bản địa, tầng lớp thượng lưu cũng xa cách hơn với Hoa Bắc.

021 – Chuyện cô bé quàng khăn đỏ

Có 1 loạt các diễn biến tiếp theo từ sự khởi đầu của họ Khúc: Dương Đình Nghệ, vốn là bộ tướng của họ Khúc, đánh đuổi được 1 tướng của Nam Hán, sau chém 1 tướng khác tới cứu viện rồi cũng tự xưng “tiết độ sứ”. Kiều Công Tiễn, vốn là bộ tướng của họ Dương, làm phản, giết chết Dương Đình Nghệ để chiếm quyền. Ngô Quyền, 1 bộ tướng khác của họ Dương, giết chết Kiều Công Tiễn và đánh tan quân Nam Hán (giết chết Lưu Hoảng Tháo là con của Lưu Nham) rồi tự lập làm vua.

Sử cũ thì cho rằng sau khi Ngô Quyền qua đời (944), người em vợ (con của Dương Đình Nghệ, mà Ngô Quyền là vốn là con rể) tên là Dương Tam Kha cướp ngôi. Nhưng sử mới (bài sử khác cho Việt Nam của Tạ Chí Đại Trùng) lại phát hiện ra rằng: (1), Dương Tam Kha không phải tên là Tam Kha mà chỉ là 1 danh từ dùng để chỉ người có vị trí là “cậu ba” trong dòng họ Dương, và (2), cậu ba hành xử theo đúng thói tục của gia đình mẫu hệ, tức là thói tục của cư dân bản địa, rằng họ Dương (họ bên mẹ) có toàn quyền quyết định lựa chọn người kế nghiệp. Cậu ba này đã không chọn anh trưởng (theo lối Tàu) mà chọn anh thứ 2, chắc chắn là theo 1 quan điểm của dòng họ về tài đức hoặc là cái gì đó tương tự, ĐVSKTT viết “Tam Kha lấy con thứ hai của Ngô Vương là Xương Văn làm con mình, các con thứ của Ngô Vương là Nam Hưng, Càn Hưng còn bé, đều theo Dương quốc mẫu”. Anh trưởng Xương Ngập thì chắc là đã nhiễm thói Tàu nên phản ứng bằng cách bỏ chạy đi nương nhờ dòng họ khác (họ Phạm).

Kết cục sau đó, năm 950 Ngô Xương Văn lấy lại ngôi vua và phong cho cậu ba làm Chương Dương công, ban cho đất là Chương Dương độ sau này, quan hệ giữa các anh em cậu cháu và cả với họ Phạm không thấy có oán thù (đoạn Xương Văn “đánh úp” Tam Kha rõ ràng là bịa), ủng hộ cho cách lý giải của sử mới, đã nhận ra các yếu tố bản địa bị đẩy lui, chìm lấp và trỗi dậy như thế nào. So ra, lời bàn hần học của những Sĩ Liên và Văn Hưu trong sử cũ chỉ là hủ nho mà thôi.



Hình 23: Cô bé quàng khăn đỏ

Những đặc tính mẫu hệ nguyên thủy, vốn xuất phát từ vai trò quyết định của người phụ nữ trong việc tự mình nuôi dạy con cái, thực ra không tồn tại lâu, từ Đông sang Tây, tất cả các cộng đồng đều nhanh chóng chuyển sang chế độ phụ hệ. Tuy nhiên, có những bước chuyển đổi hết sức cực đoan, ví dụ như ở Hoa Bắc nơi người phụ nữ bị tước bỏ hầu hết mọi vai trò và trở thành nạn nhân của tình trạng đa thê, thậm chí tam cung lục viện của vua chúa, cũng có những bước chuyển đổi uyển chuyển hơn, ví dụ như trong Kinh Thánh, mặc dù người phụ nữ bị coi là được sinh ra từ 1 nhánh xương sườn của người đàn ông nhưng đồng thời, chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng cũng là 1 trong 10 điều răn của Thiên Chúa. Ở những cộng đồng dân cư nhỏ, hình thức phổ biến là vai trò trung tâm có tính biểu tượng của bà ngoại, nhờ đó mà thực quyền đối với dòng tộc nằm trong tay của các cậu, trong khi các chàng rể, mặc dù có thể có 1 vị trí lớn ở bên ngoài nhưng lại phải đóng 1 vai trò mờ nhạt hơn trong dòng tộc. Bác thợ săn có thể diệt được chó sói, tức là làm cho các thế lực bên ngoài khiếp sợ, nhưng nội dung câu chuyện trong dòng tộc thì chỉ là việc cô bé (cũng có thể là cậu bé) nghe lời mẹ (hoặc cũng có thể là nghe lời cậu) đi thăm bà ngoại.

Vai trò của những người phụ nữ họ Dương còn kéo dài cho tới người được biết tới là hoàng hậu của 2 triều vua Đinh và vua Lê (important note: Dương hậu không có để lại tên tuổi cho hậu thế, tên “Vân Nga” chỉ là sản phẩm văn học, trước là chèo không ăn khách lắm sau cải biên thành cải lương, của tác giả Trúc Đường, tức Nguyễn Mạnh Phác).

Các tài liệu không thống nhất Dương hậu là con của “Tam Kha” hay “Nhị Kha”, nhưng có lẽ là con của cậu ba thì đúng hơn, vì cậu ba đang là người đại diện cho dòng họ Dương, khó có thể có người ở vị trí cao hơn cậu (nếu là con của 1 cậu khác thì hợp lý hơn sẽ là Tứ Kha hoặc Ngũ Kha...). Nhiều khả năng bà là con của Tam Kha, nhưng vì Tam Kha bị coi là “cướp ngôi” nên sử cũ tìm cách tách bà ra để tiện bề ca ngợi.

Thực tế, Ngô Xương Văn mới là người chồng đầu tiên của Dương hậu, 2 người là anh em cô cậu ruột. Khi Ngô Xương Văn chết, sự nghiệp của Ngô Quyền được truyền xuống tới cháu nội là Ngô Nhật Khánh, thành 1 “sứ quân”. Khi Đinh Bộ Lĩnh khuất phục được sứ quân này thì cũng là thu tóm luôn sự nghiệp đó, bao gồm cả bà mẹ. Tuy nhiên việc thu tóm không phải 1 chiều, Đinh Bộ Lĩnh cũng đem con gái và con trai của mình ra gả cho Ngô Nhật Khánh và em gái. Cách thức để “đẹp loạn 12 sứ quân” là như vậy, tất nhiên là cũng trên cơ sở mạnh hơn về thế và lực, chứ không phải là bằng cách đánh bắt chém giết. Chính vì vậy mà sử cũ chê trách Đinh Tiên Hoàng về việc lập “5 hoàng hậu ngang hàng”, trong khi vấn đề thực sự của ông là có tới ít nhất 5 thế lực khác biệt mà ông phải cân bằng.

Xét góc độ cá nhân của Dương hậu, khi Ngô Xương Văn chết bà lấy Đinh Bộ Lĩnh, khi Đinh Bộ Lĩnh chết bà lấy Lê Hoàn. Về tuổi tác, Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924, lớn hơn Lê Hoàn những 17 tuổi, Ngô Xương Văn thì không rõ năm sinh nhưng chắc cũng nhiều hơn Đinh Bộ Lĩnh không ít, như vậy thì Ngô Nhật Khánh, con của Dương hậu, tuổi tác tuy cũng không rõ nhưng không thể nhỏ hơn Lê Hoàn. Những lời bàn của hủ nho về việc “có tư tình với nhau” hay những tán tụng cho hành động “trao áo bào vì vận nước” của bà hoàng hậu này đều là trật lất hết, đơn giản vì bà và những ông chồng của bà thời đó, không biết đến những lễ thói của nho giáo, cũng chẳng “yêu đương” như lễ thói ngày nay mà chỉ đơn giản là hành động theo đúng lễ thói của gia đình mẫu hệ mà thôi, trên nền tảng cái cơ nghiệp mà Dương Đình Nghệ đã để lại.

Với tất cả sự dè dặt cần thiết, có thể tin rằng họ Dương này khó có thể từ ai khác hơn là từ Dương Thanh, “đời đời làm tù trưởng Man, khoảng niên hiệu Khai Nguyên [713-742] nhà Đường [có người] làm Thứ sử Hoan Châu”. Gốc bản địa, Dương Thanh làm tướng dưới quyền quan đô hộ tên là Tượng Cổ, vì Tượng Cổ là người tham tàn bạo ngược nên Dương Thanh đánh giết rồi rút vào núi, nhà Đường đánh dẹp nhiều lần không được.

Mới đây có sự ra đời của cuốn sách “Ngàn năm áo mũ” của tác giả Trần Quang Đức, khảo cứu về trang phục của người Việt trong 1 giai đoạn dài từ 1009 đến 1945, 1 tác phẩm công phu trong 1 lĩnh vực mới mẻ, vốn cần thiết nhưng bị bỏ ngỏ từ lâu.

Có thể nói 1 cách tổng quát rằng trang phục của vua chúa và tầng lớp thượng lưu Việt hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Tàu, với 1 chút “tinh thần độc lập dân tộc” thể hiện ra ở chỗ, không sao chép trang phục đương thời (không phụ thuộc) mà sao chép của 1 thời kỳ nào đó trong quá khứ theo lựa chọn cảm tính (của người lựa chọn), thậm chí có thể lựa chọn các bộ phận khác nhau theo các thời đại khác nhau. Quan lại, quý tộc và nói chung các tầng lớp có của ăn của mặc đều phải tuân thủ theo qui định của triều đình.

Riêng đối với dân đen, mà đây mới là số đông, vì khí hậu nóng ẩm, và cả 1 phần vì điều kiện kinh tế, đàn ông chủ yếu dùng trang phục của cha con Chử Đồng Tử, tức là cởi trần đóng khố, còn đàn bà thì váy yếm, mùa đông gió bắc thì có thêm áo tơi, tức là loại áo khoác làm bằng vật liệu lá tương tự như dùng để lợp nhà. Binh lính cũng chỉ cởi trần đóng khố xung trận. Tất nhiên cũng không loại trừ 1 bộ áo và quần hoặc váy thế nào đó cho những dịp đặc biệt nơi làng xã, nhưng sự đơn giản này là phổ biến, thậm chí cho tới thế kỷ XIX, khi mà tiểu thủ công nghiệp bắt đầu có những khởi sắc nhất định.



Hình 24: Lính Giao Chỉ (the Boxer Codex, được vẽ năm 1590) và lính cầm cờ đất ngrà đời nhà Lê

Cho tới tận bây giờ, ngay cả các loại giày dép cũng mới chỉ phổ biến trên 1 diện không rộng, chỉ ở những nơi đã đô thị hóa. Đồng ruộng, ngập lụt, ẩm ướt..., những bối cảnh còn rất phổ biến ngay trong cuộc sống hàng ngày, vẫn làm cho mọi người, nếu rơi vào bối cảnh đó, đành phải quay về sử dụng đôi chân trần của mình 1 cách trực tiếp, tức là đi chân đất. Quân đội chẳng hạn, hầu như không thể có được 1 loại giày phù hợp với các điều kiện tác chiến và với thói quen sinh hoạt của những người lính với xuất thân đa dạng.

Một vấn đề nữa cần lưu ý là tục nhuộm răng đen, vẫn còn ở đồng bằng sông Hồng cho đến tận cuối thế kỷ XX, như là 1 dấu hiệu khác biệt so với Hoa Bắc: “Đánh cho để dài tóc / Đánh cho để đen răng” (Quang Trung Nguyễn Huệ).

Biết được trang phục thì cũng dễ hơn để hình dung ra cách ứng xử.

D. CÁC HÀO TRƯỜNG VÙNG SÔNG MÃ

Ở gần với Hoa Bắc hơn thì sẽ chịu nhiều ảnh hưởng của Hoa Bắc hơn, còn ở xa hơn thì tất nhiên ảnh hưởng sẽ giảm bớt đi. Đó là ưu thế của đồng bằng sông Mã so với đồng bằng sông Hồng.

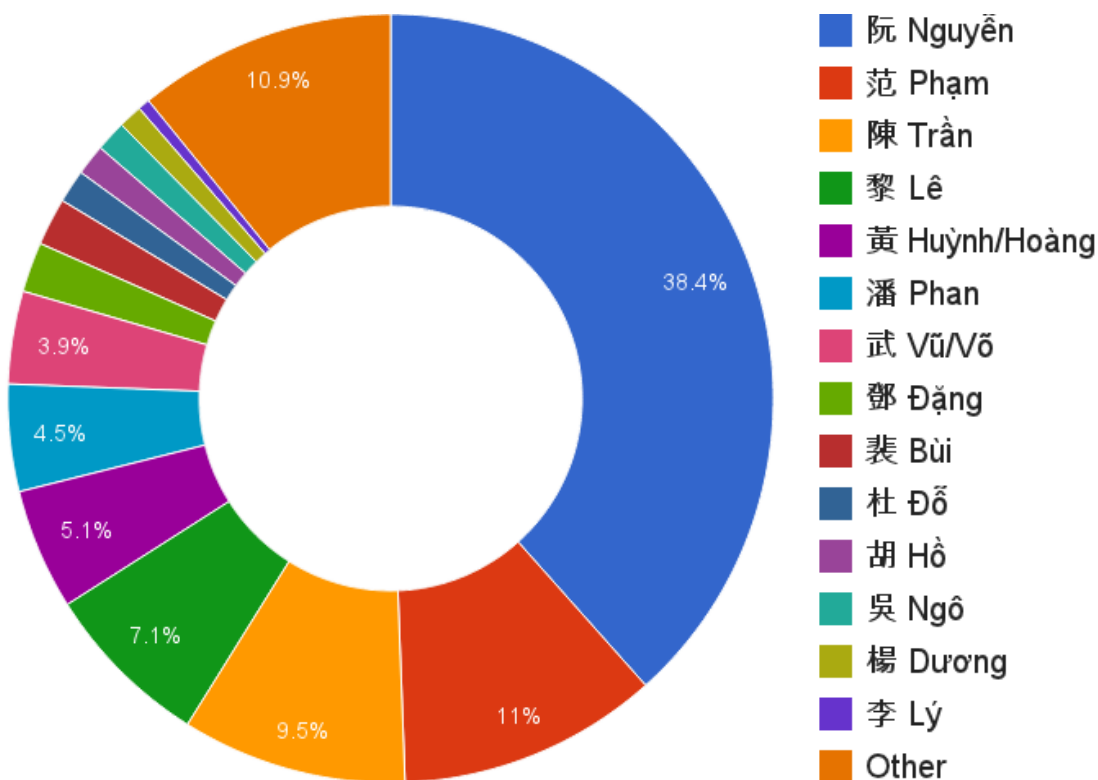
Và họ Đinh họ Lê chính là đã xuất phát từ đó.

024 – Người Việt bắt đầu có “Họ” (Family Name)

ĐVSKTT viết: “vua [Đinh Bộ Lĩnh] mở cõi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong động... [được] lập làm trưởng ở sách Đào Áo, người chú của vua giữ sách Bông chống đánh với vua”, tính chất mẫu hệ của cuộc tranh chấp giữa sách Đào Áo và sách Bông còn thấy rõ: cháu theo về bên mẹ của cháu, còn chú thì chắc cũng đang ở bên mẹ của chú.

Tiếp theo với thời kỳ loạn lạc “các sứ quân”, các dòng họ người địa phương bắt đầu được định hình (tất nhiên là họ theo phụ hệ) và chính thức xuất hiện trên sân khấu lịch sử ở 2 đồng bằng sông Hồng và sông Mã: Hậu duệ của Ngô Quyền với 2 nhánh riêng biệt của Ngô Xương Ngập (con trưởng, mẹ không phải họ Dương) và Ngô Xương Văn (mẹ họ Dương), hậu duệ của Kiều Công Tiễn với 2 nhánh là Kiều Công Hãn và Kiều Thuận, họ Đỗ lâu đời nơi Đỗ Động, những họ mới nổi như họ Đinh, họ Phạm, họ Trần, họ Nguyễn...

Theo 1 tường thuật của trang The Economist ngày 08/09/2014 thì người Tàu có chừng 100 tên họ phổ biến, người Nhật thì 280 ngàn, người Hàn thì dưới 50. Gần nửa dân số Hàn rơi vào 1 trong 3 họ là Kim, Lee hoặc Park. Tình trạng của người Việt cũng tương tự như người Hàn, hoặc còn ít hơn nữa, có lẽ do sự hình thành muộn / chậm của cơ chế phụ hệ.



Hình 25: "Họ" của người Việt

ĐVSKTT viết tiếp: “Chọn được chỗ đất đẹp ở Đàm thôn [tức là đất bên họ mẹ], vua muốn dựng đô ở đó, nhưng vì thế đất chật hẹp lại không có lợi về việc đặt hiềm, nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư (nay là phủ Trường Yên)”. Điều đó thực ra có nghĩa rằng, sự lựa chọn theo lối mẫu hệ bắt đầu thất thế, thay vào đó là những “quốc hiệu”, “triều nghi”... theo kiểu phụ hệ bắt nguồn từ phương Bắc mà buổi ban đầu để duy trì được, cần phải “dùng uy chế ngự thiên hạ, bèn đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh rằng "kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn", mọi người đều sợ phục, không ai dám phạm”. Nho thần Lê Văn Hưu đời sau nhảy dựng lên, tán ngay được rằng là “thánh triết”.

Lúc đó, nhà Tống sai tướng là Phan Mỹ “đẹp yên Lĩnh Nam”, tức đồng bằng sông Châu, Đinh Tiên Hoàng bèn sai sứ “sang giao hảo”. Sự phân định Việt - Tàu bắt đầu từ đó.

025 – Phụ hệ versus Mẫu hệ

Có thể hình dung những bộ tộc mẫu hệ bản địa có 1 đời sống yên bình và hướng nội, cả ngàn năm không xuất hiện trên sử sách. Nhưng tới 1 thời điểm nào đó, trong xung đột hay do những khoảng trống quyền lực, những người đàn ông bắt buộc phải xuất đầu lộ diện, như những trường hợp của Dương Thanh (năm 819) hay Dương Đình Nghệ (năm 923). Chữ “Dương” có thể có xuất xứ thế nào đó, ví dụ như là tên của bộ tộc chẳng hạn, và Dương Thanh hay Dương Đình Nghệ, thành viên của bộ tộc, không nhất thiết phải là con trai trong dòng họ mà hoàn toàn có thể chỉ là con rể, như trường hợp của Ngô Quyền về sau, có khác chẳng là Ngô Quyền đã phần nào bị “phụ hệ hóa” mà có 1 căn cước riêng, căn cước họ Ngô.

Trước khi về làm rể họ Dương, Ngô Quyền đã làm rể 1 họ khác (có thể đó mới chính là họ Ngô, tạo nên căn cước cho chàng rể) và sinh được Ngô Xương Ngập. Không phải là tục đa thê như sau này, mà là bằng cách nào đó, họ Dương đã thâm tóm được họ Ngô và biến con rể (hoặc con trai) của họ thành của mình. Sử cũ gom hết các mối quan hệ mà nó không hiểu rõ đó thành mối quan hệ người này là “bộ tướng” của người kia, không biết đến những thế lực bộ tộc dòng họ đằng sau.

Ngô Xương Vãn, người con sau của Ngô Quyền với họ Dương, chắc chắn được họ Dương ưu ái hơn người anh cùng cha khác mẹ, cũng như cha làm rể họ Dương 1 lần nữa. Nhưng dường như những biến động lịch sử về sau đó, sau khi Ngô Xương Vãn chết, đã làm cho con của họ, Ngô Nhật Khánh phải đưa mẹ về nơi bộ tộc cũ của ông nội mình.

Đinh Công Trứ vốn là rể của họ Đàm, đi tìm công danh dưới trướng Dương Đình Nghệ. Người con là Đinh Bộ Lĩnh thời thơ ấu gắn bó với mẹ và họ Đàm, xung đột cả với người chú ruột của mình, nhưng đến khi dựng được nghiệp lớn thì đã từ giã bộ tộc cũ của mẹ mà đi xây dựng 1 triều đại mới phỏng theo mô hình Hoa Bắc. Sở dĩ như vậy là vì trên hành trình “đẹp loạn sứ quân” (thực ra là chỉ đánh dẹp được 1 số và phải kết thân với số còn lại) Đinh Bộ Lĩnh đã vượt lên trên phạm vi ràng buộc của 1 dòng họ và ngấm ảnh hưởng của nhiều dòng họ khác vốn là di dân từ phương Bắc (họ Trần, họ Nguyễn...). Tất nhiên sự chuyển đổi còn nửa vời, với mỗi dòng họ kết thân được, ông hoàng để đầu tiên của họ Đinh phải lãnh về 1 bà vợ và phải phong đều làm hoàng hậu cho công bằng (tổng cộng là 5 hoàng hậu: Đan Gia, Trinh Minh, Kiều Quốc, Cồ Quốc, Ca Ông), để sử nho đời sau chẳng biết gì cứ chê trách rằng ông “không kê cứu cổ học..., chìm đắm trong tình riêng...”. Tình trạng này còn kéo dài cho các triều đại Lê, Lý (đều là gốc bản địa) về sau, phải tới nhà Trần (gốc di dân) mới kết thúc.

Tính chất nửa vời trong quá trình chuyển đổi từ mẫu hệ sang phụ hệ còn gây ra nhiều bất trắc trong việc thừa kế, chuyển giao quyền lực: các dòng con của Ngô Quyền (Xương Ngập / Xương Vãn) và các dòng con của Đinh Bộ Lĩnh (Liễn / Hạng Lang và Toàn) đều có sự bối rối khi thừa kế để đến nỗi phải chịu hậu họa:

Xương Ngập phải chịu thiệt thòi vì cha chết trong vòng ảnh hưởng của họ Dương, 2 anh em không đến nỗi xung khắc nhưng quyền lực vì thế mà suy yếu;

Đinh Liễn gắn bó với cha từ thuở hàn vi nên yên tâm mình là người kế nghiệp cha mà quên mất rằng mình không phải là con của bà hoàng hậu nào cả (mẹ của Liễn chắc không còn), sau ra tay giết em (khác mẹ) khi thấy em được phong làm thái tử.

Sở dĩ Đinh Bộ Lĩnh nảy ý đổi cho Hạng Lang nối ngôi là để cứu vãn mối quan hệ với họ Ngô và họ Dương đang có mầm tan vỡ khi Ngô Nhật Khánh bỏ đi. Khánh là cháu nội Ngô Quyền, con của Ngô Xương Văn và Dương hậu, tức là anh em cùng mẹ khác cha với Đinh Hạng Lang và Đinh Toàn, đồng thời cũng đang là con rể của Đinh Bộ Lĩnh. Việc thay đổi này không những không cứu vớt được gì mà lại còn gây thêm án mạng trong nhà.

Cuối cùng, trong 1 bối cảnh triều đình cung điện quân lính cửa ngõ còn chưa lấy gì làm đầy đủ (vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân), 1 tay “nội nhân” tầm thường bỗng nảy ý giết vua để cướp ngôi, lại giết luôn cả con trưởng của vua. Cũng có việc nối ngôi của người con út, Đinh Toàn, mới 6 tuổi cho giống với lễ thói phương Bắc, nhưng thực chất diễn biến về sau lại vẫn theo kiểu mẫu hệ bản địa: người đang nắm binh quyền, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, là người có thể lực mạnh nhất đã đoạt được ngôi báu, và cùng với ngôi báu là (các) bà vợ. Xét về tuổi tác, Dương hậu có thể đẻ ra được Lê Hoàn, nhưng điều đó không có ý nghĩa gì ở đây, tất cả chỉ là lễ thói tục lệ.

Mối quan hệ Đinh Toàn - Lê Hoàn, mối quan hệ của người mất ngôi và kẻ cướp ngôi còn tốt đẹp về sau, cho đến khi Đinh Toàn bị trúng tên chết tại trận, Lê Hoàn “kêu trời 3 tiếng rồi thúc quân đánh [báo thù], giặc tan vỡ”, điều không thể có theo quan điểm phụ hệ Hoa Bắc.

026 – Đinh Bộ Lĩnh và “phong hóa” Phụ hệ

Chuỗi sự kiện Nam Chiếu - Cao Biền - Đại La khoảng năm 870 (xem mục 019, phần C) đã khởi đầu cho sự định hình của 1 lãnh thổ và có thể hiểu rằng từ lúc đó, khi đã có lãnh thổ, các “sứ quân” đã bắt đầu nhen nhóm. Việc Đinh Bộ Lĩnh “đẹp yên các sứ quân” 100 năm sau là khởi đầu cho sự định hình của 1 nhà nước trên lãnh thổ đó.

Lẽ ra năm 970, khi nhà Tống sai tướng là Phan Mỹ “đẹp yên Lĩnh Nam”, tức là địa vực nhà Tống chỉ bao gồm đến đồng bằng sông Châu, phía bên kia dãy Thập vạn đại sơn, còn ở đồng bằng sông Hồng phía bên này, Đinh Bộ Lĩnh đã xưng đế rồi sai sứ “sang giao hảo”, như vậy là “cỡi bờ sông núi đã chia” đầu vào đó.

Vậy mà năm 972, lại có chuyện sai con là Đinh Liễn “sang sứ thăm nhà Tống”, không rõ sang đến nơi Liễn đã nói và làm những gì, nhưng sang năm 973, “Liễn đi sứ về, nhà Tống sai sứ sang phong cho vua làm Giao Chỉ Quận vương, Liễn làm Kiểm hiệu thái sư Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ”. Vậy là 1 bước ngoặt làm tiêu mất nền độc lập.

ĐVSKTT còn thuật lại lời lẽ của nhà Tống rằng: “[họ Đinh]... chí hâm mộ phong hoá Trung Hoa, thường nghĩ đến việc nội phụ”. Đường như là đối với Đinh Bộ Lĩnh, thói tục mẫu hệ là bắt buộc phải từ bỏ để xây dựng 1 nền tảng quyền lực vững chắc hơn, có thể đương đầu với những tranh chấp trên 1 phạm vi lớn hơn, tránh đi vào những vết xe đổ của họ Dương, họ Kiều và họ Ngô trước đó. Để chuyển đổi, mô hình mới duy nhất mà Đinh Bộ Lĩnh có thể tham khảo được tại thời điểm đó là mô hình phụ hệ của nước Tàu.

Việc chuyển đổi từ mẫu hệ sang phụ hệ là 1 bước chuyển đổi tự nhiên và lẽ ra có thể diễn ra sớm hơn. Có lẽ vì những điều kiện địa lý, thêm vào đó là tình trạng không có chữ viết (mù chữ!), cư dân đồng bằng sông Hồng - sông Mã sống 1 đời sống hồn nhiên hoang dã thanh bình không có nhu cầu chuyển đổi trong hàng ngàn năm, đến khi cần phải chuyển đổi thì lại chỉ có mỗi mô hình Tàu để tham khảo.

Trước đó, “by the sword and the cross”, Charlemagne đã thiết lập đế quốc Frank từ năm 771 làm tiền đề cho 1 châu Âu hùng mạnh sau này, và đế quốc Khmer được Jayavarman II thiết lập từ năm 802 thịnh vượng chỉ được chừng 3 thế kỷ. Sự hùng mạnh của châu Âu là 1 sự hùng mạnh mở, gắn liền với niềm tin Thiên Chúa, cũng là 1 cơ cấu xã hội phụ hệ nhưng vị trí của người phụ nữ được đảm bảo, ví dụ như chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng. Sự tàn lụi của đế quốc Khmer (và tương tự là sự tàn lụi của vương quốc Champa) chính là sự thất thế của 1 cơ cấu xã hội lỏng lẻo (kiểu Ấn) trước sự chèn lấn của 1 cơ cấu xã hội chặt chẽ hơn (kiểu Tàu). Đế quốc Xiêm, với cơ cấu xã hội kiểu Ấn, đã sống sót được chỉ là nhờ không phải đương đầu trực tiếp với sự chèn lấn kiểu Tàu.

Cũng là hùng mạnh nhưng ưu thế của cơ cấu xã hội Tàu là 1 ưu thế đóng, dựa trên kim kẹp.

Năm 982, vua Lê Đại Hành “...thân đi đánh Chiêm Thành, thắng được, trước đó vua sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị người Chiêm (Chăm) bắt giữ, vua giận, sai đóng chiến thuyền sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế [Paramesvara] tại trận, Chiêm Thành thua to, bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn, san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư, năm ấy đói to...”.

Nước Chiêm Thành tuy không phải thịnh vượng lắm nhưng đã được thành lập từ lâu, từ năm 192 (Vương quốc Dừa, Li-u, Lin-yi, 林邑, Lâm Ấp, Chăm Pa, Campapura, xem mục 008, phần A). Khó có thể có chuyện ngang nhiên bắt giữ sứ giả nếu mục đích của việc sai sứ là phù hợp và thái độ của sứ giả là đúng mực, ví dụ như người Việt và người Chăm nên đoàn kết cùng nhau để chống lại sự bành trướng của nhà Tống chẳng hạn. Suy ra rất có thể việc sai sứ và cả thái độ của sứ giả là trình thượng, sao chép lại thái độ của người Tàu đối với người Việt, muốn nước Chăm Pa phải thần phục nước Việt. Một khi đã học theo mô hình Tàu thì khó có thể tránh được việc bắt chước theo lối cư xử của Tàu.

Note: Dường như,

- Sứ giả Ngô Tử Canh là con của Ngô Xương Sắc, cháu của Ngô Xương Xí, chắt của Ngô Xương Ngập, 5 đời tính từ Ngô Quyền.
- Còn Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu, tên thật là Ngô Xương Tỷ, là anh ruột của Ngô Xương Xí, cháu nội của Ngô Quyền.
- Ngô Xương Sắc còn có 1 người em là Ngô Ích Vệ, sinh ra Ngô Tuấn, là Lý Thường Kiệt sau này. Vậy Lý Thường Kiệt cũng là cháu 5 đời của Ngô Quyền.
- Tuy nhiên, việc kéo gia phả họ Ngô tới tận những Ngô Thì Sỹ, Ngô Thì Nhậm..., thì cũng không đáng tin lắm.

Sau các thành tích “phá Tống bình Chiêm”, theo 1 nội dung khác cũng học được từ mô hình Tàu, Lê Đại Hành nhanh chóng chuyển ngay sang sống 1 cuộc đời hưởng lạc: cung điện nhà cửa được xây mới, mặc dù cũng chỉ nho nhỏ quanh vùng núi đá Hoa Lư nhưng đã mang những cái tên “bồng lai”, “cực lạc”, “trường xuân”...

Vua có 5 hoàng hậu (bao gồm cả Dương hậu) cùng 1 (vài) “sơ hầu di nữ” (初侯姨女, hay còn gọi là “chi hậu diệu nữ”, 祇候妙女), tức là người Chăm trong số “cùng là kỹ nữ trong cung trăm người” bắt về hồi năm 982, và có tất cả 11 hoàng tử. Hoàng tử đầu đã được phong thái tử nhưng không may chết sớm, cũng không rõ các hoàng tử, người nào là con của hoàng hậu nào, chỉ biết rằng người theo di chiếu lên nối ngôi được 3 ngày rồi bị người khác giết chết để cướp ngôi, cả 2 đều không phải là con của hoàng hậu nào cả mà chỉ là con của “sơ hầu di nữ”. Như vậy là Lê Long Việt rồi Lê Long Đĩnh, đều là người Việt lai Chăm làm vua nước Việt.

Cũng có thể hình dung 5 bà hoàng hậu ở ngôi cao quý hoàn toàn chỉ là do mối quan hệ giữa các thế lực dòng họ, giống như thời Đinh Tiên Hoàng “đạp loạn sứ quân”. Không rõ các bà khác thế nào nhưng bà Dương hậu là đủ tuổi để có thể làm mẹ vua Lê Đại Hành. Luyến ái thực sự chắc chỉ có giữa vua và “sơ hầu di nữ” mà thôi.



Hình 26: Thịt con dồng, 1 đặc sản của người Chăm mà ĐVSKTT cho rằng vua Lê Long Đĩnh "bắt thần lằn làm gỏi"

Nguồn gốc Chăm của vua Lê Long Đĩnh đã khiến cho sử sách về sau gán cho vua biết bao nhiêu điều tệ hại.

Sử cũ coi lí do vua Lê Đại Hành đi đánh Chiêm Thành là vì Chiêm Thành cả gan bắt giữ sứ giả của vua (1 trong 2 vị sứ giả này về sau vẫn xuất hiện thành đạt: năm 986, Từ Mục được ban tước hầu, làm tổng quản trị quân dân sự, qua năm 1000, được giao nhiệm vụ đi tuần Hải Tây “để dò xét tình hình biên giới”, Ngô Tử Canh thì không thấy mà chỉ thấy em ruột là Ngô Tử An mà thôi), và khẳng định luôn, lí do Chiêm Thành “cả gan” bắt giữ sứ giả của vua là để trả thù cho sự kiện năm 979, “Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn ngàn chiếc vào cướp, muốn đánh thành Hoa Lư, theo hai cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang, qua một đêm, gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm, Nhật Khánh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát trở về nước”.

Về phía sử Chăm, cho rằng vua Việt khó chịu khi thấy vua Tống coi Việt và Chăm như nhau, ngang hàng (mà thực chất, sách lược của nước lớn nên là như vậy), đã sai sứ giả đòi vua Chăm phải sang bái kiến vua Việt, sứ giả chắc cũng thể hiện đúng tư thế bề trên như vậy, nên mới dẫn đến việc vua Chăm tức giận bắt giam sứ giả. Chuyện Ngô Nhật Khánh có lẽ chỉ là 1 chuyện nhỏ, chẳng qua là 1 ít binh thuyền Chăm do Ngô Nhật Khánh mộ được bị bão đánh đắm mà thôi, không liên quan gì đến chuyện bang giao. Rõ ràng là sử Việt đã thổi số thuyền lên “hơn ngàn chiếc”, kèm theo ngụ ý có cả vua Chiêm đi cùng.



Hình 27: Quan hệ 3 cấp

Trong mỗi quan hệ tay 3 Tàu-Việt-Chăm, người Tàu và người Chăm chỉ hình dung 1 mối quan hệ 2 cấp đơn giản: nước lớn – các nước nhỏ, nhưng người Việt thì lại thích qui về 1 mối quan hệ 3 cấp phức tạp hơn: nước lớn – nước nhỏ [nhưng lại trở thành nước lớn đối với] - nước nhỏ hơn. Lê Đại Hành là điển hình cho cái vị trí đó, được đờn sau ca ngời, với bên trên thì “phá Tống”, với bên dưới thì “bình Chiêm”. Đến năm 1979, điều này được diễn tả không thể rõ ràng hơn trong cái cách mà Tàu và Việt nói về nhau: đại bá và tiểu bá.

Trong số các con của Ngô Quyền, khi Ngô Quyền về làm rể họ Dương sinh ra Ngô Xương Văn, Ngô Cần Hưng và Ngô Nam Hưng, tưởng như được nhiều ưu ái từ thế lực của họ tộc phía mẹ, nhưng hóa ra sự chìm nổi cũng là từ đó. Ngô Xương Văn kế tục cha tiếp tục làm rể họ Dương, lấy 1 Dương nữ mà sau này lần lượt làm hoàng hậu của nhà Đinh rồi đến nhà Lê, để đến nỗi con trai là Ngô Nhật Khánh ôm hận bỏ sang Chiêm Thành rồi chết đuối, nhánh này coi như đứt đoạn, chỉ có nhánh của Ngô Xương Ngập là truyền đời. Những người con của Dương hậu với họ Đinh số phận cũng ngắn ngủi, (với họ Lê thì Dương hậu đã quá tuổi có con mất rồi, dường như vua không có con với những hoàng hậu chỉ mang tính chất liên kết với các thế lực dòng họ mà chỉ toàn có con với các “sơ hầu di nữ” người Chăm).

Số phận của mẹ con Dương hậu - Ngô Nhật Khánh là điển hình cho cư dân bản địa thời kỳ mà những truyền thống cũ của họ đang bị phá vỡ.

Năm 987 có chuyện nhà Tống sai sứ là Lý Giác (chắc là nổi danh hay chữ, hàm “bác sĩ”, đã từng sang Việt 1 lần hồi năm 986) sang Việt, vua Lê Đại Hành, người anh hùng “phá Tống bình Chiêm”, bèn sai 1 thiền sư, hậu duệ 11 đời của Tì-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) là Pháp Thuận, vốn đang là trụ trì 1 chùa (Cổ Sơn?), giả làm lái đò để đón, rồi lại sai 1 thiền sư khác, đức tăng thống Khuông Việt đại sư (Ngô Chân Lưu, cháu nội của Ngô Quyền), làm bài thơ đưa tiễn, bài bình bố trận cho 1 cuộc chiến văn chương, tạo nên kỳ án “Ngọc Lang qui” (tác phẩm văn học Việt cổ xưa nhất bằng chữ Tàu) còn tranh cãi đến bây giờ.

Khi Lý Giác làm bài thơ tặng cho Pháp Thuận, lúc này đã không còn trong vai “anh lái đò” nữa, ĐVSKTT mô tả cận kề: “Thuận đem thơ này dâng lên, vua cho gọi sư Ngô Khuông Việt đến xem, Khuông Việt nói “thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống”, vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu”. Nhà vua đâu có biết chữ.

Việc người Việt thời kỳ này, và cả rất lâu sau đó nữa, không biết chữ là 1 điều hết sức bình thường, bởi vì họ có chữ đâu để mà biết. Cái thứ chữ duy nhất có chỉ là chữ Tàu vốn dĩ đã khó dùng, do người Tàu đưa vào, mà trong số này cũng chỉ có chừng mười phần trăm bao gồm quan chức và quý tộc là biết chữ mà thôi. Việc truyền dạy và sách vở chỉ có ở trong các nhà chùa hoặc trong các am của đạo sĩ mà thôi.

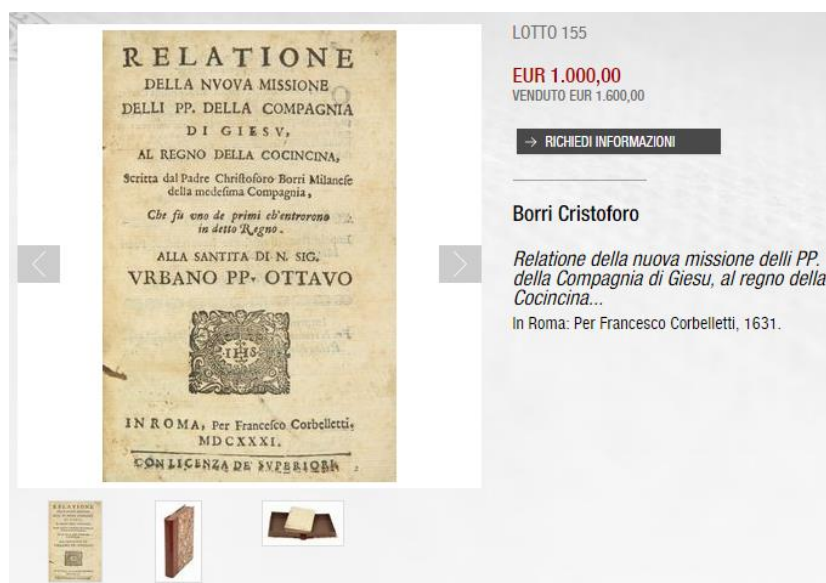
Có 1 nhân vật quan trọng trong quá trình phá vỡ truyền thống cũ để theo thói tục Tàu mà sử cũ đề cập không đầy đủ là thái sư Hồng Hiến của vua Lê: “[năm 988] thái sư Hồng Hiến chết, Hiến là người Bắc [Tàu], thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc, đến đây chết”. Vì người này gắn bó với Lê Hoàn từ trước, nên những sử gia theo thuyết “thái hậu tư tình” bám vào đó để phát triển thêm những đồn đoán về 1 âm mưu soán nghịch không đáng có. Vấn đề chỉ là sự khan hiếm người biết chữ mà thôi.

Hàng ngàn năm, người Việt bản địa không có, hoặc không quan tâm, cách nào để ghi lại tiếng nói của mình (chắc hồi đó họ cũng nói giống y như, hoặc gần giống như bây giờ: “trời”, “đất”...). Rồi đến 1 lúc, họ cũng không còn có cái nhu cầu phải tìm chữ viết cho riêng mình nữa, vì họ đã chấp nhận tình trạng tiếng nói của họ sẽ được dịch ra 1 thứ tiếng nói khác (từ “trời”, “đất”, trở thành “thiên”, “địa”...) rồi ghi lại cái thứ tiếng nói đó bằng chữ viết của nó, thành văn bản (天, 地...).

Cũng có những nỗ lực về sau này, khi mà giới sĩ phu đã tương đối đông đảo, mượn chữ Tàu để ghi lại âm nói của người Việt (đại khái theo kiểu lấy chữ “túc”, 足, nghĩa là chân cẳng nhưng mà âm đọc hoàn toàn khác, ghép với chữ “chân”, 真, nghĩa là chân thành có âm đọc tương tự, thành chữ 蹟, để viết về chân cẳng, và 1 vài kiểu ghép mượn khác...), gọi là chữ Nôm. Những nỗ lực này, tuy cũng có nhiều áng văn chương tuyệt tác, không thể gọi là thành công vì thực chất, nó gần như nhân gấp đôi lên sự khó khăn và phức tạp của tiếng Tàu.

Ý nghĩa của sự ra đời của chữ Nôm là nằm ở chỗ, từ đó chữ Tàu ngưng xâm nhập tiếp tục vào đất Việt, trong khi chữ Tàu bên Tàu vẫn trong quá trình phát triển tự nhiên của nó thì ở bên Việt, chữ Tàu dừng lại ở chữ Tàu thời nhà Tống.

Sang đầu thế kỷ XVII, các nhà truyền giáo phương Tây đã có nhiều cố gắng ghi lại âm Việt bằng ký tự latin, ví dụ như “il sapore come di acini d’Uva, e si chiama Gnoò”, mùi vị thì như trái Nho, theo tiếng họ gọi là “Gnoò” (Cristoforo Borri mô tả về “xứ Đàng Trong”, nguyên bản bằng tiếng Ý). Nếu cách này mà phát triển thì bây giờ, người Việt sẽ viết “gno” thay cho “nho” và “gnà” thay cho “nhà”, và tiếng Việt sẽ gần gũi với tiếng Ý. Tuy nhiên, về sau những giáo sĩ sử dụng tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Pháp đã chiếm ưu thế, và trong tiếng Việt bây giờ, “nho” là “nho” và “nhà” là “nhà”.



Hình 28: Cuốn sách của Cristoforo Borri, khởi điểm €1000, đã được bán với giá €1600 tại phiên đấu giá ngày 26/10/2013

Ở những xứ đồng bằng châu thổ như sông Hoàng hay sông Hồng, cuộc sống và mùa vụ trồng trọt của cư dân phụ thuộc vào chu kỳ của mặt trăng, do đó họ làm nên cái mà bây giờ gọi là Âm Lịch, Lunar Calendar, lịch Mặt Trăng.

Sáng rồi tối rồi lại sáng, sinh ra Ngày. Trăng tròn rồi khuyết rồi lại tròn, sinh ra Tháng. Thoạt đầu người xưa cũng có cái cảm nhận về tính chu kì của Tháng nhưng nó đòi hỏi thời gian quan sát lâu dài mà người ta chưa đầu tư ngay được, thôi thì có 10 ngón tay, đang tính đếm theo hệ 10 nên người ta tạm cho rằng 10 Tháng là 1 Năm. Tên của Tháng có thể đặt theo hoa quả từng mùa Mơ, Đào, Mai, Lựu... hoặc chỉ đơn giản là từ Một đến Mười.

Việc đơn giản tạm tính 10 Tháng là 1 Năm này, không phải chỉ có cư dân làm ruộng phương Đông mới mắc phải mà người Hi Lạp và người La Mã cũng vậy: lịch La Mã (Calendar of Romulus) ban đầu cũng chỉ có 10 tháng và được đặt tên như sau: Martius, Aprilis, Maius, Iunius, Quintilis, Sextilis, September, October, November and December. Điều đáng chú ý là từ Martius đến Iunius là tên của các vị thần (4 vị), nhưng từ Quintilis đến December lại chỉ là các số đếm của người La Mã: 5, 6, 7, 8, 9 và 10 (các số đếm Pháp khá gần gũi với số đếm La Mã: cinq, six, sept, huit, neuf and dix).

Tất nhiên là quá trình quan sát tự nhiên tiếp tục và sẽ dẫn đến nhiều lần hiệu chỉnh lịch về sau, nhưng 1 hiệu chỉnh quan trọng là tăng số Tháng trong 1 Năm từ 10 lên 12 (và 13 trong trường hợp nhuận của Âm Lịch) để phù hợp với chu kì của thiên nhiên, đặc biệt là phù hợp với tương quan giữa [trái] Đất và [mặt] Trời. (Gọi là lịch Mặt Trăng chỉ là vì chu kì Tháng được lấy theo chu kì tròn – khuyết của mặt trăng, nhưng đến chu kì Năm, tức là chu kì của thời tiết mùa màng, thì không thể tránh khỏi sự liên hệ đến mặt trời, vì vậy mà có thể nói không có lịch Mặt Trăng thuần túy, phải là lịch kết hợp Mặt Trăng – Mặt Trời).

Không rõ người theo lịch Mặt Trăng bổ sung thêm 2 Tháng vào cho 1 Năm từ lúc nào, chắc là từ xưa lắm, nhưng tương truyền người La Mã làm như vậy dưới triều vua Numa Pompilius, vào khoảng năm 700 tCN, đó là các tháng Janus và Februarius, với lí do được cho là “allowing the calendar to equal a standard lunar year (354 days)”, để cho bằng với 354 ngày của lịch mặt trăng chuẩn (phải hiểu là để cho phù hợp với sự quan sát mặt trăng của họ, chứ lúc này chưa thể có bất kỳ 1 sự trao đổi nào giữa những người làm lịch phương Đông và phương Tây). Mặc dù tháng Martius đang là đầu năm nhưng tháng Janus, ngay khi được đưa vào, tên của nó đã là tên của vị thần của sự khởi đầu. (Tên của các Tháng về sau có thêm 2 sự thay đổi nữa, đó là đưa tên của Julius Caesar vào thay cho số 5 Quintilis và tên của Augustus vào thay cho số 6 Sextilis).

Lịch Mặt Trăng của phương Đông cũng được bổ sung 2 tháng, nhưng không đưa vào thành 2 tháng đầu tiên như người La Mã mà lại chèn vào giữa tháng Một và tháng Hai, đặt cho chúng 2 cái tên mới lạ là Chạp và Giêng, thành ra cái trình tự “Một Chạp Giêng Hai”, rồi sau đó mới tiếp tục từ Ba tới Mười (Note: tháng nằm giữa tháng Mười và tháng Chạp tên là tháng Một chứ không phải, không có tháng Mười Một, còn trước tháng Hai là tháng Giêng).

Có lẽ việc coi Tháng nào là đầu Năm mới cũng giống như tìm điểm bắt đầu của 1 vòng tròn, hoàn toàn có tính cách chủ quan. Tần Thủy hoàng đã từng chọn tháng Hợi, tức là tháng Mười, làm đầu Năm mới vì hạp cung quẻ gì đó gọi là “lịch kiến hợi”, nhưng chắc là từ ban đầu, và sau này Hán Vũ đế đã đổi lại y như vậy, khởi đầu gieo mạ vụ xuân là trong tháng Một, nhưng Năm mới, mùa xuân cây cối đâm chồi nảy lộc là trong tháng Giêng, gọi là “lịch kiến dần” mà hiện nay đang áp dụng.

Lịch Mặt Trăng hiển nhiên có nguồn gốc từ Hoa Bắc, nơi con người có chữ viết từ sớm để có thể ghi chép lại. Đối với người Việt cổ, việc xem thiên văn phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của họ là dựa trên sự vận động của 1 chùm sao sáng dễ thấy bằng mắt thường, là chùm sao Tua Rua, mà tiếng cổ gọi là sao Mạ hay sao Đoi, tên phương Tây là Pleiades, hay chùm sao Bảy Chị Em, khoa học thiên văn ngày nay gọi là chùm sao phân tán M45, thuộc chòm Kim Ngưu (Taurus). Mối tương quan trong chuyển động của sao Đoi so với Mặt Trăng cho người Việt cổ những dự báo về thời tiết, mùa màng, những việc nên làm hay nên tránh v.v. Do không có chữ viết và cũng không có các khí cụ khác biệt, họ chỉ quan sát thực tế chùm sao bằng mắt thường rồi đối chiếu với những dữ liệu kinh nghiệm được lưu giữ từ đời này qua đời khác (thường là vạch khắc trên các thẻ tre, thẻ gỗ...) rồi đưa ra các kết luận cần thiết. Việc lưu trữ những dữ liệu này sẽ là đặc quyền của tầng lớp thầy mo, thầy cúng, những người chịu trách nhiệm về phần hồn và tôn giáo.



Hình 29: Lịch "Đoi" của người Việt cổ, đã phiêu dạt lên núi cùng với người Mường

Đương thời với Đinh – Lê, ở bên Tàu là nhà Tống.

Tồn tại được 320 năm kể từ năm 960, khi Triệu Khuông Dận soán ngôi của Sài Tông Huấn nhà hậu Chu (mới được 7 tuổi). Được thừa hưởng 1 cương vực rộng lớn từ thời nhà Đường nhưng nhà Tống không phải là 1 đế quốc hùng mạnh, đúng hơn chỉ là 1 vương quốc hèn yếu. Dưới áp lực của Khiết Đan, Tây Hạ rồi sau đó là Đại Kim, năm 1127 thực chất nhà Tống đã mất (chỉ tồn tại được 188 năm), Triệu Hoàn bị bắt, chỉ có em trai là Triệu Cấu vượt thoát về bờ Nam sông Dương Tử lập nên cái gọi là nhà Nam Tống hết sức mờ nhạt. Đến năm 1279, quân Nam Tống thảm bại trước quân Nguyên có quân số chỉ bằng 1/10 trong trận hải chiến ở Nhai Môn, Quảng Đông bây giờ, Triệu Bính, lúc đó mới 8 tuổi và là vua thứ 9 của nhà Tống, bị thừa tướng của mình là Lục Tú Phu ôm kèm nhảy xuống biển tự vận.

(Nên tìm hiểu thêm về Nhạc Phi, 1 nhân vật lịch sử bi hùng với nguyện ước “還我河山”, hoàn ngã hà sơn, nghĩa là “hãy trả lại sông núi của ta”, và xem thêm về Quách Tĩnh, 1 nhân vật tiểu thuyết kiếm hiệp).

ĐVSKTT viết: “[Năm 990], nhà Tống sai Tả chính ngôn là Tống Cảo, Hữu chính ngôn là Vương Thế Tắc mang chế sách sang phong thêm cho vua hai chữ là "Đặc tiến". Vua sai Nha nội chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chính đem 9 chiếc thuyền dẫn 300 người đến quân Thái Bình [giáp giới Quảng Đông] đón, theo cửa biển mà vào, nửa tháng đến sông Bạch Đằng, theo nước triều mà đi. Mùa thu tháng 9, đến trạm Nại Chính ở Trường Châu. Vua ra ngoài giao để đón, bày thủy quân và chiến cụ để khoe. Vua cầm cương ngựa cùng đi với sứ thần. Đến cửa Minh Đức, vua bưng chế thư để lên trên điện, không lay, nói dối là năm vừa rồi đi đánh giặc Man, bị ngã ngựa đau chân. Cảo và Tắc tin là thực. Sau đó bày yến tiệc thết đãi. Vua bảo Cảo rằng: "Sau này có quốc thư thì cho giao nhận ở đầu địa giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa". Cảo về tâu, vua Tống bằng lòng”.

Bản tâu của Tống Cảo như sau: “Hoàn nhận chiếu không lay, nói là năm gần đây đánh giặc ngã ngựa đau chân. Qua hôm sau dọn bày yến tiệc. Ba ngàn binh sĩ đều khắc chữ “thiên tử bình” trên trán. Binh khí chỉ có cung nỏ, thuẫn bằng gỗ, gươm giáo... yếu ớt không dùng gì được. Bọn quan thuộc ai thành thạo thì chọn ở gần làm việc, có phạm lỗi nhỏ gì thì đánh đuổi đi, hết giận lại cho phục chức. Có cái tháp gỗ nhỏ vụng về thô kệch, một hôm mời Cảo lên, nhìn và hỏi: “Ồ Triều đình có cái tháp này không?” Xứ ấy không có khí lạnh, tháng chạp cũng mặc áo cánh và dùng quạt”.

Vị trí của Trái Đất trong tương quan với Mặt Trời, nói như người xưa là Mặt Trời quay xung quanh Trái Đất hay nói như người nay là Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời cũng được, là 1 vòng tròn được chia ra làm 24 cung đoạn, mỗi cung đoạn là 1 “tiết khí” (khoảng 15 ngày cho 1 “tiết khí”), thứ tự tính từ đầu năm Lịch Mặt Trời bao gồm:

- Tiểu Hàn, tiết rét (lạnh) nhẹ, là khoảng ngày 05 - 06/01
- Đại Hàn, tiết rét (lạnh) đậm, là khoảng ngày 20 - 21/01
- Lập Xuân, tiết bắt đầu vào mùa Xuân, là khoảng ngày 03 - 04/02
- Vũ Thủy, tiết mưa ẩm ướt, là khoảng ngày 18 - 19/02
- Kinh Trập, tiết sâu nỏ, là khoảng ngày 04 - 05/03
- Xuân Phân, tiết giữa mùa Xuân, là khoảng ngày 20 - 21/03
- Thanh Minh, tiết trời trong sáng, là khoảng ngày 04 - 05/04
- Cốc Vũ, tiết mưa rào, là khoảng ngày 19 - 20/04
- Lập Hạ, tiết bắt đầu vào mùa Hạ, là khoảng ngày 05 - 06/05
- Tiểu Mãn, tiết lũ lụt nhỏ, khoảng ngày 20 - 21/05
- Mang Chủng, tiết sao Tua Rua mọc, là khoảng ngày 05 - 06/06
- Hạ Chí, tiết giữa mùa Hạ, là khoảng ngày 20 - 21/06
- Tiểu Thử, tiết nóng nhẹ, là khoảng ngày 06 - 07/07
- Đại Thử, tiết nóng nặng, là khoảng ngày 22 - 23/07
- Lập Thu, tiết bắt đầu mùa Thu, là khoảng ngày 06 - 07/08
- Xử Thử, tiết mưa ngâu, là khoảng ngày 22 - 23/08
- Bạch Lộ, tiết nắng nhạt, là khoảng ngày 07 - 08/09
- Thu Phân, tiết giữa mùa Thu, là khoảng ngày 22 - 23/09
- Hàn Lộ, tiết mát mẻ, là khoảng ngày 07 - 08/10
- Sương Giáng, tiết sương mù, là khoảng ngày 22 - 23/10
- Lập Đông, tiết bắt đầu mùa Đông, là khoảng ngày 06 - 07/11
- Tiểu Tuyết, tiết tuyết bắt đầu rơi, là khoảng ngày 21 - 22/11
- Đại Tuyết, tiết tuyết rơi nhiều, là khoảng ngày 06 - 07/12
- Đông Chí, tiết giữa mùa Đông, là khoảng ngày 21 - 22/12

Chuyển giao từ 1 “tiết khí” này sang 1 “tiết khí” khác sẽ là 1 sự kiện có nghi lễ kèm theo. Với thời gian, 1 số nghi lễ thì càng lớn lên và quan trọng, 1 số khác ngày càng nhỏ đi rồi biến mất. Mừng năm mới Lịch Mặt Trăng, Lunar New Year, ngày mừng 1 tháng Giêng, chính là tiết Nguyên Đán, tiết chuyển giao giữa tiết khí Lập Xuân và tiết khí Vũ Thủy, khởi đầu cho 1 năm của những người làm nông nghiệp.

033 – Tên người và tên đất

Các triều đại bên Tàu được đặt tên theo đất, thường là miền đất phát tích của đế nghiệp: Tần là đất Tần, Hán là đất Hán, Đường là đất Đường, Tống là đất Tống..., không có liên quan gì đến tên họ của người lập quốc. Các triều đại Việt được đặt tên theo dòng họ của người lập quốc: Đinh của Đinh Bộ Lĩnh, Lê của Lê Hoàn (và sau này, hậu Lê của Lê Lợi, Lý của Lý Công Uẩn, Trần của Trần Cảnh..., có thể có thêm các “quốc hiệu” như “Đại Cồ Việt” hay “Đại Việt”..., là cái mà bên Tàu không có.

Do sớm có chữ viết, các bộ tộc và các vùng đất bên Tàu sớm có tên được lưu lại và sẽ được sử dụng làm tên cho triều đại nếu gắn liền với sự nghiệp của người lập quốc. Còn ở bên Việt, do không có chữ viết và còn đang ở trong giai đoạn xã hội theo cơ chế mẫu hệ, trong giao tiếp của người bản địa với nhau, con người chưa có họ và các vùng đất cũng chưa có tên. (Xét về giao tiếp với bên ngoài, tên người hay tên đất Việt thường được đặt ra bởi sách Tàu).

Với thời gian, qua giao tiếp, miền đất sẽ dần được định hình và con người sẽ dần được trưởng thành. Về miền đất, sự định hình của miền đất Việt là chuỗi sự kiện Nam Chiếu – Cao Biền – Đại La (xem Đọc lại sử cũ 003.019). Về con người, sự trưởng thành của người Việt được đánh dấu bằng những nỗ lực thoát ra khỏi cơ chế mẫu hệ để trở thành phụ hệ, như những gì đã diễn ra cho các họ tộc mẫu hệ Dương, Ngô và Đinh thế kỷ XX.

ĐVSKTT viết về Lê Hoàn: “Trước kia cha vua là Mịch, mẹ là Đặng thị, khi mới có thai chiêm bao thấy trong bụng nở hoa sen, chỉ chốc lát đã kết hạt, bèn lấy chia cho mọi người, còn mình thì không ăn, tỉnh dậy không hiểu nguyên do thế nào. Đến khi năm Thiên Phúc thứ 6 thời Tấn [941] là năm Tân Sửu, mùa thu, tháng bảy, ngày 15, sinh ra vua. Đặng thị thấy tướng mạo khác thường, bảo với mọi người rằng: “Thằng bé này lớn lên, ta sợ không kịp hưởng lộc của nó”. Được vài năm thì mẹ chết, sau đó cha cũng qua đời, tro troi một thân, muôn vàn cô đơn đói rét. Trong thôn có viên quan sát họ Lê trông thấy lấy làm lạ, nói: “Tư cách đứa trẻ này, người thường không sánh được”. Lại thấy là cùng họ nên nhận làm con nuôi, sớm chiều chăm sóc dạy dỗ, không khác gì con đẻ”.

Viết về Lý Công Uẩn: “người châu Cổ Pháp Bắc Giang, mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thân giao hợp rồi có chửa, sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 [974]... Vua sinh ra mới 3 tuổi, mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh Văn. Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi”.

Đó là thời điểm biến mất của những họ tộc mẫu hệ. Rõ ràng cả 2 người này, Lê và Lý, đều có nguồn gốc tên họ rất đáng ngờ, thực chất cả 2 đều chỉ có lai lịch về đảng mẹ mà thôi, sau tự dựng lên thành 2 họ mới, “viên quan sát họ Lê” và nhà sư “Lý Khánh Văn” để truyền đời theo lối phụ hệ.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh “lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt” chính là học theo phong hóa Tàu, cũng muốn lập nên “nhà Việt” mang tên đất, cho tương đương với nhà Tần nhà Hán nhà Đường..., nhưng không hiểu sao, sử gia không gọi là “nhà Việt” mà cứ khẳng khái chỉ gọi theo tên của dòng họ. Có thể tên “Việt” là rộng lớn quá so với cái nghĩa của 1 nơi phát tích, Đinh Bộ Lĩnh nên chọn 1 cái tên cụ thể hơn như là “Đàm” thôn nơi quê mẹ, từng chơi cờ lau ở đó, “nhà Đàm” chẳng hạn, thì sẽ dễ dàng được các sử gia chấp nhận. Hoặc giả các sử gia, lạm sâu tư tưởng Tàu, dứt khoát không để cho các triều đại Việt được ngang hàng thật sự với các triều đại Tàu. Hoặc cũng có thể, vì có được 1 cái “họ” là thành tựu lớn quá, người ta chỉ muốn dùng cái đó thôi chứ không muốn dùng cái gì khác.

Quá trình hình thành các họ của người Việt diễn ra muộn và chậm chạp trong bối cảnh pha trộn dòng máu giữa cư dân bản địa, vốn yếu thế hơn, với di dân từ phương Bắc. Chính vì vậy, cho đến nay người Việt chỉ có rất ít họ, và cho dù mang cùng 1 họ, ví dụ như họ Nguyễn chiếm tới gần 1 nửa dân số, trong đa số trường hợp người ta chẳng có liên hệ gì với nhau về huyết thống.

034 – Vương triều nước Anh

Một chút tham khảo ra bên ngoài: ngày 22/03/2015 vừa rồi, bên nước Anh có chuyện, tìm được 1 bộ hài cốt từ năm 2012, mất 3 năm để kiểm tra và xác nhận DNA, đúng là vua Richard III, người trị vì từ hồi năm 1483 và chết trận năm 1485.

Lịch sử của các vương triều nước Anh được bắt đầu từ năm 871 với Alfred the Great (849-899) thuộc dòng Wessex. Sự cai trị của dòng này bị đứt đoạn vào năm 1013, vua Ethelredus II, còn gọi là Ethelredus “the Unready” (được hiểu là “thiếu những cố vấn khôn ngoan”), phải lưu vong trước sự xâm lăng của người Đan Mạch.

Sau vài lần giằng co, sự cai trị của người Đan Mạch chấm dứt vào năm 1042 và dòng Wessex tiếp tục cai trị cho đến năm 1066, khi người Normandy xâm chiếm nước Anh và dời kinh đô từ Winchester về London.

Dòng Normandy cai trị nước Anh từ năm 1066 đến năm 1135 thì xảy ra việc khủng hoảng thừa kế, khi trưởng nam của vua Henry I bị chết trong 1 tai nạn tàu biển và vua định truyền ngôi cho con gái Mathilda. Ngôi vua đặt sang qua cho 1 người họ hàng là Stephen of Blois rồi quay về với con cháu ngoại của vua Henry I. Vì Mathilda lấy chồng thuộc dòng Anjou nên ngôi vua từ nay thuộc dòng Anjou cho đến năm 1216.

Việc kết hôn của vua John dòng Anjou với người vợ Pháp, nữ công tước xứ Angoulême, đã tạo ra 1 dòng mới là dòng Plantagenet, tiếp tục cai trị nước Anh từ năm 1216 tới năm 1399.

Một nhánh từ dòng Plantagenet là dòng Lancaster tiếp tục cai trị từ năm 1399 đến năm 1461. Một nhánh khác cũng từ dòng Plantagenet là dòng York tranh giành ngôi báu với dòng Lancaster trong suốt 25 năm, cho tới khi vua Richard III, người vừa được xác nhận hài cốt chuẩn bị an táng, chết trận. Ngai vàng thuộc về dòng Tudor, từ năm 1485 tới năm 1603.

Dòng Tudor bắt đầu khủng hoảng người thừa kế từ vua Henry VIII, người có 6 vợ nhưng chỉ có 1 con trai và 2 con gái. Người con trai là vua Edward VI, lên ngôi khi mới 11 tuổi về chết sớm lúc 15 tuổi. Vì lý do tôn giáo và gia đình, Edward VI chỉ định một người cháu gái của mình lên làm nữ hoàng, là Jane, nữ hoàng đầu tiên của Anh quốc, trị vì vốn vẹn có 9 ngày rồi bị người chị cùng cha khác mẹ của Edward VI, là Mary I, lật đổ. Mary I trị vì nước Anh cùng với chồng của mình, vốn là vua Philip I của xứ Naples đồng thời là Philip II của Tây Ban Nha. Khi Mary I chết năm 1558 không có con (Philip có 7 người con trong 3 cuộc hôn nhân khác, không có liên quan đến ngai vàng nước Anh), truyền ngôi lại cho em gái cùng cha khác mẹ của mình là nữ hoàng Elizabeth I.

Được gọi là The Virgin Queen, Elizabeth không kết hôn, qua đời vào năm 1603, ngai vàng nước Anh vào tay James I, 1 người họ xa của dòng Tudor đang làm vua xứ Scotland, trong 1 sự kiện mà sử cũ gọi là “Union of the Crowns”, thống nhất 3 xứ England, Scotland và Ireland dưới 1 vương miện duy nhất. Một cách chính thức, James I là thuộc về dòng Stewart xứ Scotland.

Nội chiến đã diễn ra ở Anh từ năm 1642 tới năm 1651, với kết cục là vua Charles I, con và là người kế vị của James I, bị kết tội phản quốc và bị chặt đầu. Nước Anh bắt đầu 1 thời kỳ dường như là “cộng hòa” nhưng thực chất là độc tài của Oliver Cromwell. Sau khi Cromwell chết, con của Charles I đang lưu vong được mời về, bắt đầu giai đoạn trung hưng của dòng Stewart.

Đến năm 1714, nữ hoàng Anne, người “17 pregnancies, but no surviving children”, qua đời, ngai vàng chuyển từ dòng Stewart sang dòng Hanover, là 1 nhánh từ dòng Stewart kết hôn với người Hà Lan, bắt đầu bằng vua George I.

Dòng Hanover truyền đời từ năm 1714 rồi kết thúc bởi nữ hoàng Victoria huyền thoại, người trị vì suốt 65 năm từ năm 1837 tới năm 1901. Do nữ hoàng kết hôn với dòng Saxe-Coburg and Gotha nên con trai của bà, vua Edward VII được coi là thuộc dòng Saxe-Coburg and Gotha. Năm 1917, trong bối cảnh chiến tranh thế giới với nước Đức, vua George V đã đổi cái tên gốc Đức “dòng Saxe-Coburg and Gotha” thành cái tên mới, dòng Windsor, tồn tại cho tới tận bây giờ, với nữ hoàng Elizabeth II có thời gian trị vì gần đuổi kịp Victoria huyền thoại.

Như vậy là, không kể ngoại bang là người Đan Mạch, chỉ có 2 họ vua từng trị vì nước Anh là dòng Wessex và dòng Normandy, có liên hệ huyết thống Normandy – Anjou – Plantagenet – Lancaster – York – Tudor – Stewart – Hanover – Saxe-Coburg and Gotha – Windsor. Ngôi vua thông thường được chuyển giao cho trưởng nam nhưng đã nhiều lần không ngại chuyển giao cho con gái. Kể từ năm 1543 trở đi, Nghị viện có nhiều quyền hạn trong việc công nhận quyền thừa kế ngai vàng.



Figure 30: Cờ của Great Britain, bao gồm chồng lên nhau:

- Chữ Thập màu đỏ của Thánh George, England,
- Chữ X màu trắng của Thánh Andrew, Scotland
- Chữ X màu đỏ của Thánh Patrick, Northern Ireland

E. THỜI ĐIỀN CHỦ TÔNG TỘC

Các hào trưởng Đinh và Lê chẳng truyền nói được mấy đời, vì họ chưa có nền tảng gì đáng kể, về kinh tế cũng như về xã hội.

Từ thời nhà Lý trở đi, quyền lực mới bắt đầu được xây dựng trên nền tảng sở hữu đất đai, cùng với đất đai là dòng họ và lao động trên đất đai đó.

ĐVSKTT viết: “[Long Việt] lên ngôi được 3 ngày thì bị Long Đĩnh giết, bầy tôi đều chạy trốn, duy có điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác mà khóc. Long Đĩnh lên ngôi, truy đặt thụy cho [Long Việt] là Trung Tông Hoàng Đế, cho Công Uẩn làm Tứ sương quân phó chỉ huy sứ”. Được 4 năm, đến “mùa đông, tháng 10, ngày Tân Hợi, vua [Long Đĩnh] băng ở tấm điện”, và “tháng ấy, ngày Quý Sửu, Lý Công Uẩn tự lập làm vua”.

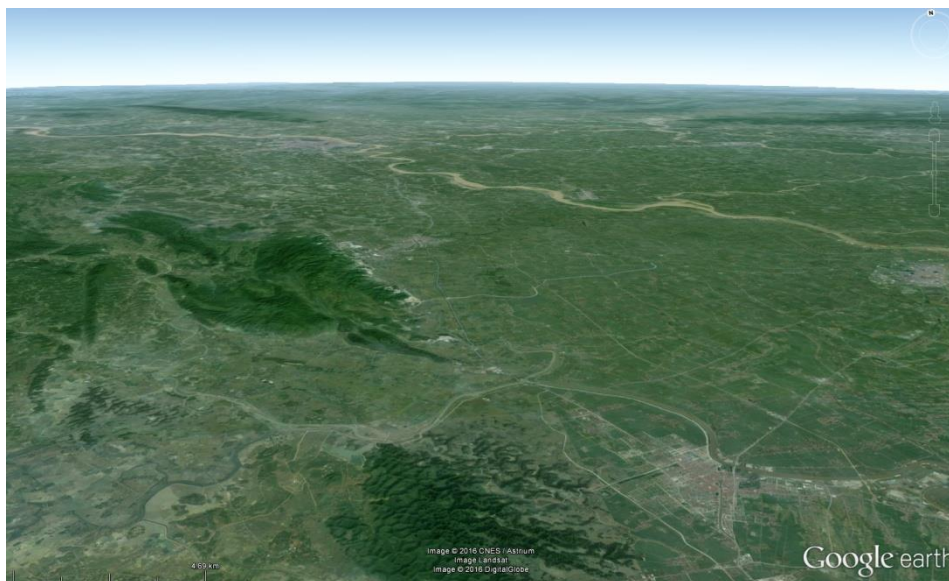
Rõ ràng sự hiện diện của Lý Công Uẩn là cực kỳ ngang chướng trước mặt Lê Long Đĩnh nhưng Lê Long Đĩnh không cách nào loại trừ đi được: “... có lần Ngọa Triều ăn quả khế lại thấy hột mặn, mới tin lời sấm ngữ, ngầm tìm người họ Lý giết đi, thế mà Công Uẩn ở ngay bên cạnh, rốt cuộc vẫn không biết...”.

Mặc dù sử cũ hay sử dụng các khái niệm “triều đại” và “hoàng đế” này nọ, thực ra họ Khúc họ Dương họ Ngô họ Đinh họ Lê (trước) mới chỉ là thủ lĩnh của các bộ tộc, gia đình hay dòng họ, và thế lực của các thủ lĩnh chỉ có giới hạn trong lãnh địa của họ mà thôi, những thứ được gọi là kinh đô cung điện cho to tát chứ chẳng có gì. Người đầu tiên lên “ngôi vua” có “thiên mệnh”, tức là theo đúng đủ lớp lang bài bản như sách Tàu, thiết lập nền quân chủ đầu tiên trên đất Việt, là Lý Công Uẩn. ĐVSKTT viết: “Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ nhân từ, tinh tế hòa nhã, có lượng để vương”.

Trong 1 so sánh thú vị, nhà sử học Tạ Chí Đại Trường coi sự ra đời của nhà Lê (trước) là cuộc đảo chính của “tổng tư lệnh quân đội” còn sự ra đời của nhà Lý là cuộc đảo chính của “tư lệnh biệt khu thủ đô”. Đóng vai trò quan yếu trong cuộc đảo chính của ông tổng tư lệnh quân đội chỉ là 1 bà “hoàng hậu” với thói tục còn nguyên vẹn màu sắc mẫu hệ, ông quân sư Hồng Hiến chưa chín muồi cho 1 xã hội còn chưa kịp đổi thay, nhưng đến cuộc đảo chính của ông tư lệnh biệt khu thủ đô thì những thói tục mẫu hệ đã không còn, thay vào đó là cả 1 hệ thống tôn giáo (thiền sư Vạn Hạnh) và nhân sĩ (Đào Cam Mộc), “... cùng nhau diu Công Uẩn lên chính điện, lập làm thiên tử...”. (Tiếp theo sử chép “...các quan dâng tôn hiệu là "Phụng Thiên Chí Lý Ứng Vận Tự Tại Thánh Minh Long Hiện Duệ Văn Anh Vũ Sùng Nhân Quảng Hiếu Thiên Hạ Thái Bình Khâm Minh Quang Trạch Chương Minh Vạn Bang Hiến Ứng Phù Cầm Uy Chấn Phiên Man Duệ Mưu Thần Trợ Thánh Tri Tắc Thiên Đạo Chính Hoàng Đế...”, vồn vện chỉ có 52 chữ).

Trong những điều kiện như thế thì việc “dời đô” là 1 thủ tục tất yếu, cũng như việc lựa chọn “thành Đại La, đô cũ của Cao Vương [Biên]” là 1 lựa chọn tất yếu.

Nhiều sử gia thời nay, căn cứ vào đường sông thế núi thời nay, tất nhiên cũng có tham khảo chút chút chuyện xưa theo kiểu đề cống là mới xây từ thời Pháp..., để vạch ra hành trình dời đô của Lý Công Uẩn, từ cố đô Hoa Lư theo rạch Sào Khê ra sông Hoàng Long, quẹo trái ngược dòng sông Đáy tới nơi bây giờ là Phủ Lý, quẹo phải theo sông Châu để ra sông Hồng rồi ngược lên Hà Nội. Thực ra những điều như vậy khó mà tin được qua cả ngàn năm, diện mạo núi sông đã thay đổi nhiều. Nên nhớ rằng Sông Nhuệ, vốn kết thành mạng lưới với tất cả những con sông Hà Nội như Tô Lịch, Lừ, Sét, Kim Ngưu, chảy xuống nhập vào với sông Đáy ở tận Phủ Lý, chắc chắn hồi đó còn to rộng, sẽ là 1 con đường thuận tiện hơn nhiều.



Hình 31: Từ Hoa Lư tới Thăng Long, ở giữa là Phủ Lý còn phía Đông là Nam Định

Bằng chứng khác về việc đồng bằng Bắc Bộ còn ngang dọc mênh mông sông nước để vua Lý muốn đi đường nào cũng được, là thời đó cá sấu còn ngự trị, chính loài bò sát hung dữ và đông đúc này phải “bỏ chạy trước binh thuyền [của vua Lý từ đô cũ] Hoa Lư rộn ràng cập bến”, được vua Lý nhân đó hình tượng hóa thành ước vọng rồng bay, “Thăng Long”, tên gọi mới cho thành Đại La.

Nhà Lý tồn tại được 214 năm, trải 9 đời vua:

- Thái tổ Lý Công Uẩn, ở ngôi 18 năm từ khi 36 tuổi (1010-1028).
- Thái tông Lý Phật Mã (có sự tranh giành ngôi của các anh em Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức), ở ngôi 27 năm từ khi 28 tuổi (1028-1054).
- Thánh tông Lý Nhật Tôn, ở ngôi 17 năm từ khi 31 tuổi (1054-1072).
- Nhân tông Lý Càn Đức (lên ngôi khi mới 7 tuổi, nhiếp chính bởi mẹ đích [người vợ cả của cha] Dương thái hậu và Lý Đạo Thành, sau Dương thái hậu bị mẹ đẻ của vua là Lê thái hậu, Ý Lan, hại chết cùng 72 cung nhân), ở ngôi 56 năm (1072-1127, kỷ lục Việt).
- Thần tông Lý Dương Hoán (là con của người em của Nhân tông chứ Nhân tông không có con), ở ngôi 11 năm từ khi 11 tuổi (1127-1138).
- Anh tông Lý Thiên Tộ, ở ngôi 37 năm từ khi mới 3 tuổi (1138-1175).
- Cao tông Lý Long Trát (là con thứ 6 của Anh tông, cũng lên ngôi khi mới 3 tuổi), ở ngôi 35 năm (1176-1210).
- Huệ tông Lý Hạo Sảm, ở ngôi 14 năm từ khi 17 tuổi (1211-1224), bệnh tật triền miên.
- Chiêu hoàng Lý Phật Kim, ở ngôi 2 năm (1224-1225) rồi nhường ngôi cho họ Trần.



Hình 32: Thủy đình đền Cổ Pháp, nơi thờ 8 vua Lý (Lý bát đế), trên giấy bạc Đông Dương

Sự yếu kém của nhà Tống làm nhà Lý rảnh rang tung hoành. Năm 1044 Lý Thái tông đem quân đi đánh Champa, “làm lễ cáo thắng trận ở miếu Thái Tổ, xong về ngự ở điện Thiên An, mở tiệc rượu làm lễ mừng về đến nơi, ngày hôm ấy, bày tôi dâng tù binh hơn 5 nghìn tên và các thứ vàng bạc châu báu, xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ tộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang đến Đẳng Châu (nay là Quy Hóa), đặt hương ấp phong tên gọi cũ của Chiêm Thành”. Việc định cư tù binh người Chăm làm ruộng đã làm sống lại ở đất Bắc những truyền thống văn hóa phồn thực mà dấu vết còn tồn tại đến tận bây giờ (ví dụ như linga ở chùa Dạm, Bắc Ninh).



Hình 33: Linga chùa Dạm, Bắc Ninh

Người Chăm vốn là cư dân bản địa miền Trung, có sự tương đồng văn hóa rất lớn với cư dân bản địa miền Bắc, họ gần như là 1 cùng nhau, cùng là những bộ tộc nhỏ sinh sống trên những đồng bằng nhỏ bên bờ biển Đông. Chỉ có điều sự trăn lán của phương Bắc, cả về văn hóa và huyết thống, đã làm cho miền Bắc dần dần khác biệt. Chính cái sự tương đồng xa xưa đó đã làm cho họ rất dễ dàng hòa nhập với nhau và ảnh hưởng lên nhau. Cái mà người ta tưởng là, và ngạc nhiên là, văn hóa Chăm tồn tại trên đất Bắc thực ra chính là văn hóa bản địa được những tù binh người Chăm, do chính sách của nhà Lý mà trở thành 1 cộng đồng khá đông đảo ở đất Bắc, đánh thức dậy.

Đi xa hơn, nhà sử học Tạ Chí Đại Trường còn đặt vấn đề sự xuất hiện của cây dừa và cây mía, về tính chất nghi lễ của cây cau, và cả về sự xuất hiện của cái trống cơm ở đồng bằng Bắc Bộ trong sự liên quan với những tù binh người Chăm này.

Lý Nhật tôn 25 năm sau, năm 1069 làm 1 cuộc hành quân lớn hơn đánh tới tận thành Chà Bàn (kinh đô Vijaya), bắt về tới 5 vạn tù binh. Cũng giống như việc khó xác định Lý Thái tổ dời đô theo đường nào vì diện mạo địa hình đã thay đổi, người ta cũng nhầm lẫn về đường tiến quân của Lý Nhật tôn khi đánh thành Chà Bàn. Đa số đều căn cứ vào địa hình thời bây giờ mà cho rằng Lý Nhật tôn vào bằng cửa Thi Nại (Thi Nại hải môn, Qui Nhơn bây giờ, thực ra là 1 cửa biển rất cạn) mà quên mất sông Côn còn 1 nhánh khác về phía Bắc đã bị bồi lấp vào khoảng cuối XVIII là cửa Nước Mặn (Nước Mặn hải môn thâm, tên nguyên thủy đã có chữ “sâu”, ắt là phải sâu lắm, quãng chân chùa Ông Núi bây giờ, hồi đó rất tấp nập).

037 – Thái tổ Lý Công Uẩn

Lý Công Uẩn không phải là 1 người đi chinh phạt nhưng lại có những điểm khá tương đồng với William I, nhà chinh phạt (William the conqueror, 1028-1087), người mở đầu cho sự cai trị của dòng Norman trên nước Anh.

Nếu Lý Công Uẩn có “mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thân giao hợp rồi có chữa...”, thì William I cũng là con hoang (William the bastard), do chỗ mẹ ông, Herleva chỉ là 1 nông dân không được cưới hỏi với cha ông là công tước, Robert I duke of Normandy. Nước Anh và châu Âu đã hoàn tất việc chuyển sang chế độ phụ hệ từ lâu lắm rồi.

Được lên ngôi vua nhưng không thể tiếp tục cư trú nơi quê hương của các thế lực cũ, Lý Công Uẩn phải dời đô từ Hoa Lư ra Hà Nội. Từ lục địa đánh ra chinh phục được nước Anh, William I cũng phải tiến hành những chiến dịch tàn bạo để đè bẹp những kháng cự và đồng thời cũng phải dời kinh đô từ Winchester về London.

Ngay khi Lý Công Uẩn vừa qua đời thì 3 người con trai thứ của ông (Đông Chính, Dực Thánh và Vũ Đức) đã họp nhau đem binh về vây hãm người con trai trưởng để giành ngôi vua, may nhờ có 1 tay hộ vệ võ biên có “sức mạnh địch muôn người” là Lê Phụng Hiểu chém chết được Vũ Đức, làm Đông Chính và Dực Thánh bỏ chạy mà bảo toàn được cơ nghiệp cho Lý Phật Mã. William I thì lại có người con trai đầu, Robert, đi kết đồng minh với 1 kẻ thù là vua Pháp Philip I để chống lại cha và các em của mình.

Tất nhiên lúc này từ Âu đến Á, toàn thế giới, chưa hề có các khái niệm về quốc gia và công dân... Con người, Anh hay Việt, chỉ là những thân dân mà sinh kế gắn liền với đất đai thuộc quyền của các lãnh chúa, cho nên mọi câu chuyện chỉ là các câu chuyện của các lãnh chúa. Các lãnh chúa lớn có quyền lực bao trùm lên các lãnh chúa nhỏ hơn tạo thành các vương quốc, ở 1 tầm mức lớn hơn nữa thì tạo thành các đế quốc. Thế thịnh suy của các lãnh chúa làm cho ranh giới của các vương quốc thay đổi khá thường xuyên. Bên Tàu cũng vậy.

Thời kỳ này thế lực của giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã đã bao trùm châu Âu, có thể chứng nhận cho tính chính thống của các vương triều và phát động các chiến dịch Thập tự chinh chống lại các tôn giáo khác (Robert con trai của William I là 1 trong những người tiên phong trong cuộc Thập tự chinh thứ 1).

Lý Công Uẩn vốn xuất thân từ chùa, lại được thiền sư Vạn Hạnh hỗ trợ lên làm vua, cho nên dưới triều Lý đạo Phật gần như trở thành độc tôn và phát triển hết sức mạnh mẽ.



Hình 34: Chùa Diên Hựu, xây dựng năm 1049, ảnh chụp năm 1896

Tuy nhiên, bản chất của đạo Phật hướng tới sự giải thoát không giúp gì nhiều cho sự năng động của chính trị và sự phát triển của xã hội lúc đó, chưa kể những lễ thói Nho giáo đang dần được cột chặt. Tính chính thống của ngai vàng vì vậy chỉ có được từ sự công nhận của khuôn mẫu Hoa Bắc. Mặt khác, đạo Phật thời nhà Lý tuy thịnh trị nhưng đó là chỉ nói về nội địa, không hề có tầm ảnh hưởng ra bên ngoài như kiểu giáo hội La Mã. Đạo Phật thời nhà Lý cũng đang “xin kinh sách” từ nhà Tống, không tránh khỏi việc người Việt tiếp thu giáo lý nhà Phật qua sự khúc xạ của lăng kính Tàu, hậu quả của việc người Việt không có chữ viết.

Lý Công Uẩn liên tiếp cử người sang Tống “để kết hảo”: năm 1010, trước khi dời đô, “sai viên ngoại lang Lương Nhậm Văn và Lê Tái Nghiêm”, năm 1011 “sai viên ngoại lang là Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn”, năm 1012 “sai thái bảo Đào Thạc Phụ và viên ngoại lang Ngô Nhuỡng”, năm 1018 “sai viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc”, năm 1021 “sai bọn viên ngoại lang Nguyễn Khoan Thái và Nguyễn Thủ Cưng”, năm 1026 “sai Lý Trung Hiền và Lê Tái Nghiêm”, năm 1030 “sai đại liêu ban Lê Ốc Thuyên và viên ngoại lang Nguyễn Viêt Thân”, v.v. và v.v.

Quì lạy, 1 tư thế mà theo đó người thực hiện tự đưa mình vào thế yếu hơn, không thể tự vệ hoặc trốn chạy, là 1 cách để bày tỏ lòng tôn kính với 1 đối tượng nào đó, mà cả phương Đông và phương Tây đều áp dụng từ thời xa xưa. Tuy nhiên không hiểu tại làm sao mà giữa phương Đông và phương Tây lại có 1 sự khác biệt cơ bản: Giáo hội Công giáo La Mã có qui định việc quì gối trái để áp dụng trước con người, kể cả vua hay Giáo hoàng, còn việc quì gối phải để áp dụng trước Thánh Thể, như vậy là trong mọi trường hợp chỉ quì có 1 chân và do đó người quì không thể làm được cái việc dập trán của mình xuống đất. Phương Đông thì khác, quì là phải quì cả 2 chân và bao gồm cả việc chống 2 tay và dập trán của mình xuống đất nhiều lần, mắt không được nhìn thẳng vào đối tượng...

Sự khác biệt đó áp dụng vào nghi lễ triều đình, triều thần của các vua phương Tây khi yến kiến nhà vua chỉ quì 1 gối và ngả mũ để chào rồi sau đó, tuy vẫn giữ thái độ cung kính nhưng có thể tự nhiên nhìn thẳng, luận bàn công chuyện cùng nhà vua, còn triều thần của các nhà vua phương Đông, Tàu và sau đó là Việt bắt chước, thì mất hết tất cả nhân cách trước đấng “con trời”, không thể cùng luận bàn công chuyện mà chỉ có thể cầu xin hoặc a dua nịnh bợ.

Cũng tương tự như chế độ phụ hệ nhưng được khẳng định hôn nhân 1 vợ 1 chồng từ trong điều răn của Thiên Chúa, hoàn toàn khác biệt với chế độ phụ hệ 5 thế 7 thiếp cho người thường và tam cung lục viện cho vua chúa, kết cục vài trăm năm sau giữa phương Đông và phương Tây, giữa trời buộc và khai phóng, khác nhau thế nào có lẽ đã được xác định rõ ràng từ cái thời xa xưa đó.

Không Khâu soạn kinh “lễ”: 毋不敬, 儼若思, 安定辭。安民哉 !, đừng bất kính, [thì] dung mạo [sẽ] nghiêm cẩn, lời nói [sẽ] an định, [thế là đủ để] trị an dân! Chữ “kính” được đưa lên hàng đầu. Và: 敖不可長, 欲不可從, 志不可滿, 樂不可極, ngạo bất khả trường, dục bất khả tòng, chí bất khả mãn, lạc bất khả cực. Con người cá nhân tự xóa bỏ chính mình (hay ít nhất là phải tự áp chế chính mình), và như vậy, họ không còn có động lực cho sự tiến bộ của chính họ cũng như cho xã hội.

Sử chép việc đầu tiên khi Lý Công Uẩn lên ngôi là “truy phong cha là Hiến Khánh Vương, mẹ là Minh Đức Thái Hậu”, chứng tỏ cái nhu cầu xiển dương dòng họ nó quan trọng đến thế nào lúc đó. Bà lão họ Phạm năm nào đi chơi chùa Tiêu Sơn nay trở thành thái hậu, 1 ông lão nào đó không ai biết nay trở thành vương “hiển khánh” (tức hiệu có hàm ý “hiện ra”, dành cho người không tung tích, sau này được vẽ thêm tên là Lý Thuần An[?] trong Wikipedia). Lê Văn Hưu dèm rằng “đã xưng “đế” mà truy phong cha [chỉ] là “vương”..., thế là tự ti vậy”.

Khá lâu sau, đến năm 1018, tự xưng lại “truy phong bà nội làm hậu và đặt tên thụy” (bị Ngô Sĩ Liên buộc ngay cho cái tội chậm trễ). Có 1 bà nội cụ thể nào không và tên thụy được đặt là gì thì không thấy đề cập.

Cũng giống như các đời Đinh Tiên Hoàng “đẹp loạn sứ quân” hay Lê Hoàn tìm cách quân bình thế lực của các dòng họ đều phải bằng cách liên kết thông gia, Lý Công Uẩn cũng phải “lập 6 hoàng hậu, duy có đích phu nhân gọi là Lập giáo hoàng hậu, quy chế xe kiệu và y phục khác hẳn với các cung khác”. Danh hiệu “lập giáo” có thể liên quan đến vai trò của đạo Phật trong việc lên ngôi và trị vì của Lý Công Uẩn (1 người vợ sùng đạo giúp chồng hoàng dương Phật pháp chẳng hạn) nhưng tên tuổi nguồn gốc thì không thấy đề cập. Danh hiệu này của người mẹ dường như có liên quan đến tên (hay danh hiệu) của người con, Lý Phật Mã, con ngựa của Phật, là Lý Thái tông sau này.

Đến năm 1016, sau khi đánh thắng quân Nam Chiếu và xây nhiều chùa đúc nhiều chuông, có 1 thay đổi thế nào đó trong hậu cung nhà Lý, 6 hoàng hậu ban đầu bị giải thể để “lại lập 3 hoàng hậu: Tá quốc hoàng hậu, Lập nguyên hoàng hậu, Lập giáo hoàng hậu”. Lập giáo hoàng hậu đích phu nhân vẫn còn nhưng bị đưa ra sau cùng, Tá quốc và Lập nguyên không rõ có trong danh sách 6 hoàng hậu ban đầu hay không, nhưng rõ ràng là có 2 vấn đề gì đó mà 2 bà này đại diện chột trở nên quan trọng hơn, đến mức mà người sinh ra kẻ nối ngôi sau này cũng phải lùi xuống.

Cho đến nay vẫn còn rất nhiều “giả sử”, 1 mặt coi đào cải lương Vân Nga mùi mẫn là tên thật, mặt khác chế tác tiếp tới con gái của Lê Hoàn và “Vân Nga” là “công chúa Phát Ngân”, đem nàng gả cho Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn, để rồi nàng đẻ ra Lý Phật Mã, v.v. và v.v. (Nhắc lại 1 chút, Dương hậu của mấy đời vua thực chất đáng tuổi đẻ ra Lê Hoàn, và các hoàng tử của Lê Hoàn chẳng có ai do các hoàng hậu “liên kết thế lực” này đẻ ra cả, mà chỉ toàn do các “sơ hầu di nữ” người Chăm đẻ ra mà thôi).

Những thuyết “giả sử” này (ngoại trừ cái tên “Vân Nga” là của soạn giả cải lương Trúc Đường) không phải mới xuất hiện gần đây mà ít nhất là từ thời đầu nhà Nguyễn, khi trùng tu phục dựng các đền chùa miếu mạo người ta đã nhân tiện làm thêm cả các “ngọc phả, thần phả, sắc phong...” để đề cao quê hương và dòng họ. Quê hương của Lê Hoàn có tới những 3 nơi cùng tranh dành (Ninh Bình, Hà Nam và Thanh Hóa) là như thế.



Hình 35: Được cho là Thăng Long năm 1490, tức là năm 1010 còn sơ sài hơn nhiều

Phản viết về Thái tông Lý Phật Mã, ĐVSKTT có cho rằng “mẹ là Lê thị” nhưng không đề cập gì tới địa vị dòng dõi của bà. Khi con trai lên làm vua, bà được tôn lên làm Linh hiển thái hậu. Thuyết “Phát Ngân” cho bà này là Trinh minh hoàng hậu, danh hiệu của 1 trong 5 hoàng hậu của Đinh Bộ Lĩnh ngày trước, rõ ràng là râu ông nọ cắm cằm bà kia.

Thức ăn của người Việt thời xưa chắc chắn không lấy gì làm dồi dào hay đa dạng, chủ yếu là gạo, chút nếp chút tẻ, thêm vào đó là khoai sọ và sắn cho đủ lượng. Nói chung các nhà nông học đánh giá cao lúa nước theo kiểu “1 mảnh đất trồng lúa nước nuôi sống nhiều người hơn 1 mảnh đất gieo trồng bất cứ loại hạt nào khác”. Điều đó là xác đáng khi nói về lượng, để làm no, nhưng rõ ràng là về chất, lúa nước không thể nhiều dinh dưỡng bằng ví dụ lúa mì. Phương thức canh tác lúa nước của người Việt nói chung là cho tới tận bây giờ, không có nhiều thay đổi so với những mô tả từ thời nhà Hán.

Các loại rau phổ biến của người Việt là rau cần nước, rau cải, rau muống, rau dền, mướp và các loại bầu bí, tức là những thứ có thể kết hợp trong vườn nhà, ven theo bờ kênh mương..., chứ không phải những thứ có thể gieo trồng trên qui mô lớn. Bầu bí đi vào ca dao với mối quan hệ “bầu ơi thương lấy bí cùng”, có 1 thời được ca ngợi như là biểu tượng của tình đồng bào. Thực ra, rõ ràng là “bí” đang ở trong 1 tình thế rất bất lợi và phải cầu xin sự thông cảm của “bầu”, có lẽ là có liên hệ tới tình trạng của cư dân bản địa trước sự tràn lấn của di dân.

Về thức ăn có nguồn gốc động vật, thường chỉ là các loại tôm cua cá nhỏ dưới ruộng nước hoặc trong ao đầm kênh mương, cộng thêm 1 ít lợn hay gà vịt nuôi trong phạm vi gia đình, thường chỉ dùng trong những dịp đặc biệt như giỗ, tết, cưới hỏi hoặc có việc làng... Chính những dịp đặc biệt này, đặc biệt nhưng lại khá thường xuyên xảy ra trong đời sống hàng ngày, đã làm cho chó, 1 loài vật được thuần dưỡng từ lâu đời, phải xuất hiện trên bàn tiệc.



Hình 36: Chăn trâu thổi sáo

Do không có đồng cỏ nên người Việt không thể chăn nuôi gia súc với qui mô lớn. Trâu bò, mà chủ yếu là trâu, bị cấm giết thịt vì là nguồn sức kéo. Tệ hơn nữa, số lượng trâu bò đã không nhiều lại còn không được nuôi dưỡng đầy đủ nên chúng cũng không làm việc được nhiều, chỉ cày và bừa khi đến vụ (thời gian này chúng được ăn uống tốt hơn) còn lại rong chơi cả năm với trẻ mục đồng trên lưng. Hình ảnh chăn trâu thổi sáo thoát nhìn thì có vẻ thanh bình thú vị nhưng ẩn chứa đằng sau đó là 1 hệ số lao động cực thấp. Các loại xe kéo vì thế không phát triển, dẫn đến đường sá và giao thông cũng không được phát triển. Người Việt rất hiếm khi được ăn thịt gia súc và đặc biệt không biết khai thác, chế biến và sử dụng các sản phẩm từ sữa cũng là do hoàn cảnh gia súc hết sức nghèo nàn như vậy.

Một số loại cây trồng tốt cả về chất và về lượng thì chưa thể có vào thời nhà Lý vì lúc đó Cristoforo Colombo (1451-1506) vẫn còn chưa tìm ra châu Mỹ. Các loại cây sau này được đưa từ châu Mỹ về châu Âu và sau đó từ châu Âu sang Tàu theo những con đường khác nhau vào những thời điểm khác nhau: khoai lang vào khoảng năm 1550 theo đường bộ từ Mecca và ngô vào khoảng năm 1590 theo đường biển từ Philippines, rồi sau đó mới có thể về Việt. Các giống vùng, kê, đậu v.v. cũng từ Tàu về Việt rất muộn mà có truyền thuyết là quan sứ Phùng Khắc Khoan (1528-1613) phải nhét vào hậu môn mới có thể thoát được việc khám xét để đem về.

Về ngựa thì chắc là cũng có cho nhu cầu của triều đình, ĐVSKTT viết: “trong tàu ngựa nhà vua [Lý Thái tổ] có con ngựa trắng, phàm khi vua sắp đi thì nó tất hí lên trước, vua đặt cho tên là Bạch Long thần mã”. Có điều, nuôi ngựa chắc chắn là 1 gánh nặng, và địa hình cũng không cho phép triển khai kỵ binh với qui mô lớn. Mỗi khi đánh thắng quân Nam Chiếu (các năm 1011, 1013 và 1014), bắt được tù binh và “hàng vạn ngựa”, nhà Lý thường đem hết sang để “biểu” nhà Tống, vừa trút được gánh nặng mà cũng vừa hù dọa quan quân nhà Tống.

041 – Các mối quan hệ “quốc gia” phức tạp

Nằm giữa nhà Tống vốn bạc nhược suy yếu và nhà Lý mới nổi có họ Nùng ở Cao Bằng.

Trước khi nhà Lý lập quốc thì họ Nùng đã “nhiều đời làm mán chủ” được nhà Tống kiêng nể. Thế và lực mạnh dần lên, nội bộ họ Nùng thôn tính lẫn nhau để tập trung quyền lực: Nùng Tồn Phúc xử người em ruột là Nùng Tồn Lộc và người em vợ là Dương Đạo, mỗi người vốn đang là thủ lĩnh 1 châu, để nhập lại thành “vương quốc Trường Sinh, lên ngôi Chiêu Thánh hoàng đế”, không chịu nộp cống xưng thần với cả Tống lẫn Lý.

Xét về góc độ của người Nùng thì điều này là tốt, nếu mọi việc thuận buồm xuôi gió thì chỉ vài trăm năm sau, có lẽ sẽ có 1 đại thi hào người Nùng nào đó có thể để lại những áng văn bất hủ theo kiểu “như nước Trường Sinh Đại Nùng ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu...”. Rủi cho người Nùng, vì nhà Tống yếu hèn nên mới tranh thủ lập quốc, không ngờ lại bị rơi vào thế cạnh tranh với người Việt thế lực đang lên mạnh mẽ, vua Nùng vừa mới lên ngôi tháng 12 thì tới tháng 2 năm sau, Thái tông Lý Phật Mã “tự làm tướng đi đánh..., Tồn Phúc nghe tin đem cả bộ lạc vợ con trốn vào chằm núi, vua cho quân đuổi theo bắt được Tồn Phúc và bọn Trí Thông 5 người, chỉ có vợ là A Nùng, con là Trí Cao chạy thoát. Đóng cũi bọn Tồn Phúc đem về Kinh sư, sai quân san phẳng thành hào, chiêu dụ tộc loại còn sống sót, vỗ về yên ủi rồi đem quân về... Xuống chiếu rằng: "trẫm từ khi có thiên hạ đến giờ, đối với tướng văn tướng võ cùng các bề tôi không thiếu đại tiết, phương xa cõi lánh, không đâu không đến xưng thần, mà họ Nùng nói đòi giữ bờ cõi vẫn thường cúng nộp đồ cống, nay Tồn Phúc càn rỡ tự tôn, cả tiếm vị hiệu, ra mệnh lệnh, tụ họp quân ong bọ, làm hại dân chúng biên thùy, trẫm vâng mệnh trời đi đánh, bắt được bọn Tồn Phúc 5 tên, đều chém ở chợ kinh đô”

Năm 1041, Nùng Trí Cao lại đem mẹ về, lập nước Đại Lịch nhưng rồi lại nhanh chóng bị bắt sống, “vua thương tình vì cha là Tồn Phúc và anh là Trí Thông đều đã bị giết nên tha tội, cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ, lại phụ thêm cho bốn động Lô Hóa, Bình, An, Bà và châu Tư Lang nữa”.

Tuy nhiên, quan hệ giữa người Việt và người Nùng không phải nhờ vậy mà yên ổn: Năm 1048 Nùng Trí Cao “làm phản..., thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh”. Theo sử Việt thì Trí Cao phải hàng, còn theo giai thoại của người Nùng thì Trí Cao đề nghị ngưng chiến và hứa là sẽ chỉ đánh nhà Tống thôi chứ không xâm phạm nhà Lý nữa. Có lẽ giai thoại Nùng đúng hơn sử Việt vì đến năm 1052, Nùng Trí Cao tìm cách đánh lên nhà Tống chứ không xâm phạm nhà Lý. Đầu tiên vua Lý “xin đem quân đánh giúp [nhà Tống]” nhưng nhà Tống không dùng, sau Trí Cao bị nhà Tống đánh nên cầu cứu, vua lại “xuống chiếu cho chỉ huy sứ là Vũ Nhị đem quân cứu viện”. Năm 1053, Trí Cao và mẹ bị nhà Tống diệt.



Hình 37: Nước non Cao Bằng

Sau chuyện Nùng Trí Cao còn có chuyện Nùng Tông Đản (hoặc Tông Đản, sau kiêng húy nhà Nguyễn mà viết là Tôn), cũng là 1 dòng dõi châu mục ở Cao Bằng. Năm 1075, Nùng Tông Đản được Lý Thường Kiệt phong làm phó tư lệnh chỉ huy bộ binh (chỉ huy chừng 6 vạn quân, trong khi Lý Thường Kiệt làm tư lệnh chỉ huy thủy quân chỉ có chừng 4 vạn) đi đánh châu Khâm, châu Liêm và châu Ung đất Tống. Sau trận này Nùng Tông Đản được nhà Lý phong làm Lang trung tướng quân nhưng rồi sau đó, Nùng Tông Đản lại đầu theo nhà Tống, được phong làm Trung vũ tướng quân trấn giữ châu Ung.

Do chỗ đất của người Nùng có mỏ vàng mỏ bạc, lại thêm chuyện người Chăm ở phía Nam có hoàng tử sang triều cống, triều thần bấy giờ mới sinh chuyện nịnh bợ, “dâng” thêm 8 chữ “kim dũng ngân sinh Nùng bình Phiên phục” vào cho tôn hiệu vốn dĩ đã loằng ngoằng, về sau Lê Văn Hưu cho là “khoe khoang thô bỉ”.

Sử sách về sau này để minh họa hay vẽ bản đồ “cương thổ nhà Lý” như là Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay, nghĩa là bao gồm đủ hết Lạng Sơn Cao Bằng Hà Giang Lào Cai Lai Châu Điện Biên Sơn La vào trong đó. Thời đó chưa có ngành bản đồ và các vương triều chưa có bang giao theo kiểu hiệp ước với nhau, người dân cũng chưa có khái niệm quốc tịch. Vô số các thế lực địa phương còn đang tồn tại biệt lập ở trên các vùng núi cao mà cả nhà Lý nhà Tống đều chưa thể vươn tay tới được. Ở đó các đầu lĩnh có chí lớn như Nùng Tồn Phúc thì phải chấp nhận số phận “được làm vua thua làm giặc”, còn không thì như Nùng Tông Đản “gió chiều nào che chiều ấy” mà thôi.

042 – Chuyện xây chùa đúc chuông

Vị vua thứ 3 của nhà Lý là Thánh tông Lý Nhật Tôn, trưởng nam của Thái tông Lý Phật Mã, việc truyền ngôi được yên lành, nhà Tống phong cho làm Giao Chỉ Quận vương, Chăm Pa và Chân Lạp thì sang cống, đại khái là rất thanh bình.

Bởi thanh bình vậy nên có chuyện xây chùa đúc chuông: Năm 1056, “làm chùa Sùng Khánh Báo Thiên (崇慶報天寺), phát 1 vạn 2 ngàn cân đồng để đúc chuông lớn, vua thân làm bài minh”. Sang năm sau 1057, “tháng giêng, xây bảo tháp Đại Thắng Tự Thiên (大勝資天塔) cao vài chục trượng, theo kiểu 12 tầng (tức là tháp Báo Thiên)”.



Hình 38: Bảo tháp thời nhà Lý, mô hình đất nung

Nhiều sách sau này mô tả là tháp có “tầng trên cùng bằng đồng”(?), tuy cũng có 1 số mô tả chùng mực hơn, có vẻ hợp lý hơn là “mái dát đồng” phản chiếu ánh nắng này nọ.

Đến tận năm 1121, tức là 65 năm sau, dưới thời Nhân tông Lý Càn Đức mới thấy sử chép “mở hội khánh thành chùa Báo Thiên và điện Trùng Minh”.

Đơn vị đo lường cũ thì cũng tầm lum, mỗi hồi mỗi khác, 1 cân có thể biến thiên từ 400.0 tới 604.5 gr, vậy tạm tính 1 vạn 2 ngàn cân cỡ 6 tấn (có nhiều sách xác quyết rằng 7.26 tấn), 1 trượng có thể biến thiên từ 2.7 đến 6.5m, vậy “vài chục trượng” chắc không dưới 30m, cỡ nhà 10 tầng bây giờ, tạm coi là phù hợp với mô tả “kiểu 12 tầng” (cũng có nhiều sách hạ xuống chỉ còn 20m).

Không thấy nói gì tiếp về cái chuông 6 hay 7 tấn của chùa này, dù là vào năm 1056 khởi công hay năm 1121 khánh thành cũng vậy. Nhưng vào quãng giữa, năm 1080 lại có việc “mùa xuân, tháng 2, đúc chuông lớn cho chùa Diên Hựu (vụ này do Linh Nhân hoàng thái hậu, mẹ của vua Nhân tông tức nguyên phi Ý Lan xưa, làm trưởng ban quản lý dự án). Chuông đúc xong, đánh không kêu, nhưng cho rằng nó đã thành khí, không nên tiêu hủy, bèn đem bỏ ở Quy Điền [ruộng rùa] của chùa. Ruộng ấy, thấp ướt, có nhiều rùa, người bấy giờ gọi là chuông Quy Điền”.

Có lẽ là cũng 6 hay 7 tấn đồng đó thôi (chứ lấy đâu ra chừng đó đồng 1 lần nữa), đúc lần đầu năm 1056 không thành, tới năm 1080 đem ra đúc lại cho chùa khác, có tiến bộ hơn nhưng vẫn không thành, coi như đã bị tiêu hủy 1 lần rồi cho nên “không nên tiêu hủy” lần nữa. Tuy nhiên, xét kỹ thì việc “đánh không kêu” có thể là do chất lượng đúc nhưng cũng rất có thể chỉ đơn giản là do không nhắc lên được, không treo vào đâu được để mà đánh. Cũng chẳng có ai hay cần cầu nào để mà di dời cái chuông đó từ đâu đó ra ngoài ruộng, chẳng qua chỉ là lập cái lò đúc chuông ở ngay cái ruộng rùa nào đó rồi bỏ luôn ở đó mà thôi.

Tháp Báo Thiên, dù hạ độ cao xuống chỉ còn 20m, tức là chỉ chừng 5 trượng, nhưng nếu phải mang 1 cái mũ rất nặng nề bằng đồng thì cũng khó mà tin rằng công nghệ xây dựng thời đó có thể giải quyết được, mà nâng độ cao lên 5 hay 7 chục mét cũng chẳng đủ để “soi bóng xuống mặt hồ Lục Thủy” (hồ nước xanh, tức là hồ Hoàn Kiếm).

Nhằm “phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân”, năm 2008 ban “tôn giáo của chính phủ” tung ra loạt bài viết về việc Nhà thờ chính tòa Thánh Giuse, tức là Nhà thờ Lớn Hà Nội, được xây chính trên nền cũ của Sùng Khánh Báo Thiên tự, tác giả hóa ra là 1 tay đã từng bị kết án tử hình năm 1962 vì âm mưu ám sát đại sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn.

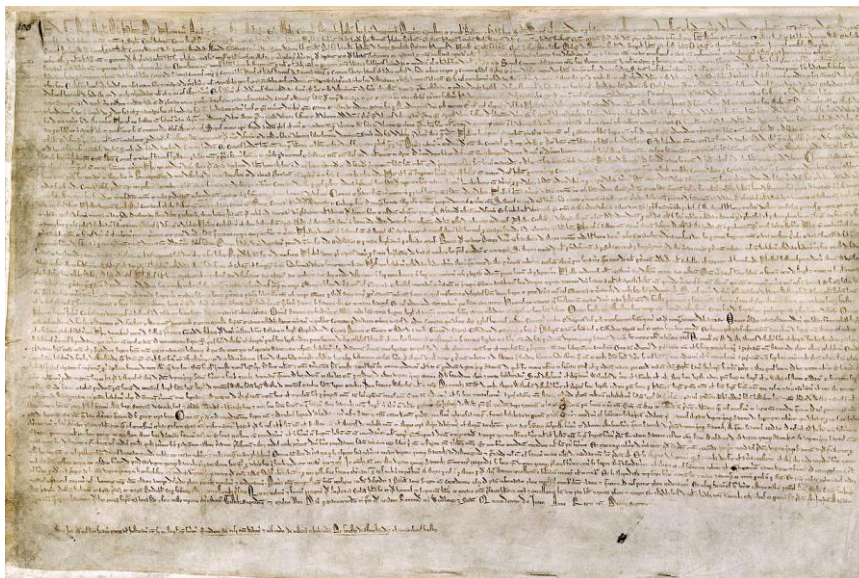
F. NHÌN RỘNG RA BÊN NGOÀI

Mê mải với phong hóa Tàu và thiếu 1 tầm nhìn, cả người Tàu lẫn người Việt bắt đầu bỏ lỡ nhiều thứ.

Do không có con, Nhân tông Lý Càn Đức phải truyền ngôi cho cháu gọi mình bằng bác, là Thần tông Lý Dương Hoán. Vua này yếu mệnh, băng khi mới 23 tuổi, trước đó đã có chuyện nghe lời người thiếp yêu mà phế trưởng lập thứ, con thứ là Lý Thiên Tộ lên ngôi làm vua Anh tông khi mới 3 tuổi, ở ngôi 37 năm, băng khi mới 40 tuổi. Nhà Lý nhanh chóng đi qua thời thịnh trị để bắt đầu suy thoái dần.

Trong khi đó, sau khi dời đô về London, thừa kế của vua William I “nhà chinh phục” lần lượt là con trưởng của ông, vua William II, người băng ở tuổi 42 khi chưa kịp lấy vợ, rồi đến con thứ, vua Henry I. Khi con trai của vua Henry I, hoàng tử William, người được mô tả là “noble and brave”, bị 1 tai nạn tàu biển thương tâm (câu chuyện “The White Ship”, nằm trong “50 câu chuyện nổi tiếng” được kể lại bởi James Baldwin) thì ngôi vua đạt qua dòng Blois rồi dòng Anjou, nhà chồng của Matilda con gái nhà vua.

Dòng Anjou có 1 vị vua nổi tiếng là Richard the Lionheart (sinh năm 1157, trị vì 1189-1199), người được mệnh danh là có “trái tim sư tử” vì lòng dũng cảm và tài năng quân sự, 1 tư lệnh nổi tiếng trong cuộc Thập tự chinh lần thứ 3. Kế tục vua Richard “trái tim sư tử” là em trai của ông, vua John “không có đất” (John Lackland), hay còn gọi là John “độc ác” (sinh năm 1166, trị vì 1199-1216), nguồn cảm hứng cho truyền thuyết về người nông dân nổi dậy Robin Hood và cho nhân vật Ivanhoe trong tiểu thuyết cùng tên của văn hào Walter Scott.



Hình 39: Magna Carta, 1 trong 4 bản từ năm 1215 còn lại tới bây giờ

Nhưng điều đáng nói nhất về John Lackland là, với tư cách là 1 vị vua xưa nay có quyền tối thượng, ông đã phải ngồi xuống đàm phán với những người vốn là thần dân của mình chống lại mình, và ký với họ 1 văn bản nổi tiếng, Magna Carta ngày 15/06/1215, văn bản mà chỉ mấy ngày nữa sẽ vừa tròn 800 tuổi (mục này được đăng lần đầu ngày 03/06/2015) và đang được kỷ niệm rộng khắp trên toàn thế giới.

Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, 2 nguyên tắc cơ bản

- không ai có thể đứng trên pháp luật, kể cả vua, và
- con người có những quyền tự do của mình, bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền không bị bắt giữ trái pháp luật và quyền được xét xử công bằng,

được xác định và trở thành nền tảng cho sự phát triển của pháp quyền, “rule of law”, sau này.

Không có áp lực nào buộc nhà Lý, mặc dù đã suy thoái nghiêm trọng, phải làm những việc tương tự. Cũng không có áp lực nào buộc các nhà sau nhà Lý, cho tới tận bây giờ, cũng suy thoái, phải làm những việc tương tự.

Cũng trong khoảng thời gian đó, vào năm 1162 trong 1 căn lều da nào đó trên thảo nguyên Mông Cổ, cậu bé Thiết Mộc Chân chào đời.

044 – Tiếng Việt khác các thứ tiếng khác

Thực ra vào năm 1215, Magna Carta được viết bằng chữ Latin, mạnh ai nấy chép trên da bò, có lẽ tiếng Anh hồi đó còn chưa phát triển lắm. Dưới đây là điều 39, điều mà sau này được coi là đem lại nguồn cảm hứng cho hình thức xét xử bằng bồi thẩm đoàn:

“39. Nullus liber homo capiatur, vel imprisonetur, aut disseisiatur, aut utlagetur, aut exuletur, aut aliquo modo destruatur, nec super eum ibimus, nec super eum mittemus, nisi per legale iudicium parium suorum vel per legem terre”.

Bản tiếng Anh, được dịch bởi Albert Beebe White (1871-1952) và Wallace Notestein (1878-1969) vào năm 1915, nhân dịp 700 năm Magna Carta, như sau:

“39. No freeman shall be taken or imprisoned or disseised or exiled or in anyway destroyed, nor will we go upon him nor send upon him, except by the lawful judgment of his peers or by the law of the land”.

Không biết có ai đã dịch Magna Carta ra tiếng Việt hay chưa, nhưng đại khái cái điều 39 đó nó như thế này:

“39. Không một người tự do nào phải chịu cảnh bị bắt, bị cầm tù, bị tước đoạt tự do hoặc trục xuất, đi đây, truy nã cho tới khi nào có bản án của những công dân khác xử người đó theo đúng luật của xứ sở.”

Có 1 sự khác biệt về trật tự cấu trúc giữa tiếng Việt và các thứ tiếng khác: tiếng Latin “liber homo”, tiếng Anh “free-man” và tiếng Việt “người tự do”, các tiếng khác người ta đặt tính từ lên trước danh từ còn tiếng Việt thì ngược lại. Nói chung trên thế giới hình như người nước nào nói tiếng nào cũng thế, “White House” hay “Bạch Ốc” chứ không phải là “Nhà Trắng” như người Việt, nếu có ngôn ngữ nào đó giống tiếng Việt theo kiểu này, thì đó chắc là trường hợp quý hiếm của 1 sắc tộc thiểu số nào đó.

Khi 1 người Anh nói “free-man” hay “white house”, rõ ràng là cái thuộc tính “free” hay “white” đến trước rồi cái chủ thể “man” hay “house” mới đến sau. Nhưng người Việt thì khác: “người tự do” hay “cái nhà màu trắng”, chủ thể “con người” hay “cái nhà” trước đã, rồi sau đó mới mô tả nó là “tự do” hay “màu trắng”.

Có thể là xét về nguyên thủy thì ở đâu cũng thế thôi, “người” hay “nhà” hay “man” hay “house”, những chủ thể sẽ là cái đến trước trong đầu óc của 1 người, “tự do” hay “trắng” hay “free” hay “white”, là thuộc tính của chủ thể đó sẽ đến sau, vì cái người ta cần trước hết là nói về 1 con người hay 1 cái nhà chứ không phải tình trạng hay màu sắc, và người ta sẽ phát tiếng ra miệng theo đúng cái trật tự đó.

Nhưng vấn đề là khi ghi lại, để có thể ghi lại được người ta sẽ dần dần và tự phát thay đổi cái trật tự đó, người ta sẽ không ghi lại rằng “người”, rồi sau đó mới thêm vào “[mà anh ta hay chị ta là người] tự do”, hoặc “nhà” rồi sau đó mới thêm vào “[mà nó màu] trắng”..., để điều này bỗng dưng trở thành 1 mệnh đề phụ, làm cho câu viết đáng lẽ đơn giản thì lại trở thành 1 phức hợp. Người ta sẽ, dần dần và tự phát, trải qua hàng trăm năm để trở thành qui tắc, thay đổi trật tự “khi nói” thành 1 trật tự mới, trật tự “khi viết”, “tự do người” hay “trắng nhà”, the free-man hay the white house. Cái “tự do người” hay cái “trắng nhà” là 1 đối tượng ĐÃ được xác định từ trước rồi, còn cái “người [mà anh ta hay chị ta] tự do” hoặc cái “nhà [mà nó màu] trắng” là 1 đối tượng mà, mặc dù nó cũng đã được xác định rồi nhưng người ta lại ĐANG xác định nó 1 lần nữa trong khi nói hoặc viết ra câu nói.

Những thao tác tư duy như vậy qua thời gian sẽ trở thành thói quen, bản năng, văn hóa..., đến mức không còn ai quan tâm đến nó nữa. Nhưng với người Việt, do không có chữ viết, đã phải dừng lại ở chỗ cái “người [mà anh ta hay chị ta] tự do”, hay cái “nhà [mà nó màu] trắng”, không có nhu cầu và cũng không có phương tiện, tức là chữ viết, để tiến tới chỗ xác định cái “tự do người” và cái “trắng nhà”. Tính duy lý và sự rành mạch bị xói mòn. (Cho đến nay, dường như người Việt vẫn thích nói, khi cần thì với tay chém gió, hơn là cầm cây bút để viết xuống 1 tờ giấy).

Đây chưa phải là 1 sự tụt hậu sinh học (mặc dù có tiềm năng như vậy), mới chỉ là 1 sức ỳ, đầu tiên là sức ỳ trong tư duy và sau đó không tránh khỏi là sức ỳ trong hành động.

045 – Lý Thường Kiệt

Người anh hùng nổi tiếng nhất thời nhà Lý, thậm chí làm lu mờ cả các vua nhà Lý, là Lý Thường Kiệt: “Thường Kiệt người phường Thái Hòa, thành Thăng Long, nổi đời làm quan, nhiều mưu lược, có tài làm tướng. Khi còn ít tuổi, vì vẻ mặt tươi đẹp được sung làm Hoàng môn chi hậu theo hầu Thái Tông, thăng dần đến chức Nội thị sảnh đô tri. Thánh Tông phong chức Thái bảo, trao cho tiết việt để đi thăm hỏi lại dân ở Thanh Hóa, Nghệ An. Đến khi vua thân đi đánh Chiêm Thành, ấy làm tướng tiên phong, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Vì có công, được phong làm Phụ quốc thái phó, dao thụ chur trấn tiết độ, đồng trung thư môn hạ, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, phụ quốc thượng tướng quân, tước Khai quốc công, sau lại có công nữa, được phong làm Thái úy, rồi chết”.

Họ Lý của Lý Thường Kiệt chỉ là “quốc tính” được vua ban vì ông là “thiên tử nghĩa đệ”, em kết nghĩa của vua. Cũng còn chưa rõ Lý Thường Kiệt chính là họ Ngô tên Tuấn và cùng với Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu đều là dòng dõi của Ngô Quyền theo như gia phả họ Ngô, hay chính là họ Quách tên Tuấn theo như được ghi trên mộ chí của Đỗ Anh Vũ, 1 quan phụ chính đại thần [được cho là] có cha gọi Lý Thường Kiệt là cậu ruột.

Trong khi sách ta ghi tên ông là Thường Kiệt thì sách Tàu lại ghi tên ông là Thượng Cát. Nhà sử học Tạ Chí Đại Trường cho rằng thủa đó ở đất Việt, và cả rất lâu về sau, việc tên tuổi vẫn còn hoàn toàn nô m na, chưa có chuyện đặt tên chữ nghĩa này nọ. Không hề có ý nghĩa khinh bỉ hay miệt thị hay tục tĩu, đàn ông con trai thì gọi là “thằng cu” hay “thằng cặc”, đàn bà con gái thì gọi là “cái đĩ” hay “cái hĩm”, tục này đến giờ vẫn còn ở đồng bằng Bắc Bộ, thậm chí người bố hay người mẹ cũng tùy thuộc theo giới tính của người con đầu mà được gọi là anh (hay chị) “cu” hoặc anh (hay chị) “đĩ”. Thường Kiệt hay Thượng Cát chỉ là lấy cái chữ hay ho của người Tàu để ghi lại cái phát âm nô m na, “thằng cặc”, của người Việt mà thôi.



Hình 40: Chỉ là nô m na thôi...

Dù họ Quách hay họ Ngô thì có lẽ Thường Kiệt hồi nhỏ xuất thân cũng tầm thường, phải đi tìm danh vọng bằng cách chấp nhận làm hoạn quan (vì vẻ mặt tươi đẹp). Phải đến hơn 40 tuổi Thường Kiệt mới bắt đầu bộc lộ tài năng, cả về cai trị lẫn quân sự, dần dà lấn át cả tể tướng dòng dõi tôn thất Lý Đạo Thành. Nhiều sử gia cho rằng nhờ có hậu thuẫn của Lý Thường Kiệt mà Linh Nhân thái hậu vốn chỉ là 1 phi tần, nguyên phi Ý Lan, có thể lật đổ được Thượng Dương thái hậu, nguyên chính cung hoàng hậu và được tể tướng hậu thuẫn, bức tử bà này cùng với 76 cung nữ khác. Nhưng có thể hợp lý hơn là Ý Lan chắc chắn phải mạnh mẽ hơn vì là mẹ đẻ của vua, trong khi Thượng Dương chỉ có danh nghĩa là “mẹ đích”, sau khi chồng chết và con lên ngôi, giá trị của “mẹ đích” làm sao bằng được “mẹ đẻ”. Nhờ vào việc lựa chọn đúng người để hậu thuẫn, Thường Kiệt đã có thể loại được Đạo Thành, điều đi “nhận công tác khác” ở mãi tận Nghệ An.

ĐVSKTT viết: “Năm 1073 [vua] giam Hoàng thái hậu họ Dương, tôn Hoàng thái phi làm Linh Nhân hoàng thái hậu. Linh Nhân có tính ghen, cho mình là mẹ đẻ mà không được dự chính sự, mới kêu với vua rằng “mẹ già khó nhọc mới có ngày nay, mà bây giờ phú quý người khác được hưởng thế thì sẽ để mẹ già vào đâu”. Vua bèn sai đem giam Dương thái hậu và 76 người thị nữ vào cung Thượng Dương, rồi bức phải chết chôn theo lăng Thánh Tông”.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nhân Tôn là người nhân hiếu, Linh Nhân là người sùng Phật, sao lại đến nỗi giết đích thái hậu, hãm hại người vô tội, tàn nhẫn đến thế ư? Vì ghen là thường tình của đàn bà, huống chi lại mẹ đẻ mà không được dự chính sự. Linh Nhân dẫu là người hiền cũng không thể nhẫn nại được, cho nên phải kêu với vua. Bây giờ vua còn trẻ thơ, chỉ biết chiều lòng mẹ là thích, mà không biết là lỗi to. Thái sư Lý Đạo Thành phải ra trấn bên ngoài, biết đâu chẳng vì can gián việc ấy”.

Thêm về Ý Lan, ĐVSKTT kể “xa giá [của nhà vua, đang đi tìm thêm vợ vì hơn 40 tuổi rồi mà chưa có người nối dõi] đi đến đâu, con trai con gái đổ xô đến xem không ngớt, duy có một người con gái hái dâu cứ nép trong bụi cỏ lan”, bối cảnh đông đúc đến thế mà có 1 bụi cỏ vẫn lọt được vào mắt nhà vua thì kỹ thuật quyến rũ phải nói là nhất trên đời. Có thể Ý Lan về sau chăm chỉ sùng Phật là vì nghĩ tới việc Thượng Dương, năm 1080 bà định đúc cho chùa Diên Hựu 1 cái chuông to chưa từng có, to đến nỗi không treo lên được, đành để ở ruộng thành chuông Qui Điền (có khi “qui điền” nghĩa là “về ruộng” chứ chưa chắc đã là “ruộng rùa” như xưa nay mọi người đều cho là như vậy).

Cũng là 1 kết thúc có hậu khi nhà Tống sắp đánh sang, Đạo Thành được vời về cung để lo nội trị cho Thường Kiệt tập trung chuyên môn vào việc quân.

046 – Nhà Tống khốn đốn

Sự bạc nhược của nhà Tống làm cho Lý Thường Kiệt tung hoành, vua Tống mới chỉ có “ngầm dấy binh, đóng thuyền bè, tập thủy chiến, cấm các châu huyện không được mua bán với nước ta...” thôi, vậy mà “vua biết tin, sai Lý Thường Kiệt, Tông Đản đem hơn 10 vạn binh đi đánh. Quân thủy, quân bộ đều tiến. Thường Kiệt đánh các châu Khâm, Liêm; Đản vây châu Ứng, Đô giám Quảng Tây nhà Tống là Trương Thủ Tiết đem quân đến cứu. Thường Kiệt đón đánh ở cửa ải Côn Lôn phá tan được, chém Thủ Tiết tại trận. Tri Ứng châu là Tô Giám cố thủ không hàng, quân ta đánh đến hơn 40 ngày, chông bao đất trèo lên thành, thành bèn bị hạ. Giám cho gia thuộc 36 người chết trước, chôn xác vào hố, rồi châm lửa tự đốt chết, người trong thành cảm ân nghĩa của Giám, không một người nào chịu hàng, giết hết hơn 5 vạn 8 nghìn người, cộng với số người chết ở các châu Khâm, Liêm thì đến hơn 10 vạn. Bọn Thường Kiệt bắt sống người ba châu ấy đem về”.

Vua Tống thương tiếc Tô Giám đến mức “truy tặng Giám là Phụng quốc quân tiết độ sứ, thụy là Trung Dũng, cho một khu nhà lớn ở kinh thành, 10 khoảnh ruộng tốt cho thân tộc 7 người làm quan, cho con là Nguyên chức Cấp môn chi hậu”, hẳn là phải căm hận nhà Lý và Lý Thường Kiệt lắm.

Thế nhưng thành tích đó của Lý Thường Kiệt chưa đáng là gì so với các bộ tộc du mục phía Bắc cùng thời.



Hình 41: Liêu, Tây Hạ, Tống, khoảng năm 1111

Thế lực của nhà Đường thời thịnh trị cũng chưa vươn tới được vùng Liêu Ninh và Nội Mông (Liaoning and Inner Mongolia) bây giờ. Loạn “ngũ đại thập quốc” (907-979) đủ để 1 bộ tộc du mục người Khiết Đan lập nên nhà Liêu (Liao dynasty, 907-1125), đã từng “Nam hạ Trung Nguyên” (tiến về phía Nam đánh Trung Nguyên), vào đến Lạc Dương năm 936 và đến Khai Phong năm 947. Đến năm 1005, nhà Tống và nhà Liêu ký hòa ước “Thiên Uyên chi minh”, theo đó mỗi năm nhà Tống phải “tặng” cho nhà Liêu 10 vạn lạng bạc và 20 vạn súc vải lụa. Cũng có điều khoản làm mất mặt nhà Tống như 2 vua sẽ là “anh em”, vua Tống được coi là “anh”, vua Khiết Đan là “em”, nhưng bên cạnh đó, vua Tống bị ràng buộc phải coi thái hậu Khiết Đan như “cô” (thúc mẩu) của mình.

Cũng trong thời gian này, chắc là nhận ra được tầm quan trọng của chữ viết, người Khiết Đan đã tự lập ra hệ thống “văn tự Khiết Đan” của mình, có lẽ cũng như chữ Nôm của người Việt, không thành công là mấy.

(Mối quan hệ Khiết Đan và Hoa Bắc (Trung Nguyên) được mô tả chân thực và hấp dẫn thông qua nhân vật anh hùng Tiêu Phong trong Thiên Long Bát Bộ của Kim Dung).

Có 1 bộ tộc du mục khác là người Nữ Chân, vốn đang bị người Khiết Đan cai trị bèn lập nước Kim, liên minh với Tống để chống lại nhà Liêu (“Hải thượng chi minh” năm 1120, do nhà Liêu nằm ở giữa, nhà Tống muốn liên minh với nhà Kim phải đi vòng qua biển Bột Hải, Bohai sea, mà thành tên này, điều khoản trong liên minh là 10 vạn lạng bạc và 20 vạn súc vải lụa sẽ chuyển địa chỉ sang cho nhà Kim). Sau khi tiêu diệt xong nhà Liêu năm 1125, nhà Kim cảm thấy không cần liên minh nữa mà tiện tay xử luôn nhà Tống năm 1126, cả 2 cha con vua Tống Huy tông và Khâm tông đều bị bắt, chỉ có người con út Triệu Cấu chạy thoát về Hà Nam, thành Tống Cao tông nhà Nam Tống.

Còn 1 bộ tộc du mục khác nữa là người Đảng Hạng, thường bị gọi 1 cách khinh miệt là “rợ Khương”, tộc này có chữ viết trông không khác gì chữ Hán, ban đầu cũng thần phục Hoa Bắc cho yên chuyện nhưng về sau theo gương nhà Liêu lập nên nhà Hạ, vì ở về phía Tây của Hoa Bắc nên thường bị gọi là Tây Hạ (như kiểu nước Việt ở phía Nam nên bị gọi là Nam Việt hay Việt Nam vậy). Nhà Tây Hạ thì chỉ nhỏ bé, ban đầu liên minh với Liêu rồi sau với Kim, cũng đánh Tống toi bời.

Thế nhưng thành tích đó của nhà Liêu nhà Kim nhà Hạ cũng chưa đáng là gì so với 1 bộ tộc du mục khác, Đại Mông Cổ quốc.

047 – Việt, không nên Nam

“Năm Bính Thìn 1076, mùa xuân tháng 3, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quỳ làm Chiêu Thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng, hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh, đến sông Như Nguyệt đánh tan được. Quân Tống chết hơn 1 nghìn người”.

Theo ĐVSKTT thì đây là thời điểm thần sông Như Nguyệt đọc bài thơ “Nam quốc sơn hà” nổi tiếng.

Sau 1 giai đoạn ngộ nhận gán ghép bài thơ cho Lý Thường Kiệt, nhiều người sau này cho rằng bài thơ này ra đời từ thời Lê Hoàn, vì nó đã xuất hiện trong Lĩnh Nam chích quái khi nói về trận đánh Tống năm 981. Vấn đề là dù trận đánh Tống của năm 981 hay của năm 1076, dù là Lĩnh Nam chích quái hay Đại Việt sử ký toàn thư, các sách truyện về các trận đánh này đều do người đời sau viết ra mà thôi, chứ không phải người đương thời. Nhà sử học Tạ Chí Đại Trường lại có nhận xét có lý rằng khẩu khí “ngũ đẳng hành khan thủ bại hư” dường như là của thời nhà Trần sau chiến thắng chống quân Nguyên. Trần Thế Pháp khi làm sách Lĩnh Nam chích quái thì hâm mộ việc Lê Hoàn chém đầu Hầu Nhân Bảo nên chép vào đó, còn Ngô Sĩ Liên (hoặc Lê Văn Hưu trước đó) thì không ưa Lê Hoàn nên chuyển điển tích qua cho Lý Thường Kiệt, vậy thôi.

南 國 山 河

南 國 山 河 南 帝 居。
截 然 定 分 在 天 书。
如 何 逆 虏 来 侵 犯。
汝 等 行 看 取 败 虚。

Hình 42: “Nam” thì không nên, còn Đế thì nghe được

(Nói thêm về Lê Hoàn, các con của ông thời đó, 1 mặt là chưa giỏi chữ nghĩa, hoặc không chừng chưa biết chữ giống như ông, mặt khác thì còn mải tranh giành ngôi báu với nhau nên không có thời giờ đặt cho ông 1 miếu hiệu như những “thái tổ, thái tông” sau này. Đời sau cứ gọi ông là Lê Đại Hành là 1 cách gọi không có đúng, vì “đại hành” là từ chỉ dùng để chỉ 1 ông vua đã băng nhưng chưa được táng mà thôi, theo nghĩa này thì thế giới đúng là đang còn 1 số “đại hành” thứ thiệt).

Cũng có những cố gắng so sánh bài “Nam quốc sơn hà” (南國山河) với bài “Quốc tộ” (國祚) để ghép 2 bài vào cho 1 người, là thiền sư Pháp Thuận, hay ít nhất thì cũng là 1 người nào đó cùng thời với thiền sư Pháp Thuận, nhưng những cố gắng đó chẳng đi đến kết cục nào cả.

Xét về mọi mặt, bài thơ quả là tuyệt tác, chỉ trừ 1 điểm là dùng từ “Nam”, Nam quốc và Nam đế. Từ “Nam” ở đây có ý nghĩa là lấy “Trung” làm gốc, thừa nhận 1 “trung tâm” còn mình thì lệch về phía Nam trong hệ qui chiếu đó.

Lẽ ra nên dùng từ “Việt”, và chỉ 1 từ “Việt”, cũng như không dùng khái niệm “trung tâm” cho ai cả.

Nhắc lại là từ năm 1126, nhà Tống đã bị nhà Kim diệt, cả vua bố là Huy tông Triệu Cát và vua con là Khâm tông Triệu Hoàn (trong tình cảnh bị đất, bỏ thoái vị nhường ngôi cho con nên có vua bố và vua con) đều bị nhà Kim bắt đem về hành hạ, chỉ có người con thứ 9 là Triệu Cấu chạy thoát về Hà Nam cùng tàn dư tự lập làm nhà Nam Tống.

(Chính thời của Huy tông này là bối cảnh của tiểu thuyết Thủy Hử, thực chất chỉ là việc nổi loạn của 1 tay đầu lĩnh tầm thường tên là Tống Giang, mới chỉ bị đánh dẹp bởi quân địa phương đã nhanh chóng qui hàng. Thi Nại Am (1296-1370) đã bịa ra cho đủ 108 vị tinh tú theo quan niệm thiên văn đương thời và còn liên kết vào trong tiểu thuyết giai thoại về 1 kỹ nữ nhân tình của Huy tông, Lý Sư Sư, cho câu chuyện thêm qui mô và màu sắc).

Bối cảnh như vậy mà ở Việt, vua Nhân tông Lý Càn Đức vẫn thông thả bỏ thêm vào tôn hiệu vài chữ (khoan từ thánh thọ), cầu mưa cầu tạnh xem cây xem gặt, cận thần dâng rùa 3 chân chim sẻ trắng v.v. Năm sau vua băng, vua mới là Thần tông Lý Dương Hoán lên ngôi cũng làm đủ thứ việc linh tinh như “xem các cung nữ lên đàn thiêu” đi theo tiên đế (nhà Lý thường làm việc này), lập 1 hậu 1 phi khi mới có 12 tuổi, “xuống chiếu cho con gái các quan không được lấy chồng trước, đợi sau khi chọn sung vào hậu cung, người nào không trúng tuyển mới được lấy chồng”..., và đặc biệt là lo cử người đi cầu phong với nhà Tống.

ĐVSKTT chép: “[Năm 1132], mùa đông tháng 10, sai Viên ngoại lang Lý Phụng Ân và Phụng nghị lang Doãn Anh Khái sang nước Tống đáp lễ”, nhưng lại chép “tháng 12, nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ quận vương” (chưa kể 1 lần chép lầm việc này vào năm 1130). Nên hiểu là tháng 10, 2 tay Lý, Doãn sang cầu phong thì đúng hơn.

Vấn đề là ở chỗ, với 1 tay như Triệu Cấu, vua Cao tông nhà Nam Tống, suốt đời bỏ chạy dưới sự truy đuổi của người Kim, tại sao lại phải cầu và lấy tư cách gì để phong?

Việc này còn lặp lại khi Thần tông yếu mệnh (23 tuổi), con là Lý Thiên Tộ lên ngôi làm vua Anh tông, cáo phó cầu phong cứ cấm đầu y như lệ cũ mà làm, rõ ràng là bung tai bịt mắt trước các diễn biến thời sự quốc tế.

Triều đình thì bung tai bịt mắt nhưng dân dã thì chắc là không, vì người dân đã biết chuyện Nhạc Phi – Tần Cối và xử vợ chồng gian thần Tần Cối bằng cách cho vào vạc dầu, thành món dầu (hay giò) cháo quẩy (油炸鬼, yau ja gwai) nổi tiếng.

Có thể chẳng là 1 điều an ủi cho người Việt, khi mà người Liêu người Kim cứ rần quật cường đánh nhà Tống thì sau đó đều bị diệt vong / đồng hóa?

049 – Đỗ Anh Vũ và Tô Hiến Thành

Thời nhà Lý có tới 2 người lên tới đỉnh cao quyền lực mà điểm xuất phát từ thuở nhỏ của họ được ghi nhận là nhờ “đẹp”: Lý Thường Kiệt và Đỗ Anh Vũ.

Không như Lý Thường Kiệt muốn được vào cung phục vụ thì phải chịu bị thiến, Đỗ Anh Vũ là cậu ruột của vua Thần tông Lý Dương Hoán, được vua đưa vào nội cung khi 16 tuổi, lúc này vua mới có 13 tuổi. Thế là cô cháu dâu không rõ bao nhiêu tuổi là Lê thị, người ban đầu chỉ là Minh Bảo phu nhân, sau thế nào đó thành Cẩm Thánh phu nhân rồi lên thành Linh Chiêu hoàng hậu (còn Lý thị ban đầu làm Lệ Thiên hoàng hậu không rõ biến đầu mất), phải lòng ngay ông cậu của chồng mình. Vì tội tư thông này mà Ngô Sĩ Liên kết tội ngay “Anh Vũ là kẻ đại ác”.

Năm 1138, Thần tông băng khi mới có 23 tuổi, Anh tông Lý Thiên Tộ (sinh năm 1136) lên ngôi khi mới có 2 tuổi. Năm 1140, Lê thị lúc này đang là thái hậu nhiếp chính, “lấy Đỗ Anh Vũ làm cung điện lệnh tri nội ngoại sự”.



Hình 43: Đền thờ Tô Hiến Thành tại Sầm Sơn, Thanh Hóa

Năm đó có loạn Thân Lợi, người tự xưng là con rơi của Nhân tông kéo quân làm phản, gián nghị đại phu tên Lưu Vũ Nhữ đem quân đi đánh nhưng lại bị thua, Đỗ Anh Vũ được thăng lên thái úy, chức vị giống như của Lý Thường Kiệt xưa, để đi dẹp loạn. Chẳng biết tài năng thực sự của Vũ thế nào, sử cũ chép rằng quân 2 bên gặp nhau “đánh lớn”, rồi quân của Thân Lợi bị “thua”, ròng rã từ đầu mùa hạ đến hết mùa đông thì thấy xuất hiện “thái phó Tô Hiến Thành bắt được Lợi, giao cho Anh Vũ đóng cũi giải về kinh sư”. Hóa ra vị thái úy đẹp trai này nhờ cậy 1 người họ hàng bên vợ của mình, Tô Hiến Thành, là người có thực tài, tiếng là làm cấp phó (thái phó) nhưng chắc là cầm quân thực sự để đánh giặc.

Cũng phải đợi mất 18 năm, sau khi Đỗ Anh Vũ chết năm 1158, Tô Hiến Thành mới có điều kiện tỏa sáng được 20 năm nữa, cả võ công và nội trị, cho đến khi ông qua đời năm 1179. Tài năng và đức độ nhưng nhờ Anh Vũ mà Tô Hiến Thành mới có dịp xuất đầu lộ diện, nên mặc dù biết Anh Vũ là kẻ gian hùng, Tô Hiến Thành vẫn im lặng phò tá.

Văn bia của Anh Vũ có phần chắc là do Anh Vũ tự chuẩn bị, nếu không thì cũng là do Tô Hiến Thành, nên ngợi ca công đức của Anh Vũ hơi nhiều, lại quàng cả Lý Thường Kiệt vào làm họ hàng (Đại Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tính tự, 大瞿國太尉李公石碑銘并序, Văn bia về Thái úy Lý công nước Đại Việt, tên bia nghe chẳng liên quan gì đến Anh Vũ cả), đâm ra việc này trở nên đáng ngờ.

Việc 1 nhánh tông thất nhà Lý chạy tuốt qua Cao Ly (Lý Tĩnh Thiện) cũng được coi là kết quả của việc Đỗ Anh Vũ tư thông và chuyên quyền: Lý Dương Hoán băng khi Lý Thiên Tộ còn quá nhỏ, triều thần định lập lại chuyện Dương Hoán (chỉ là cháu gọi Nhân tông Lý Càn Đức bằng bác ruột) bằng cách lập 1 người cháu khác của Nhân tông là Lý Dương Côn. Thiên Tộ là con của Lê thị mà không chừng chính là con của Anh Vũ nên Dương Côn lo sợ, sẵn đang là tư lệnh hải quân nên đưa cả gia quyết xuống thuyền giông buồm chạy 1 mạch sang tận Cao Ly. Nhánh này là khác với 1 nhánh khác cũng chạy sang Cao Ly nhưng muộn hơn, để tránh sự truy sát của nhà Trần, là Lý Long Tường, hoàng tử thứ 7 của Lý Thiên Tộ (như vậy hóa ra là hậu duệ của Đỗ Anh Vũ?).

050 – Tôn giáo trong Lịch sử

Thập tự chinh là 1 thời kỳ lịch sử đầy biến động, kéo dài gần 2 thế kỷ, từ 1095 đến 1272. Những biến động này nói chung đều diễn ra trên cái nền xung đột tôn giáo, vì vậy mà có cái tên chung là “Thập tự chinh”. Nhưng thực ra, trên cái nền chung đó là vô số sự khác biệt: nhiều tôn giáo bị cuốn vào hơn là chỉ có Ki tô giáo và Hồi giáo, có cả những tư lệnh Thập tự chinh bị nhà thờ rút phép thông công (Fredrich II của La Mã), nhiều mục tiêu chính trị và kinh tế ẩn sau mục tiêu tôn giáo, có các nhà tài trợ lái “Thập tự chinh” sang mục đích khác (xứ Venizia), có người em chờ người anh đi Thập tự chinh để ở nhà cướp ngôi (John Lackland của Anh) v.v. và v.v.

Sau những hăm hở ban đầu, sức mạnh Thập tự chinh yếu dần đi và các vấn đề nội bộ của từng vương quốc châu Âu nổi lên, trở thành mối quan tâm mới của các hiệp sĩ thánh chiến. Năm 1272, do vua cha là Henry III băng hà, hoàng tử Edward của Anh đang là tư lệnh thánh chiến, phải quay trở về để kế thừa ngôi báu (trở thành Edward I hay còn gọi là Edward Longshanks, chân dài). Thời kỳ Thập tự chinh chấm dứt.



Hình 44: Richard the Lionheart và Salāh ad-Dīn Yūsuf ibn Ayyūb

Tất nhiên chiến tranh là 1 điều tồi tệ, nhưng đối với châu Âu thời kỳ này, những cuộc chiến tranh Thập tự đã giúp cho việc định hình các đế quốc và các trung tâm quyền lực. Châu Âu trở nên năng động hơn, được tổ chức tốt hơn. Các vua chúa châu Âu thay vì chìm đắm trong tam cung lục viện, tuyển phi phong hậu..., những điều mà họ bị hạn chế bởi luật của Thiên Chúa, thì họ cưỡi ngựa và đi thuyền, vượt qua hàng chục ngàn cây số, dẫn quân xông pha chiến trận, bị thương bị chết bị cầm tù v.v. Họ mạnh mẽ hơn và hiểu biết hơn về thế giới.

Trước khi Giáo hoàng Urban II có 1 bài thuyết giảng vào tháng 09/1095 để mở màn “thánh chiến” thì ở nước Việt của nhà Lý cũng có 1 biến động tôn giáo (nhưng êm nhẹ hơn nhiều): Nhu cầu cai trị cần đến sự trợ giúp của mô hình Nho giáo và tầng lớp Nho sĩ, nhưng sự thăng tiến quá nhanh của “người đỗ đầu” đầu tiên của khoa thi Nho học đầu tiên, thái sư Lê Văn Thịnh, đã trở thành mối đe dọa đối với Phật giáo vốn như là quốc giáo đương thời. Kết cục là nghị án “hồ Dâm Đàm” được dựng lên, vị thái sư quyền cao chức trọng được cho là đã hóa thành 1 con hồ để định hại vua Nhân tông, may vì nhà vua đang xem đánh cá nên có ngay 1 tay đánh cá tên là Mục Thận sẵn lưới chụp bắt được hồ. Lê Văn Thịnh bị tước hết quyền chức và bị đày viễn xứ.



Hình 45: Tượng con rắn tự cắn mình ở đền thờ Lê Văn Thịnh, 1 di tích gây nhiều tranh cãi

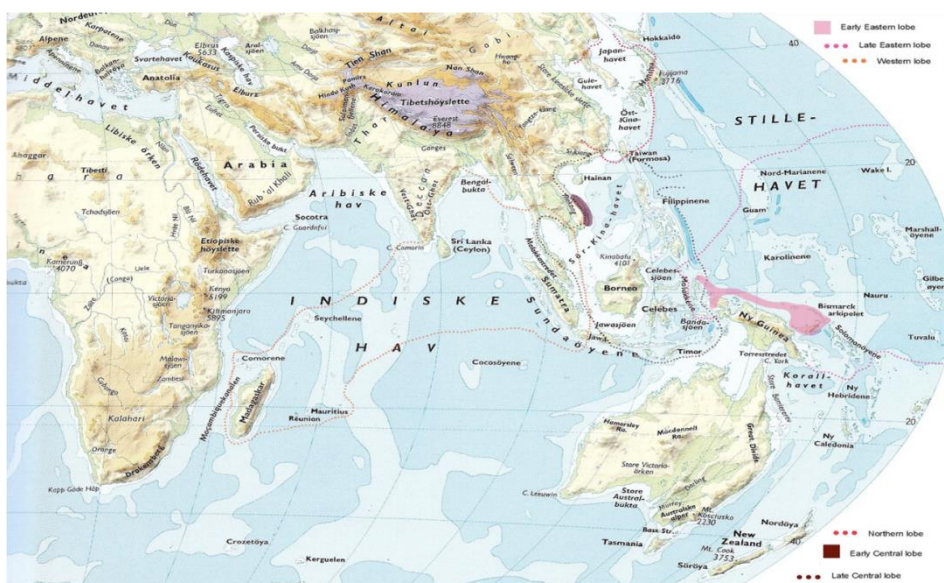
Tiếp theo, ĐVSKTT chép “năm Đinh Sửu 1097..., bấy giờ trong nước giàu đủ, thái hậu làm nhiều chùa Phật”.

051 – Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển

Cư dân Đông Nam Á không phải là không có chữ viết từ sớm, chữ Chăm chữ Khmer chữ Phạn..., nhưng khổ 1 nổi dường như cư dân ở đây thời xa xưa không có viết sách, hoặc nếu có viết thì cũng không giữ lại được cuốn sách nào, họ chỉ thích viết trên bia đá mà chắc là công phu đục đẽo đã lấn át hết phần nội dung rồi. Hậu quả là lịch sử của họ chỉ còn là sự phản chiếu, tức là chỉ gồm những gì người khác viết về họ mà thôi. Trong trường hợp này, “những người khác” ở đây là người Tàu, cho nên lịch sử của họ đầy rẫy những sự xuyên tạc.

Khoảng thế kỷ II sau công nguyên, thực dân Hoa Bắc đã bình định xong đồng bằng sông Châu và xuống tới đồng bằng sông Hồng nhưng không có gì chứng tỏ chúng có thể có mặt ở đồng bằng sông Mã. Các cái tên do sách Tàu đặt ra như Cửu Chân hay Nhật Nam hay Tượng Quận chỉ là những cái tên bịa đặt (xem lại các số đầu). Đến năm 248 bà Triệu còn quây tung ở Thanh Hóa mà sách Tàu dám bịa chuyện Khu Liên (thực chất là k’rien, tức là tộc trưởng) “nổi lên giết thứ sử” (ý là đã có thứ sử người Tàu cai trị ở đó rồi) để thành lập vương quốc Lâm Ấp. Cũng là những bịa đặt tương tự để tâng công, cho những chiến tích của Lục Dận Đào Hoàng này nọ trên mảnh đất gọi là Lâm Ấp.

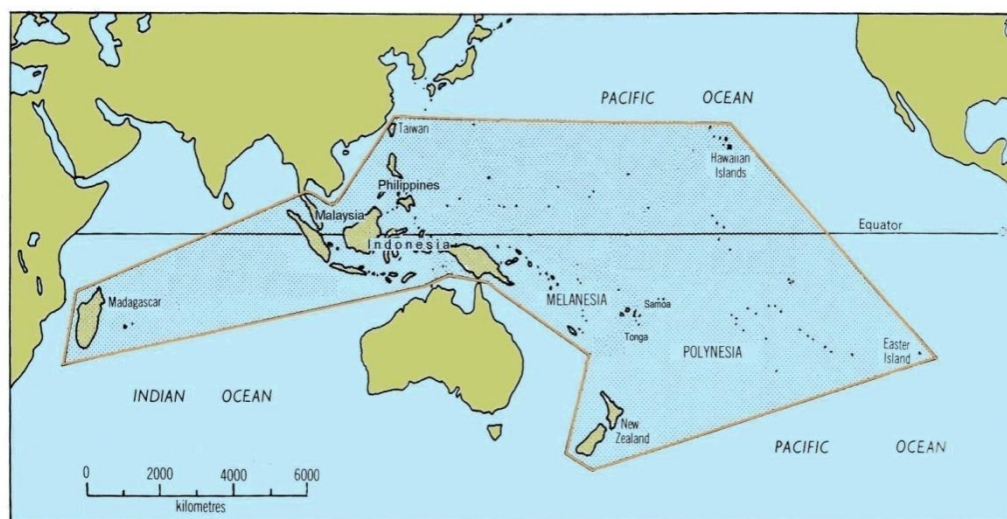
Đơn giản chỉ là tới lúc này, lấy mốc năm 192 theo sách Tàu, những bộ tộc bản địa ven bờ biển Đông (không tính vùng sông Hồng sông Mã chỉ là ven bờ của vịnh Bắc Bộ) đã hình thành 2 tập hợp lớn, tương tự như các vương quốc, là vương quốc Dừa ở phía Bắc, tiếng bản địa là Li-u được sách Tàu ghi thành Lin-yi, 林邑, Lâm Ấp, và vương quốc Cau ở xa hơn về phía Nam, tiếng bản địa là Pu-nang được sách Tàu ghi thành Fu-nam, 扶南, Phù Nam.



Hình 46: Champa rõ ràng là 1 trung tâm

Có lẽ giới hạn địa lý của Dừa và Cau, Lâm Ấp và Phù Nam, là nằm trong khoảng từ Hoành Sơn tới Kê Gà, 1 cái ban công thực sự của biển Đông có chung 1 đặc điểm là đồng bằng nhỏ tựa lưng vào núi, tách biệt với đồng bằng Bắc Bộ khuất vào trong vịnh nên không còn nằm trên mạng lưới giao thương đường biển, và cũng tách biệt với đồng bằng Chân Lạp mênh mông màu mỡ nhưng hồi đó còn hoang vu sinh lầy là nơi ngự trị của cá sấu. Những câu hỏi về biên giới giữa các vương quốc thời kỳ này là vô nghĩa vì mỗi bên đều có lúc mạnh lên hoặc yếu đi, và có những khoảng trống rất lớn ở giữa mà quyền lực của cả bên này lẫn bên kia đều chưa với tới.

Theo thuyết của Wilhelm Solheim (1924-2014) về 1 Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển (Nusantara Maritime Trading and Communication Network, NMTCN) ở biển Đông, thì giao thương trên biển trong khoảng từ thế kỷ I đến thế kỷ V giữa Dừa và Cau với các bờ biển Đông còn lại, tức là Philippines, Malaysia và cả Indonesia bây giờ, là hết sức phồn thịnh. Thậm chí ảnh hưởng của nó còn lan tới tận Nhật Bản, New Zealand, Hawaii và Madagasca. Tất nhiên điều này không có nghĩa là cư dân thời đó đã có thể có những chuyến hải hành dài từ Madagasca ở phía Tây đi tới tận Hawaii ở phía Đông. Họ chỉ có thể di chuyển theo từng chặng, tức là 1 cá nhân cụ thể chỉ có thể dao động xung quanh vị trí gốc của mình, nhưng khi tất cả những dao động đó tạo thành 1 mạng lưới thì hàng hóa, và cùng với hàng hóa là văn hóa, có thể đi từ Madagasca tới Hawaii và ngược lại.



THE NUSANTARA WORLD

Hình 47: Nusantara World, cũng chính là sự phân bố của Austronesian Languages

Do nằm khuất trong vịnh Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Mã gần như nằm ngoài mạng lưới này, cư dân sông Hồng sông Mã vốn dĩ chỉ coi đất liền là an toàn còn biển cả là tai họa, những con thuyền đến từ phương xa chỉ là phường cướp biển. (Không phải ngẫu nhiên mà Mai An Tiêm trong sự tích dừa hâu “là người ở một nước đâu tận vùng biển phía Nam, bị bán làm nô”). Áp lực từ phương Bắc đè nặng xuống, sông Hồng sông Mã đành phải tìm đường sống cho mình bằng cách chuyển bớt cái áp lực đó xuống xa hơn nữa về phía Nam, xuống Cau và Dừa.

Trong thời kỳ thịnh vượng, kinh đô của Dừa là Kandapurpura, thành phố Phật ở gần Huế bây giờ. Với kinh đô thành phố Phật, có thể hình dung đạo Phật đang rất phát triển, thế nhưng 1 thánh địa Bà la môn (Brahmin, Hinduism) cũng hình thành trong giai đoạn này, chính là Amavarati, thánh địa Hào quang ở Mỹ Sơn, gần Đà Nẵng bây giờ, ghi nhận 1 sự đa dạng về tôn giáo mà chỉ có cơ chế vận hành của NMTCN mới giải thích được.

Mô tả của ĐVSKTT:

“Kỷ Ty, [Đại Định] năm thứ 10 [1149] , (Tống Thiệu Hưng năm thứ 19). Mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa , Lộ Lạc , Xiêm La vào hải Đông , xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương. Năm 1184, người buôn các nước Xiêm La và Tam Phật Tề vào trấn Vân Đồn dâng vật báu để xin buôn bán”.

Lưu ý rằng những mô tả này nằm sâu trong vịnh Bắc Bộ, do vương đảo Hải Nam nên không phải là tham gia nhiều lắm vào mạng lưới.

052 – Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển (tiếp)

Năm 605, nhà Tùy tái thống nhất Hoa Bắc và cũng bình định xong các đồng bằng sông Hồng sông Mã, sẵn đà quân Tùy vượt qua cả Hoành Sơn, uy hiếp vương quốc Dừa, vua Dừa đương thời là Sambuvarman từ bỏ kinh đô Kandapurpura chạy qua núi Bạch Mã (đèo Hải Vân bây giờ) về phía Nam, gầy dựng 1 kinh đô mới là Sinhapura, thành phố Sư tử.

Năm 757, vua Dừa là Bhadravarman II còn nhỏ thì bị vua Cau từ phía Nam, Prithi Indravarman, thôn tính. Kinh đô của Cau lúc đó là Virapura, thành phố Hùng tráng, Ninh Thuận bây giờ. Dân Cau và dân Dừa không có thói quen tàn phá các công trình xây dựng của các triều đại cũ nên Kandapurpura, Amavarati và Sinhapura vẫn còn khá phồn thịnh. Cũng dưới thời trị vì của Prithi Indravarman, 1 đền tháp thờ nữ thần Bhagavati được xây dựng tại Aya Tră, tức là Nha Trang bây giờ.

Nói chung, các xứ sở tham gia vào Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển (NMTCN) ở biển Đông không theo cái mô hình vương quốc tập quyền kiểu Tàu. Họ chỉ là những tiểu vương quốc nhỏ theo mô hình tản quyền của Ấn Độ, phù hợp cho các hoạt động thương mại tự do của họ. Họ coi tiểu vương quốc của mình như 1 cái bánh xe, mandala, và người cầm quyền là người điều khiển bánh xe, cakravartin (mang ảnh hưởng từ dharmacakra, bánh xe pháp luân của đạo Phật). Cơ cấu xã hội còn đang ở giai đoạn cuối của chế độ mẫu hệ, quyền lực do đàn ông nắm, nhưng người này sẽ phải truyền lại cho 1 người thuộc dòng của mẹ và chị của mình, tức là cậu truyền cho cháu.

Các thương nhân NMTCN cũng luôn tìm cách xâm nhập vào thị trường lục địa Hoa Bắc. Mỗi đội thương thuyền hay mỗi đoàn thương gia như vậy thường tìm cách ra mắt nhà cầm quyền lục địa với 1 chút quà, đủ cho các sử quan Tàu chưa từng biết thế giới to rộng cỡ nào, sượng rợn lên vì ngỡ rằng có vô số các vương quốc từ xa tới thần phục, triều cống.



Hình 48: Tháp Cánh Tiên, Vijaya

Các trung tâm thương mại (khác với những kinh đô hành chính hay thánh địa tôn giáo) nổi bật của thời đó được ghi nhận là Vijaya và Srivijaya. Dễ dàng nhận ra Vijaya và Sri-Vijaya thực ra là cùng 1 tên, có hoặc không có tiếp đầu ngữ “Sri”. Vijaya là 1 cái tên có nhiều ý nghĩa, nhiều biến thể trong Ấn Độ giáo: tên của vài nữ thần, tên của 1 bộ lạc trong sử thi Mahabharata, tên của cây cung của thần Karna...

Vijaya chính là thành Đồ Bàn, nơi bây giờ chỉ còn lại ngọn tháp Cánh Tiên đơn độc phía Đông Nam sân bay Phù Cát. Cửa biển tấp nập cho NMTCN theo sông Kôn lên thành Đồ Bàn là cửa Cách Thử, phía Bắc của đầm Thị Nại nay đã bị bồi lấp. Còn Sri-Vijaya chính là thành phố Palembang trên đảo Sumatra thuộc Indonesia bây giờ.

Tất nhiên sau 1 thời thịnh trị, NMTCN cũng chuyển sang 1 giai đoạn suy thoái, cướp bóc lẫn nhau. Năm 774, xứ Cau bị cướp phá, Prithi Indravarman tử trận, đền thờ Bhagavati tan hoang. Việc xây dựng lại sau này đã biến đền thờ này thành tháp Po Nagar như bây giờ, nữ thần Bhagavati của Ấn Độ đã hoàn toàn bản địa hóa.

Cơ cấu chính trị - xã hội dần đi vào ổn định, xứ sở Cau và Dừa xưa được định hình dần thành vương quốc Chăm Pa, Campapura hay Campanagara, trong sử sách, bao gồm 5 tiểu vương quốc là Indrapura (Quảng Bình Thừa Thiên), Amaravati (Quảng Nam Đà Nẵng), Vijaya (Quảng Ngãi Bình Định), Kauthara (Phú Yên Khánh Hòa) và Panduranga (Ninh Thuận Bình Thuận), từ Hoành Sơn tới Kê Gà.

Nói thêm về chữ Phù Nam.

Có 2 trường hợp phát âm gần tương tự, được ghi lại bởi chữ Tàu đều thành 扶南, rồi tiếng Việt đều đọc là Phù Nam:

Vương quốc Cau, cùng với vương quốc Dừa, trong mối quan hệ của 2 nhóm bộ tộc người Chăm theo truyền thuyết tự phân biệt thành Chăm Cau và Chăm Dừa, lấy đèo Cù Mông làm ranh giới. Tiếng bản địa Dừa là Li-u, Cau là Pu-nang, được chữ Tàu ghi lại là 林邑 và 扶南, tiếng Việt đọc thành Lâm Ấp và Phù Nam.

Các con sông Mekong, sông Chao Phraya (và theo 1 số ghi nhận có thể bao gồm cả sông Ayeyarwady) tạo ra 1 miền đồng bằng rộng lớn nhìn ra biển Đông và vịnh Thái Lan (và có thể cả biển Andaman vốn dĩ chỉ cách vịnh Thái Lan 40km đường bộ qua eo đất Kra). Đồng bằng rộng lớn này phì nhiêu, vô tận cây trái, cá tôm và chim thú, đặc biệt là lại vắng người vì sinh lầy và thú dữ, được mệnh danh là “Miền Đất Vàng” Suvarnabhumi (Suvaṇṇabhūmī, स्वर्णभूमि, [θu̯u̯ɔ̀nnə̀bù̯mì]), Sovannaphoum សុវណ្ណភូមិ, Suwannaphum สุวรรณภูมิ) trong các thư tịch cổ (sách Tàu đôi khi cũng gọi là “Kim Lân”). Ở miền đất này thuở đó con người chỉ có thể sinh sống trên các gò cao, tiếng bản địa gọi là “vnam” hay “phnom”, 𑀯𑀸𑀓𑀺, (Phnom Penh nghĩa là “gò của Penh”, 1 bà góa giàu có cho xây 1 ngôi đền trên gò cao để thờ phụng 4 tượng Phật bằng đồng và 1 tượng Vishnu bằng đá, nguyên tên ban đầu là Wat Phnom Daun Penh, đền thờ trên đồi của bà Penh). Chữ “vnam” hay “phnom” cũng được chữ Tàu ghi lại là 扶南, y như Pu-nang, và tiếng Việt cũng đọc thành Phù Nam.

Phù Nam theo nghĩa thứ 1, thực ra là bộ tộc Cau, thuộc về vương quốc Chăm Pa, mà vương quốc này thời kỳ đầu chỉ được gọi là Lâm Ấp, tức là bộ tộc Dừa. Cau và Dừa vốn là 2 bộ tộc anh em cùng chia sẻ 1 truyền thuyết về nguồn gốc của mình, 1 người sinh ra từ bẹ của cây cau và 1 người sinh ra từ bẹ của cây dừa, trong sự mù mờ của lịch sử, bị khúc xạ bởi lỗi phiên âm của chữ Tàu, 2 anh em nhà này thành ra như là 2 vương quốc riêng biệt.

Còn Phù Nam theo nghĩa thứ 2 chính là tiền thân của vương quốc Khmer, chủ nhân của các Angkor kỳ vĩ.

Cả 2 “Phù Nam” này lại ở giáp nhau, khiến cho sử sách càng dễ nhầm lẫn. Nay phân biệt là Cau và Khmer.

Người Khmer cũng tham gia tích cực vào NMTCN, địa bàn của họ là vùng biển phía Nam của biển Đông, và vùng vịnh Thái Lan có hơi khuất nẻo nhưng lại được bù lại bằng eo đất Kra, chỉ có 40km đường bộ là ra tới biển Andaman và vịnh Bengal, tới Ấn Độ.

Sử sách thường cho rằng người lập ra vương triều Khmer là Jayavarman II (khoảng đầu thế kỷ IX), 1 người có nguồn gốc (hoặc được đào tạo) từ đâu đó Java hoặc Srivijaya, chính là trong cái bối cảnh của Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển NMTCN, cư dân của Java, Srivijaya, Khmer... có thể qua lại lẫn nhau, các thể chế quyền lực chưa hình thành.

Jayavarman II đặt tên hiệu cho mình chỉ là thứ 2 là muốn kế tiếp truyền thống của Jayvarman I, nhân vật huyền thoại được cho là khoảng thế kỷ VII, tượng trưng cho ý nguyện thống nhất các bộ tộc Khmer bản địa đang sống rải rác trong khoảng 500 năm đầu của thiên niên kỷ thứ nhất. Kinh đô của Khmer thời Jayavarman II là Hariharalaya, nơi bây giờ còn lại ngôi đền cổ nhất Preah Ko, chừng mười km về phía Đông Nam tính từ các Angkor.

Trong khoảng thời gian vua Lý Nhân tông vì không có con nên phải truyền ngôi lại cho cháu gọi mình bằng bác là vua Lý Thần tông, rồi từ đó triều đình nhà Lý bị trai đẹp Đỗ Anh Vũ khuynh loát..., thì ở Khmer, vua Suryavarman II lên ngôi và cho xây dựng Angkor Wat. Lúc này cương vực của đế quốc Khmer cực kỳ hoành tráng, bao gồm tất tần tật cả Lào và Thái Lan, 1 phần Miến Điện và Nam Bộ Việt Nam bây giờ. Dường như Suryavarman II chết trên đường đi đánh Đại Việt, ĐVSKTT chép: “năm Canh Ngọ 1150, tháng 9, người Chân Lạp cướp châu Nghệ An, đến núi Vụ Tháp gặp nắng nóng ẩm thấp, phần nhiều chết vì lam chương bèn tự tan vỡ”.



Hình 49: Angkor Wat

Sự huy hoàng của Khmer tiếp tục dưới triều vua Jayavarman VII, người đánh nhau với Chăm Pa suốt 22 năm, từ khi Chăm Pa xâm chiếm Khmer cho đến khi Khmer xâm chiếm lại Chăm Pa. Do hậu quả của việc Angkor Wat từng bị Chăm Pa chiếm đóng, Jayavarman cho xây dựng Angkor Thom. Nhưng rồi từ đây, đế quốc Khmer sẽ nhanh chóng suy tàn.

Sự thịnh vượng của Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển (NMTCN, theo thuyết của Wihelm Solheim) chỉ gắn liền với tính chất tự do của cư dân ven biển, họ có thể tự do đi biển dài ngày, tự do cập bờ sinh sống cũng dài ngày để chờ gió mùa cho hành trình kế tiếp, tự do trao đổi hàng hóa..., họ dường như không thuộc về 1 miền đất nào cố định.

Nhưng những tự do kiểu đó sẽ không còn nữa, sự thịnh vượng của NMTCN sẽ mất đi, khi mà quyền lực được thiết lập và củng cố trên đất liền: các vương quốc Chăm Pa, Khmer, Majapahit... Trong trường hợp thuận lợi nhất, thương mại sẽ phải chờ được cấp phép và bị thu thuế, nhưng thường là bị ngăn cấm.



Hình 50: Genghis Khan

Trong khi đó, thống nhất các bộ lạc du mục Mông Cổ để lên ngôi “khả hãn” năm 1206, mất 21 năm để mở rộng đế chế Mông Cổ từ bờ Tây Thái Bình Dương đến bờ Đông biển Caspi, Genghis Khan băng hà năm 1227, chia thế giới thành các “hãn quốc” cho 4 người con trai của vợ cả như sau:

- Người con trai trưởng Truật Xích (Jochi) không được lòng cha nhưng các con của Truật Xích là Oát Nhi Đáp (Orda) và Bạt Đô (Batu) cai quản phần cực Tây của đế quốc, tức là Đông Âu bây giờ (hãn quốc Kim Trướng, Golden Horde khanate). Điểm xa nhất là thành Wien từng bị vây hãm và dấu vết cuối cùng của họ là hãn quốc Crimea, cho tới tận năm 1783 mới bị nữ hoàng Ekaterina Đại đế của Nga thôn tính.

- Người con trai thứ 2 Sát Hợp Đài (Chagatai) và hậu duệ cai quản 1 hãn quốc ở Trung Á (hãn quốc của Sát Hợp Đài, Chagatai khanate), tại khoảng Uzbekistan ngày nay. Tới khoảng năm 1307, hãn quốc này tách khỏi đế quốc Mông Cổ. Từ năm 1346 trở đi, các hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn ở đây có số phận chìm nổi cùng với các thủ lĩnh bản địa đang trỗi dậy. Từ năm 1526, họ trở thành đế quốc Mogul (Mughal) cai trị tiểu lục địa Ấn Độ cho tới tận năm 1858, khi vị vua cuối cùng của đế quốc, Bahadur II bị lật đổ bởi công ty Đông Ấn, Anh quốc (East India Company EIC, an English joint-stock company).
- Người con trai thứ 3 Oa Khoát Đài (Ogedei), có em út Đà Lô (Tolui) phụ giúp, là người kế vị chính thức đế quốc Mông Cổ. Oa Khoát Đài băng năm 1241, sau vài năm lộn xộn thì con trai của ông, Quí Do (Guyuk) mới có thể lên ngôi năm 1246. Nhưng chỉ 2 năm sau, 1248, Quí Do băng đột ngột, cũng vài năm lộn xộn nữa, năm 1251 ngai vàng chuyển sang cho Mông Kha (Mong Ke), là con của Đà Lô, tức là anh em con chú con bác với Quí Do. Năm 1259, Mông Kha “hi sinh” khi đang cùng đại quân vây hãm thành Điếu Ngư của nhà Tống (cũng hấp dẫn nếu xem Dương Quá đã giết Mông Kha Hãn bằng “đàn chỉ thần công” như thế nào trong “Thần điêu hiệp lữ” của Kim Dung). Người em của Mông Kha là A Lý Bất Ca (Ariq Boke) nhanh chóng chiếm quyền nhưng 1 người em khác là Hốt Tất Liệt (Kublai) không chấp nhận, 2 anh em đã tranh giành quyền lực trong 1 cuộc nội chiến ác liệt, chỉ kết thúc vào năm 1264 khi A Lý Bất Ca chịu đầu hàng, Hốt Tất Liệt lên nắm quyền và dời đô về Bắc Kinh, bắt đầu quá trình “Hoa Bắc hóa” đế quốc Mông Cổ dưới tên mới là nhà Nguyên, Yuan dynasty. (Sử Việt chỉ chăm chú vào nhà Nguyên này mà ít biết tới các hãn quốc khác, cùng với những ảnh hưởng của chúng lên lịch sử thế giới).
- Vì người con út Đà Lô còn phải đang phụ giúp anh mình là Oa Khoát Đài, phần lãnh thổ lẽ ra là của ông được giao cho con của ông là Húc Liệt Ngột (Hulagu) đảm nhận ở Tây Á, từ Kabul của Afghanistan tới Ankara của Thổ Nhĩ Kỳ (hãn quốc Y Nhi, Il khanate). Tuy nhiên, các hậu duệ của Húc Liệt Ngột chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Hồi và chỉ đến giữa thế kỷ XIV, hãn quốc này tan rã, nhường chỗ cho đế quốc Ba Tư, tức là Iran sau này.

Chưa từng và sẽ không bao giờ có người ảnh hưởng tới lịch sử thế giới nhiều như thế. Với Thành Cát Tư Hãn và quân đội của ông ta, thế giới đã trở nên nhỏ lại, chuẩn bị cho những biến cố tiếp theo về sau này.

Thế giới thế kỷ XII còn nhiều những miền đất chưa được biết tới nhưng nhà Lý tuyệt đối không quan tâm tới khái niệm đi chinh phục (và cũng không quan tâm tới việc người khác đang đi chinh phục như thế nào, có lẽ tại vì hồi đó chưa có BBC/CNN hay facebook/twitter hay các loại kênh tin tức khác). Tuổi “nạp phi” của các trai nhà Lý thường là 13 mà đây là tính theo “tuổi ta”, tức là ngay khi các trai vừa mới tròn 1 con giáp. Sau đó là như ĐVSKTT tóm lược “chơi bởi vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng”.

Sau Anh tông Lý Thiên Tộ thì đến Cao tông Lý Long Trát. Năm 1208 có biến loạn, Cao tông chạy 1 đường còn bỏ vợ con chạy 1 nẻo, chắc là số trời đã định nên hoàng thái tử Sảm cùng mẹ chạy về miền ven biển Thái Bình, vào nương nhờ nhà họ Trần và mắc ngay 1 cú sét ái tình với Trần thị. Bước chân đầu tiên của họ Trần đặt vào lịch sử là của 1 người nữ: Trần Thị Ngừ (dân gian cho rằng họ Trần xuất thân chài lưới nên thường đặt tên con theo các loài cá). Nàng này chắc là quá xinh đẹp nên ngay lập tức bị mẹ chồng ghét, luôn tìm cách tiêu diệt đến nỗi vua phải cố công bảo vệ (thậm chí phải chia sẻ đồ ăn vì sợ bị đánh thuốc độc), và cũng là trường hợp duy nhất, vị vua chỉ sống được có 32 năm này đã không màng thêm bất kỳ 1 phi tần nào khác.

Diễn biến tiếp theo có 1 điều khó hiểu là tại sao khi bắt buộc phải truyền ngôi lại để vô chùa, Huệ tông Lý Hạo Sảm lại chọn người con gái thứ 2, Chiêu Thánh, chứ không phải người con gái đầu, Thuận Thiên (chênh nhau 2 tuổi), để tạo ra mâu thuẫn giữa Trần Cảnh (em) và Trần Liễu (anh) sau này. (Trả lời: vì Thuận Thiên đã được gả cho Trần Liễu từ trước rồi).

Năm 1225, khi Lý Chiêu hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, thì Thành Cát Tư Hãn và Tốc Bất Đài (Subutai) đang quay về Mông Cổ sau khi càn quét xong Trung Á và Đông Âu. Chiến dịch tiếp theo, và cũng là cuối cùng, của Thành Cát Tư Hãn là diệt nhà Tây Hạ.

Xui cho Lý Hiện, vị vua cuối cùng của nhà Tây Hạ, là mặc dù đã đầu hàng rồi và hẹn ngày nộp thành, hình như là ngày 19 hoặc 26 gì đó (tùy từng sách) của tháng 08/1227, thì trước đó đúng 1 ngày, 18 hoặc 25, Thành Cát Tư Hãn băng. Tuy đột ngột, nhưng Thành Cát Tư Hãn cũng đã kịp dặn dò lại tất cả những điều cần thiết, trong đó có việc phải diệt sạch hoàng tộc Tây Hạ trước khi phát tang để đề phòng biến loạn.

Nói chung các sử gia đồng ý với nhau là vì áp lực của quân Mông Cổ, những tộc người Thái vốn cư trú ở cao nguyên Vân Nam, tức người Nam Chiếu, đã dạt dần xuống vùng mà nay là Thái Lan, Lào (và cả Thanh - Nghệ - Tĩnh của Việt), vốn thuộc đế quốc Khmer đang co lại vì suy yếu dần. Thử chế tự trị đầu tiên của người Thái là Sukhothai, ở chỗ mà nay là tỉnh Sukhothai thuộc Thái Lan. Được khoảng 2 thế kỷ, Sukhothai suy yếu dần và 1 thế lực khác nổi lên, Ayutthaya, bên bờ sông Chao Phraya ở ngay phía Bắc Bangkok bây giờ (có thể vì hồi đó Bangkok còn ngập lụt như là Thủy Chân Lạp vậy), tồn tại tới tận cuối thế kỷ XVIII.



Hình 51: Phật ngồi Sukhothai

Người Thái đã từ bỏ quá khứ Nam Chiếu và tiếp thu văn hóa Khmer. Thậm chí có thuyết còn cho rằng đế quốc Khmer đã co lại 1 cách hòa bình để hỗ trợ cho sự định cư của người Thái, điều này khó mà tin được.

Cũng có 1 số thuyết cho rằng có cả những chiến dịch quân sự của Mông Cổ thời Hốt Tất Liệt theo sông Mekong đánh xuống Khmer, để phục họa thêm cho việc Khmer co lại và người Thái tràn xuống, nhưng không có bằng chứng gì.

G. NHÀ TRẦN VÀ QUÂN MÔNG CỔ

Vó ngựa của quân Mông Cổ đã từng làm cho cả thế giới kinh hoàng nhưng phần nào đã bị chặn lại ở nước Việt. Điều đáng buồn là dường như cả thế giới, kể cả người Việt, không biết hoặc ngộ nhận về những cuộc viễn chinh đó, của quân Mông Cổ vào nước Việt.

056 – Nhà Trần

Nhà Trần tồn tại được 175 năm, trải 12 đời vua (so với nhà Lý thì tổng thời gian ít hơn mà lại nhiều vua hơn):

- Thái tông Trần Cảnh, sinh 1218, ở ngôi 33 năm từ khi 7 tuổi (1225-1258), làm thái thượng hoàng 19 năm.
- Thánh tông Trần Hoảng, là con của Thái tông, sinh năm 1240, ở ngôi 20 năm từ khi 18 tuổi (1258-1278), làm thái thượng hoàng 12 năm.
- Nhân tông Trần Khâm, là con của Thánh tông, sinh năm 1258, ở ngôi 15 năm từ khi 20 tuổi (1278-1293), làm thái thượng hoàng 15 năm.
- Anh tông Trần Thuyên, là con của Nhân tông, sinh năm 1276, ở ngôi 21 năm từ khi 17 tuổi (1293-1314), làm thái thượng hoàng 6 năm.
- Minh tông Trần Mạnh, là con của Anh tông, sinh năm 1300, ở ngôi 15 năm từ khi 14 tuổi (1314-1329), làm thái thượng hoàng 28 năm.
- Hiến tông Trần Vương, là con của Minh tông, sinh năm 1319, ở ngôi 12 năm từ khi 10 tuổi (1329-1341), không có con.
- Dụ tông Trần Hạo, cũng là con của Minh tông như Hiến tông, sinh năm 1336, ở ngôi 28 năm từ khi 5 tuổi (1341-1369), không có con. Nhà Trần suyết mất ngôi về tay Dương Nhật Lễ, nguyên là con riêng của 1 người phi của Trần Nguyên Dục, anh của Dụ tông, tiến ngôi từ cuối năm 1369 đến đầu năm 1370.
- Nghệ tông Trần Phủ, là con của Minh tông, sinh năm 1321, ở ngôi 4 năm từ khi 49 tuổi (1370-1373), làm thái thượng hoàng 20 năm.
- Duệ tông Trần Kính, là con của Minh tông, sinh năm 1337, ở ngôi 4 năm từ khi 36 tuổi (1373-1377).
- Phế đế Trần Hiện, là con của Duệ tông, sinh năm 1361, ở ngôi 11 năm (1377-1388).
- Thuận tông Trần Ngung, là con của Nghệ tông, sinh năm 1377, ở ngôi 10 năm (1388-1398).
- Thiếu đế Trần An, là con của Thuận tông, sinh năm 1396, ở ngôi 2 năm (1398-1400).



Hình 52: Nàng “cá nư” Trần Thị Ngọc trở thành Linh từ quốc mẫu

Đặc điểm của họ Trần là xuất thân chài lưới. Với lối sống chủ yếu ở trên thuyền cả dòng họ như thế, trai gái khi đến tuổi cập kê khó có điều kiện tìm kiếm người ngoài nên họ dễ dàng chấp nhận những quan hệ hôn nhân cận huyết. Họ cũng khá phóng túng, không câu nệ những lễ thói khắt khe trong quan hệ nam nữ như những cư dân sống trên đất liền.

Dưới triều nhà Lý, thực chất quyền lực của nhà vua cũng chỉ rất giới hạn. Hải Ấp, tức vùng đất ven biển của họ Trần là 1 ví dụ về 1 thế lực cát cứ, có đủ binh lương cho hoàng thái tử về nương náu và phục hồi ngôi vị thành Huệ tông. Sau khi nàng “cá ngừ” đã lọt vào mắt hoàng thái tử Sảm thì người đầu tiên được ăn theo là ông cậu Tô Trung Từ được phong làm điện tiền chỉ huy sứ, chứng tỏ mối quan hệ về đẳng mẹ còn đang mạnh theo thói tục mẫu hệ xưa. Kết cục của ông cậu này không được tốt, nhưng người anh (hoặc em trai) thì lên đến tột đỉnh quyền hành, “chính sự giao phó cả cho Trần Tự Khánh”.

Giai đoạn sau của Trần Tự Khánh thì hơi khó hiểu, dường như Trần Tự Khánh chết, quyền bính chuyển sang cho người anh là Trần Thừa rồi sau không thấy nói gì tới Trần Thừa nữa mà đột ngột sang tay cho Trần Thủ Độ, Trần Thừa nghiễm nhiên trở thành bố của vua. Tên của Trần Tự Khánh và Trần Thủ Độ gồm 3 chữ, trong khi dòng vua Trần toàn là tên chỉ có 2 chữ. Tự Khánh và Thủ Độ cũng có gia đình vợ con nhưng dường như chỉ đi làm công quả cho Trần Thừa. Có thể cho rằng Tự Khánh và Thủ Độ chăm lo cho nhánh trưởng là Trần Thừa nhưng như vậy sẽ mâu thuẫn với việc của Trần Cảnh và Trần Liễu về sau này. Lai lịch Trần Thủ Độ, đệ nhất quyền thần trong gần 40 năm, cũng chưa được làm rõ. (Cũng đang có câu chuyện về “Trần Hoằng Nghị” là bố của Trần Thủ Độ nhưng không đáng tin nên không đề cập ở đây).

Được Lý Chiêu hoàng nhường ngôi từ năm 1225 nhưng phải đến năm 1229, giặc giã tạm yên, Tống Lý tông Triệu Quan (vốn đang hư vị cùng quẩn) có “sắc phong”, Thái tông Trần Cảnh mới có được “chính danh”. Cũng cùng thời điểm, vua cha băng từ năm 1227 nhưng phải đến năm 1229, Oa Khoát Đài mới có “chính danh”, được kurultai bầu làm đại hãn của đế quốc Mông Cổ, sau 2 năm nhiếp chính của Đà Lôi.

057 – Trần Thủ Độ và Đà Lôi

Nạn “ngoại thích” (bị người thân bên phía đằng vợ lấn át) là câu chuyện muôn đời của các triều đại quân chủ Tàu và Việt.

Trong bối cảnh thời mạt Lý, nạn ngoại thích lại còn được nhân đôi lên bởi họ vợ của đời bố (Cao tông Lý Long Trát), là hoàng thái hậu họ Đàm, và họ vợ của đời con, tức nàng “cá nư” họ Trần của Huệ tông Lý Hạo Sảm. Vì Đàm thái hậu còn đang buông rèm nhiếp chính nên Huệ tông phần nào lép vế, để nàng “cá nư” phải khổ, thân phận long đong lận đận thăng lên giáng xuống mấy lần, phải ăn ké đồ ăn của chồng để mẹ chồng khỏi đánh thuốc độc. May mà thể lực họ Đàm với thái sư Đàm Dĩ Mông khá yếu kém, không địch nổi Trần Tự Khánh và người kế tiếp Tự Khánh là Trần Thủ Độ. Cũng không thấy nói kết cục của họ Đàm như thế nào, có lẽ phải rời xa chính sự nhưng không đến nỗi bị mang họa.

Ngay bản thân họ Trần khi nàng “cá nư” mới bước được có 1 chân vào chính trường thì cũng có ngoại thích là ông cậu ruột Tô Trung Từ, nghe đâu có họ hàng gần xa gì đó với Tô Hiến Thành, cũng đã nhanh chân hơn giành lấy chức thái úy phụ chính và quay sang chống lại các cháu của mình. Nhưng dường như là đang khi thắng thế thì Tô thái úy lại đi tư thông với vợ người, đến nỗi bị người giết chết (luật hồi đó cho phép người chồng làm vậy).

Nàng “cá nư” lấy Huệ tông dường như là được sắp đặt thế thôi, chứ tình cảm thì nàng đã có từ trước dành cho người anh em (họ) của mình là Trần Thủ Độ. Sinh cho vua Lý được 2 công chúa thì đem gả hết cho 2 đứa cháu kêu mình bằng cô ruột (anh em cô cậu), rồi khi thấy chưa kịp có cháu ngoại như ý thì đem đôi vợ này cho chồng nọ mà cũng không làm cho mỗi bất hòa lan rộng, Trần Thị Ngừ quả là xứng danh Linh Từ quốc mẫu của nhà Trần.



Hình 53: Chùa Cầu Đông, số 38 phố Hàng Đường, Hà Nội, nơi thờ Trần Thủ Độ và nàng "cá nư" của ông

Trần Thủ Độ thì có vẻ bị sử gia không ưa, mà dường như ông chỉ nói “nhỏ cỏ nhỏ tận gốc” thôi, rồi Huệ tông vua cũ nhà Lý, lúc đó đã xuất gia là Huệ quang đại sư, nói “ta hiểu rồi” rồi đi tự tử, cũng mơ hồ để gán cho ông tội giết vua.

Đối với tông tộc nhà Lý thì sử cũ cho là ông “ngâm đào hố sâu, làm nhà lên trên, đợi khi mọi người uống rượu say, giật máy chôn sống hết”, nhưng lại mở ngoặc “việc này chưa chắc đã có thực, hãy tạm chép vào đây”. Chắc cũng nhận ra là đã quá lời, về sau sử cũ kể thêm vài chuyện về ông ngay thẳng liêm chính và đặc biệt là kẻ sách chống giặc “đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ đừng lo gì khác”.

Không thấy có tài liệu nào nói tới hậu duệ của Trần Thủ Độ cùng Linh Từ quốc mẫu, mặc dù khi 2 người đoàn tụ, năm 1226 Thủ Độ mới có 32 tuổi. Có thể Trần Thủ Độ là 1 dạng con nuôi tâm phúc của Trần Lý, sau khi Tự Khánh chết thì Thủ Độ tiếp tục trách nhiệm vun đắp cho hậu duệ nhà Trần, trong khi Trần Thừa (1184-1234, lớn hơn Thủ Độ 10 tuổi), có thể tài cán không bằng nhưng là trưởng nam, vẫn đang còn đó để giám sát việc dòng họ (ĐVSKTT viết “[Trần Cảnh] lấy thân mình che đỡ cho Liễu. Thủ Độ tức lắm, ném gươm xuống sông nói: ta chỉ là con chó săn thôi, biết đâu anh em các người thuận nghịch thế nào”). Người con nuôi tâm phúc này hoàn toàn có thể có tình ý, 1 chiều hoặc 2 chiều, nhưng chắc là 2 chiều, với ái nữ của nghĩa phụ của mình nhưng cả 2 phải chấp nhận thiệt thòi trước những đưa đẩy của thời cuộc. (Có thể là cũng tương tự cho Tự Khánh chăng? Dòng chính tên chỉ có 2 chữ, còn con nuôi đặt thêm 1 chữ nữa để phân biệt?).

Số phận đã cho Thủ Độ và nàng “cá nư” của ông 1 kết thúc có hậu, nhưng vẫn là trên cái nền trách nhiệm chăm lo cho nhà Trần. Giả sử họ có thêm con cái thì con cái của họ cũng không có chỗ đứng trong cái họ Trần lúc này đã trở thành hoàng tộc. Vậy chắc họ không có, hoặc nếu có thì con cái của họ đã chấp nhận mai danh ẩn tích đi làm thường dân rồi.

Lớn hơn Trần Thủ Độ 1 tuổi nhưng không thọ bằng, cũng chấp nhận số phận làm động lực chính nhưng chỉ đứng bên lề như Thủ Độ là Đà Lôi (Tolui, 1193-1232), người con út (chính thất) của Thành Cát Tư Hãn.

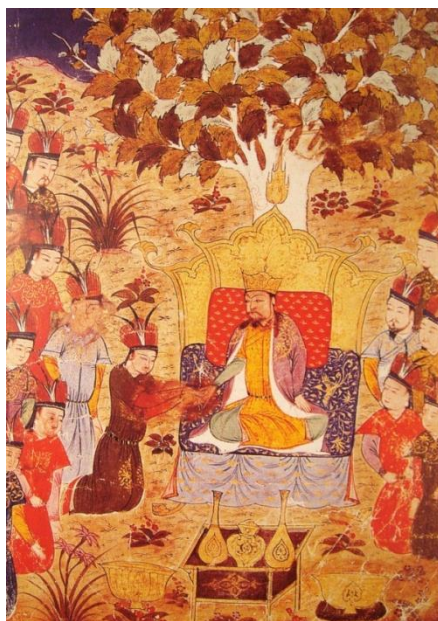
Có tài và được cha yêu mến, là tác giả của 2 vụ thảm sát kinh hồn trong lịch sử (năm 1221, Nishapur ở Iran bây giờ với 1.7 triệu nạn nhân và Merv ở Turkmenistan bây giờ với hơn 1 triệu nạn nhân), Đà Lôi chấp nhận làm nhiếp chính 2 năm cho anh mình là Oa Khoát Đài (Ogedei, 1186-1241) người được cha đánh giá là chín chắn hơn về chính trị, cho tới khi 1 kurultai được triệu tập và nhất trí công nhận Oa Khoát Đài là đại hãn Mông Cổ. Trong khi đó hãn quốc phần được cha chia cho Đà Lôi phải giao lại cho con của ông là Húc Liệt Ngột (Hulagu, 1217-1265) cai quản. Đà Lôi tiếp tục làm tướng cho Oa Khoát Đài trong quá trình tiêu diệt nhà Kim nhưng bệnh đột ngột rồi qua đời, chưa từng được làm vua. Số phận đền bù cho ông khi 1 người con khác của ông, Mông Kha (Mongke, 1208-1259) được tiếp nhận đế quốc Mông Cổ từ Quý Do (Guyuk, 1206-1248), con của Oa Khoát Đài. Như vậy hậu duệ của Đà Lôi cai quản 2 trong số 4 hãn quốc do Thành Cát Tư Hãn để lại. Hốt Tất Liệt (Kublai, 1215-1294) cũng là con của Đà Lôi, em của Mông Kha.

058 – Trần Cảnh và Oa Khoát Đài

Chắc cũng có nghe phong phanh về tình hình thế giới và thấy việc cầu phong sắc phong của mình với nhà Tống là hơi ngớ ngẩn, năm 1241 vua Thái tông nhà Trần, lúc này đã trưởng thành 21 tuổi, đông cung thái tử đã lập, tiến hành 1 cuộc chinh phạt qua đất Tống. Do kiêng cử nên ĐVSKTT chỉ có ít dòng văn tắt: “vua thân hành cầm quân đi đánh các trại Vĩnh An, Vĩnh Bình của nước Tống phía đường bộ, vượt qua châu Khâm, châu Liêm, tự xưng là Trai Lang [1 danh xưng quyền quý đối với dân Tàu đương thời], bỏ thuyền lớn ở trong côi, chỉ đi bằng các thuyền nhỏ Kim Phụng, Nhật Quang, Nguyệt Quang, người châu ấy không biết là vua, đều sợ hãi chạy trốn, đến sau biết là vua mới chằng xích sắt giữa sông để chặn đường thủy, khi trở về, vua sai nhỏ lấy vài chục cái neo đem về”. Đồ sắt ở nước Việt thời đó có lẽ còn hiếm.

Vua nhà Tống đương thời là Lý tông Triệu Quan, vốn chỉ là 1 nhánh xa trong hoàng tộc tình cờ được 1 thừa tướng chuyên quyền tên là Sử Di Viễn làm chuyện phé lập, đưa lên ngôi (cùng năm 1225 với Thái tông nhà Trần), chịu làm bù nhìn mất 8 năm cho đến khi Sử Di Viễn chết (năm 1233), lúc này triều chính đang bại hoại và đang chịu sức ép từ Mông Cổ. Việc vua Trần xâm phạm lãnh thổ, vua Tống (hay là các quan Tống ở địa phương) lờ đi coi như không biết.

Đến năm 1252, lấy cớ Chiêm Thành “thường đem thuyền nhẹ đến cướp bóc dân cư ven biển”, nên “mùa xuân tháng giêng, vua thân đi đánh Chiêm Thành..., mùa đông tháng chạp, bắt được vợ của chúa Chiêm Thành là Bồ Da La [tức vua Jaya Paramesvaravarman II] và nhiều thần thiếp nhân dân của y rồi về”.



Hình 54: Lễ đăng quang của Oa Khoát Đài, vẽ năm 1229 bởi Rashid al-Din.

Trong khi đó thì tham vọng của Oa Khoát Đài là phải tiến tới tận “biển lớn”, tức Đại Tây Dương mà bằng cách nào đó ông đã biết được là có 1 biển như thế. Thế nhưng tham vọng đó đã không thực hiện được, Oa Khoát Đài băng năm 1241, thọ 55 tuổi, có thể vì nghiện rượu giống như Đà Lôi trước đó. Truyền thuyết Mông Cổ thì cho rằng việc mở rộng lãnh thổ của đế quốc đã chạm tới 1 lời nguyền, và Đà Lôi đã phải hi sinh bản thân mình bằng cách uống 1 thứ thuốc độc để giải lời nguyền đó, thay cho Oa Khoát Đài, nên Oa Khoát Đài sau đó cũng chết vì thương nhớ người em của mình. Các đạo quân Mông Cổ ở khắp nơi, đạo xa nhất lúc đó đang bao vây thành Wiena, đã phải ngưng lại, quay về cho thủ tục bầu 1 đại hãn mới.



Hình 55: Mô tả về trận tấn công Suzdal

Nhiều miền đất thờ phào nhẹ nhõm.

059 – Chiến tranh Việt – Mông Cổ lần 1

Ngột Lương Hợp Thai (Uriyangqatai, 1200-1271) là 1 danh tướng Mông Cổ, con của Tốc Bất Đài (Subotai, 1176-1248), 1 trong “tứ đại dũng sĩ” bách chiến bách thắng của Thành Cát Tư Hãn, người đã tiêu diệt lần lượt Hungary ngày hôm trước rồi Ba Lan ngày hôm sau, tức là chinh phục 2 nước trong 2 ngày, tốc độ chinh phục đúng bằng tốc độ phi của ngựa. Ngột Lương Hợp Thai từng tham gia đánh nhà Kim ở phía Đông, được điều đi đánh Đức rồi đánh Ba Lan ở phía Tây cho đến khi về phía Nam dưới quyền của Hốt Tất Liệt, lúc đó Mông Kha đang là đại hãn. Năm 1253, Ngột Lương Hợp Thai cùng với Hốt Tất Liệt diệt xong nhà Đại Lý, thành lập tỉnh Vân Nam (Yunnan), chuẩn bị mở mặt trận diệt nhà Tống từ phía Tây (sự kiện này được coi là dẫn tới sự hình thành của vương triều Sukhothai rồi sau đó là Ayutthaya, tiền thân của vương quốc Thái Lan bây giờ).

Về cuộc “chiến tranh Mông Cổ – Đại Việt lần thứ 1” thực ra nên giảm tầm mức của nó xuống 1 chút, như là 1 chuyến phiêu lưu nhỏ của 2 ngàn lính Mông Cổ, do A Truật (Aju, 1227-1287), con trai của Ngột Lương Hợp Thai, dẫn đầu. A Truật chỉ có 1 ngàn quân (1 mingghan), cùng với 1 mingghan khác của Triệt Triệt Đô (Cacakdu, 1 tướng nhỏ không rõ lai lịch), có thể thêm vào đó chừng 2 vạn hàng binh Đại Lý, ô hợp, do Đoàn Hưng Trí cầm đầu.

Công lớn về phía Đại Việt thuộc về Lê Phụ Trần, thể hiện trong việc “cố sức can vua” khi có người khuyên vua tiếp tục đánh: “nay thì bệ hạ chỉ đánh 1 ván dỏm túi thôi, hãy nên tạm lánh chúng, sao lại có thể dễ dàng tin lời người ta thế”. Sau đó Lê Phụ Trần còn “lấy ván thuyền che cho vua khỏi trúng tên giặc”. Sau này khi định công ban thưởng, vua Trần Thái tông nói với Lê Phụ Trần rằng “trẫm không có Khanh thì đâu có ngày nay”, phong cho làm ngự sử đại phu rồi lại đem ngay người vợ cũ của mình, tức là vua cuối cùng của nhà Lý, tức Lý Chiêu hoàng, gả cho Lê Phụ Trần. Họ hạnh phúc được 20 năm cho đến khi qua đời và dường như con của họ có thể chính là Trần Bình Trọng (chính tên là Lê Trọng hay Lê Tông).

Sức mạnh của quân Mông Cổ như thế nào chỉ cần xem thái độ của thái úy Trần Nhật Hiệu em ruột của vua là rõ: “cứ ngồi chứ không đứng dậy nổi, chỉ lấy ngón tay chấm nước viết 2 chữ ‘nhập Tống’ lên mạn thuyền”, còn quân lính thì “không gọi được chúng đến”. Vua quan bỏ thành theo sông Hồng chạy về đến bãi Tự Nhiên của truyền thuyết Tiên Dung và Chử Đồng Tử, tức là Khoái Châu Hưng Yên bây giờ, sử sách đời sau tán dương là áp dụng tài tình “không thành kế”.

Tất nhiên là sau đó sẽ là màn phản công, “tiến quân đến Đông Bộ Đầu, đón đánh, cả phá được quân giặc”... làm tổn thêm nhiều giấy mực về sau. Nhưng đáng chú ý là 1 câu trong ĐVSKTT: “Khi ấy, người Nguyên [thực ra lúc này chưa có nhà Nguyên, phải gọi là Mông Cổ mới đúng] mới lấy được Vân Nam, bọn du binh cướp đến, không có ý đánh chiếm, nên bấy giờ người ta gọi chúng là giặc Phật”.

Tức là 1 hay 2 ngàn quân của A Truật chỉ là “bọn du binh không có ý đánh chiếm” mà thôi. Toàn tiền trạm (hoặc trinh sát) này chủ yếu làm kinh động đến “người Man” là chính, tức là các sắc tộc thiểu số trên miền núi Tây Bắc, cho nên “chủ trại Hà Bồng chiêu tập người Man ra tập kích lại... Giặc rút, ban cho Bồng tước hầu”.



Hình 56: Bản đồ cũng chẳng có gì nhiều để vẽ

Nơi vua Trần ban đầu đưa quân ra chặn giặc là Bình Lệ Nguyên, Vĩnh Yên bây giờ, cách Thăng Long chừng 50km, chứng tỏ “biên giới” của vua cũng chẳng xa lắm. Sau núng thế phải lui về sông Thiên Mạc, tức là sông Hồng đoạn Khoái Châu Hưng Yên, cách Thăng Long chừng 30km, vậy là đã đủ xa xôi hẻo lánh kênh rạch để làm nản lòng truy đuổi của kỵ binh Mông Cổ rồi. Sau vua đi thuyền đánh lên đến Đông Bộ Đầu, đầu đó phố Hàng Than bây giờ là xong.

060 – Rắc rối cuối Lý đầu Trần

Có lẽ nên nhân dịp “kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh Mông Cổ - Đại Việt lần thứ nhất” để review lại nhà Trần 1 chút.

Thái tông Trần Cảnh lên ngôi năm 1225 khi mới 7 tuổi, anh vua là Trần Liễu lúc đó đã 15 tuổi được phong Khâm minh vương, làm thái úy. Năm sau phong tiếp cho người em Trần Nhật Hiệu mới 2 tuổi là Khâm thiên vương, người sau này viết được 2 chữ “nhập Tống” lên mạn thuyền. Đến năm 1232 phong tiếp cho người con riêng của cha, Trần Bà Liệt làm Hoài đức vương, Bà Liệt dường như lớn tuổi nhất nhưng sau này không còn nghe nói tới.

Năm 1233, vua và hậu đều 15 tuổi, sinh hoàng thái tử Trần Trịnh nhưng bị hỏng. Năm sau cha là Trần Thừa mất, phong anh là Trần Liễu làm Hiến hoàng, tức là trọng thị lắm, coi như gần ngang hàng, nhưng Trần Liễu ngoài mỗi hạn không được làm vua lại có tật lém phéng với cung nữ, thế là Hiến hoàng lại bị giáng xuống là Hoài vương.

Năm 1237, vua và hậu đã 19 tuổi nhưng không thấy con cái gì, mới sinh ra chuyện lấy Thuận thiên bỏ Chiêu thánh để Trần Liễu khởi binh làm loạn. Nói chung vua cũng thương anh nên yên chuyện, chỉ có người con được sinh ra, Trần Quốc Khang là danh vị lỡ dở, để người bố để Trần Liễu không người được nối hạn.

Có thể nguồn gốc của rắc rối cuối Lý đầu Trần, là vì Trần Liễu đã lấy công chúa Thuận thiên từ sớm, từ thời Lý Huệ tông còn đương vị và thế lực nằm trong tay Trần Tự Khánh. Việc Trần Liễu được lấy trưởng công chúa là 1 ân sủng, nằm trong kế hoạch củng cố thế lực của Trần Tự Khánh. Diễn biến về sau ai mà ngờ được, vì trưởng công chúa đã lấy chồng nên không còn được thừa kế nữa, ngôi vua thuộc về công chúa thứ 2 để rồi vào tay Trần Cảnh, ân sủng ngày trước hóa ra trở thành tiếc nuối khôn cùng cho Trần Liễu.

Trưởng công chúa Thuận thiên khi làm vợ Trần Liễu đã sinh được 1 trai là Trần Doãn, được phong Vũ thành vương, sau đang có mang Trần Quốc Khang thì về với Thái tông Trần Cảnh. Quốc Khang lớn lên với danh nghĩa con trưởng của vua nhưng không được làm hoàng thái tử, cũng không có tranh giành ghen tị gì, an phận, nhưng đến khi 30 tuổi thì được điều đi tuốt tặn Thanh Hóa, tại đây cũng muốn xây dựng cung điện nguy nga bề thế cho đỡ tủi danh phận nhưng sau sợ bị tội đành nói thác đi là xây chùa.

Tiếp theo trưởng công chúa Thuận thiên về làm hoàng hậu của Trần Cảnh, sinh được Trần Hoảng sau làm Thánh tông nhà Trần, tiếp nữa là Trần Nhật Vĩnh (chắc là không thọ), Trần Quang Khải, Trần Ích Tắc và Trần Nhật Duật. Trần Thái tông cũng còn 1 số hoàng tử và công chúa khác nhưng không rõ là con của mẹ nào, không phải Thuận thiên.

Năm 1248, Thuận thiên hoàng hậu qua đời, 3 năm sau, năm 1251 Trần Liễu cũng qua đời, con chung của 2 người là Trần Doãn năm 1256 “đem cả nhà trốn sang nước Tống, thổ quan Tư Minh là Hoàng Bính bắt lại đưa trả cho ta”, chắc cũng có dính đến âm mưu phục hận không thành của Trần Liễu.

Trần Liễu còn 1 người vợ khác, không rõ nguồn gốc và dường như là trước Thuận thiên, sinh được 3 người con: 2 người con trai 1 là Trần Quốc Tung tức Tuệ trung thượng sĩ của Thiên phái Trúc Lâm và 1 là Trần Quốc Tuấn lừng danh, người con gái là Trần Thiều, sau này thành hoàng hậu của Trần Thánh tông, mẹ đẻ của Trần Nhân tông.



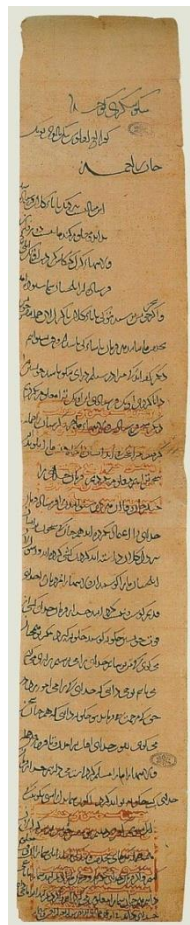
Hình 57: Hưng đạo đại vương Trần Quốc Tuấn

Khi A Truật đem 2 ngàn quân kéo sang, Trần Quốc Tuấn (1232-1300) đã 25 tuổi và được phong làm Tiết chế, nhưng trước đó 6 năm, năm 1251 có vụ lùm xùm “Quốc Tuấn nông cuồng càn rỡ, đang đêm lên vào chỗ [công chúa] Thiên thành”, cướp luôn người dường như là cô ruột của mình mà nhà vua đang định gả cho người khác, quan hệ vua tôi cũng lung củng nên không thấy Tiết chế làm gì khi có đang giặc.

Đó là bối cảnh, giải thích tại sao khi có giặc, vua phải “thân hành đốc chiến, xông pha tên đạn..., ngoảnh trông tả hữu, chỉ thấy có Lê Phụ Trần”.

061 – Hãn quốc Mông Cổ

Năm 1245, Giáo hoàng Innocent IV có phái 2 sứ giả đi tiếp xúc với người Mông Cổ. Sứ giả thứ nhất là Giovanni da Pian del Carpine, cầm theo 1 thư (hay sắc lệnh, bull như người ta thường nói khi liên quan tới Giáo hoàng, tiếng latin gọi thư này là *dei patris immensa*) gửi cho hoàng đế Mông Cổ, yêu cầu hoàng đế Mông Cổ chịu lễ baptism để trở thành 1 Ki Tô hữu và chấm dứt xâm lược châu Âu. Đại hãn đương thời là Quí Do (Guyuk) nhận được bèn trả lời, bằng tiếng Ba Tư, yêu cầu sự qui phục của Giáo hoàng đối với đại hãn Mông Cổ và cùng với Giáo hoàng là tất cả các nhà cai trị châu Âu khác. Sứ giả thứ 2 là Ascelin de Lombardie, đi đường khác cầm theo 1 thư khác mà tiếng latin gọi là *cum non solum*, gặp 1 hãn khác là Baichu ở bờ biển Caspie (dường như là Bái Đô của Y Nhi hãn quốc), hỏi và đáp cũng có nội dung tương tự, có khác chăng là Baichu đáp lại bằng cách phái đi 2 sứ giả, Aibeg và Serkis tới Vatican. Năm 1248, Aibeg và Serkis trở về, khi về có mang theo lá thư thứ 3, *viam agnoscere veritatis*. Tất cả các văn bản này, kể cả thư bằng tiếng Ba Tư của Quí Do, đến nay vẫn còn được lưu lại tại thư viện của Vatican.



Hình 58: Lá thư bằng tiếng Ba Tư của Quí Do gửi Innocent IV năm 1246

Chắc chắn là Baichu không thể nào kịp, mà cũng không cần thiết, liên hệ với Quí Do để nhận chỉ đạo là cần phải đáp lại như thế như thế, Quí Do và Baichu cùng đáp lại Giáo hoàng 1 cách đồng nhất là theo tâm tưởng của người Mông Cổ đương thời, vó ngựa Mông Cổ phi tới đâu là cỏ không mọc được tới đó.

ĐVSKTT viết: “[Năm 1257], mùa thu tháng 8, chủ trại Qui Hóa là Hà Khuất sai chạy trạm tâu là có sứ Nguyên sang”.

Không rõ “sứ” này là do Ngột Lương Hợp Thai hay chỉ là A Truật cử đi, chứ hiển nhiên không phải là sứ giả của triều đình rồi, mà nhiều phần chắc chỉ là 1 vài lính (có sách nói cụ thể là 2) của A Truật mà thôi, nhưng tâm tưởng thì cùng là người Mông Cổ, lời lẽ khi nói với Hà Khuất chắc cũng ngang tàng không kém gì như Quí Do nói với Giáo hoàng: yêu cầu qui phục, cấp lương cho đại quân và theo đại quân đi đánh Tống v.v... Hình như là có “sự cố ngoại giao” sau đó, nên vài sách nói đến việc “bắt nhốt sứ giả” mặc dù ĐVSKTT không có nói. Người bắt nhốt sứ giả nếu có thì chắc là Hà Khuất rồi, chứ “sứ” đâu có xuống tới Thăng Long đâu, và vì lỡ bắt sứ rồi nên phải chạy trạm cầu cứu vua Trần. Những 4 tháng nữa, tháng 12 cùng năm, quân Mông Cổ mới thông thả xuống đến Bình Lệ Nguyên, Hương Canh Vĩnh Phúc bây giờ, gặp vua Trần cùng quân lính vừa lên đến đấy.

Cũng trong năm đó 1257, có chuyện Hốt Tất Liệt tự tiện chuyên quyền sao đó, kiêu như lập lãnh địa riêng, tự tiện thu thuế..., đại hãn đương thời là Mông Kha, là anh của Hốt Tất Liệt, phải cử người tới chém đầu 1 mớ cấp dưới. Hốt Tất Liệt 1 mặt cử vợ về điều trần trước hội đồng, mặt khác năn nỉ xin anh. Thương em, Mông Kha tha thứ.

Cũng trong năm đó 1257, có chuyện Mông Kha đang bận rộn về việc điều tra dân số cho đế quốc rộng lớn của mình. Dân cư vùng Novgorod, 1 vùng xa về phía Tây Bắc của Nga, chắc là nghĩ rằng mình ở quá xa ngoài tầm tay của đại hãn nên chống lại. Cuộc nổi loạn ngắn ngủi được dẹp yên bởi Alexandr Nevsky (1220-1263), người được coi là 1 trong những danh nhân vĩ đại nhất trong lịch sử nước Nga, lúc đó đang phục vụ cho Mông Cổ (có lẽ người Nga nên xấu hổ chứ không phải là tự hào về danh nhân này). Kết quả điều tra dân số vùng Novgorod sau đó được Mông Kha dùng làm mẫu mực cho các nơi khác.

Năm 1259, Mông Kha băng đột ngột khi đang vây hãm thành Diệu Ngư, không bao giờ nghĩ tới vì chưa bao giờ biết tới vương quốc Đại Việt của nhà Trần.

Về sau mặc dù đã đuổi được người Mông Cổ ra khỏi Hoa Bắc, Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương (1328-1398) vẫn chưa hết hận bèn sai Tống Liêm (1321-1381) viết ra bộ “Nguyên sử” để bêu xấu nhà Nguyên, trong đó tất nhiên có “chiến tranh Mông Cổ - Đại Việt năm 1257” (quyển thứ 209 trong tổng số 210, liệt truyện thứ 96: Ngoại di nhị, truyện An Nam, 卷209, 列傳第96: 外夷二 安南). Sau cả nhà Tống Liêm suýt nữa thì bị Chu Nguyên Chương thẩm sát, may được đổi thành lưu đày, chắc cũng vì bộ “giả sử” này.

062 – Nhà Tống kết thúc

Cái chết của Mông Kha là 1 bước ngoặt quan trọng của đế quốc Mông Cổ, các chiến dịch bị ngưng trệ trên toàn thế giới, nội chiến giành ngôi đại hãn kéo dài 5 năm trời, từ năm 1259 tới năm 1264 mới chấm dứt với chiến thắng thuộc về Hốt Tất Liệt. Đối đầu với Hốt Tất Liệt trong chừng ấy năm chính là người em út của Hốt Tất Liệt, cũng là em út của Mông Kha: A Lý Bất Ca (Ariq Boke, 1219-1266).

A Lý Bất Ca là đại diện cho các gia tộc và quan lại ở đế đô Karakorum còn Hốt Tất Liệt là đại diện cho các tư lệnh viễn chinh. A Lý Bất Ca cho rằng đế đô của đế quốc Mông Cổ tất nhiên phải ở trên đất Mông Cổ, tức là ở Karakorum, còn Hốt Tất Liệt thì say mê nền văn minh Hoa Bắc và muốn dời về đó, xây 1 “đại đô” (khanbaliq) tại nơi vốn là kinh đô cũ của nhà Kim, chính là Bắc Kinh bây giờ. Có lẽ nếu A Lý Bất Ca mà thắng thì sẽ không có nhà Nguyên, các đại hãn sẽ chỉ ở trong lều da và lịch sử sẽ đổi khác.

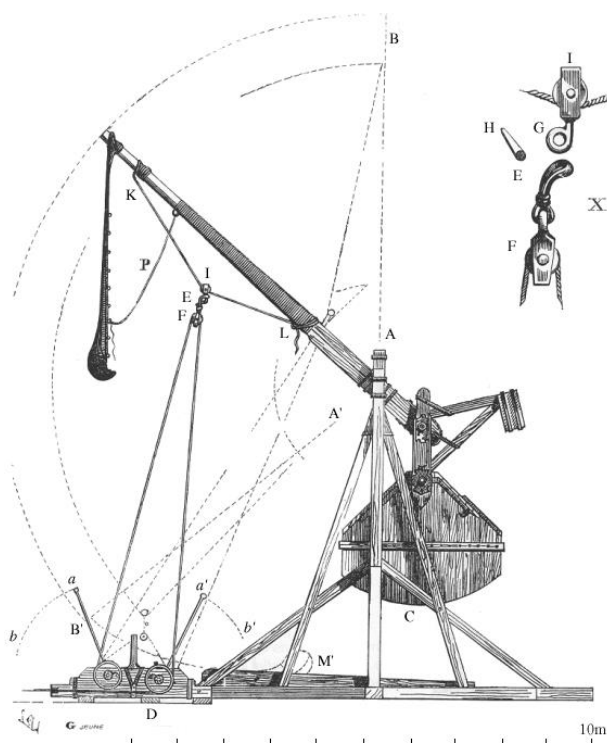
Năm 1258, nhà Trần sai sứ đi “thông hiếu” với cả 2 bên, cả Tống và Mông Cổ. Người được cử đi sứ Mông Cổ chính là Lê Phụ Trần, người đã từng “1 mình 1 ngựa ra vào trận” của quân Mông Cổ, “sắc mặt bình thản như không”, kết quả là định được “thường lệ 3 năm 1 lần tiến cống”. Có lẽ những người khác không dám đi sứ Mông Cổ.

Cũng năm đó, cái mái dạt đồng của tháp Báo Thiên bị gió to làm đổ, Thái tông rút lên làm thượng hoàng, nhường ngôi cho con là Trần Hoảng lên làm Thánh tông.

Chẳng liên quan gì đến việc phải mượn đường từ phía Nam xa xôi, trận đánh quyết định số phận nhà Tống diễn ra tại 2 thành Tương Dương, Xiangyang, và Phàn Thành, Fancheng, đối diện nhau 2 bên bờ sông Hán Thủy, Hanshui, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc. Tư lệnh của phía quân Mông Cổ cho trận đánh quan trọng này, bắt đầu từ năm 1268, chính là A Truật, con của Ngột Lương Hợp Thai, người đã có chuyến phiêu lưu vào Đại Việt năm 1257.

Tấn công 1 cái thành kiên cố với lương thảo đủ dùng nhiều năm như Tương Dương hoặc Phàn Thành có vẻ là sở đoản của kỵ binh Mông Cổ, trong khi họ có thể diệt sạch mọi ý đồ phá vây từ bên trong cũng như tiếp ứng từ bên ngoài. Mãi tới năm 1273, công nghệ chiến tranh từ Trung Đông, Y Nhi hãn quốc, mới được gửi sang tặng viện cho A Truật. Đó là chừng 2 chục cỗ máy bắn đá khổng lồ, Muslim trebuchet, có thể bắn chính xác những viên đá 300kg tới cự ly cả nửa cây số. Phàn Thành rồi Tương Dương lần lượt thất thủ.

Giữ được thành Tương Dương trong suốt 6 năm, nhưng đến khi thành thất thủ thì lại nhanh chóng trở thành người đắc lực đi dụ hàng các quan tướng nhà Tống khác, dẫn đường cho quân Mông Cổ kết liễu nhà Tống, là tướng Lã Văn Hoán, kẻ ra cũng là 1 “kẻ thức thời là trang tuần kiệt”. Theo nhà văn kiếm hiệp Kim Dung thì trợ giúp cho quân triều đình phòng thủ Tương Dương còn có cặp vợ chồng “anh hùng xạ điêu” Hoàng Dung – Quách Tĩnh.



Hình 59: Theo 1 số tài liệu của người Pháp thì cái "Muslim trebuchet" thời đó nó như thế này

Tiếp theo là quá trình chạy dài của triều đình nhà Tống, đến nỗi vua trẻ Tống Đoan tông chết trên đường chạy khi mới 11 tuổi, em ruột được đưa lên thay khi mới có 7 tuổi là Triệu Bính. Năm 1279, đoàn thuyền của triều đình nhà Tống, dường như hơn 2 trăm ngàn người, do tướng Trương Thế Kiệt chỉ huy chạy tới Nhai Môn, 1 cửa sông phía Tây Nam của Macau bây giờ, thì bị Trương Hoàng Phạm, 1 tướng thủy quân nhà Tống đã đầu hàng quân Mông Cổ (quân Mông Cổ vốn không có sở trường thủy quân) vây đánh. Trận đánh này hay gần như trận Xích Bích, Thế Kiệt cũng cột hết thuyền bè lại với nhau để phòng ngự, kết hợp đắp bùn để chống hỏa công nếu có, Hoàng Phạm thì vui mừng bởi vì như vậy thì sẽ chẳng có thuyền nào chạy thoát, cứ vây lại mà đánh. Trong cảnh tuyệt vọng, thừa tướng nhà Tống là Lục Tú Phu ôm vua Triệu Bính nhảy xuống biển tự vẫn, kéo theo cả trăm ngàn người tự vẫn khác. Nhà Tống kết thúc.

Hiện cũng không rõ hải quân Tàu ghi tên Thế Kiệt hay Hoàng Phạm, đều họ Trương, vào quân sử của họ.

A Lý Bất Ca chính thức qui hàng người anh của mình, Hốt Tất Liệt, vào năm 1264, những người theo A Lý Bất Ca bị tàn sát ngay trong năm đó và 2 năm sau, năm 1266, A Lý Bất Ca cũng chết 1 cách đáng ngờ.

Lên ngôi đại hãn, mặc dù nhà Tống còn đó chưa diệt xong nhưng năm 1271, Hốt Tất Liệt đã chính thức lập ra nhà Nguyên và dời về xây dựng kinh đô mới, khanbaliq, đại đô, chính là Bắc Kinh ngày nay.

Trước đó 1 chút, năm 1153, dưới quyền Địch Cổ Nãi (Digunai, Hoàng Nhan Địch Cổ Nãi), vua của người Nữ Chân, lần đầu tiên Bắc Kinh, hồi đó được mang tên là Trung Đô, trở thành kinh đô của Hoa Bắc.

Có thể ý định dời đô về đây của Hốt Tất Liệt chính là bắt nguồn từ lần vây thành này năm 1214 của Thành Cát Tư Hãn (cùng 3 người con Truật Xích, Sát Hợp Đài và Oa Khoát Đài, chỉ thiếu có Đà Lôi). Mặc dù đã từng nghị hòa và gả 1 công chúa cho Thành Cát Tư Hãn (người sau này trở thành 1 trong 4 người vợ được sủng ái nhất, “tứ oát nhi đóa”), Trung Đô của nhà Kim sau đó vẫn bị bức hàng và tàn sát, may mà xuất hiện 1 người tên là Da Luật Sở Tài (Yelu Chucai, 1190-1244), có nói được với Thành Cát Tư Hãn 1 câu để đòi rằng “có thể ngồi trên yên ngựa để chinh phục nhưng không thể ngồi trên yên ngựa để cai trị”. Dân số chỉ còn lại 1/4 và Trung Đô chỉ còn là 1 đồng đồ nát nhưng dù sao vụ tàn sát cũng đã được Thành Cát Tư Hãn cho ngưng lại và câu nói đó, bằng cách nào đó, đã ảnh hưởng sâu sắc tới Hốt Tất Liệt lúc đó mới vừa ra đời.



Hình 60: Vị trí của Bắc Kinh trên bản đồ nước Tàu

Về sau, thời nhà Minh và thời Trung hoa dân quốc đều lập đô ở Nam Kinh (cũng có nội chiến đánh nhau dời qua dời lại chút chút), chỉ nhà Thanh (và sau này) thì Bắc Kinh mới trở lại địa vị là gemun hecen, kinh sư hay thủ đô. Như vậy Bắc Kinh không phải là kinh đô của người Hán hay của những người tự coi mình là người Hán, đó chỉ là kinh đô của những người cai trị người Hán mà thôi.

064 – Chiến lược đường biển của nhà Nguyên

Kiến thức về địa lý của Hốt Tất Liệt chắc chẳng thể bằng được học sinh tiểu học bây giờ với quả địa cầu được làm đẹp đẽ và chính xác, chưa kể Google Earth. Tuy vậy, cũng giống như ông bác Oa Khoát Đài từng ao ước đưa quân tới tận bờ “biển lớn” Đại Tây Dương, Hốt Tất Liệt cũng biết rằng có thể đi về phía Tây bằng cách vòng xuống phía Nam theo đường biển.



Hình 61: Bản đồ thể hiện "kiến thức địa lý" của nhà Nguyên

Trong các trận chiến Phàn Thành và Tương Dương, và sau đó cho đến khi nhà Tống bị tiêu diệt, dưới quyền A Truật có 1 dũng tướng, ban đầu chỉ là chỉ huy 1 mingghan tức là 1 ngàn lính, tên là Toa Đô (Soghetei) lập được nhiều công trạng. Những năm tiếp theo có lẽ là “theo sự phân công của thượng cấp”, Toa Đô trải nghiệm tác chiến đường biển: Cao Ly, Nhật Bản, Đài Loan v.v. Đến năm 1275, A Truật lên làm “trung thư thừa tướng”, tương đương “tổng tham mưu trưởng” kiểu Việt hoặc “chủ tịch hội đồng tham mưu liên quân” kiểu Hoa Kỳ thì đến năm 1281, Toa Đô được giao chỉ huy hạm đội vượt biển sang Vijaya.

Nhớ lại rằng chỉ ngay sau chuyến phiêu lưu ngắn ngủi của A Truật năm 1258, Lê Phụ Trần đã đi sứ sang Mông Cổ và “định được thường lệ 3 năm 1 lần tiến cống”. Tình hình quan hệ là yên ổn và vì nằm sâu trong vịnh Bắc Bộ nên nhà Trần chẳng ảnh hưởng gì cả đến chiến lược “hải quân nước sâu” (nói theo thuật ngữ hiện đại) của nhà Nguyên, có chăng là Chăm Pa ở bờ Tây (Vijaya) và các hải đảo bờ Đông và bờ Nam (Srivijaya) của Biển Đông. Toa Đô được giao đi Vijaya là vì vậy, còn chiến dịch Srivijaya sẽ muộn hơn 1 chút, tới năm 1292.

Vua đương thời của Chăm Pa là Indravarman V (5, vì có nhiều tài liệu lẫn lộn V không I hoặc có I, nếu có thì lúc ở trước lúc ở sau, thành ra lúc 4 lúc 5 lúc 6), còn gọi là Harideva hoặc Sinhavarman, vốn là người đã ám sát ông chú hiền lành của mình, vua Jaya Indravarman VI (người trước không nhất thiết có số nhỏ hơn người sau, Chăm Pa họ như thế), để cướp ngôi. Có thể Jaya Indravarman VI là người nhu nhược, trước đó đã thần phục nhà Nguyên nên dẫn đến vụ ám sát này, vào năm 1257. Nhưng những khó khăn và thủ tục nội bộ đã trì hoãn lễ đăng quang của vua mới cho tới tận năm 1266.

Theo những điều được viết lại 1 cách tùy tiện dễ dãi của Marco Polo (và Rustichello da Pisa, vì chỉ là viết lại những câu chuyện được nghe kể lại), thì Jaya Indravarman VI, trước 1 áp lực của kỵ binh và bộ binh (great force of horse and foot, không có thủy quân, có thể là vào năm 1257 nhưng bị lộn thành năm 1278), đã có 1 văn thư thống thiết gửi đại hãn để xin rút quân của Toa Đô (?) về, cùng với 1 món triều cống là 2 chục con voi đẹp nhất. Bức thư được Marco và Rustichello lược lại như sau:

"Our Lord the King of Chamba salutes you as his liege-lord, and would have you to know that he is stricken in years and long hath held his realm in peace. And now he sends you word by us that he is willing to be your liegeman, and will send you every year a tribute of as many elephants as you please. And he prays you in all gentleness and humility that you would send word to your Baron [Sagatu, tức là Sogheti, Toa Đô] to desist from harrying his kingdom and to quit his territories. These shall henceforth be at your absolute disposal, and the King shall hold them of you".

Ngoài những nhầm lẫn về mốc thời gian thì có thể đúng tính cách của Jaya Indravarman VI là như vậy.

Tới lượt mình, vua Indravarman V từ chối thần phục nhà Nguyên và cử con trai của mình, hoàng tử Harijit, người mà sau này sẽ trở thành Jaya Sinhavarman III, sử Việt quen gọi là Chế Mân, đương đầu với cuộc viễn chinh của Toa Đô.

065 – Chiến dịch biển Đông 1, Vijaya

Được sử dụng cho tất cả các sách giáo khoa lịch sử từ phổ thông cho tới đại học, hóa ra toàn bộ những kiến thức đương thời về “3 lần đánh thắng quân Nguyên” đều bắt nguồn từ 1 cuốn sách “Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ 13”, mà cuốn này (các tác giả đều là “cây đa cây đề”, 1 trong số đó là “tứ trụ”) lại là 1 công trình “nhằm phục vụ việc tuyên truyền giáo dục những truyền thống tốt đẹp về lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm, mưu trí, sáng tạo (truyền thống quân sự) của tổ tiên ta để động viên sức chiến đấu của quan dân cả nước trong công cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975..., của khoa Lịch Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn”, theo như chính website của trường tiết lộ.

Tuyên truyền và Khoa học chưa bao giờ có thể là bạn tử tế với nhau được. Tất nhiên thực tế là có 3 lần đụng độ giữa quân Việt và, lần đầu là quân Mông Cổ và 2 lần sau là quân Nguyên (quân Mông Cổ khác với quân Nguyên trong 1 chừng mực nào đó), và lần nào quân Mông / Nguyên cũng rút về cả, nhưng vấn đề là qui mô, bối cảnh và những bài học lịch sử của nó.

Lần thứ 1 năm 1258 thì đã rõ chỉ là 1 cuộc phiêu lưu ngắn ngủi, gọi là phiêu lưu ngắn ngủi vì chẳng hề có mục tiêu chiến lược chiến thuật gì cả, của 1 viên tướng cấp thấp tên là A Truật, con trai của Ngột Lương Hợp Thai cho nên Ngột Lương Hợp Thai bị nêu tên chứ thực ra chẳng dính dáng gì cả. Trong lần đụng độ này vị tiết chế 25 tuổi Hưng đạo vương cũng chưa hề có bất cứ hành động nào cả.

Lần thứ 2 mà phía Việt ghi nhận là vào năm 1285 thực ra bắt nguồn từ cuộc viễn chinh đánh Chăm Pa từ 4 năm trước của Toa Đô, năm 1281, nằm trong chiến lược bành trướng theo hướng đại dương của Hốt Tất Liệt. Chiếm đóng Chăm Pa tới cuối năm 1284, Toa Đô mới có 1 báo cáo về như sau: “Giao Chi liền đất với Chân Lạp, Chiêm Thành, Vân Nam, Xiêm, Miến, nên lập tỉnh ngay trên đất ấy và đóng quân trấn giữ ở ba đạo Việt Lý, Triều Châu, Tỳ Lan, lấy lương ở đó cấp cho quân sĩ, tránh được việc vận tải đường biển mệt nhọc”, (đoạn văn này được cái “công trình tuyên truyền” nói trên dẫn lại từ Nguyên sử, nguyên văn “交趾與占臘、占城、雲南、暹、緬諸國接壤，可即其地立省；及於越里、潮州、毗蘭三道屯軍鎮戍，因其糧餉以給士卒，庶免海道轉輸之勞, nhưng có tình lờ đi ý nghĩa quan trọng của nó, rằng nước Việt chỉ là 1 mục tiêu phụ về sau mà thôi).

Trước đó, từ năm 1276, nhà Nguyên đã đưa ra 6 yêu sách: vua Việt phải sang châu (không thực hiện), đưa con em sang làm tin (có thực hiện), kê sổ hộ khẩu (chắc là cũng có thực hiện), nộp thuế (chắc là không thực hiện, chỉ nộp cống), điều quân trợ giúp chiến tranh (không thực hiện), đặt chức quan giám sát “đặt lỗ hoa xích” (có thực hiện). Điều mà phía Việt mong muốn là được theo lệ cũ thời Tống, còn phía Nguyên thì, vì đang đà tham vọng chiến tranh, đòi hỏi thêm việc trợ giúp chiến tranh, chắc chắn là phải bao gồm việc cung cấp hậu cần và trú đóng, chưa kể có thể sẽ phải cung cấp quân tướng tham chiến trực tiếp... Đụng độ lần 1 đã được 2 bên bỏ qua trong suốt 27 năm nhưng rồi lại ở vào tình thế phải đụng độ lần 2 và rồi cả lần 3.



Figure 62: Tranh của người Nhật vẽ các samurai Nhật Bản tấn công tàu của quân Nguyên, năm 1281

Không có nhiều sử liệu về thời gian Toa Đô ở Chăm Pa, dường như chiếm được kinh thành Vijaya và cảng Thị Nại nhưng vấp phải sự kháng chiến của vua Indravarman V và hoàng tử Harijit cho nên việc trú đóng và sử dụng cảng biển bị cản trở. Nhu cầu đánh Chăm Pa bằng đường bộ ngang qua nước Việt là có thật sau đó nhưng là 1 nguy cơ quá lớn đối với nước Việt nên nhà Trần buộc phải từ chối, “mùa đông tháng 11 [năm 1284], sai Trần Phủ [không rõ nhân thân] sang hành tĩnh Kinh Hồ nước Nguyên xin hoãn binh”.

Xin hoãn binh không được, chừng 2 tháng sau, khi quân Nguyên đã sang, Trần Kiện đã đem quân đi đầu hàng (Kiện là con của Quốc Khang, người con chung dở dang danh phận của cả Trần Liễu và Trần Cảnh), nhà Trần còn “sai người đưa công chúa An Tư, em gái út của Thánh tông [em gái út của thượng hoàng, cô ruột của vua đương thời Nhân tông] đến cho Thoát Hoan, là muốn làm thư giãn loạn nước vậy”.

Vua và thượng hoàng, sử cũ hay gọi là “2 vua”, lúc xuống thuyền lúc lên bộ, chạy ra Quảng Ninh rồi chạy vào Thanh Hóa. Chú của vua là Trần Ích Tắc đem cả gia thuộc đi đầu hàng. Kể ra thì sau khi em gái (cô ruột của vua) đã bị đưa đi nộp, người anh (chú ruột của vua) có đi đầu hàng cũng không phải việc gì quá lắm, coi như người anh đi lo cho em gái mình cũng được, không còn tin phục vào người anh trưởng và đứa cháu đang làm vua nữa, vậy thôi. Theo ĐVSKTT thì Ích Tắc vốn thông minh tài giỏi hơn người nên cũng có ý tranh đoạt, tuy nhiên ngoài chuyện đầu hàng ra thì cũng không có hành động có hại nào khác.

Nguyên sử có nói đến chuyện 1 tay nào đó nghe 1 tay nào đó nói lại rằng “Giao Chỉ thông mưu với Chiêm Thành, sai 20 ngàn quân và 500 thuyền ứng viện” (又以瓊州安撫使陳仲達聽鄭天祐言交趾通謀占城，遣兵二萬及船五百以為應援), các “sử tuyên truyền” sau này cũng khoái chí thổi phồng lên về tình hữu nghị đoàn kết chiến đấu Việt – Chăm nhưng quả thật việc này không đáng tin, chẳng qua sử Tàu gộp Đại Việt và Chăm Pa vào chung 1 rọ để biện minh cho việc khởi binh mà thôi. ĐVSKTT cũng không thấy đề cập.

Quân Nguyên khởi binh ngay trước Tết, 26 tháng Chạp năm Giáp Thân 1284, tiến vào Lạng Sơn, quân Trần lui về Vạn Kiếp. Mừng 6 Tết Ất Dậu 1285, Ô Mã Nhi (Omar) phá tan trận ở Vạn Kiếp và Phả Lại, quân Nguyên vào tới Thăng Long, các vua Trần dạt ra Quảng Ninh rồi sau đó dùng thuyền nhỏ chạy vào Thanh Hóa

Sau 4 năm trời ở Qui Nhơn giằng co cùng Chế Mân, tháng 3 âm lịch năm 1285 nghe tin đại quân đã vào Thăng Long, Toa Đô theo đường bộ chuyển hướng ra Bắc để hội quân. Trên đường ra Bắc, Toa Đô đánh bại Trần Quang Khải ở Nghệ An rồi ra tới Ninh Bình. Lúc này đại quân và cánh quân của Toa Đô chưa gặp nhau nhưng đã có liên lạc, chỉ huy đại quân là Thoát Hoan, 1 hoàng tử có lai lịch mù mờ, chắc là đang bị An Tư công chúa cầm chân, quen thói con ông cháu cha nên lệnh cho Toa Đô quay lại Thanh Hóa để truy tìm các vua Trần, với sự trợ giúp của Ô Mã Nhi.

Tư chất chiến binh của Thành Cát Tư Hãn xuống đến cháu nội Hốt Tất Liệt đã phai nhạt nhiều, nhuộm màu hưởng thụ kiểu vua Tàu, xuống đến Thoát Hoan thì chẳng còn gì nữa. Toa Đô và Ô Mã Nhi đã thất bại không tìm được các vua Trần ở Thanh Hóa, lí do có thể là đã có mâu thuẫn giữa 2 dũng tướng này và tay hoàng tử đang phè phỡn, và cũng có thể năng lực truy tìm trong địa hình rừng núi của quân Nguyên chỉ rất hạn chế, như đã từng không làm gì được Chế Mân trước đó. Toa Đô và Ô Mã Nhi mệt mỏi và bất mãn, bỏ bờ lên thuyền, ngược sông Hồng để về Thăng Long thì gặp Trần Nhật Duật đã đợi sẵn ở Hàm Tử, khúc sông Hồng chảy qua Văn Giang Hải Hưng bây giờ.

Sở dĩ nói Thoát Hoan (脫歡, khác với 脱欢, ?-1301) có lai lịch mù mờ, vì dường như Hốt Tất Liệt có 7 người phối ngẫu:

- Tegulun không có con,
- Chabi có 4 con là Dorji, Zhenjin (Chân Kim), Mangala và Nomugan,
- Nambui có 1 con là Tamachi,
- Talahai không có con,
- Nuhan không có con,
- Bayaujin có 2 con là Ayachi và Thoát Hoan (Togoon),
- Người thứ 7 dường như tên là Kha Kha Luân (阔阔伦) không có con.

Như vậy Hốt Tất Liệt chỉ có 7 người con và Thoát Hoan chỉ là hoàng tử thứ 7 chứ không phải thứ 9 như sử cũ vẫn nói, được phong làm “trần nam vương” ở Ngạc Châu, Hồ Bắc, tuốt từ hồi năm Giáp Dần, tức là năm 1254 khi mà Hốt Tất Liệt vẫn còn chưa lên ngôi đại hãn. Cái danh hiệu “trần nam” này như vậy là không có liên quan gì đến việc đưa quân xuống Đại Việt năm 1285 cả.

Nguyên sử liệt truyện 20, phần truyện về Thoát Hoan lại dường như là nói về 1 người hoàn toàn khác, không phải “trần nam vương năm Giáp Dần 1254 ở Ngạc Châu” mà là “năm Quý Sửu 1253 ở Cai Châu”, cũng chẳng thấy đề cập gì đến Giao Chỉ hay Đại Việt hay Chiêm Thành:

脫歡，札剌兒台氏。祖菊者。父脫端，為萬戶，從皇子闊出、忽都禿略忒、宋、睢、宿等州。歲癸丑，鎮蔡州。脫端卒，子不花襲。不花卒，弟阿藍荅兒襲。阿藍荅兒卒，弟長壽襲，並為千戶守蔡。

長壽卒，脫歡襲，加武略將軍，佩金符。從丞相阿朮攻陽邏堡，累有戰功。渡江攻鄂漢諸州，下之。會宋軍于丁家洲，脫歡突入，奪戰艦數艘，攻建康、太平等郡，下之。宋都統姜才攻揚子橋堡，脫歡率精兵出堡東逆之，斬殺幾盡，俄而宋軍復集堡北，遂奮擊走，追至揚州，殺傷甚衆。會萬戶昔里罕入朝，道滁州，為宋兵所遮，擊敗宋兵，出昔里罕。從攻揚州，至泥湖，遇宋軍，奪三十餘艘，遂進兵蘇州，與宋軍戰，擒柳奉使。

至元十三年，右丞相遣脫歡援高郵軍，未至二十里，會宋將率兵來漕高郵粟，與戰擒之。有頃，宋高郵都統復率二萬人至，擊敗之。

十四年春，授懷遠大將軍、太平路總管府達魯花赤。會只里瓦帶寇北邊，帝命脫歡往討之，戰，左臂中流矢二，帝慰勞之，賜鎧甲、弓矢、鞍勒、鈔千五百緡。

十五年春，從親王幹魯忽台、丞相孛羅西征有功，加定遠大將軍、福州路總管府達魯花赤。平閩盜，改武昌路，卒。

Đoạn kết cuộc đời của Thoát Hoan, “sử tuyên truyền” tuyên bố là dẫn theo Nguyên sử quyển 16, nhưng trong Nguyên sử quyển 16 lại chẳng có nói gì về Thoát Hoan cả.

Tóm lại là lai lịch của người có tên Thoát Hoan rất mù mờ.

067 – Cầm hồ Hàm Tử quan rồi mới đoạt sáo Chương Dương độ

Rõ ràng là tay hoàng tử thứ 7 của Hốt Tất Liệt hoàn toàn không có năng lực chỉ huy quân sự, đưa quân tới được Thăng Long chỉ là nhờ vào Ô Mã Nhi và các tướng lĩnh khác. Sai lầm chết người của Thoát Hoan là tưởng rằng sau khi chiếm được kinh đô thì có thể ung dung phè phỡn để cho quân tướng tiếp tục càn quét. Cơ hội tập trung binh lực đã bị chính Thoát Hoan xóa bỏ khi lệnh cho Toa Đô, vừa mới ra tới Ninh Bình đã lại phải quay vào Thanh Hóa, mà lại điều cả Ô Mã Nhi đi luôn cùng Toa Đô nữa, chẳng còn 1 dũng tướng nào bên cạnh.

ĐVSKTT có đề cập 1 cách lẫn lộn tới A Lý Hải Nha (Ariq Qaya, 1227-1286) như là 1 công thần dũng tướng, nhân vật cao cấp thứ 2 sau Thoát Hoan trong chiến dịch. Tuy nhiên điều đó là đáng ngờ, và lại người này không thấy thể hiện vai trò gì và già ốm chết ngay sau đó.

Không phải là chính xác hoàn toàn nhưng có thể xếp hạng để dễ hình dung như sau về các thế hệ đại hãn và danh tướng Mông Cổ có liên quan đến Đại Việt: Tốc Bất Đài (Subotai, không liên quan đến Đại Việt) là bạn chiến đấu của Thành Cát Tư Hãn, Ngột Lương Hợp Thai, con của Tốc Bất Đài là dũng tướng dưới trướng của Oa Khoát Đài, A Truật con của Ngột Lương Hợp Thai, còn chưa trưởng thành khi phiêu lưu vào đất Việt năm 1258 nhưng về sau là dũng tướng dưới trướng của Mông Kha. Tương tự như vậy, Toa Đô vốn là đệ tử của A Truật đã trở thành dũng tướng dưới trướng của Hốt Tất Liệt, Ô Mã Nhi là cùng thuộc về thế hệ này.

Thoát Hoan hoàng tử hay A Lý Hải Nha bình chương chính sự chẳng qua chỉ là hạng quan cai trị đi theo sau đoàn quân viễn chinh mà thôi. Khi đẩy cả Toa Đô và Ô Mã Nhi đi xa, Thoát Hoan còn không tự biết được rằng bản thân mình đã trở trời, không còn ai che chắn.

Khi nhận ra được rằng tình thế đúng là tự mình “điều hổ ly sơn”, Toa Đô và Ô Mã Nhi vội vã quay trở về. Cửa Hàm Tử, cái tên nghe oanh liệt vậy thôi, có chữ “tử”, thực ra chỉ là 1 khúc sông Hồng uốn quanh có nhiều bãi bồi. Mùa hạ tháng Tư, hoàng tử thứ 6 của Thái tông, em ruột của thượng hoàng Thánh tông, chú ruột của vua đương thời Nhân tông, Chiêu văn vương Trần Nhật Duật đã xuất sắc “cầm hồ Hàm Tử quan”, chặn đứng được Toa Đô và Ô Mã Nhi ở đây. Có 1 yếu tố chắc chắn là quan trọng trong trận này, là bên quân Nguyên có nhiều người Tống, chẳng phải “hảo tống tử” gì cả đã theo hàng quân Nguyên rồi, còn bên quân Trần cũng có nhiều người Tống, nhưng đích thị là “hảo tống tử” không chịu hàng quân Nguyên nên chạy dạt sang Trần, nay có dịp xung quân để báo thù. Khi giáp trận, 1 loại Tống thì hăng hái hơn lên còn loại khác thì bị bất ngờ, bối rối vỡ trận.

Sang tháng 5 ngày 10, anh ruột của Chiêu văn vương, hoàng tử thứ 3 của Thái tông, Chiêu minh vương Trần Quang Khải, người vừa mới bị Toa Đô đánh bại ở Nghệ An trước đó chưa lâu, ung dung tiến về “đoạt sáo Chương Dương độ”, lấy lại kinh thành, “...quân giặc tan vỡ lớn, bọn thái tử [thực ra là hoàng tử] Thoát Hoan, bình chương A Lạt [tức A Lý Hải Nha?] rút chạy qua sông Lô”.



Hình 63: Sông Hồng, Hàm Tử quan Chương Dương độ đầu gần đây...

Đám Thoát Hoan A Lý Hải Nha chạy dài, che chắn nhau bằng cách gì đó cho khỏi trúng tên độc của người miền núi thì chẳng có gì đáng nói, có chăng là chuyện Toa Đô Ô Mã Nhi không nắm được tình hình, lẽ ra có thể dong buồm về thẳng nhà cho khỏe thì lại cứ cố đi vào sông Hồng tìm cách cứu hoàng tử. Đến khi biết hoàng tử về trước rồi thì đã muộn, Trần Nhật Duật vẫn đang án ngữ trước mặt lại bị thêm Trần Quốc Tuấn từ phía Bắc đánh xuống. Toa Đô tử trận, tư lệnh chiến dịch Chăm Pa đành phải bỏ mình oan gia trên đất Việt, Ô Mã Nhi chạy vào Thanh Hóa rồi từ Thanh Hóa vượt biển về nước.

Dường như là cùng với Ô Mã Nhi, số quân Nguyên còn lại ở Chăm Pa cũng theo đường biển rút về hết. Việt Chăm cùng nhau “thái bình tu trí lực, vạn cổ thử giang san”.

Quân Nguyên cất quân phục thù cuối năm 1287 và thất bại trong vòng 5 tháng sau đó, tương tự như lần trước. Có lẽ Hốt Tất Liệt còn bận rộn nhiều chuyện khác nên lần cất quân phục thù này hầu như là toàn các gương mặt cũ: Thoát Hoan, A Lý Hải Nha (lần đầu ra chết già khi còn đang chuẩn bị), Ô Mã Nhi... Hay là Hốt Tất Liệt khoán trắng cho con trai tự đi mà lập lấy 1 hãn quốc mới? Trước đó cũng có 1 vài động tác mong muốn hòa bình của nhà Trần như thả tù binh, cử người đi sứ..., nhưng chiến tranh vẫn là không thể tránh được.

Chỉ có 1 điểm khác biệt quan trọng so với cuộc chiến lần trước, là quân Nguyên đã biết rằng bên đất Việt không có đồng cỏ và gia súc, lương thực thì hạn hẹp, nên có thêm đoàn thuyền “17 vạn thạch lương” dưới quyền của Trương Văn Hổ.

Mất chừng 1 tháng, từ 25 tháng Chạp 1287 đến cuối tháng Giêng 1288 quân Nguyên đã đến được cửa ngõ Thăng Long (thói quen của quân Nguyên là hạ trại bên ngoài các thành trì chiếm được), các vua Trần trước đó đã xuống thuyền bôn tẩu, xuôi xuống Nam Định ngược lên Đồ Sơn rồi lại chạy vào Thanh Hóa, dường như là nương nhờ vào 1 gương mặt cực kỳ cũ của lần đụng độ Đại Việt – Mông Cổ đầu tiên suốt từ 30 năm trước: Lê Phụ Trần. Không biết tuổi của Lê Phụ Trần lúc này là bao nhiêu nhưng người vợ của ông, người từng làm vua rồi làm hoàng hậu, tức Lý Chiêu hoàng, đã chết được 10 năm rồi.

Bước ngoặt chiến tranh diễn ra 1 cách đột ngột: viên tướng Trần Khánh Dư vốn dĩ vừa bị đánh bại, cùng tàn quân còn đang lẩn quất đâu đó ở Vân Đồn thì gặp ngay “17 vạn thạch lương” đi ngang qua. Không bỏ lỡ cơ hội Khánh Dư lập công ngay lập tức. ĐVSKTT viết: “Thượng hoàng nói ‘chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thảo khí giới, nay đã bị ta bắt được, sợ nó chưa biết có thể còn hung hăng chăng?’, bèn tha những tên bị bắt về doanh trại quân Nguyên để báo tin, quân Nguyên quả nhiên rút lui”.



Hình 64: Hiểm trở Vân Đồn

(Qui định bắt buộc đội mũ bảo hiểm ngày nay là học hỏi từ Trần Khánh Dư, ĐVSKTT viết: “Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn..., ra lệnh [cho dân]... không được đội nón kiêu phương Bắc, sợ khi vùi vàng khó lòng phân biệt, nên đội nón Ma Lô [1 loại nón nội địa], ai trái tất phải phạt, nhưng Khánh Dư đã sai người nhà mua nón Ma Lô từ trước..., ban đầu mua không tới 1 tiền, sau giá đắt, bán 1 chiếc nón giá 1 tấm vải...”, có thơ rằng “Vân Đồn kê khuyến diệc giai kinh”, nghĩa là ở đó cả gà cả chó đều khiếp hết hồn hết vía tay trấn thủ này).

Quân Nguyên bỏ Thăng Long co về Vạn Kiếp, rồi từ Vạn Kiếp rút về nước theo 2 đường thủy và bộ. Đường thủy thì bị dính bãi cọc ở sông Bạch Đằng, còn đường bộ thì bị phục kích ở Lạng Sơn. “Hai vua trở về phủ Long Hưng, ngày 17 [tháng 3 âm lịch năm 1288], đem các tướng giặc bị bắt là Tích Lệ Cơ Ngọc, Ô Mã Nhi, Sầm Đoàn, Phàn Tiếp, Diên, các Vạn hộ, Thiên hộ [các chỉ huy mingghan, tumen] làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu Lăng”.

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã (社稷兩回勞石馬),

Sơn hà thiên cổ điện kim âu (山河千古奠金甌).

Với Trần Nhân tông thì chỉ có 2 lần đánh nhau với nhà Nguyên mà thôi, Nhân tông được sinh ra hồi tháng Chạp năm 1258, khi A Truật rút quân về đã nửa năm rồi.

069 – Quay lại chuyện trận địa cọc của Ngô Quyền năm 937

Nói chung giới sử học thống nhất với nhau rằng chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 của Trần Hưng Đạo là 1 chiến thắng vĩ đại, mặc dù họ không thống nhất với nhau được là nó đã diễn ra như thế nào.

Cũng nói chung giới sử học thống nhất với nhau rằng, nếu đã nói đến sông Bạch Đằng là nói đến trận địa cọc và nếu đã nói đến trận địa cọc là nói đến sông Bạch Đằng. Và thế là có đến 3 trận Bạch Đằng: năm 938, năm 981 và năm 1288.

Nhiều trận Bạch Đằng như vậy nên hãy quay lại trận Bạch Đằng đầu tiên, năm 938 (lấy lại bài đăng ở 1 chủ đề khác, Chiến tranh – 009.001), đây là trận Bạch Đằng được sử cũ mô tả chi tiết nhất:

ĐVSKTT kể:

Năm Đinh Dậu 937, tháng 3, nha tướng của Dương Đình Nghệ là Kiều Công Tiễn giết Đình Nghệ để thay chức. Năm Mậu Tuất 938, tháng 12, nha tướng của Đình Nghệ là Ngô Quyền từ Ái Châu cất quân đánh Công Tiễn. Công Tiễn sai sứ sang dứt lút để cầu cứu với nhà Hán. Vua Hán là Lưu Cung muốn nhân khi nước ta có loạn chiếm lấy nước, bèn cho con là Vạn Vương [Lưu] Hoằng Tháo làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, đổi tước phong là Giao Vương, đem quân sang cứu Công Tiễn. Vua Hán tự làm tướng, đóng ở Hải Môn để làm thanh viện. Vua Hán hỏi kế ở Sùng văn sứ là Tiêu Ích, Ích nói: "Nay mưa dầm đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi nguy hiểm, Ngô Quyền lại là người kiệt kiệt, không thể khinh suất được. Đại quân phải nên thận trọng chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi sau mới nên tiến". Vua Hán không nghe, sai Hoằng Tháo đem chiến thuyền theo sông Bạch Đằng mà vào, muốn đánh Quyền, nhưng Quyền đã giết Kiều Công Tiễn rồi.

Quyền nghe tin Hoằng Tháo sắp đến, bảo các tướng tá rằng: "Hoằng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm ở trước cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát". Định kế rồi, bèn cho đóng cọc ở hai bên cửa biển. Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cấm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiếng quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. [Quân Hoằng Tháo] không kịp sửa thuyền mà nước triều rút xuống rất gấp, thuyền đều mắc vào cọc mà lật úp, rối loạn tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo giết đi. Vua Hán thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về. Vua Hán cho tên Cung đáng ghét là vì vậy (Lưu Cung nguyên là Lưu Nham, sau đổi ra tên Trắc, rồi tên Cung, rồi tên Nghiễm).

Không rõ việc Ngô Quyền “nghe tin Hoằng Tháo sắp đến” diễn ra như thế nào, có lẽ là phải có người đến tận nơi, nhìn thấy binh thuyền xuất phát đi theo hướng đó rồi mới chạy về báo, như vậy việc chuẩn bị trận địa cọc cũng không có nhiều thời gian. Cái gọi là “thực thiết quyết” hay “thực thiết đầu đại dực” chắc là do người viết sử đời sau thêm vào thôi chứ Ngô Quyền lấy đâu ra cho đủ sắt và dùng công nghệ nào mà bịt đầu cọc cho được.



Hình 65: Bãi cọc trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền - hoạt hình của sinh viên đại học Hồng Bàng

Theo như mô tả thì đầu cọc là hướng về thượng nguồn, thuyền địch từ ngoài biển bị dụ mà vượt qua bãi cọc, khi bị đánh mạnh phải tháo lui, kết hợp với nước sông đang “rút xuống rất gấp” thì mới bị cuốn vào cọc mà vỡ. Điều này đòi hỏi quân ta phải đủ đông đủ mạnh 1 cách áp đảo thì mới được. Nên nhớ trong điều kiện sông nước mênh mông, quân bộ nếu có bố trí mai phục 2 bên bờ thì cũng không có tác dụng gì lắm, cùng lắm là chỉ bắn mũi tên qua lại mà thôi.

Giả định về việc thuyền của quân Nam Hán lớn hơn, có nguy cơ bị mắc cạn khi nước triều rút không cần đề cập vì chẳng lẽ thủy quân Nam Hán khờ khạo đến thế, mà nếu bị mắc cạn thì lại sẽ khỏi bị vỡ vì va vào cọc.

Không rõ qui mô quân lực 2 bên (Lê Văn Hưu phán bừa rằng quân Hoằng Tháo “trăm vạn”), nhưng quân Ngô Quyền mạnh hơn quân Hoằng Tháo nhiều, cứ xem bố của Hoằng Tháo “thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về” thì biết. Với quân lực mạnh áp đảo như vậy, kẻ sách dùng cọc thực ra chỉ là để chặn đường rút “không cho chiếc nào ra thoát”, đánh cho gọn mà thôi.

070 – Quay lại chuyện trận địa cọc của Lê Hoàn năm 981

Cái gọi là trận Bạch Đằng thứ 2, tức là Bạch Đằng năm 981 được gán cho Lê Hoàn, thì mặc dù sử cũ đã ghi rõ là “đóng cọc ngăn sông Chi Lăng”, nhưng sử sau này vẫn nhất quyết là cọc Bạch Đằng. Thậm chí, để bảo vệ cho “thuyết Bạch Đằng”, sử sau này còn đổi Lạng Sơn thành Lãng Sơn, cũng chẳng rõ ra được là ở đâu cả, và bịa ra rằng (tất nhiên là có 1 số sử thì bịa và 1 số khác thì không, 2 bên còn đang cãi nhau bất phân thắng bại), có tới những 2 lần “Bạch Đằng” cho 1 mình Lê Hoàn, lần đầu thì thua lần sau thì thắng lung tung cả.

Thực chất câu chuyện giữa Lê Hoàn và Hầu Nhân Bảo là như thế này, (lấy lại bài đăng ở 1 chủ đề khác, Chiến tranh – 009.002):

ĐVSKTT kể:

“Năm Canh Thìn 980, tháng 6, Tri Ung Châu của nhà Tống là Thái thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo dâng thư tâu với vua Tống rằng: "An Nam Quận Vương [Đinh Bộ Lĩnh] cùng với con là Liễn đều bị giết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy. Nếu bỏ lúc này không mưu tính, sợ lỡ mất cơ hội. Xin cho đến cửa khuyết để tâu bày trực tiếp tình trạng có thể đánh lấy được". Vua Tống sai chạy trạm đến gọi Nhân Bảo. Lư Đa Tốn nói: "An Nam bên trong rối loạn, đó là lúc trời làm mất, triều đình nên bắt ngờ đem quân sang đánh úp, như người ta nói "sét đánh không kịp bịt tai". Nếu trước gọi Nhân Bảo về, mưu ấy ắt bị lộ, kẻ kia nhờ đó biết được, sẽ dựa núi ngăn mà phòng bị, cái thế thắng thua chưa biết thế nào. Chi bằng giao cho Nhân Bảo trách nhiệm ngầm đem quân sang, theo lệnh mà lo liệu việc ấy, chọn tướng đem 3 vạn quân Kinh Hồ ruổi dài mà tràn sang, tạo ra cái thế vạn toàn như xô bẻ cành khô gỗ mục, không phải lo tổn một mũi tên". Vua Tống cho là phải, sang tháng 7 lấy Hầu Nhân Bảo làm Giao châu lục lộ thủy lộ chuyển vận sứ..., họp quân cả bốn hướng, hẹn ngày cùng sang xâm lược”.

Nghe thì có vẻ đúng bài bản, nhưng thực ra Hầu Nhân Bảo chỉ là hạng công tử phong lưu thích rong chơi, vốn dựa thế tể tướng tiền nhiệm là Triệu Phổ mà làm quan, ham hố công danh nên bày đặt “đắc Giao Châu sách” (取交州策, kế sách lấy được Giao Châu, có khi chỉ là kế sách để tìm đường về kinh đô, khỏi phải làm quan nơi xa), bị tể tướng đương nhiệm là Lư Đa Tốn ghét, Lư mới bày ra kế “sét đánh không kịp bịt tai” để hại Hầu.

“Năm Tân Ty 981, tháng 2, Hầu Nhân Bảo, Tôn Hoàng Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua [Lê Hoàn] tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông Chi Lăng. Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, đem chém. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thủy thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thầy chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên”.

Đoạn này, 1 mặt là do Hàu Nhân Bảo khi mới xuất quân đã bịa ra 1 tờ trình báo thắng lợi ầm ỹ “phá quân giặc trên vạn... ở sông Bạch Đằng” [theo Tống sử], mặt khác do có vụ đóng cọc mà sử cũ ghi nhầm tên sông Bạch Đằng vào đây [địch vào Bạch Đằng nhưng ta đóng cọc Chi Lăng?]. Sử về sau còn tán thêm ra Bạch Đằng lần 1 Bạch Đằng lần 2 lúc thua lúc thắng mỗi sách mỗi kiểu (có 1 sách tên là “Tục tư trị thông giám trường biên” của 1 tay tên là Lý Đào người Tàu, viết rằng “chém được nhị tam tứ ngũ đầu giặc” thế mà cũng được viện dẫn thành con số 2345, hai ngàn ba trăm bốn mươi lăm, y như thật!).



Hình 66: Ải Chi Lăng, nơi cả đường bộ và đường sông đều nằm trong 1 khe núi

Thực ra thì Hàu Nhân Bảo vốn lười biếng nên ngồi thuyền, đi theo sông Thương, còn người cầm quân thực sự là Trần Khâm Tộ, vốn chẳng có danh tiếng gì, thì lẻo đẻo theo sau, đâu có chia ra các cánh quân thủy bộ gì đâu. Sông Thương khi chảy qua máng trũng Sao Mai – Chi Lăng thì hẹp lại, chính là “Ải Chi Lăng” nổi tiếng sau này, chỉ cần vài cây cọc đóng xuống là thuyền khỏi đi, quân mai phục 2 bên bờ dễ dàng tóm Hàu công tử về cho Lê Hoàn chém, quân Khâm Tộ đi sau nhưng cũng đã lọt vào trong cái máng trũng này rồi, sau khi chủ tướng bị chém mà mới chỉ “bị chém quá nửa” thôi thì thật là may mắn lắm. Cái “thành cổ Bình Lỗ” được Trần Quốc Tuấn sau này ca ngợi mà đến giờ chẳng ai biết là ở đâu chắc chỉ là nơi Lê Hoàn đặt bản doanh mà thôi, đâu đó gần nơi đóng cọc.

Thất bại ê chề đến nỗi nội bộ nhà Tống thanh trừng lẫn nhau.

“Giang Nam chuyển vận sứ của nhà Tống là Hứa Trọng Tuyên đem việc Nhân Bảo thua chết tâu lên. Vua Tống xuống chiếu rút quân về, sai sứ quả trách bọn Lưu Trùng, Giả Thực, Vương Soạn. Trùng ốm chết, Soạn bị giết ở Ung Châu, Tôn Hoàng Hưng cũng bị giết bêu ở chợ”.

Không có trận Bạch Đằng nào năm 981 hết, nhưng Lê Hoàn không vì thế mà kém oanh liệt.

071 – Trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn năm 1288

ĐVSKTT kể:

“Tháng 3 ngày mồng 8 [âm lịch năm 1288], quân Nguyên hội ở sông Bạch Đằng để đón thuyền lương của bọn Trương Văn Hổ nhưng không gặp. Hưng Đạo Vương đánh bại chúng. Trước đó, vương đã đóng cọc ở sông Bạch Đằng, phủ cỏ lên trên. Hôm ấy, nhân lúc nước triều lên, Vương cho quân khiêu chiến rồi giả cách thua chạy, bọn giặc đuổi theo, quân ta cố sức đánh lại. Nước triều xuống, thuyền giặc vướng cọc hết. Nguyễn Khoái chỉ huy quân Thánh dực dũng nghĩa đánh nhau với giặc, bắt sống binh chương Áo Lỗ Xích. Hai vua đem quân tiếp đến, tung quân đánh lớn, quân Nguyên chết đuối nhiều không kể xiết, nước sông do vậy đỏ ngầu cả. Đến khi Văn Hổ tới quân mai phục hai bên bờ hăng hái xông ra đánh, lại đánh bại chúng. Nước triều rút nhanh, thuyền lương của Văn Hổ mắc trên cọc, nghiêng đắm gần hết. Quân Nguyên chết đuối rất nhiều. Bắt được 400 chiếc thuyền. Nội minh tự Đỗ Hành bắt được Ô Mã Nhi và Tích Lê Cơ Ngọc dâng lên thượng hoàng. Thượng hoàng sai dẫn lên thuyền ngự, cùng ngồi nói chuyện với chúng và uống rượu vui vẻ. Thoát Hoan và A Thai dẫn quân trốn về Tư Minh, thổ quan là Hoàng Nghệ bắt được đem dâng”.

Ở đoạn này cần phải đính chính 2 việc, 1 là Áo Lỗ Xích và Thoát Hoan (đi đường bộ) không hề bị bắt và cũng chẳng liên quan gì đến sông Bạch Đằng, 2 là chuyện thuyền lương của Trương Văn Hổ bị đánh từ trước ở Vân Đồn nhưng bị chệp lộn vào đây.

Khác với trường hợp của Ngô Quyền năm 938, lập sẵn 1 bãi cọc để đón đoàn thuyền của Lưu Hoảng Tháo chuẩn bị kéo sang, trường hợp của Trần Quốc Tuấn năm 1288 là để tiễn đoàn thuyền của Ô Mã Nhi về, tức là quân Nguyên đang ở trên đất Việt và còn mạnh, cho nên hẳn là Trần Quốc Tuấn không có thời gian để chuẩn bị và yếu tố bí mật như Ngô Quyền. Như vậy việc phủ cỏ nguy trang, việc tính toán thời gian nước triều lên xuống, việc khiêu chiến rồi giả cách thua chạy..., quả thật là những việc không cần thiết.

Trần Quốc Tuấn về sau có nhắc tới việc Lê Hoàn “xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống”, tức là muốn nói rằng mình đã học theo thể trận trên sông Chi Lăng ngày trước. Thành Bình Lỗ không phải cái thành mà chỉ là nơi bản doanh của Lê Hoàn, ung dung ngồi chờ quân sĩ bắt được Hầu Nhân Bảo đem đến để chém đầu. Trần Quốc Tuấn cũng chỉ đơn giản cho đóng cọc để bịt các nhánh sông phụ trong khi đã dàn quân sẵn sàng trên dòng chính, chặn đầu khóa đuôi, kết hợp với phục binh tứ phía ở trên bờ, biến vài km sông Bạch Đằng đoạn khoảng từ sông Khoai đến sông Chanh thành 1 nôi lầu “không cho chúng nó thoát”. Giống hệt như Lê Hoàn tóm gọn Hầu Nhân Bảo, Trần Quốc Tuấn cũng tóm gọn Ô Mã Nhi và Tích Lê Cơ (chữ “ngọc” là chệp lộn từ tước “vương” của kẻ này). Gần 500 năm sau, năm 1784 trên sông Tiên, Nguyễn Huệ cũng làm 1 nôi lầu quân Xiêm gần như vậy mà chẳng cần phải đóng cây cọc nào.

Thực tế cho đến nay, người ta chỉ tìm thấy dấu vết bãi cọc ở sông Chanh, 1 nhánh thoát ra biển của sông Bạch Đằng, mà thôi. Còn nếu muốn nói là đóng cọc dằng ngang toàn bộ dòng chính Bạch Đằng thì chắc là phải có công nghệ và thiết bị của tổng công ty xây dựng cầu Thăng Long hay ban quản lý dự án Mỹ Thuận hay cái gì đó tương tự như vậy mới được.



Hình 67: Sông Bạch Đằng nhìn từ Tây Bắc xuống Đông Nam, chỗ khoanh đỏ là bãi cọc ở sông Chanh

Những cây gỗ đóng xuống lòng sông chắc chắn phải được vát nhọn đầu dưới cho dễ đóng, còn đầu trên thì phải bị búa đóng tòi ra. Nếu muốn có đầu trên cũng nhọn thì sẽ phải vát sau khi cọc đã được đóng xong. Chắc là Trần Quốc Tuấn cũng chẳng có nhiều thời gian, và cũng thấy chẳng cần phải vát nhọn làm gì, cho nên những cây cọc còn được tìm thấy ngày nay, dài từ 2 đến 3 mét, chỉ được vát nhọn đầu dưới, và người ta cho là “đầu trên đã bị gãy”. Những cây cọc được đem về trưng bày trong các bảo tàng thì người ta lộn ngược nó lại, chĩa đầu nhọn lên trời, “cho nó có khí thế”.

072 – Chiến dịch biển Đông 2, Srivijaya

Chiến lược biển Đông của nhà Nguyên bắt buộc phải điều chỉnh: từ bỏ cái dải đất phía Tây để chuyển hướng sang các đảo phía Nam, tức là Malaysia và Indonesia bây giờ.

Mấy ngàn hòn đảo vừa to vừa nhỏ mà bây giờ chỉ là 2 nước Malaysia và Indonesia chia nhau (có thêm 1 chút cho Brunei và Timor Leste), cho đến thế kỷ XIII là nhiều những mandala, tức là những vương quốc – bộ tộc nhỏ, tương tự như (nhưng không phồn thịnh bằng), vương quốc Dừa, Lâm Ấp hay vương quốc Cau, Phù Nam. Những mandala này thực ra chỉ như là những sứ quân cát cứ, tức là 1 sự phân tán về mặt chính trị, còn nói chung họ chia sẻ với nhau về ngôn ngữ và văn hóa. So sánh được với Vijaya về sự phồn thịnh chỉ có Srivijaya (đều là vijaya cả, 1 cái tên thiêng theo Ấn Độ giáo), tức là Palembang thuộc Indonesia bây giờ. Không đánh Vijaya nữa, năm 1292 quân Nguyên vượt biển đi đánh Srivijaya.



Hình 68: Srivijaya năng động 1 thời

Không có nhiều sử liệu về chiến dịch Srivijaya này, cũng không biết tên viên tư lệnh quân Nguyên là ai, chỉ biết rằng ban đầu, chiến dịch tương đối thành công khi xóa sổ 1 số mandala như là Singhasari và Kediri, hàng phục mandala Majapahit. Nhưng về sau, người Majapahit lại nổi lên chống lại quân Nguyên. Cảm thấy rằng không thể tung hoành trên mặt biển như đã từng tung hoành trên thảo nguyên và trên sa mạc, trong khi đó thì Con đường Tơ Lụa đang hoạt động hết công suất, 1 con đường mở thêm trên biển có lẽ chẳng còn ý nghĩa gì nhiều, nhà Nguyên rút quân về, không quan tâm đến biển Đông nữa.

Mặt khác, Hốt Tất Liệt, ốm yếu vì bệnh gút (gout) và qua đời vào năm 1294, có những vấn đề nghiêm trọng về người thừa kế. Hầu hết các con của ông đều chết trước ông: Dorji năm 1263, Zhenjin (Chân Kim) năm 1286, Mangala năm 1280, Nomugan năm 1292, Tamachi ngay từ bé, Ayachi năm 1287, chỉ có mỗi 1 Thoát Hoan là thọ được đến năm 1301 nhưng chắc là nổi danh với 2 lần thất bại ở Đại Việt nên tương truyền là bị cấm gặp mặt cha (dù sao thì vẫn rất mù mờ về nhân vật này, có cái tên như là “từ bỏ niềm vui thú”). Khi Hốt Tất Liệt qua đời, ngôi vị của ông được chuyển thẳng xuống cho cháu nội của ông, Temur (Thiết Mộc Nhĩ 1265-1307), con trai thứ 3 của Zhenjin, Tầu gọi là Nguyên Thành tông. Temur Thiết Mộc Nhĩ Thành tông chính là người quyết định thôi không đưa quân xuống Đại Việt, biển Đông và Nhật Bản nữa.

Quan hệ Nguyên – Trần vẫn như trước (ngoại trừ việc ghét Ô Mã Nhi tội phá lăng miếu nên khi trao trả về nước bằng thuyền đã đánh chìm thuyền cho chết đuối, thế mới biết nhà Nguyên giao cho Ô Mã Nhi chỉ huy quân thủy là hoàn toàn sai lầm).

ĐVSKTT kỷ nhà Trần có vẻ được viết không tốt lắm, có lẽ vì “...Nhâm Thân [1272], mùa xuân tháng giêng, hàn lâm viện học sĩ kiêm quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng sắc chỉ soạn xong bộ Đại Việt sử ký từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu hoàng, gồm 30 quyển, dâng lên, vua xuống chiếu khen ngợi...”, rồi thôi. Đoạn sau của Lý Chiêu hoàng chắc là người đương thời không ai dám viết, đến khi Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên tiếp tục thì lại phải dựa vào Nguyên sử, bộ sử tồi dở nhất trong “nhị thập tứ sử” của Tầu.

H. THỜI KỲ NHO SĨ

Sự thịnh vượng của Thiền phái Trúc Lâm lại chính là việc Phật giáo nhường chính trường lại cho Nho giáo. Từ đây các nho sĩ “lên hương”, với tất cả những gì xấu xa của chúng.

073 – Chuyện Huyền Trân công chúa

Có 2 câu chuyện Việt – Chăm đáng lưu ý trong bối cảnh 2 nước hòa bình sau những cuộc chiến với nhà Nguyên.

Câu chuyện thứ 1 ĐVSKTT kể:

“Tháng 3 [âm lịch năm 1301], thượng hoàng [tức là Nhân tông, đã lên làm thượng hoàng, nhường ngôi lại cho con trưởng là Thuyên, làm vua Anh tông] vân du các nơi, sang Chiêm Thành... Mùa đông, tháng 11 [tức là 8 tháng sau], thượng hoàng từ Chiêm Thành trở về...

Ất Tỵ [1305, tức là 4 năm sau], tháng 2, Chiêm Thành sai Chế Bô Đài và bộ đảng hơn trăm người dâng hiến vàng bạc, hương quý, vật lạ làm lễ vật cầu hôn. Các quan trong triều đều cho là không nên, duy có Văn Túc Vương Đạo Tái chủ trương bàn việc đó, Trần Khắc Chung tán thành, việc bàn mới quyết...

Bính Ngọ [tức là 1 năm sau, 1306], mùa hạ tháng 6, gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành Chế Mân.

Trước đây, thượng hoàng vân du sang Chiêm Thành, đã hứa gả rồi. Các văn sĩ trong triều ngoài nội nhiều người mượn chuyện vua Hán đem Chiêu Quân gả cho Hung Nô là thơ, từ bằng quốc ngữ để châm biếm việc đó...

Đinh Mùi [1307] mùa xuân tháng giêng, đổi 2 châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa... Trước đây chúa Chiêm Thành Chế Mân đem đất 2 châu đó làm lễ vật dẫn cưới...

Mùa hạ tháng 5, chúa Chiêm Thành Chế Mân chết. Mùa thu tháng 9, thế tử Chiêm Thành Chế Đa Đa sai sứ thần Bảo Lộc Kê sang dâng voi trắng. Mùa đông tháng 10, sai Nhập nội hành khiển thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung, An phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân và thế tử Đa Đa về. Theo tục lệ Chiêm Thành, chúa chết thì bà hậu của chúa phải vào giàn thiêu để chết theo. Vua biết thế, sợ công chúa bị hại, sai bọn Khắc Chung, mượn cớ là sang viếng tang và nói với [người Chiêm], nếu công chúa hỏa táng thì việc làm chay không có người chủ trương, chỉ bằng ra bờ biển chiêu hồn ở ven trời, đón linh hồn cùng về, rồi sẽ vào giàn thiêu, người Chiêm nghe theo. Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về, rồi tư thông với công chúa, đi đường biển loanh quanh chậm chạp, lâu ngày mới về đến kinh đô...

Mùa đông tháng 12 [năm 1311, 4 năm sau nữa], vua thân đi đánh Chiêm Thành”.

Câu chuyện trên đây được lặp lại như là phần mở đầu cho câu chuyện thứ 2, “sự tích thành Lôi”.

Vì mỗi lương duyên kết thúc không có hậu nên xảy ra việc đòi lại đất, rồi được tiếp tục bởi cuộc đo tài độ sức giữa tướng Đoàn Nhữ Hài của Việt và “1 viên tướng mặt đen râu xồm” của Chăm tên là Lồi. Đại khái đó là câu chuyện xây thành, 1 bên thì ráo riết kẻ đào người đắp nhưng thua còn 1 bên thì chỉ dựng phen tre bôi trét mà lại thắng, “ngày nay vẫn còn dấu vết bức thành do quân Chăm đắp dở, thuộc địa phận mấy xã Dương Xuân, Nguyệt Biểu (Thừa Thiên), người ta gọi là thành Lồi để phân biệt nó với thành Phật Thệ ở gần đó và cũng để nhắc nhở cái tên viên tướng thua cay trong cuộc đấu trí vừa hiểm có vừa ly kỳ ấy”.

Cũng theo “Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam” của Nguyễn Đồng Chi thì dường như câu chuyện thứ 2 nói trên còn lặp lại 1 lần nữa ở tháp Nhạn, Tuy Hòa. Đoàn Nhữ Hài cũng được mô tả trong ĐVSKTT bằng nhiều chi tiết ngoại giao khôn ranh vặt vãnh, như kiểu lấy có lạy “quốc thư” để khỏi phải lạy vua Chăm Pa chẳng hạn.

Các học giả người Chăm sau này bác bỏ 2 việc, cho là hoàn toàn trái với truyền thống, thể chế và đạo lý của người Chăm, 1 là việc dâng đất để làm sinh lễ và 2 là việc hậu phải lên giàn thiêu để chết theo vua. Bản thân đoạn văn trên cũng có mâu thuẫn, ví dụ như “Trần Khắc Chung tán thành” rồi lại “tư thông”, hay là lễ vật năm 1305 và đám gả năm 1306 không có nói gì tới 2 châu Ô Lý, đến năm 1307 bỗng dưng lại nói chuyện “trước đây”. Vậy có lý do để tin rằng những loại hủ nho lạm Tàu đời sau như Ngô Sĩ Liên, 1 mặt muốn nhái lại vai trò “thiên triều” đối với Chăm Pa, mặt khác vì tư thù với Trần Khắc Chung, lại thêm việc Khắc Chung “tán thành” mỗi lương duyên đó, nên mới bịa tạc đầy ác ý ra như vậy. Cứ đọc lại những lời bàn cay cú và hằn học của Ngô Sĩ Liên thì rõ: “kết hôn với người không cùng giống nòi... là nghĩa làm sao”, “sợ thất tín thì sao không đòi lại lệnh đó có được không” [đòi lệnh thì có khác gì thất tín?], “thối gian tà của Trần Khắc Chung”, “giờ trò chó lợn..., thế mà hắn được trọn đời phú quý”...

Các học giả người Chăm sau này cũng chỉ ra rằng, hành động “dâng voi trắng” chính là hành động trả góa phụ về nhà cha mẹ đẻ (tương tự như đối với hoàng hậu Tapasi người Java, người vợ mà Chế Mân đã có từ trước, còn Huyền Trân là hoàng hậu Parameswari, cả 2 đều được trả về nước), còn “lâu ngày mới về đến” chẳng qua là còn nhiều thủ tục, chưa thể đi ngay được mà thôi. Kết cục về sau của Huyền Trân và Khắc Chung hoàn toàn riêng biệt, xứng đáng với tư cách của mỗi người.

Cũng có thuyết khác về 2 châu Ô Lý, theo những gì thể hiện trên bức họa “Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn” (竹林大士出山图), thì Nhân tông xuất hiện ở Chăm Pa với tư cách 1 nhà tu hành, “viễn du hóa độ”, và đất 2 châu là để cúng Phật chứ không phải chuyện cưới gả.



Hình 69: “Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn” và trích đoạn vua Nhân tông

Tình trạng binh lửa giữa Việt và Chăm là do tình thế địa lý - chính trị mà ra, từ 1 mà bị phân chia thành 2 để rồi binh lửa cho đến khi 2 lại trở về thành 1. Trong hành trình gian khó đó, người Việt cần phải gột rửa hết những gì đã bị tiêm nhiễm từ phương Bắc thì mới có thể hiểu được người anh em Chăm Pa của mình.

Nhà Nguyên trải qua các đời vua như sau:

- Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt (Kublai), lập ra nhà Nguyên năm 1271, băng năm 1294.
- Nguyên Thành tông Thiết Mộc Nhĩ (Temur), con của Zhenjin, cháu nội của Hốt Tất Liệt, trị vì từ 1294 đến 1307.
- Nguyên Vũ tông Hải Sơn (Qayshan), con của Darmabala (Đáp Lạt Ma Bát Lạt, là anh ruột của Thiết Mộc Nhĩ, tức là Hải Sơn gọi Thiết Mộc Nhĩ là chú ruột), trị vì từ 1307 đến 1311.
- Nguyên Nhân tông Ái Dục Lê Bát Lực Bát Đạt (Ayurbarwada Buyantu), cũng là con Darmabala tức là em ruột của Hải Sơn, trị vì từ 1311 đến 1320.
- Nguyên Anh tông Thạc Đức Bát Thích (Shidibala), con của Ái Dục Lê Bát Lực Bát Đạt, trị vì từ 1320 đến 1323.
- Nguyên Thái định đế Dã Tôn Thiết Mộc Nhi (Yesun Temur), là con của Gamala tức là cháu nội của Zhenjin, anh em chú bác với Hải Sơn và Ái Dục Lê Bát Lực Bát Đạt, tiếp ngôi nhưng mà là bác ruột của Thạc Đức Bát Thích, trị vì từ 1323 đến 1328.
- Nguyên Thiên thuận đế A Túc Cát Bát (Arigabab), là con của Dã Tôn Thiết Mộc Nhi, lên ngôi khi mới 8 tuổi, trị vì được 1 tháng.
- Nguyên Văn tông Đồ Thiết Mộc Nhi (Tugh Temur), là con của Hải Sơn, anh em chú bác với A Túc Cát Bát nhưng có liên quan đến việc giết chết A Túc Cát Bát và sau đó là cả anh ruột của mình là Hòa Thế Lạt để cướp ngôi, trị vì từ 1328 đến 1332.
- Nguyên Minh tông Hòa Thế Lạt (Kusala), là con trưởng của Hải Sơn, anh ruột của Đồ Thiết Mộc Nhi, trị vì 6 tháng trong năm 1329.
- Nguyên Ninh tông Ý Lân Chất Ban (Rinchinbal), là con trưởng của Hòa Thế Lạt, trị vì trong 2 tháng của năm 1332 rồi qua đời khi mới 6 tuổi.
- Nguyên Huệ tông Thỏa Hoan Thiết Mộc Nhĩ (Toghon Temur, gần giống với tên của tay hoàng tử nổi danh 2 lần đem quân đi đánh Đại Việt, Thoát Hoan Togoon), em của Ý Lân Chất Ban, trị vì từ 1333 đến 1368 rồi bị nhà Minh đuổi về Mông Cổ, gọi là nhà Bắc Nguyên. Nguyên Huệ tông tiếp tục trị vì tới năm 1370 rồi qua đời.
- Nguyên Chiêu tông Ái Du Thức Lý Đáp Lạp (Ayusiridara), con trai của Thỏa Hoan Thiết Mộc Nhĩ, trị vì từ 1370 đến 1388.

- Tiếp theo là những Chiêu tông, Ích tông, Cung tông, Khang tông, Mẫn tông gì đó nhưng không còn là hậu duệ của Hốt Tất Liệt nữa mà đã chuyển sang dòng của A Lý Bất Ca (em ruột của Hốt Tất Liệt) và thăng trầm cho đến khi đầu hàng nhà Mãn Thanh vào năm 1635.



Hình 70: Thế giới, khoảng giữa thế kỷ XIV

Đế chế lớn quá đã sụp đổ dưới sức nặng của chính nó, không còn 1 đại hãn nào còn có khả năng chinh phục hay cai trị như những Thiết Mộc Chân hay Đà Lôi hay Mông Kha thời trước. Phong hóa Tàu mà Hốt Tất Liệt hâm mộ đã khiến cho hậu duệ của ông chỉ còn biết ăn chơi hưởng lạc và tàn sát lẫn nhau để tranh giành ngôi báu.

Thời của những Thiết Mộc Chân, Đà Lôi và Mông Kha có cái hào khí giống như thời còn bôn ba của Nguyễn Phúc Ánh. Thời của Hốt Tất Liệt dời đô về Bắc Kinh lập ra nhà Nguyên giống như Nguyễn Phúc Ánh không còn là Nguyễn Phúc Ánh nữa mà đã thành vua Gia Long ngồi mấy tháng trời ở Hà Nội để chờ đợi 1 cái “lễ tuyên phong” từ “thiên triều” Mãn Thanh. Thế nước của nhà Nguyên và nhà Nguyễn mất giống nhau là vậy.

075 – Chuẩn bị cho 1 châu Âu mới

Lấy mốc thời gian từ năm 44 tCN, khi Julius Caesar trở thành thống lĩnh tối cao của đế quốc La Mã, thì đế quốc này tồn tại được 439 năm. Trước đó, La Mã được coi là 1 nền cộng hòa. Đến năm 395 khi Theodosius I qua đời, đế quốc La Mã bị phân chia, bởi người con trưởng Arcadius và người con út Honorius của Theodosius I, thành Đông La Mã và Tây La Mã.

Được 81 năm nữa, năm 476 đế quốc Tây La Mã bị người German tiêu diệt. Đế quốc Đông La Mã thì có 1 số phận tốt đẹp hơn nhiều, thường được coi là đế quốc Bizantine, tồn tại cho đến tận năm 1453, tức là những 1058 năm. Cũng có ý kiến cho rằng đế quốc Đông La Mã được hình thành sớm hơn, khi mà thành Constantinopolis được vua Constantinus I thành lập từ năm 330, tức là cộng thêm 65 năm nữa.

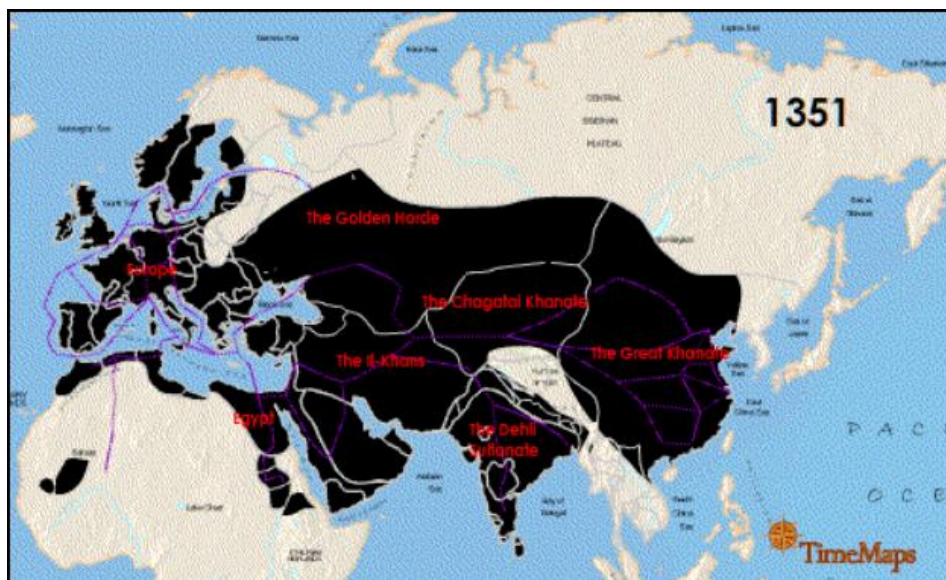
Gần gũi với người Mông Cổ, nương theo vó ngựa của người Mông Cổ để lan ra khắp vùng Trung Á, rồi lấp vào cái khoảng trống quyền lực do người Mông Cổ để lại để trở thành 1 đế quốc hùng mạnh trong suốt hơn 600 năm tiếp theo, là người Turk, còn gọi là người Đột Quyết, hay người Thổ, với đế quốc Ottoman, hay Osman, hay Thổ Nhĩ Kỳ.

Osman El Gazi (1258-1326) là người lập ra đế quốc Osman. Năm 1453, hậu duệ của Osman El Gazi là Mehmed II hạ thành Constantinopolis của Bizantine và dời đô về đây, Bizantine hay còn gọi là đế quốc Đông La Mã bị xóa sổ. Đế quốc Osman cường thịnh cho đến tận đầu thế kỷ XX và chỉ suy yếu sau Chiến tranh Thế giới I, 1914-1918, (2 phiên bản nhà nước khác của người Turk là Turkestan và Turkmenistan thì không oanh liệt bằng).

Ở 1 chỗ khác, phía Đông Nam của Thổ Nhĩ Kỳ, vùng đất mà nay là Iran bị chinh phục bởi vó ngựa của Tốc Bất Đài (Subedei, cha của Ngột Lương Hợp Thai, ông nội của A Truật, những cái tên quen thuộc với sử Việt) rồi trở thành Y Nhi hãn quốc dưới quyền của Húc Liệt Ngột (Hulegu 1217-1265, em ruột của Hốt Tất Liệt). Năm 1295, 1 hậu duệ (chắt) của Húc Liệt Ngột là Hợp Tán (Ghazan, 1272-1304) đã cải sang đạo Hồi, Y Nhi hãn quốc bản địa hóa dần dần rồi thành Cộng hòa Hồi giáo Iran bây giờ.

Con đường Tơ lụa là 1 cách nói văn vẻ về sự giao lưu văn hóa và thương mại giữa phương Đông và phương Tây. Tất nhiên sự giao lưu này là lâu đời như chính những nền văn minh ở cả 2 đầu Đông và Tây của nó, nhưng đó mới là những hành trình dài gian khổ mà chỉ có những người mạo hiểm lắm mới vượt qua được. Sự bùng nổ giao lưu chỉ xảy ra theo sau những chiến dịch quân sự của kỵ binh Mông Cổ, Đông và Tây được nối liền cả về chính trị, ngoại giao, kinh tế và văn hóa. Hầu hết các miền đất đều phải qui phục, triều cống hay nộp thuế về cho Mông Cổ. Marco Polo và những chuyến du hành của ông, từ Venice đến tận Bắc Kinh, trở nên nổi tiếng chính là trong thời gian này.

Dường như con người còn chưa được chuẩn bị đầy đủ cho những giao lưu qui mô lớn đến như vậy. Bệnh dịch hạch (hay theo 1 số quan điểm khác sau này thì có thể là bệnh sốt xuất huyết), đã xảy ra ở 1 nơi nào đó, vào khoảng năm 1348, và nhanh chóng theo các ngã tấp nập của Con đường Tơ Lụa mà lan đi khắp thế giới. Những ước tính khiêm tốn cho rằng chừng 1/3 dân số thế giới đã thiệt mạng bởi cái “Chết Đen” (Black Death, 1348-1350).



Hình 71: Cái chết Đen - khoảng năm 1351

Có thể về sau này, ở khúc giữa, tức là Trung Á, và đầu phía Đông, tức là bên Tàu, của Con đường Tơ Lụa, đã không có ai quan tâm đến nguyên nhân hay hậu quả, hay thống kê qui mô của cái Chết Đen, nên mọi việc dường như vẫn bình thường, chỉ có các triều đại nhà Nguyên là phải tồn tại trong 1 bối cảnh kinh tế yếu kém, sức lao động giảm sút, nông thương nghiệp bị gián đoạn và ngân khố trống rỗng.

Bên châu Âu, tất nhiên là phải về sau mới có các nghiên cứu, các học giả cho rằng 40 đến 50% dân số đã thiệt mạng, người Do Thái bị đổ oan cho là nguyên nhân của tai họa, châu Âu rơi vào khủng hoảng toàn diện, tiến trình lịch sử bị đình trệ...

Chính điều đó chuẩn bị cho sự thay đổi của châu Âu sau này. Chưa từng và sẽ không bao giờ có người nào ảnh hưởng tới lịch sử thế giới nhiều như Thành Cát Tư Hãn.

Sử thời nhà Trần không thể bỏ qua được chuyện Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

Đời sau hay nói về 1 văn bản của ông để lại gọi là “hịch tướng sĩ”, được bách khoa toàn thư Việt ca ngợi là “kích động lòng tự tôn dân tộc của tướng lĩnh, quyết tâm rửa nhục nước, không quản hi sinh”, rồi “xây dựng tư tưởng quyết chiến, quyết thắng, đả phá thái độ thờ ơ, hưởng lạc, kêu gọi huấn luyện quân sĩ” v.v. và v.v.

Thực ra, nguyên tên của văn bản này là “dụ chư tỳ tướng hịch văn”, 諭諸裨將檄文, nghĩa là bài hịch để dạy bảo các tỳ tướng, những người trong phạm vi thái ấp của ông mà thôi. Ở thời kỳ đó cơ cấu xã hội nó là như vậy, đất nước bao gồm các thái ấp của các lãnh chúa mà vua là lãnh chúa lớn nhất.

Trước đó 1 chút, dưới các thời Đinh-Lê-Lý, lãnh chúa lớn nhất phải, hoặc kết thân bằng hôn nhân hoặc chinh phục bằng sức mạnh, để các lãnh chúa khác qui phục mình. Đến thời Trần, mặc dù vẫn còn các lãnh địa của các lãnh chúa thuộc các dòng họ khác nhưng thế lực đã giảm sút nhiều, nên vua, tức là lãnh chúa lớn nhất, tạo ra 1 hệ thống các lãnh chúa qui phục mình bằng cách phong tước và cấp đất (gọi theo chữ hán là “phong tước kiến địa”, gọi tắt là “phong kiến”) cho người trong dòng họ của mình.

Tiền thân của việc nhà vua cấp đất là chuyện Lê Phụng Hiểu và “ruộng ném đao” dưới thời Thái tông Lý Phật Mã, chỉ có điều là hồi đó cấp đất mà chưa đi kèm phong tước.

Các “tỳ tướng” của Trần Quốc Tuấn ở đây là những người được ông nuôi như kẻ ăn người làm trong nhà, gọi là nô là tỳ, không được dùng tên họ do cha mẹ sinh ra mà phải mang những cái tên động vật do chủ đặt cho như voi rừng (Dã Tượng), chó săn (Yết Kiêu) v.v. Trong bài hịch, ông kể công “thiếu áo thì mặc áo cho, thiếu ăn thì sẻ cơm đỡ, quan nhỏ thì cho lên chức, bổng ít cho thêm lương, đi thủy cấp thuyền, đi bộ cấp ngựa...”, để trách họ “thấy chủ bị nhục chẳng lấy làm lo, gặp nước bị dơ chẳng lấy làm thẹn...”. Ông chỉ cho họ nguy cơ “chẳng những là thái-ấp của ta không còn, mà bổng-lộc của các ngươi cũng bị kẻ khác chiếm mất...” để gắn bó mối quan hệ chủ - tớ sao cho “thái-ấp của ta mãi mãi là của gia truyền, mà bổng-lộc các ngươi cũng được suốt đời hưởng thụ” (bản dịch của Ngô Tất Tố).

Chính vì vậy, ĐVSKTT cũng chỉ nói về văn bản trên trong đoạn nói riêng các câu chuyện về Trần Quốc Tuấn khi ông qua đời, chứ không đề cập 1 cách chính thức theo tiến trình lịch sử, khi ông đang chịu mệnh vua điều động binh lính, chuẩn bị chiến tranh trên phạm vi cả nước.

Kể ra thì 1 áng văn tuyệt tác như “dụ chư tỳ tướng hịch văn”, nếu được viết ra bởi vua, nguyên thủ quốc gia hay tổng tư lệnh quân đội, lược bỏ bớt những liên hệ thái ấp và bổng lộc đi và nếu có thể thì thay vào đó bằng liên hệ đất nước và người dân..., là xứng đáng để coi là “hịch tướng sĩ”. Trần Quốc Tuấn là “quốc công tiết chế”, coi như tổng tư lệnh quân đội, là xứng đáng để có 1 “hịch tướng sĩ” như vậy. Vấn đề chỉ là ở chỗ, không nên gán cho bài hịch của ông những ý nghĩa và bối cảnh mà thực ra nó không có. Dù chỉ là “dụ chư tỳ tướng” thôi, nó cũng đã hay rồi.



Hình 72: Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn trên giấy bạc VNCH năm 1966

Tiếc cho những tác phẩm khác của Trần Quốc Tuấn như “Bình gia diệu lý yếu lược” (chỉ ở qui mô “quân trong nhà” thôi, nhưng cũng bị đời sau nói vổng lên thành “bình thư yếu lược”) và “Vạn Kiếp tông bí truyền thư” (dành riêng cho thái ấp của ông) đã bị thất lạc.

Cho tới tận năm 1285, những người có thể viết được ra những tác phẩm như Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn còn là quá hiếm, mặc dù vẫn chỉ là lối văn biền ngẫu nhưng đã bao gồm nhiều tri thức, cả quân sự, chính trị và xã hội trong đó (thế kỷ X vua Lê Hoàn không biết chữ và giữa thế kỷ XX, chừng 90% dân số mù chữ). Nhà Trần đã có chú trọng sự học, mở mang trường lớp và tổ chức thi cử (dù chỉ là nho giáo thôi), nhưng Trần Quốc Tuấn là 1 trường hợp đặc biệt vì là nơi gửi gắm kỳ vọng của cha của ông, An sinh vương Trần Liễu, người trưởng nam năm nào chỉ vì cái vinh hạnh được đi trước, lấy trường công chúa mà hóa ra trượt mất ngôi báu về tay người em (đơn giản là Lý Huệ tông không truyền ngôi cho cô chị đã xuất giá). Đã hiếm hoi, những tác phẩm như vậy lại còn rất dễ bị “thất truyền”.

Cũng không rõ Trần Quốc Tuấn viết tác phẩm của mình trên thẻ tre hay trên cuộn vải lụa. Giấy dường như được phát minh ra sớm, từ hồi thế kỷ II bởi 1 tay thái giám Tàu tên là Thái Luân (蔡倫) nhưng phải đến thế kỷ XII phát minh này, được phát tán thông qua sự thịnh vượng của Con đường Tơ Lụa, mới được người châu Âu trọng dụng. Theo những truyền thuyết từ làng Cốt (tên chữ là Yên Quyết) thì nghề làm giấy cũng được du nhập về Việt vào khoảng thế kỷ XIII, nghĩa là cũng có thể Trần Quốc Tuấn đã có giấy để dùng.

Nhưng cho dù là đã có giấy để viết thì tác phẩm của Trần Quốc Tuấn cũng chỉ là độc bản mà thôi, “diệu lý yếu lược” và “tông bí truyền thư” thì viết xong lại còn phải cất đi cho kỹ. May chăng có “dụ chư tỳ tướng” thì có thể sai bảo tay môn khách văn hay chữ tốt là Trương Hán Siêu chép lại làm vài bản đưa đi chỗ này chỗ khác để đọc (vì thế mới có cơ hội được chép lại vào ĐVSKTT sau này).

Trong bối cảnh như thế thì kiên thức nếu có được viết ra cũng khó lòng được truyền bá, kể cả cuốn “Đại Việt sử ký” của Lê Văn Hưu viết năm 1272 cũng vậy, có vô số lý do để sách bị “thất truyền”, có khi còn trước cả lúc quân Minh kéo sang.

Chữ Tàu là loại chữ không thích hợp lắm cho việc phát triển kỹ nghệ in ấn trong buổi đầu của nó, để có thể in sao ra nhiều bản người ta phải khắc nguyên 1 trang chữ ngược lên khuôn gỗ, mà để làm được điều này với 1 ấn bản ngắn vài trang, cỡ như “dụ chư tỳ tướng” chắc cũng phải mất cả tháng trời, còn như ĐVSKTT thì tất nhiên là hàng năm trời. Chữ latin với 2 mươi mấy chữ cái ghép lại thích hợp hơn nhiều. Cách thức để kết hợp các chữ cái đúc sẵn lại với nhau thành từ thành câu thành trang thành quyển để in ra thành hàng trăm hàng ngàn thậm chí hàng vạn bản, là 1 phát minh mà về sau này được đánh giá là cực kỳ vĩ đại, của Johannes Gutenberg (1389-1468), vào khoảng năm 1439.



Hình 73: Mô tả máy in kiểu Gutenberg

Kiến thức đã có thể được viết ra, truyền bá, lưu giữ, và nhờ đó có thể tiến bộ vượt bậc, châu Âu bắt đầu bước đại nhảy vọt của nó so với phần còn lại của thế giới.

Thời kỳ yên ổn với nhà Nguyên lại là thời kỳ bất ổn với người Lào:

Canh Dần [1290], mùa xuân, tháng 2..., vua thân đi đánh Ai Lao, triều thần can rằng "giặc Hồ vừa rút, vết thương chưa lành, đâu đã có thể đẩy binh đao", vua nói "chỉ có thể lúc này ra quân thôi, vì sau khi giặc rút, ba cõi tất cho là lính tráng, ngựa chiến của ta đã chết cả, thế không thể lên nổi, sẽ có sự khinh nhờn từ bên trong, cho nên phải cất quân lớn để thị uy".

Giáp Ngọ [1294], tháng 8, thượng hoàng (Nhân tông) đích thân đi đánh Ai Lao, bắt được người và súc vật nhiều không kể xiết.

Đinh Dậu [1297], tháng 8, Ai Lao xâm phạm sông Chàng Long [Nhum Xuân, Thanh Hóa, giáp Nghệ An ngày nay], Phạm Ngũ Lão đánh bại chúng, lấy lại được đất cũ... Mùa đông tháng 10, đánh Ai Lao.

Tân Sửu [1301], tháng 3, Ai Lao sang cướp Đà Giang, sai Phạm Ngũ Lão đi đánh...

Sở dĩ có tình trạng như vậy vì Ai Lao ở đây chính là những bộ tộc từ Vân Nam bị sức ép của quân Mông Cổ mà dạt xuống, đang ở trong tình trạng phải dùng binh đao để ổn định lãnh thổ.

Ngày nay người Lào vẫn thường tự nói về mình như là “những bộ tộc Lào”, còn ngôn ngữ quốc tế như tiếng Anh và tiếng Pháp luôn thể hiện về Lào như là số nhiều, Laos. Người đầu tiên thống nhất những bộ tộc này là Phà Ngừm (Fa Ngum, 1316-1393), 1 thủ lĩnh địa phương được sự ủng hộ của người Khmer đã khuất phục được các thủ lĩnh khác để lập ra Lan Xang, vương quốc “triệu voi”, theo mô hình Khmer vào năm 1354. Chắc là cũng có ảnh hưởng từ Tàu và Việt, Phà Ngừm có “tên đầy đủ” dài 1 cách đáng nể: Somdetch Brhat-Anyfa Ladhuraniya Sri Sadhana Kanayudha Maharaja Brhat Rajadharana Sri Chudhana Negara.



Hình 74: Fa Ngum

Thời kỳ thịnh trị của Lan Xang là thế kỷ XVI với đạo Phật là quốc giáo, kinh đô đặt ở Luang Phrabang. Nói chung cũng không phải là ổn định gì lắm, chủ yếu là do tranh giành ngôi báu và sức ép của các lân bang (Việt, Ayutthaya, Miến...), vương quốc Lan Xang tồn tại từ giữa thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XVII, trải qua 29 đời vua rồi bị tách ra làm 3: Luang Phrabang, Viêng Chăn và Champasak cho tới tận chiến tranh Đông Dương lần thứ I.

Tham gia tích cực đánh quân Nguyên rồi trở thành tướng công thần nhiều lần đánh Ai Lao và Chăm Pa là Phạm Ngũ Lão.

Không rõ Phạm Đình Hồ (1768-1839) mấy trăm năm sau sưu tầm ở đâu ra cái tích Phạm Ngũ Lão giả đồ mài suy nghĩ để chặn đường Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn. Có lẽ 1 người có tài nhưng xuất thân tầm thường đành phải dùng đến những chiêu thức đặc biệt như vậy.

Phạm Ngũ Lão thành công, được Trần Quốc Tuấn nhận về làm môn khách rồi lại còn gả con gái cho. Ngoài việc thắng tiến trên chiến trường, Phạm Ngũ Lão còn có con gái được tiến làm phi cho vua Anh tông, tiếc rằng bà không có con nên phải xuất gia, lấy hiệu là Tĩnh huệ.

Việc khác nữa là Phạm Ngũ Lão vốn rất giàu có, chắc là dạng thương nhân tầm cỡ (chứ không phải chỉ là gã đan sọt làng Phù Ủng như trong Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hồ), và ông cũng dùng vàng bạc để kết thân với người trong hoàng tộc.



Hình 75: Đan sọt nhưng lại mãi nghĩ quốc sự...

ĐVSKTT kể: “Minh hiến [Minh hiến vương Trần Uất] với Ngũ Lão tình nghĩa thì rất thân nhưng lễ ý thì rất sơ sài, Minh hiến đến nhà Ngũ Lão, thường cùng ngồi với nhau một chiếu, khi về [Ngũ Lão] lại đem biếu tặng vàng bạc, hễ [Minh hiến] cần gì, cũng không có ý sên tiếc, cho nên Minh hiến thích chơi với ông. Vua có lần đã trách Ngũ Lão "Minh hiến là hoàng tử, sao ngươi lại khinh xuất thế!", sau Minh hiến lại đến nhà, Ngũ Lão vẫn cùng ngồi như xưa, chỉ nói "ân chúa nhớ đến nhà tôi nữa mà Thánh thượng quở trách tôi". Nhưng Minh hiến vẫn lui tới thường xuyên, mà Ngũ Lão cũng không đổi nét cũ, ấy là vì một người thì cậy của mà giữ lễ tiết sơ sài, một người thì ham của mà quên mất cả phận trên dưới vậy”.

079 – Trần Khắc Chung lại bị sử quan nho sĩ thù ghét

Sau trận Bạch Đằng 1288 được 5 năm, tức là năm 1293, Nhân tông Trần Khâm bàn giao quốc sự lại cho trưởng nam của mình là Anh tông Trần Thuyên. Được 21 năm, Anh tông cũng lui về làm thượng hoàng, vì 3 người con đầu đều mất sớm nên người con thứ 4 lên ngôi là Minh tông Trần Mạnh.

Minh tông là cháu ngoại của Trần Bình Trọng, có 3 người vợ: chính cung hoàng hậu Hiến từ thực ra với vua là anh em con chú con bác ruột, con của Huệ vũ vương Trần Quốc Chẩn em ruột vua Anh tông; quý phi Minh từ họ Lê, bà này là cô ruột của Lê Quý Ly sau này; và quý phi Đôn từ cũng họ Lê, là em ruột của bà Minh từ, tức là cũng là 1 cô ruột khác của Lê Quý Ly.

Rắc rối bắt đầu nảy sinh, khi mà chính cung hoàng hậu thì mãi không có con, còn quý phi Minh từ thì đã có hoàng tử tên Vượng. Theo lẽ thường, bố vợ của vua, vừa là bề trên trong họ vừa là “quốc phụ thượng tể” trong triều, cho rằng cứ thông thả đợi chính cung hoàng hậu, con gái của mình, sinh con thì mới lập thái tử.

ĐVSKTT chép: “Bấy giờ, vua ở ngôi đã 15 năm, tuổi đã cao mà vẫn chưa lập thái tử. Cha hoàng hậu là Quốc Chẩn giữ ý định đợi hoàng hậu có con rồi sẽ lập. Văn hiến hầu (không rõ tên) là con (có sách chép là em) của Tá thánh thái sư Nhật Duật, muốn đánh đổ hoàng hậu để lập hoàng tử Vượng, mới đem 100 lạng vàng đút lót cho gia thần của Quốc Chẩn là Trần Phẫu, bảo nó vu cáo Quốc Chẩn âm mưu phản loạn. Vua tin là thực, giam Quốc Chẩn ở chùa Tư Phúc rồi đem việc ấy hỏi Thiếu bảo Trần Khắc Chung. Khắc Chung cùng cánh với Văn Hiến, lại cùng với mẹ của Vượng đều là người Giáp Sơn và đã từng làm thầy dạy Vượng, liền trả lời "bất hổ thì dễ, tha hổ thì khó". Vua mới cấm tuyệt không cho Quốc Chẩn ăn uống, bắt phải tự tử. Hoàng hậu lấy áo tắm nước [dường như là len mặc áo ướt để mang nước vào cho cha] cho Quốc Chẩn uống, uống xong thì chết. Bất bớ đến hơn trăm người liên can, mỗi khi xử án, bị can phần nhiều đều kêu oan. Vài năm sau, gặp khi vợ cả vợ lẽ tên Phẫu ghen nhau, đem chuyện Văn hiến đút vàng tâu lên vua. Phẫu bị hạ ngục. Ngục quan Lê Duy là người cương trực, xét xử ngay ngày hôm ấy. Tên Phẫu bị lăng trì, nhưng chưa kịp hành hình thì gia nô của Thiệu võ (không rõ tên) là con của Quốc Chẩn đã ăn sống hết cả thịt của nó. Văn hiến được miễn tội chết, bị giáng làm dân thường, xóa tên trong sổ [hoàng tộc]”.

Xét góc độ điều tra và tố tụng thì hóa ra việc vu cáo rồi phản vu cáo đơn giản quá, không rõ ra tội trạng thực của các bên như thế nào, nhưng đây lại là 1 dịp để cho tay hủ nho Ngô Sĩ Liên tỏ thái độ tư thù với Trần Khắc Chung:

“Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Ngôi thái tử là gốc của nước, không thể không lập sớm. Phận chính đích không thể để chi thứ phạm bừa. Vua ở ngôi đã lâu, con thứ đã lớn rồi mà con chính đích chưa sinh, thì làm thế nào? Tông quyền là phải. Đợi con đích là chấp chính, lập con thứ là tông quyền. Đến khi con đích sinh ra, lớn lên, thì gia phong cho con thứ tước vương, còn ngôi thái tử trả về con đích, ai bảo là chẳng nên. Có người hỏi rằng "lỡ có chuyện không lành, vua cha mất trước thì nguy lắm", xin thưa, hãy chăm chú vào lời dạy thường ngày, nhận rõ lấy những lời trong di chiếu, chọn người bề tôi xã tắc, ủy cho việc gửi gắm con cô, thì không có lo gì, hướng chỉ Minh tông chính mình ở vào cảnh ấy rồi, tất nhiên có thể xử trí được ổn thỏa. Quốc Chấn là người cố chấp không linh hoạt, để cho kẻ gian thần thừa dịp gieo vạ, đáng thương thay...

Còn như Trần Khắc Chung cũng là nhân vật của một thời, vua trao cho hấn chức vị sư bảo, và đem việc nước hỏi hấn, đáng lẽ phải hết lòng trung khuyên can, để cho vua mình trở thành Nghiêu Thuấn mới phải. Thế mà lại vào hùa với kẻ quyền quý, làm hại người ngay thẳng, đi theo bọn gian tà, đẩy người lành tới nỗi oan khiên, hăm đức vua vào việc làm tội lỗi. Việc ấy mà nhẫn tâm làm được thì còn việc gì mà không nhẫn tâm làm nữa? Sau lại xui vua cầu công đi đánh Chiêm Thành, thì cái thói nịnh hót lại lộ ra nữa. Cho nên, bậc làm vua khi dùng người hiền, phải xét kỹ họ, là bởi sợ rằng có đứa tiểu nhân như bọn Khắc Chung có thể lọt vào trong đó vậy”.



Hình 76: Miếu thờ ở quê, Lập Thạch, ghi là Đỗ Khắc Chung, không lấy “quốc tính” nữa

080 – Trần Hiến tông và những người đương thời

Sau khi quốc phụ thượng tể Quốc Chấn bị bức tử, khoảng tháng 3 âm lịch năm 1328, thì hoàng tử Vượng được phong “đông cung”. Năm sau 1329, tháng 2 ngày 7 thì phong làm “hoàng thái tử”, 8 ngày sau, đúng rằm thì “vua [Minh tông] nhường ngôi, Vượng lên ngôi hoàng đế”, tức là Trần Hiến tông. Tuy nhiên, lúc này Hiến tông Trần Vượng mới có 10 tuổi lại ốm yếu bằng sớm lúc 22 tuổi (ở ngôi 12 năm nhưng chẳng làm gì), thượng hoàng vẫn cầm quyền chính và tiếp tục đánh nhau với Ai Lao nhiều lần, bà chính cung Hiến từ làm thái hậu, bà Minh từ mẹ đích của vua chưa có vai vế gì.

Năm 1336 thượng hoàng sinh được 1 hoàng tử tên là Trần Hạo thuộc dòng đích, tức là con của bà chính cung Hiến từ, cháu ngoại ông Quốc Chấn. Sử cũ không chép rõ nhưng Hạo còn có người anh song sinh tên Dục nhưng có vấn đề sao đó [ngông cuồng?], sau này say mê vợ 1 kép hát tên là Dương Khương vốn đang có mang, lấy về sinh ra Dương Nhật Lễ.

Năm sau 1337 sinh tiếp được 1 hoàng tử tên là Kính, thuộc dòng con của bà Đôn từ. Trước đó, năm 1321 bà Minh từ cũng đã có 1 hoàng tử nữa tên là Phủ, em cùng mẹ cùng cha với Hiến tông Trần Vượng.

Sở dĩ phải dài dòng về con cái của thượng hoàng Minh tông Trần Mạnh vì ông tuy ở ngôi chỉ có 15 năm nhưng sau đó làm thượng hoàng những 28 năm. Vua Hiến tông Trần Vượng con của ông bằng khi ông vẫn đang cầm quyền chính, ông bèn lập người con thuộc dòng đích là Trần Hạo mới có 6 tuổi lên tiếp ngôi, là vua Dụ tông, và ông vẫn tiếp tục cầm quyền chính cho đến khi băng năm 1357.

Nhỏ hơn Hiến tông Trần Vượng 1 tuổi ở bên Tàu có Trần Hữu Lượng (1320-1363), thời Nguyên mặt xã hội suy đồi đã tham gia “giặc khăn đỏ”. Thế lực của “giặc khăn đỏ” lên dần, đến năm 1360 Lượng lần lượt sát hại các tướng đồng chí rồi tới thủ lĩnh của mình rồi tự lập làm “hoàng đế đại hán”. Về sau Minh sử có dèm Trần Hữu Lượng là “hạng xuất thân chài lưới”, ĐVSKTT cũng vin ngay vào đó mà cho rằng “Hữu Lượng là con của Trần Ích Tắc” (thực ra chẳng liên quan gì).

Nhỏ hơn Hiến tông Trần Vượng 9 tuổi ở bên Tàu có Chu Nguyên Chương (1328-1398), tuổi thơ gánh chịu hậu quả của “cái Chết Đen”, người thân chết hết vì dịch bệnh và đói khát, phải lưu lạc rồi đi tu, cũng tham gia “giặc khăn đỏ” và thăng tiến nhanh trong “giặc khăn đỏ” nhưng ở 1 nhánh đối lập với Trần Hữu Lượng, 2 nhánh đánh nhau ác liệt nhiều năm trời (đường như Lượng có đề nghị liên minh với nhà Trần nhưng bị từ chối).

Năm 1363 từ ngày 30/08 đến ngày 04/10, Trần Hữu Lượng và Chu Nguyên Chương đối đầu nhau tại hồ Bà Dương (Poyang) thuộc tỉnh Giang Tây. Nói chung là sử cũ chẳng có cách nào khác hơn để mô tả 1 trận thủy chiến ngoài những chi tiết na ná như Xích Bích, nào là cột thuyền lại hoặc nói thuyền ra, nào là gió thổi lửa về bên kia hay bên này... Kết cục là Chu Nguyên Chương toàn thắng, Trần Hữu Lượng trúng tên chết trong đám loạn quân.

Thực chất, Chu Nguyên Chương thường giữ giao hảo với nhà Nguyên để mượn tay nhà Nguyên diệt các thế lực khác. Sau khi diệt được Trần Hữu Lượng năm 1363 và dư đảng “đại hán” của Lượng năm 1368, Chu Nguyên Chương lập ra nhà Minh và tiến đánh Bắc Kinh, đuổi nhà Nguyên về lại Mông Cổ.



Hình 77: Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương

Trong khoảng thời gian từ 1357 (tức là từ khi thượng hoàng băng và Dụ tông có thực quyền) cho đến khi Dụ tông băng năm 1369, dường như là Dụ tông chỉ có xây cất và nhậu nhẹt bài bạc đàn ca hát xướng mà thôi, để cho quan lại hoành hành. Xây cất những cái gì thì đến bây giờ cũng chẳng còn vết tích gì, những thứ mà đời sau còn biết tới chỉ là cuộc nổi loạn của Ngô Bệ và “thất trăm só” của Chu An (thực ra thất trăm só cũng thất truyền và đời sau cũng chẳng ai biết chắc chắn là 7 người nào bị lên danh sách).

Việc Dương Nhật Lễ (con hờ của người anh sinh đôi với Dụ tông) lên tiếp ngôi không đơn thuần chỉ là lỗi của Dụ tông mà chính là của bà mẹ, Hiến từ hoàng thái hậu. Vốn chỉ có 2 người con sinh đôi và chắc vẫn còn ôm hận cái chết của người cha Quốc Chấn do mâu thuẫn dòng đích dòng thứ, bà nhất quyết đưa người cháu nội hờ lên tiếp ngôi dù rằng bà hẳn biết rõ nội tình. Dụ tông băng ngày 25/05 thì 15/06,” Hiến từ hoàng thái hậu sai người đón con thứ của cố Cung tức đại vương Dục là Nhật Lễ lên ngôi”.

Ngoài chi tiết này ra, ĐVSKTT cho rằng “người bấy giờ ca ngợi bà là đã trọn đạo làm mẹ, tuy là phận con đích con thứ không giống nhau, mà lòng nhân từ thì đối với con nào cũng thế... Nghiêu Thuấn trong nữ giới”. Có khi là không phải vậy mà sử gia cổ tình viết như vậy.

Minh tông Trần Mạnh ở ngôi 15 năm và làm thượng hoàng 28 năm, mà trong 28 năm này cũng ôm đồm hết tất cả các công việc của vua, làm cho ngôi vua chỉ còn hư vị. Có lẽ đó là lý do quan trọng để nhiều người con của ông chán ngán việc triều chính.

Người đầu tiên chán ngán việc triều chính, để đến nỗi sử cũ coi là “ngông cuồng”, là Cung túc vương Trần Nguyên Dục. Đây mới đích thực là trưởng nam của dòng chính, con của bà chính cung hoàng hậu Hiến từ, là anh song sinh của vua Dụ tông Trần Hạo. Niềm đam mê lớn của Cung túc vương là sân khấu với cặp vợ chồng nghệ sĩ Dương Khương, chắc là siêu sao của giới showbiz thời bấy giờ (vợ Dương Khương chuyên vào vai Vương mẫu trong tích truyện “Vương mẫu bàn đào” gì đó, chắc là giống như trong “tây du ký”, nên thường được gọi là Vương mẫu, còn Dương Khương có lẽ cũng chỉ là nghệ danh mà thôi). Dương Khương chắc cũng chẳng có mưu đồ gì như kiểu Lã Bất Vi, và Dương Nhật Lễ cũng không có tư cách gì giống Tần A Chính. Nguyên Dục mất sớm (1364), số phận Dương Khương và người vợ cũ đã thành Cung túc vương phu nhân chắc cũng chìm nổi, chỉ có Dương Nhật Lễ là trở thành “cháu nội hờ”, nhưng là duy nhất, của bà hoàng thái hậu Hiến từ. Sử về sau đổ tội cho Nhật Lễ là “đón Dương Khương vào cung và có ý đổi về họ Dương”, đổ tội cho mẹ Nhật Lễ là “chạy trốn sang Chăm Pa rồi xúi giục chúng vào cướp để báo thù”..., đều là những chuyện nói quá cho gia đình nghệ sĩ này mà thôi.

Người thứ 2 chán ngán việc triều chính là Cung định vương Trần Phủ, “vốn không có ý định làm vua”, nhưng đến khi đã 49 tuổi thì bị các anh chị em thúc giục “thiên hạ là của tổ tông mình, sao lại vứt bỏ cho kẻ khác”, đành phải đứng lên phế bỏ Nhật Lễ, làm vua (Trần Nghệ tông) vốn vẹn 2 năm rồi nhường ngôi lại cho em mình là Duệ tông Trần Kính. Thời gian Nghệ tông là thượng hoàng cũng kéo dài, những 20 năm, nhưng đó là do bối cảnh nhà Trần đã suy tàn, không còn những người kế nghiệp sáng giá.

Thời gian tại vị của Nhật Lễ chỉ chừng 1 năm rưỡi. Lên ngôi, Nhật Lễ tôn “bà nội hờ” của mình làm “thái hoàng thái hậu” rồi 4 tháng sau giết bà luôn. Tiếp theo, gia đình 1 “ông bác hờ” (Trần Nguyên Trác cùng 17 người) cũng bị giết vì âm mưu lật đổ, con gái của Trần Phủ được Nhật Lễ đem về làm hậu. Trần Phủ phải lánh lên Đà Giang, đến tháng 11 (âm lịch) năm 1370 mấy anh em kéo nhau về, “Nhật Lễ mặc áo thường, nhường ngôi”, thế là xong.

Có 1 việc đáng chú ý của thời kỳ này, ĐVSKTT viết: “[Chu] An người Thanh Đàm, tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông ở nhà đọc sách, học văn tinh thông, nổi tiếng gần xa, học trò đầy cửa, thường có kẻ đỗ đại khoa, vào chính phủ... Minh tông mời ông làm Quốc tử giám tư nghiệp, dạy thái tử học. Dụ tông ham chơi bời lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước, An khuyên can, [Dụ tông] không nghe, bèn dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu, người bấy giờ gọi là "thất trảm sớ". Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về quê. Nghe tin ông mất, vua [Nghệ tông] sai quân đến tế, ban tặng tên thụy, ít lâu sau có lệnh cho tòng tự ở Văn miếu”.



Hình 78: Văn miếu

Mặc dù cái gọi là “văn miếu” đã được xây dựng từ trước đó 300 năm (1070, dưới thời Lý Thánh tông), với những “không tử chu công tứ phối thất thập nhị hiền...”, nhưng với việc Chu An được đưa vào thờ ở đây, giới nho sĩ Việt chính thức lên hương, trở nên quan trọng trong chính trường và in đậm cái dấu ấn tể hại của nó vào văn hóa và lịch sử.

Văn trình công Chu An, hay như đời sau thường ghép cái tước của ông vào mà gọi thành Chu Văn An, 1292-1370, là 1 người tốt, “cương nghị, thẳng thắn, trong sạch, tiết tháo, không cầu lợi lộc”, đó là điều khỏi phải bàn cãi.

Học trò của ông nhiều người giỏi giang thành đạt như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát..., dù thành đạt đến mấy nhưng khi về thăm thầy thì vẫn phải “lạy hỏi ở dưới giường”, nếu không thì ông sẽ “nghiêm khắc trách mắng, thậm chí la hét không cho vào” như ĐVSKTT mô tả. Đây là cái “cương” thầy-trò trong “tam cương” của cái đạo lý Nho mà ông theo đuổi.

Thế nhưng khi tay học trò quan trọng nhất của ông là thái tử Trần Hạo lên làm vua Dụ tông trở chứng “ham chơi bởi lười chính sự”, để cho “quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước” thì cái “cương” thầy-trò này lại bị vướng 1 cái “cương” khác to hơn là “cương” vua-tôi, ông chỉ có cách “khuyên can” mà ai cũng đoán được là chẳng đời nào vua chịu nghe. Không thể đụng được tới “con trời”, Chu An đành phải chuyển mục tiêu sang đám quan lại cận thần bằng cách viết bản “thất trăm sớ” nổi tiếng.

Do văn bản đã thất truyền nên về sau không còn ai có thể chắc chắn được trong sớ đó là tên của 7 người nào và họ bị kết những tội gì. Cũng may mà “sớ dâng lên nhưng không được trả lời”, chắc là do uy tín của ông mà vua im đi, theo kiểu “dĩ hòa vi quý”. Với tính chất nghiêm trọng của nó, liên quan tới tính mạng của những 7 “kẻ quyền thế”, nếu sớ mà bị bác thì Chu An khó lòng thoát tội, còn nếu sớ mà được duyệt thì 7 nạn nhân chắc không kịp kêu được 1 tiếng nào vì 1 thủ tục tra xét minh bạch chắc chắn là không có ở thời buổi đó. Kết cục hợp lý là “ông liền treo mũ về quê”, vì chẳng lẽ ông cứ ở đó mà viết hết sớ này đến sớ khác để trăm hết người này đến người khác khi mà ông không thể đụng đến “con trời”.

Không thấy đề cập, nhưng chắc chắn là cái “cương” cha-con của Chu An cũng phải trọn vẹn chặt chẽ như các “cương” vua-tôi và thầy-trò. Ông là tấm gương đầu tiên trong sử sách về “tam cương ngũ thường tam tông tứ đức”, về cái hệ thống “tu thân [để] tề gia [để] trị quốc [để] bình thiên hạ” của Nho giáo. Từ đây, truyền thống chuộng đạo Phật của các triều đại Lý – Trần bắt đầu nhạt nhòa. Từ hình mẫu của ông, những người dân thường bắt đầu biết tìm đến con đường “dùi mài kinh sử” để tìm cách tiến thân, ước vọng to lớn nhất của họ từ giờ trở đi là đỗ đạt để làm quan mà trước khi được bổ nhiệm, thế nào cũng có 1 cái lễ “vinh qui bái tổ” về làng vô cùng hoành tráng. Tấm gương của Chu An cũng chuẩn bị luôn cho những tình hoa của dân thường đó con đường rút khi không thỏa chí, là “treo mũ về quê”.

Những người cũng theo nho học mà thành đạt thời Trần còn có Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Đoàn Nhữ Hài v.v., nhưng họ chỉ thành đạt theo nghĩa vận dụng những kiến thức và chữ nghĩa chứ không được là tấm gương cho hậu thế như Chu An.



Hình 79: Qui mô hoành tráng, rất Tàu, của đền thờ Chu An trên núi Phụng Hoàng

Vua của nước Anh đã phải chấp nhận văn bản Magna Carta từ trước đó 1 thế kỷ rưỡi. Vậy mà ở nước Việt còn đi làm văn bản “thất trăm số”, tam cương ngũ thường tam tông tứ đức, mà trên hết là cương vua-tôi, dẫm vào vết chân Tàu lại bắt đầu xiết chặt các mối quan hệ xã hội, sinh ra 1 tầng lớp sĩ phu lấy việc xênh xang áo mũ phụng thờ thiên tử làm đặc chí, còn nếu không thì thôi, treo áo mũ về quê mặc sự đời. Cái thứ đạo lý tệ hại là Nho giáo thắng thế, ăn sâu tâm khảm, cho đến tận bây giờ.

Vĩ thanh cho mục này:

Cương cha-con và cương thầy-trò chỉ nên có nghĩa là việc chuẩn bị cho thế hệ sau, tức là giáo dục. Trách nhiệm giáo dục của cha được qui định bởi huyết thống vì cha đã sinh ra con, còn trách nhiệm giáo dục của thầy thì nên như 1 hợp đồng thương mại, đừng nên gán thêm vào những “thiên chức” này nọ. Xã hội nếu đạt đến mức độ văn minh nào đó thì sẽ tham gia vào trách nhiệm đó, bằng cách cung cấp 1 cách đồng đều, miễn phí, cơ hội cho mọi người được hưởng thành quả giáo dục. Triết lý giáo dục thì mượn lời trong 1 diễn từ khai giảng ngày 09/09/2015 vừa rồi, rằng không phải rót từ bên ngoài vào mà là phải khêu cháy từ bên trong.

Cương vua-tôi thì hiển nhiên là phải vứt vào sọt rác và không bao giờ nên tìm 1 cái gì đó để thay thế nó.

I. NHÀ TRẦN SUY TÀN VÀ NHỮNG HỆ LỤY

Sử cũ thừa nhận Chế Bồng Nga từng 12 lần đánh Đại Việt, theo kiểu “cướp phá rồi rút về”, mà không dám thừa nhận rằng thực tế ông đã chiếm đóng Đại Việt nhiều năm.

083 – Chuyện Đồ Tử Bình

Năm 1342 vua Chăm Pa là Chế A Nan băng, xảy ra việc con trai là Chế Mỗ và con rể là Trà Hòa Bồ Đề tranh giành ngôi báu. Dường như là từ lúc vua cha còn sống, anh con rể rất được lòng cha vợ và cũng có bảo bọc cho em vợ nên được lòng dân, vì thế sau đó mới tự lập làm vua, cũng làm đầy đủ thủ tục thông báo với nhà Trần đang hoàng. Cả chục năm sau, năm 1352, Chế Mỗ chắc là đến lúc này mới trưởng thành, bị ảnh hưởng bởi thói tục phụ hệ bèn dâng cống vật sang nhà Trần nhờ đánh đuổi Trà Hòa Bồ Đề để lên làm vua. Năm 1353, Trần Dụ tông cử đại binh đi nhưng mới tới Quảng Ngãi thì gặp trở ngại (Cổ Lũy, không rõ là trở ngại gì) bèn quay về. Chế Mỗ ở lại bên Việt, được ít lâu thì chết, cũng không thấy nói rõ nguyên nhân. Có lẽ vì vậy mà quân Chăm Pa ngay từ thời Trà Hòa Bồ Đề đã sang đánh Việt nhiều lần.

Không có nhiều sử liệu về thời kỳ đầu của Chế Bồng Nga (Po Binasuor, Che Bunga, ?-1390), dường như ông là em trai của Trà Hòa Bồ Đề và lên nối ngôi anh vào năm 1360. Theo nhiều thống kê, Chế Bồng Nga tổng cộng đánh Việt 12 lần, trong đó có 3 (hay 4) lần chiếm được kinh thành Thăng Long, đuổi các vua Trần chạy dài (ĐVSKTT biện minh rằng quân nhà Trần “thái bình đã lâu ngày...”, hóa ra là không phải là “thái bình tu trí lực, vạn cổ thử giang san” như Chiêu minh vương Trần Quang Khải đã dạy).

Các năm 1365 và 1366, quân Chăm Pa chỉ đánh nhỏ loanh quanh Quảng Bình Thừa Thiên. Năm 1367 nhà Trần cử Trần Thế Hưng và Đồ Tử Bình đi đánh Chăm Pa, bị thua vì phục binh, Thế Hưng bị bắt Tử Bình bỏ chạy. Thời cầm quyền của Dương Nhật Lễ tạm bình yên, nhưng đến tháng 3 âm lịch năm 1371, Chế Bồng Nga dẫn quân theo đường thủy đánh lên tới tận Thăng Long, vua nhà Trần phải chạy sang Đông Ngàn, Bắc Ninh, quân Chăm Pa cướp phá rồi rút về. Trong cơn cùng quẫn, có lẽ nhà Trần không còn biết nương tựa vào đâu ngoài 1 người ngoại thích là Lê Quý Ly, có 2 người cô ruột, 1 là mẹ của Hiến tông và Nghệ tông, 1 là mẹ của Duệ tông, cả 2 đều là vợ của Minh tông. Quý Ly vốn đang làm chức chi hậu, tức là trông coi gì đó trong cung, thì sau khi Chế Bồng Nga rút được phong làm khu mật viện đại sứ, cử đi Nghệ An lo việc biên giới rồi thăng lên quốc thượng hầu.



Hình 80: Đền thờ Đồ Tử Bình - Đông Hưng, Thái Bình

Có 1 chuyện khó tin, như kiểu chuyện Trần Khắc Chung với công chúa Huyền Trân trước đây vậy, là chuyện về Đỗ Tử Bình, trước khi quyền hành về hãn tay Lê Quý Ly.

ĐVSKTT viết: “Trước đây, chúa Chiêm Thành Chế Bồng Nga quấy rối biên giới, vua sai hành khiển Đỗ Tử Bình đem quân trấn giữ Hóa Châu. Bồng Nga đem 10 mâm vàng dâng lên [vua]. Tử Bình im đi, cướp làm của mình, nói dối là Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, nên đem quân đánh. Vua giận lắm, quyết ý thân chinh” [chẳng lẽ đơn giản đến thế hay sao]. Rồi khi Duệ tông trúng kế của Chế Bồng Nga, “quan quân tan vỡ, vua bị hãm trong trận mà chết, bọn đại tướng... đều chết cả”, thì “Đỗ Tử Bình chỉ huy hậu quân không đến cứu nên thoát chết”. Tử Bình lại thoát chết thêm 1 lần nữa, khi “quân trở về, trị tội Tử Bình, tha cho hãn tội chết, phạt tội đồ làm lính”. Vậy mà chỉ 1 năm sau, tháng 6 năm 1378, khi quân Chăm Pa tiến đánh, lại thấy “vua sai hành khiển Đỗ Tử Bình đi chống giữ, quan quân tan vỡ, giặc tiến vào kinh sư”. Chẳng biết giặc đã rút đi chưa, tháng 7, “Đỗ Tử Bình kiến nghị thu mỗi hộ đinh nam 3 quan tiền, vua nghe theo, bấy giờ đang có việc dùng binh mà kho tàng trống rỗng nên Tử Bình có kiến nghị này”.

Phải đến năm 1380, khi Lê Quý Ly đương cự được với Chế Bồng Nga 1 trận, Đỗ Tử Bình mới “cáo ốm không giữ binh quyền nữa..., lĩnh chức kinh lược sứ Lạng Giang, được vài năm thì chết, được truy tặng thiếu bảo và được tòng tự ở Văn Miếu”.

Câu chuyện phi lý cùng cực, mâu thuẫn giữa cái hành động tham những 10 mâm vàng để đến nỗi vua Duệ tông đâm đầu vào bẫy phục kích mà chết, với cái kết cục “được tòng tự ở Văn Miếu”. Vậy có thể tin rằng, tuy là không hề có tài cán gì về quân sự cũng như cai trị, nhưng Đỗ Tử Bình là 1 nho sĩ được đương thời coi là có công với nhà Trần, ít ra thì cũng là có công trong thời Trần mạt, khi mà không còn ai có công nữa cả. Nhưng các nho sĩ chắc là do 1 sự hằn thù nào đó mà đã bịa ra những điều xấu xa về ông.

Trong ĐVSKTT, Phan Phu Tiên có lời bình: “Hán Siêu là người cứng cỏi, bài xích đạo Phật (sic!), An sửa mình trong sạch, bền giữ khí tiết, không cầu hiển đạt, thì cũng tạm được [tòng tự ở Văn Miếu]. Đến như Tử Bình là hạng học nhằm chiều người, tham lam bòn vét, là kẻ gian thần hại nước, sao lại được len vào chỗ đó”. Còn Ngô Sĩ Liên thì “tội ấy [10 mâm vàng để đến nỗi chiến tranh vua phải chết] giết cũng chưa đáng, còn học nhằm chiều người thì chê trách làm gì [cho mất công]”. Vậy chẳng qua chỉ là mấy tay nho sĩ này đang đơm hàng Đỗ Tử Bình vì thấy Tử Bình không đáng được “tòng tự ở Văn Miếu” mà thôi.

Đúng là về sau Đỗ Tử Bình bị đưa ra khỏi đó thật.

084 – Chuyện Chế Bồng Nga

Do tình thế lịch sử, 1 nhân vật là anh hùng của Chăm Pa sẽ phải là kẻ thù của Việt. Chế Bồng Nga là 1 nhân vật điển hình như vậy.

Lên ngôi từ năm 1360 nhưng trong cả chục năm đầu chỉ đánh nhỏ lẻ quanh vùng Thừa Thiên Quảng Bình, Chế Bồng Nga chắc là còn đang trong thời kỳ xây dựng lực lượng và thăm dò.

Năm 1368 Chu Nguyên Chương xưng đế, lập ra nhà Minh, đến khoảng năm 1370 thì người Mông Cổ đã hoàn toàn bị đuổi về đất cũ (gọi là nhà Bắc Nguyên). Đó chính là thời điểm mà Chế Bồng Nga cho rằng đã chín muồi để lập quan hệ với Hoa Bắc mà xử lý sông Hồng.

Chu Nguyên Chương từng có sắc thư gửi Chế Bồng Nga như sau: “ngày 4 tháng 2 năm nay [1371], Hồ Đô Man [sứ giả của Chế Bồng Nga] đem voi và hổ đến, tấm lòng thành của vương trẫm rất hoan hỉ, thành thử Đô Man còn chưa đến nơi [chắc là mới nghe tin], trẫm đã sai sứ lên đường. Trẫm đang định sai sứ đến báo cho vương hay là quốc gia trung tâm bị người Hồ chiếm cứ một trăm năm nay, di địch ở khắp mọi chốn làm hư hỏng cả luân thường, vì thế trẫm phải phát binh đánh dẹp, mất hai mươi năm mới bình được di địch. Nay trẫm làm chủ, thiên hạ đều yên ổn, e rằng các nước phiên di chưa biết nên sai sứ đi báo, ngờ đâu sứ giả của quốc vương đã đến trước rồi, thành ý rất mực, trẫm quả là vui mừng. Nay ban cho một bản đại thống lịch, kim y, vài sa năm mươi tấm để vương biết đạo mà phụng mệnh trời, dân chúng Chiêm Thành an cư lạc nghiệp, vương cũng mãi mãi bảo tồn được lộc vị, phúc đến cháu con, mong thượng đế chứng giám cho, vương chớ bê trễ”.

Ngược thời gian 1 chút, vào năm 1359, ĐVSKTT đã ghi “mùa xuân tháng giêng, nhà Minh [thực ra chưa phải nhà Minh mà là phe Chu Nguyên Chương] sai sứ sang thông hiếu, bấy giờ vua Minh cảm cự với Trần Hữu Lượng chưa phân được thua, vua sai Lê Kính Phu sang sứ phương Bắc để xem hư thực”.

Rồi đến năm 1368, “Minh Thái tổ lên ngôi ở Kim Lăng, đặt niên hiệu là Hồng Vũ, sai Dịch Tế Dân sang thăm ta. Mùa thu tháng 8, sai lễ bộ thị lang Đào Văn Đích sang Minh đáp lễ”. Thời Dương Nhật Lễ 1369, “nhà Minh sai Ngưu Lượng và Trương Dĩ Ninh sang tặng ấn vàng và sắc rồng, gặp lúc Dụ tông từ trần, Lượng làm bài thơ viếng (có câu ‘thương tâm tối thị thiên triều sứ / dục kiến vô do lệ mãn an’, nghĩa là sứ thiên triều là người đau lòng nhất, khóc quá trời, nghe có vẻ hơi nịnh)”.

Năm 1370, không hiểu vì lý do gì, cũng không thấy sử gia nào quan tâm, có chuyện “mùa xuân, tháng giêng, vua Minh tự làm bài chúc văn, sai Diêm Nguyên Phục, đạo sĩ cung Triều Thiên, đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô, mùa hạ, tháng 4, Diêm Nguyên Phục vào kinh đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc bài văn vào đá ghi việc đó vào rồi từ biệt về nước”.

Rõ ràng Chế Bồng Nga đã có 1 tầm nhìn rộng hơn hẳn so với nhà Trần, lúc đó 1 mặt thì nội bộ còn đang vướng nạn Dương Nhật Lễ, mặt khác thì đã từng giao thiệp với Trần Hữu Lượng nên chắc chưa thể mạo mà với Chu Nguyên Chương được, mặc dù Chu Nguyên Chương nhiều lần chủ động giao thiệp trước.

Được “đền xanh” từ nhà Minh, chứ không phải như sử cũ gán cho là bà mẹ của Dương Nhật Lễ đi cầu cứu, tháng 3 nhuận năm 1371, Chế Bồng Nga đánh thẳng tới Thăng Long, đẩy Trần Duệ tông vào tình thế, tuy ngại ngần lần nữa nhưng không thể không cất quân báo thù, chứ không phải như sử cũ gán cho lời tâu sàm của Đỗ Tử Bình.



Hình 81: Tháp Cánh Tiên, chứng kiến trận Đồ Bàn năm 1377

Về trận Đồ Bàn 1377, ĐVSKTT ghi: “Bồng Nga dựng trại bên ngoài thành Đồ Bàn, sai viên quan nhỏ là Mục Bà Ma đến trá hàng, nói dối là Bồng Nga đã chạy trốn, chỉ còn lại thành không, nên tiến quân gấp, đừng để lỡ cơ hội”. Cũng có người can là 1 tướng tên là Đỗ Lễ, Duệ tông sai “lấy áo đàn bà mặc cho Lễ”, rồi “quân lính bèn nối gót nhau như xâu cá mà đi”, chẳng biết lúc bắt đầu đi là mấy giờ mà chỉ đến giờ Ty, cứ cho là 11:00am, là “quan quân tan vỡ, vua bị hãm trong trận mà chết” (Đỗ Lễ cũng chết, đáng mặt liệt sĩ). Có 1 hoàng thân là Ngự câu vương Trần Húc (không rõ lai lịch) đầu hàng, được Chế Bồng Nga gả con gái cho, từ đó về sau “tiếm xưng vị hiệu” để đi cùng quân Chăm Pa mỗi khi đánh Việt. Trần Húc về sau bị nhà Trần giết chết nhưng rõ ràng là Chế Bồng Nga ngoài tài năng quân sự, nhạy bén ngoại giao, còn biết khôn khéo chơi quân bài chính trị nữa.

Cũng có ý kiến cho rằng tài năng của Chế Bồng Nga chẳng qua chỉ là tài năng kiểu tướng cướp, chỉ đánh ra cướp phá rồi rút về chứ không biết đòi đất hay chiếm đất để cai trị. Cũng có thể đó là cách hành xử của người Chăm, họ không màng đất đai của người khác, nhưng cũng có thể, Chế Bồng Nga không rút về mà đã chiếm đóng Thăng Long và già nửa đồng bằng sông Hồng suốt từ năm 1378 cho đến năm 1382, tức là khoảng 4 năm.

Sử cũ rất lờ mờ về giai đoạn này, không nói rõ quân Chăm Pa có rút về hay không, Trần Húc làm gì ở đâu (cho đến cuối năm 1381 mới bị “dụ giết”, không rõ hoàn cảnh), nhưng dường như những hoạt động của triều đình nhà Trần không có diễn ra ở Thăng Long:

- Năm 1378, Đỗ Tử Bình kiến nghị tăng thuế, tiến cử và bổ nhiệm tướng lĩnh nhiều lần, chứng tỏ tình trạng chiến tranh căng thẳng, đốc suất cả tăng nhân đi làm lính,
- Năm 1379 giết Nguyễn Bô làm loạn ở Bắc Ninh (nơi vua ở lánh), giấu tiền của vào trong núi cho Chế Bồng Nga khởi cướp,
- Năm 1381 rước cả các thần tượng ở lăng miếu đem đi giấu để khỏi bị cướp,
- Năm 1384, thi thái học sinh ở tuốt trên núi Tiên Du...

Có thể Chế Bồng Nga đã kiểm soát 1 dải đồng bằng từ bờ Nam sông Đuống trở xuống, bao gồm cả kinh thành Thăng Long. Nhà Trần chỉ còn bờ Bắc sông Đuống và vùng núi cao, từ phía Bắc vòng qua phía Tây. Mùa hạ năm 1380, Lê Quý Ly (dường như là có đóng cọc ở sông Mã), đánh thắng được Chế Bồng Nga 1 trận ở Thanh Hóa, nhưng phải đến năm 1382, dường như đánh lớn và có công của 1 tướng tên là Nguyễn Đa Phương (lại đóng cọc nữa, cửa biển Thần Đầu) mới “đuổi giặc đến thành Nghệ An rồi về”.

Chiến tranh sau đó ở thế giằng co, Lê Quý Ly thua 1 trận thảm năm 1389: “tướng chỉ huy quân hữu thánh dực là Nguyễn Chí (có sách chép là Trần Đình Quý) bị giặc bắt sống, 70 tướng còn lại đều bị chết trận, Quý Ly để tỳ tướng Phạm Khả Vĩnh ở lại cầm cự với giặc, còn mình thì trốn về. Quý Ly về đến triều đình, xin phái thêm thuyền chiến nhưng thượng hoàng không cho, Quý Ly do vậy xin thôi nắm quyền cầm quân, không đi đánh nữa”. Danh tướng của 7 năm trước, Nguyễn Đa Phương, cũng phải “giăng nhiều cờ xí, buộc thuyền lớn vào cọc sai người canh giữ rồi lấy thuyền nhẹ đang đêm trốn chạy”. Đa Phương về dèm pha nhau với Quý Ly, bị Quý Ly tâu vua bắt phải tự tử.

Thế nhưng kết cục của Chế Bồng Nga cũng bị thảm 1 cách đột ngột, lãng nhách. Thuộc dòng dõi của Trần Bình Trọng, tức là chỉ được ban quốc tính thôi chứ không phải thực họ Trần, Trần Khát Chân cùng thượng hoàng nhà Trần đã phải khóc lóc tiễn biệt nhau khi Khát Chân “bị” cử đi đánh giặc.

“Mùa xuân tháng giêng ngày 23 năm Canh Ngọ [1390], có tên tiểu thần của Bồng Nga là Ba Lậu Kê nhân bị Bồng Nga trách phạt, sợ bị giết, chạy sang doanh trại quân ta, trở vào chiến thuyền sơn xanh bảo rằng đó là thuyền của quốc vương hấn, Khát Chân liền ra lệnh các hỏa súng nhất tề nhắm đạn, bắn trúng thuyền Bồng Nga, xuyên suốt ván thuyền, Bồng Nga chết”.

085 – Chuyện Chu Nguyên Chương

Chu Nguyên Chương là 1 nhân vật có lẽ đã trở thành cảm hứng cho rất nhiều người, Tàu và Việt, và cả Nga nữa, về sau này.

Đói khổ và lang bạt, năm 1352, Nguyên Chương khi đó 24 tuổi, tham gia 1 nhánh nổi dậy chống nhà Nguyên “xâm lược” của Bạch Liên giáo, gọi là “giặc khăn đỏ”, dưới quyền của Quách Tử Hưng. Chỉ 7 năm sau, đến năm 1359, Nguyên Chương đã nổi danh “anh hùng hào kiệt” với binh hùng tướng mạnh trong tay, không kể nhà Nguyên thì hồi đó coi như “thiên hạ” chia 3: Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành và Chu Nguyên Chương.

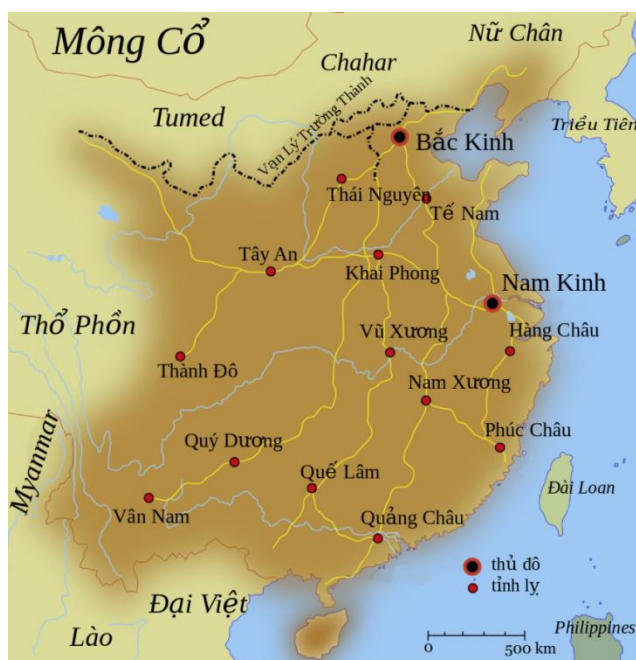
Nội bộ “giặc khăn đỏ” chia 5 xẻ 7 như vậy, Nguyên Chương khôn khéo núp bóng Hàn Lâm Nhi, truyền nhân của Bạch Liên giáo đang xưng là “tiểu Minh vương” nối tiếp nhà Tống, năm 1361 được Hàn Lâm Nhi phong làm “Ngô quốc công” để dễ bề xử lý các nhánh “khăn đỏ” khác. Đối với kẻ thù chính là quân Nguyên thì Nguyên Chương lại luôn tránh đụng độ, thậm chí trá hàng để chuyển hướng tấn công của quân Nguyên sang nhánh khác.

Năm 1363 Nguyên Chương diệt được Trần Hữu Lượng ở hồ Bà Dương. Năm 1367 Nguyên Chương giết được Trương Sĩ Thành ở thành Bình Giang. Năm 1368 Nguyên Chương xưng đế, lập ra nhà Minh rồi 2 năm sau, đuổi người Mông Cổ về đất cũ. Ngoại xâm thì chỉ cần đuổi đi thôi cũng được nhưng nội thù thì phải diệt cho bằng sạch.

Từ trên ngôi cao có được qua nhiều năm binh đao, tức là từ cái chính quyền có được bằng nòng súng, Nguyên Chương cho rằng các công thần là “những cái gai nhọn trên cành hoa hồng” nên cần phải trừ bỏ. Để làm việc loại bỏ các gai nhọn đó, cơ quan đặc vụ “cấm y vệ” cũng là 1 đóng góp của Nguyên Chương cho nghệ thuật cai trị. Nguyên tắc xử lý các gai nhọn là “cửu tộc” và tất cả các quan lính thuộc quyền. Theo nhiều thống kê, các chiến dịch thanh trừng trong thời bình của Nguyên Chương đã giết chết khoảng 10 vạn người.

Những chiến hữu từng “ném mật nằm gai há phải 1, 2 sớm tối” cùng Chu Nguyên Chương chắc chẳng bao giờ hình dung ra được 1 kết cục “hòa bình” kiểu như vậy. Trường hợp điển hình nhất là Từ Đạt (1332-1385): Gắn bó với Nguyên Chương có lẽ từ trước khi cả 2 cùng gia nhập “giặc khăn đỏ” (cổ sử bị nhuộm màu tiểu thuyết khi cho rằng giai đoạn này Nguyên Chương có “18 anh em kết nghĩa”), là người cầm quân chính trong cả 3 chiến dịch diệt Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành và đánh chiếm Bắc Kinh (cũng có 1 chi tiết được tiểu thuyết hóa là Nguyên Chương, đã lên ngôi ở Kim Lăng năm 1368 thì chiến dịch Bắc Kinh thắng lợi năm 1369, Nguyên Chương ra khỏi thành Kim Lăng những 30 dặm để đón Từ Đạt và đích thân đánh xe ngựa đưa Từ Đạt về), là bố vợ của 3 hoàng tử nhà Nguyên Chương. Các công thần khác thì thường bị buộc tội mưu phản, “tru di cử tộc” và nói chung là chém sạch binh tướng thuộc quyền, riêng với Từ Đạt có nhiều gắn bó riêng tư nên Nguyên Chương áp dụng biệt lệ, để Từ Đạt bàn giao lần lượt toàn bộ binh quyền rồi tự hiểu rằng mình là gai nhọn không còn đất sống, phải tự xử.

Sau khi Từ Đạt chết, Nguyên Chương cũng bày đặt truy tặng này nọ rồi cho con cái tập tước, cũng phú quý về sau (họ Từ được tiểu thuyết hóa thành họ Giả tuyệt đỉnh xa hoa phú quý trong “Hồng lâu mộng” của Tào Tuyết Cần 400 năm sau).



Hình 82: Nhà Minh, khoảng năm 1580

Tồn tại không dài lắm trong sử Tàu, chỉ có 276 năm (so với nhà Hán 422 năm, nhà Đường 289 năm hay 320 năm của nhà Tống), nhà Minh được tuyên dương 1 cách mỉa mai rằng “chính quyền có tổ chức và xã hội ổn định nhất” (one of the greatest eras of orderly government and social stability in human history). Về sau này, tất cả những chính quyền có được bằng nòng súng đều đã học lại tất cả những bài học của Chu Nguyên Chương về việc xây dựng 1 “orderly government and social stability”, kể cả những bài học từ lúc đang dành hay cướp chính quyền.

086 – Các “hảo Minh tử”

Chu Nguyên Chương sinh năm 1328, lập ra nhà Minh năm 1368 và băng năm 1398, để lại chừng 3 hay 4 chục hậu phi, chừng đó hoàng tử và thêm chừng đó nữa công chúa. Suốt 30 năm miệt mài lo đề trừ các loại gai nhưng người được xếp đặt để đón nhận cái cảnh hồng không gai đó là thái tử Chu Tiêu không biết thế nào lại lăn ra chết trước (1355-1392). Bởi đã ban hành 1 tài liệu gọi là “hoàng minh tổ huấn” (nếu ai cả gan sửa đổi thì giết không tha), trong đó đã qui định ngôi vua chỉ có thể thuộc về ngành trưởng, ông bèn truyền ngôi thẳng xuống cho thái tôn là Chu Doãn Văn (1377-1402), tức Huệ đế.

Thực ra thì Nguyên Chương cũng đã làm sai lời huấn của chính mình vì Doãn Văn cũng chỉ là thứ, mà anh của Doãn Văn là Hùng Anh cũng đã chết trước đó rồi.

Doãn Văn ở ngôi mới chỉ năm đầu tiên thôi mà giết các chú ruột của mình dữ quá, các chú tuy đông nhưng toán loạn cả, chỉ có mỗi “chú tư”, Chu Đệ (1360-1424) là thế lực mạnh nên khởi binh đánh lại. Cháu đánh không lại chú, năm 1402, Doãn Văn mất xác trong thành Nam Kinh lửa cháy ngút trời, Chu Đệ lên ngôi là Thành tổ.

Việc đầu tiên của Chu Đệ trên ngôi là thanh trừng: những đứa con của thằng cháu mới bị đánh bại và những người chú còn lại của nó, kể cả những người đã chết mà có tước phong cũng phải bị giáng xuống. Tất nhiên thành tích của Chu Đệ không thể sánh với cha mình, số người bị giết mới chỉ là 2 vạn trong khi Nguyên Chương là 10 vạn, ngoại trừ 1 khía cạnh đặc biệt: Nguyên Chương mới chỉ có “tru di cứu tộc” nhưng Chu Đệ đã có thêm “tộc thứ 10” để đưa vào “cùng bị giết sạch” là môn sinh, bạn bè và hàng xóm, áp dụng 1 lần duy nhất cho Phương Hiếu Nhụ, vô tiền và khoáng hậu.



Hình 83: Chu Đệ là người dời đô về Bắc Kinh

Nổi ngôi Chu Đệ là trưởng nam Chu Cao Sí, Nhân tông (1378-1425), chỉ ở ngôi được chưa đầy 1 năm rồi băng đột ngột vì bệnh tim.

Nổi ngôi Cao Sí là trưởng nam Chu Chiêm Cơ, Tuyên tông (1398-1435), người cháu nội được yêu quý của Chu Đệ với niềm tin rằng đây chính là kiếp sau của Chu Nguyên Chương. Việc đầu tiên của Chiêm Cơ là diệt người chú ruột Chu Cao Hú của mình cùng khoảng 600 người thân cận, lưu đầy hơn 2 ngàn người khác để củng cố ngôi vị. Được 10 năm thì Chiêm Cơ cũng vì bệnh mà băng đột ngột.

Nổi ngôi Chiêm Cơ là trưởng nam Chu Kỳ Trấn, Anh tông (1427-1464), lên ngôi khi mới có 8 tuổi, bà nội (vợ của Chu Cao Sí) nhiếp chính. Sau khi bà nội qua đời (1442), Kỳ Trấn 15 tuổi phó mặc binh quyền trong tay 1 hoạn quan tên Vương Chấn để “ở sâu trong cung cấm...”. Người Mông Cổ khởi binh Nam tiến năm 1449 với hy vọng khôi phục đại Nguyên, hoạn quan động viên vua “noi gương tiền nhân ra trận”, để cho khoảng 50 vạn quân bị tiêu diệt sạch, Kỳ Trấn bị bắt, dường như là cùng với 1 (hoặc vài) viên hoạn quan cuối cùng, đến nỗi quân Mông Cổ phải đi tìm người đã từng đi sứ để nhận dạng nhà vua.

Nhà Minh đưa em của Kỳ Trấn là Kỳ Ngọc (1428-1457) lên nối ngôi, là Đại tông. Tình thế ngoại giao biến đổi, quân Mông Cổ thấy binh đao khó khăn bèn chuyển sang làm hòa, thả Anh tông về sau 1 năm giam giữ. Vua em đang ở ngôi thấy thế không vui, tôn vua anh lên làm thượng hoàng, đưa đi an trí, ngôi thái tử cũng đổi từ Chu Kiến Thâm con của anh sang cho Chu Kiến Tế con của em. Năm 1456, vua em Kỳ Ngọc đổ bệnh, dòng họ này có tiền sử đổ bệnh, Kỳ Trấn tiến hành cái gọi là “đoạt môn chi biến” giành lại ngai vàng, tất nhiên là có thanh trừng chút chút. Được 7 năm, vừa bước vào năm 1464 thì Kỳ Trấn qua đời.

Nổi ngôi Kỳ Trấn là trưởng nam Chu Kiến Thâm, Hiến tông (1447-1487). Kiến Thâm say mê 1 cung nữ lớn hơn mình 19 tuổi là Vạn Trinh Nhi, vốn chăm sóc Kiến Thâm từ bé, phong làm hoàng quý phi. Tuổi tác đã lớn nên hồng thai 1 lần, hoàng quý phi hãm hại mọi phi tần khác nếu có thai hoặc có hoàng tử. Danh sách hoàng tử của Kiến Thâm là 14 người nhưng chỉ có 2 người may mắn được thái hậu và hoạn quan bảo vệ là sống sót.

Nổi ngôi Kiến Thâm là con trai Chu Hữu Đường, Hiếu tông (1470-1505). Hữu Đường còn có 1 người em là Hữu Nguyên.

Nổi ngôi Hữu Đường là con trai Chu Hậu Chiếu, Vũ tông (1491-1521), không có con.

Nổi ngôi Hậu Chiếu là Chu Hậu Thông, con trai của Chu Hữu Nguyên tức là em họ của Hậu Chiếu, Thế tông (1507-1567). Đây chính là thời kỳ “rằng năm Gia Tĩnh triều Minh, 4 phương phẳng lặng 2 kinh vững vàng” trong “Đoạn trường tân thanh” của Nguyễn Du.

Nổi ngôi Hậu Thông là con trai Chu Tái Hậu, Mục tông (1537-1572).

Nổi ngôi Tái Hậu là con trai Chu Dực Quân, Thần tông (1563-1620), ở ngôi được những 48 năm. Nổi ngôi Dực Quân là con trai Chu Thường Lạc, Quang tông (1582-1620), ở ngôi 29 ngày. Nổi ngôi Thường Lạc là con trai Chu Do Hiệu, Hi tông (1605-1627), mù chữ, quyền hành nằm trong tay hoạn quan Ngụy Trung Hiền. Nổi ngôi Do Hiệu là em của Do Hiệu, Chu Do Kiểm, Tư tông (1611-1644), vua cuối cùng của nhà Minh, còn hàng triệu lượng vàng bạc trong kho nhưng không chịu xuất ra cho quân đội, thà chịu đại bại trước cuộc nổi loạn của Lý Tự Thành rồi phải tự tử chết, còn hơn là phải chi tiền. Kết cục của Minh Tư tông được tiểu thuyết hóa, cũng hấp dẫn, trong “Bích huyết kiếm” của Kim Dung.

Tồn tại được 276 năm, với “tính tổ chức của chính quyền và sự ổn định của xã hội”, nhà Minh đạt tới đỉnh điểm về mặt dã man và thối nát: hình phạt “chu di” với hàng vạn nạn nhân, việc “tuần táng” cả loạt phi tần mỗi khi vua chết, tàn sát để tranh giành và thanh trừng để củng cố ngôi vị... đều là những thành tích của thời kỳ này. Địa vị phi tần của vua trở thành 1 lựa chọn nghiệt ngã, và thành tích của nàng Vạn Trịnh Nhi cũng là vô tiền khoáng hậu.



Hình 84: Cảnh Sơn, ở chính Bắc Tử Cẩm Thành, núi nhân tạo do Chu Đệ đắp, nơi Chu Do Kiểm tự vẫn

Các “hào minh tử” tàn ác với nhau như thế nên cũng không lạ nếu họ tàn sang và tàn ác với người Việt, họ tàn ác chỉ vì họ tàn ác chứ không phải họ đặc biệt tàn ác với người Việt vì 1 mục đích nào cụ thể. Bối cảnh ngoại xâm và việc được để ra từ nòng súng là điều kiện cần và đủ cho 1 chính quyền và xã hội như vậy.

087 – Chuyện Lê Quý Ly

Còn có cái gì đó chưa rõ về mối quan hệ giữa Nghệ tông Trần Phủ (1321-1394) và Lê Quý Ly (1336-1407).

Mặc dù bị mô tả đầy ác ý bởi sử quan nho sĩ đời sau, Quý Ly, chẳng phải là người có tài cán gì nổi trội, cũng không phải là người ác ý có tham vọng soán đoạt. Mẹ của Nghệ tông là bà Minh từ, cô ruột của Lê Quý Ly, 2 người là anh em con cô con cậu chênh nhau 15 tuổi.

Từ nhỏ 7 tuổi, Nghệ tông đã chứng kiến cái chết của Trần Quốc Chấn “quốc phụ thượng tể” để cho anh mình là Trần Vương lên ngôi (Hiển tông). Có thể sự kiện này đã đánh dấu 1 sự chia rẽ trầm trọng trong đầu óc của cậu bé về 2 bên ngoại khác nhau: 1 bên ngoại là bà mẹ đích, chính cung hoàng hậu Hiển từ cùng dòng dõi Trần hoàng gia, có ông bố là Quốc Chấn bị chính ông vua con rể giết chết (và về sau còn có thêm vụ lộn xộn Dương Nhật Lễ), và 1 bên ngoại khác là họ Lê của bà mẹ đẻ, quý phi Minh từ, cùng bà dì ruột cũng là quý phi Đôn từ. Nghệ tông đâm ra “vốn không có ý định làm vua”, hơn nữa phần lớn thời trai trẻ (ít nhất cho đến năm 1353, 32 tuổi) lại làm trấn thủ tuốt trên Tuyên Quang và không loại trừ khả năng có nhiều gần gũi với bên ngoại, họ Lê.

Tháng 11 âm lịch năm 1370, dẹp xong Dương Nhật Lễ, Nghệ tông 49 tuổi lên ngôi, thì đến tháng 5 năm sau, “lấy người họ ngoại là Lê Quý Ly làm khu mật viện đại sứ”, từ đó Quý Ly, 34 tuổi, mới bắt đầu xuất hiện trong sử sách.

Nghệ tông nhường ngôi cho em là con bà Đôn từ, Trần Kính làm Duệ tông, rồi sau trận Đồ Bàn 1377 thấy Duệ tông “chết vì nạn nước”, mới lấy con của Duệ tông là Trần Hiện (1361-1388) lên nối nghiệp. Nói chung các đời vua cứ “tông” nọ “tông” kia, chính là “miếu hiệu”, tức là chết rồi thì đời sau mới gọi như vậy 1 cách kính trọng. Trần Hiện thì không được cái may mắn như vậy (niên hiệu là Xương phù nên chỉ được gọi là Xương phù đế, về sau bị phế nên bị gọi là Trần phế đế) vì ông định loại trừ Lê Quý Ly, thế nhưng rút cục lại bị thượng hoàng phế bỏ, giáng xuống làm Linh đức vương. Về việc này, dường như Quý Ly có can thiệp, coi như 1 cách tự cứu mình trước ý định của Xương phù đế, bằng 1 lời tâu lên thượng hoàng được sử ghi lại: chưa thấy ai bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con. Có lẽ số phận của Trần Hiện sẽ không đến nỗi bi thảm, nhưng do 1 số tướng tâm phúc của Trần Hiện có ý định giải cứu bất thành, cho nên các tướng tâm phúc phải bị giết còn bản thân Trần Hiện thì bị thượng hoàng bức tử. Không thể kết tội cho Quý Ly 1 cách đơn giản hồ đồ về cái chết của Trần phế đế được.

ĐVSKTT có đề cập chuyện mẹ của Trần Hiện, hoàng hậu của Duệ tông, họ Lê và là em họ của Quý Ly, như là 1 người hiểu rõ nội tình, rằng khi chồng bà Nam chinh tử trận, bà xuống tóc làm ni cô và tìm cách từ chối việc đưa con bà lên ngôi vì bà đã biết trước là con bà sớm muộn gì cũng bị hại chết. Câu chuyện ám chỉ Quý Ly nhưng cũng chẳng có bằng cứ gì.

Nghệ tông có 3 người con trai là Trần Ngạc (?-1392), Trần Ngỗi (?-1409) và Trần Ngung (1377-1399). Có lẽ Trần Ngạc cũng chẳng kém tuổi Quý Ly là mấy, vì Trần Ngạc làm thái úy đã lâu, bạn bè văn chương thân thiết với Trần Nguyên Đán (1326-1390). Nguyên Đán năm 1385, 59 tuổi, “buồn lo thời thế” cáo quan về quê, Trần Ngạc làm thơ tặng có câu rằng “hội thủ nhất ban lão bệnh / điền viên tảo biện qui lai”, cùng 1 cánh già đau ốm cả, liệu về mà lo ruộng vườn thôi. Tuổi tác đã cao, rồi Trần Ngạc lại cũng can dự nhiều chuyện dèm pha Quý Ly, kể cả với Trần Hiện. Vậy cũng dễ hiểu là Trần Ngạc không được “nằm trong diện qui hoạch” của Nghệ tông. Về sau, năm 1391 Trần Ngạc bỏ trốn không rõ lý do, Nghệ tông sai người đuổi bắt, người đó đánh chết Ngạc rồi sợ tội mà tự tử. Con của Trần Ngạc là Trần Quý Khoáng (hay Khoách) về sau được Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị tôn lên làm Trùng quang đế, kháng chiến chống nhà Minh xâm lược từ năm 1409 đến năm 1414 thì thất bại. Trùng quang đế tự vẫn.

Trần Ngỗi không hiểu vì lý do gì mà hoàn toàn vắng bóng trong lịch sử nhà Trần, chỉ đến khi nhà Minh xâm lược, năm 1407 được Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân tôn lên làm Giản định đế, cùng nhau kháng chiến chống quân Minh. Sau vì nội bộ bất hòa, Giản định đế giết cả Đặng Tất lẫn Nguyễn Cảnh Chân, đó là lý do Đặng Dung con của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Dị con của Nguyễn Cảnh Chân chuyển sang tôn phò Trùng quang đế.

Có thể đặt nghi vấn rằng đó chính là thời gian Chế Bồng Nga chiếm đóng đồng bằng sông Hồng, cha con nhà các vua Trần chạy tán loạn, tàn mác mỗi người mỗi nơi. Sử quan nho sĩ đời sau, 1 mặt ém nhem chuyện Chế Bồng Nga chiếm đóng cho đỡ mất mặt, mặt khác đổ hết tội về sự tan tác của nhà Trần lên đầu Quý Ly.

Chỉ còn lại người con út tên là Trần Ngung lúc này đã 11 tuổi, Nghệ tông đưa lên làm vua Thuận tông. Năm sau 1389, lập con gái của Quý Ly tên là Ngâu làm hoàng hậu. Năm sau nữa 1390 là năm mà Trần Khát Chân bắn chết Chế Bồng Nga, khi nhà Trần còn vượng. Tháng 4 âm lịch 1394, Nghệ tông đã từng dặn dò Quý Ly: “bình chương [tức của Quý Ly] là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả, nay thế nước suy yếu, trăm thì già nua, sau khi trăm chết, quan gia [tức là vua] nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua”. Quý Ly thế trung thành.

Năm 1397 có việc dời đô, từ Thăng Long về Thanh Hóa, rồi năm sau, 1398 có việc Thuận tông muốn làm đạo sĩ, tu tiên, nên lên làm thượng hoàng, nhường ngôi cho con là Trần An, cháu ngoại của Quý Ly, mới có 3 tuổi. Thanh Hóa thì được coi là quê nhà của Quý Ly, nhưng cái ý nghĩa về thế lực nơi quê nhà lúc này đâu còn nữa. Cũng có thể là trong tầm nhìn của Quý Ly, Thanh Hóa có lợi thế là vừa né được sức ép của nhà Minh, vừa thuận tiện chế ngự quân Chăm Pa chẳng. Thuận tông lên làm thượng hoàng để đi tu thì cũng đâu có gì khác với truyền thống của các vua Trần trước đó, có khác chẳng là chán sự đời sớm hơn và thay đạo Phật bằng đạo Lão mà thôi. Sử cũ mô tả Quý Ly phải giết Thuận tông nhiều lần Thuận tông mới chết, na ná như chuyện Trần Thủ Độ với Lý Huệ tông, rồi đến Trần Khát Chân mưu báo thù không thành bị Quý Ly giết, “chết qua 3 ngày sắc mặt vẫn y như khi còn sống...” là tiểu thuyết hóa mất rồi.

Đoạn mô tả “liêu thuộc, thân thích gồm hơn 370 người đều bị giết cả, tịch thu gia sản, con gái bắt làm nô tỳ, con trai từ 1 tuổi trở lên bị chôn sống, hoặc bị chìm nước, lưng bắt dư đảng liên mấy năm không ngớt...” thì nghe giống như chuyện Chu Nguyên Chương và các hậu duệ bên nhà Minh vậy.



Hình 85: Di tích cổng thành nhà Hồ - Thanh Hóa

Có lẽ Quý Ly cướp ngôi cũng là chuyện bất đắc dĩ, nhà Trần tan hết rồi. Kể từ Trần Minh tông trở về sau, 2 nhánh của 2 bà Hiến từ và Đôn từ đều đứt đoạn, nhánh của bà Minh từ thì dường như đều chán ngán thế sự, không có ý muốn làm vua. Quý Ly lần lượt trải qua các đời vua Trần với các vai trò, từ anh em con cô cậu (có cô lấy vua), đến anh vợ (có em gái lấy vua), rồi bố vợ (có con gái lấy vua), cuối cùng là ông ngoại của vua. Nếu thực sự có ý đồ “ngoại thích”, chẳng ai đợi được lâu đến thế.

Tài cán chẳng có gì, cha con nhà Quý Ly học lại theo nhà Trần cách phân bổ người làm vua người làm thượng hoàng để trên dưới đỡ đần cho nhau, áp dụng 1 vài chính sách học lỏm được từ nhà Nguyên trước đó như phát hành tiền giấy, kê khai nhân khẩu làm sổ hộ tịch cải cách kinh tế xây dựng quân đội gì gì đó..., không thành công lắm.

Trường nam của Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng có 1 câu nói để đời “không ngại đánh, chỉ ngại lòng dân không theo”. Nhà Trần suy kiệt là tự chính họ, ăn chơi hưởng lạc đấu đá nội bộ và hôn nhân cận huyết, trở thành 1 khúc củi mục. Vậy mà vấn đề tính chính danh của Quý Ly, mầm cây mới để có cơ hội thay cho khúc củi mục, bị đám nho thần ra sức bài xích, đẩy lòng dân ra xa, theo họ chỉ có cái khúc củi mục kia mới có chính danh mà thôi. Cái gọi là “thuyết chính danh” của Khổng Khâu nó tệ hại là như thế.

Thêm 1 khía cạnh đốn mạt khác của nho thần, thể hiện qua 1 câu nói cũng để đời, của người vốn là chất của Chiêu minh vương Trần Quang Khải và sau này sẽ là ông ngoại của Nguyễn Trãi, tức là Trần Nguyên Đán, nói với Nghệ tông rằng “xin bệ hạ kính nước Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con, thì nước nhà vô sự”. Thuyết này thời hiện đại gọi là thuyết “đại bá và tiểu bá”.

Cách nói cho rằng vua này vua nọ bên Tàu “đang dòm ngó nước ta”, hay “đang có âm mưu thôn tính nước ta”..., theo quan điểm của nho sĩ thì không phải là cách nói đúng. Nếu 1 danh nho như Trần Nguyên Đán đã cho rằng có nước là “cha” và có nước là “con” (của 1 nước, suy ra là có thể có cả mối liên hệ “nước ông” và “nước cháu” nữa!?) thì mặc nhiên 1 “nước” đã chẳng còn là 1 “nước” nữa rồi, và đã là “cha” thì còn cần gì phải dòm ngó hay có âm mưu thôn tính “con” làm gì nữa.

Chu Nguyên Chương, năm 1359 còn đang đánh nhau giằng co với Trần Hữu Lượng, đã lấy danh nghĩa “nhà Minh”, thiên tử, để “sai sứ sang thông hiếu”. Năm 1368 Chu Nguyên Chương mới chính thức lên ngôi, “sai Dịch Tế Dân sang thăm ta”, nhà Trần phải cử “lễ bộ thị lang Đào Văn Đích sang đáp lễ”. Lễ bộ thị lang thì chắc là phải tâu báo hoàng đế, cho nên năm sau 1369, “nhà Minh sai Ngưu Lượng và Trương Dĩ Ninh sang tặng ấn vàng và sắc rồng”, tức là cũng thăm thiết. Không hiểu được tư vấn về mặt phong thủy như thế nào, năm 1370, “mùa xuân tháng giêng, vua Minh tự làm bài chúc văn, sai Diêm Nguyên Phục, đạo sĩ cung Triều Thiên, đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Mùa hạ tháng 4, Diêm Nguyên Phục vào kinh đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc bài văn vào đá ghi việc đó rồi từ biệt về nước”. Lúc đó đương thời của Dương Nhật Lễ, cũng không thấy ai coi đó là trần yểm hoặc đưng chạm gì tới chủ quyền.

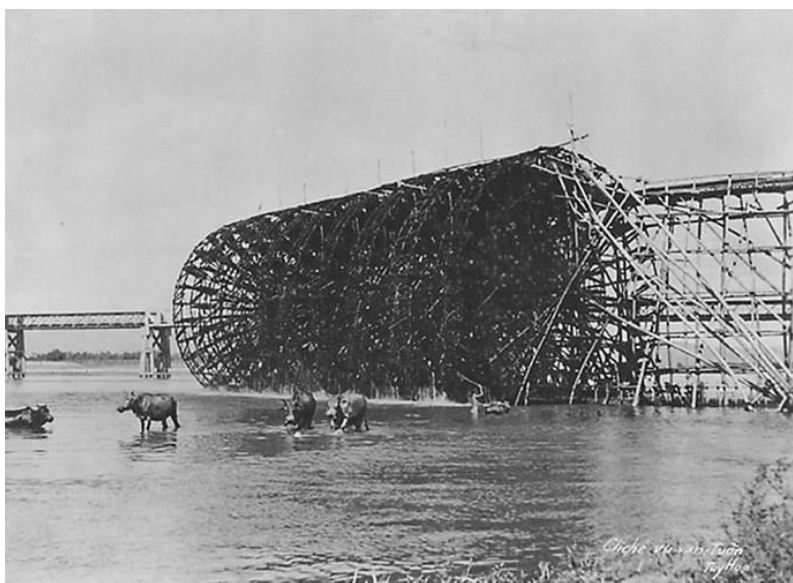
Những diễn biến tiếp theo trong quan hệ Tàu – Việt cũng bình thường, nếu năm 1400 Quý Ly phế vua nhà Trần, lên ngôi rồi nhường ngôi cho con là Hán Thương, sai sứ sang báo với nhà Minh rằng nhà Trần tuyệt tự, “Hán Thương là cháu ngoại Trần Minh tông, tạm trong coi việc nước”, thì năm 1402, bên nhà Minh, Chu Đệ sau khi giết cháu cướp ngôi, cũng sai sứ là Ô Tu sang báo. Việc nhà Minh đòi cống nạp tăng nhân kỹ nữ hoạn quan cây giống này nọ thì cũng bình thường, không phải là căng thẳng lắm.

Mâu thuẫn với nhà Minh có thể được nhen nhóm dần dần khi nhà Trần hạ được Chế Bồng Nga năm 1390, có trả thù 1 số thổ hào vùng giáp ranh Việt – Chăm, làm cho 1 người trong số đó tự xưng là Trần Thiêm Bình chạy trốn qua Minh tâu bừa tâu bãi, rồi áp lực liên tục lên lãnh thổ Chăm Pa đến mức người Chăm Pa buộc lòng phải nhiều lần cầu cứu nhà Minh. Năm 1404 nhà Minh phái Lý Kỳ sang dò xét, khi trở về đã tố cáo là “họ Hồ xưng đế”. Đã vậy lại thêm tranh chấp vùng Lạng Sơn, “những thổ quan do nhà Minh đặt [Quý Ly] đều bí mật sai thổ nhân đánh thuốc độc giết đi”.

Dễ nhận thấy chiến lược của nhà Hồ là phát triển về phía Nam để lấy sức mạnh đương đầu với phía Bắc, năm 1402 đánh Chăm Pa lấy được Amaravati và 1 phần Vijaya, tổ chức cai trị khá nhanh chóng và hữu hiệu: vùng đất Amaravati được đổi tên thành phủ Thăng Hoa, vùng đất Vijaya dù mới chiếm được 1 phần được đổi tên thành phủ Tư Nghĩa, Nguyễn Cảnh Chân đang ở Thuận Hóa được cử vào làm “an phủ sứ” Thăng Hoa, có sử dụng thêm con của Chế Bồng Nga làm “huyện thượng hầu” Tư Nghĩa.

(Dường như là khi Chế Bồng Nga chết trận thì người phó của ông thu quân về và lên làm vua, 2 người con của Chế Bồng Nga còn nhỏ phải chạy sang Việt để tị nạn, là Chế Na Mô Đà Nan và Chế Sơn Na, chỉ có tên phiên âm kiểu Tàu mà không có tên gốc).

Di dân Việt, những người không có ruộng đất, được đưa sang 2 phủ mới rậm rậm, cấp ruộng cấp trâu. Nước Việt được mở xuống tới Quảng Ngãi.



Hình 86: Kỳ quan của Quảng Ngãi 1 thời: bờ xe nước

Hồ Hán Thương kể ra cũng là người có tài và đã làm được 1 số việc, nhưng đã bị hạn chế rất nhiều bởi ông bố thượng hoàng Quý Ly. Hầu như tất cả những gì chọc giận nhà Minh đều do Hồ Quý Ly gây ra cả.

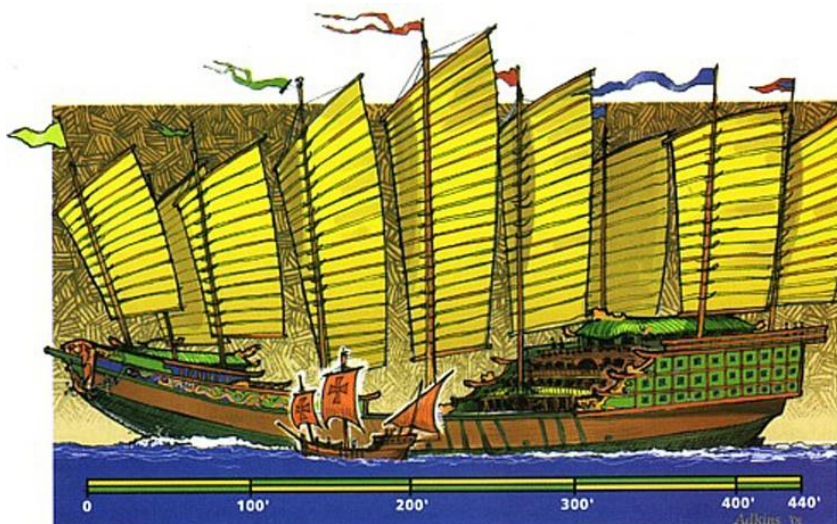
Năm 1406, nhà Minh sai bọn Hàn Quan và Hoàng Trung đưa Trần Thiêm Bình về nước, 2 bên đánh nhau, Hoàng Trung yếu thế bèn giao Thiêm Bình lại rồi rút về. Hán Thương sai Trần Cung Túc sang Minh cầu hòa và giải thích việc Thiêm Bình. Tuy nhiên, nhà Minh bắt giữ sứ giả, sai 1 “thái tử thái phó” nào đó tên là Chu Năng (không rõ lai lịch, có thể là Chu Tùng, em của Chu Độ) làm “chinh di tướng quân” cùng Trương Phụ 40 vạn quân đi đường Lạng Sơn và Mộc Thạnh 40 vạn quân đi đường Hà Giang. Chu Năng chết trước khi sang đến đất Việt, tháng 11 cùng năm, 2 cánh quân hội ở sông Bạch Hạc. Giao tranh vài tháng nhưng người đánh thì ít, người đầu hàng thì nhiều, đây là kết quả của học thuyết của đám nho sĩ: “kinh lộ phần nhiều theo giặc làm phản..., mùa hạ tháng 4 ngày mùng 1, nhà Minh xuống chiếu cho tìm khắp nơi con cháu họ Trần lập làm quốc vương, bọn quan lại và bộ lão nhiều lần nói là đã bị họ Lê (chỉ Quý Ly) giết hết cả, không còn ai có thể nối dõi nhà Trần được nữa, An Nam vốn là đất Giao Châu, xin được trở lại làm quận huyện như xưa”.

Nền độc lập được khởi lên từ những Lý Bí, Phùng Hưng tới họ Khúc họ Dương họ Ngô, trải các triều đại Đinh Lê Lý Trần được mấy trăm năm tới đây thì bị bọn nho sĩ giết sập.

Nhà Minh có thành tích nâng cái lối sống “tam cung lục viện” lên 1 tầng cao mới cho nên có nhu cầu rất lớn về hoạn quan, thường bắt các nước chư hầu phải cống nạp, hoặc khi có chiến tranh thì bắt trẻ con đem về thiến. Năm 1384 trong chiến dịch đánh Vân Nam, có 1 cậu bé 13 tuổi người Hồi trở thành nạn nhân như vậy, là Hajji Mahmud Shams (1371-1433, cũng có thuyết coi Hajji là hậu duệ của thống đốc Vân Nam thời nhà Nguyên, nhưng thuyết này không đáng tin lắm). Hajji trở thành tài sản của Chu Đế và dường như phục vụ tích cực cho chủ nhân trong những chiến dịch quân sự chống Mông Cổ và đặc biệt là trong chiến dịch giành lại ngôi báu. Vì thành tích này, Hajji được đặt tên Tàu là Zheng He, Trịnh Hòa, rồi thăng tiến tới vị trí tư lệnh hải quân của nhà Minh.

Suốt 5 thế kỷ rưỡi tên tuổi chìm trong quên lãng, đột nhiên Trịnh Hòa được Đặng Tiểu Bình đánh thức dậy vào tháng 10/1984 để trở thành 1 huyền thoại về vai trò của nước Tàu đối với thế giới. Huyền thoại này đạt tới đỉnh điểm vào năm 2002 với cuốn sách “1421: the year china discovered the world” của 1 tay hoang tưởng tên là Gavin Menzies, trong đó tay này khẳng định rằng Trịnh Hòa đã đến châu Mỹ trước Cristoforo Colombo những 70 năm.

(Rowan Gavin Paton Menzies là 1 sĩ quan tàu ngầm về hưu đầy tai tiếng của Anh với những chuyến hải hành bịa đặt, về hưu năm 1969 sau khi phải chịu trách nhiệm về 1 tai nạn hàng hải nhỏ ở Philippines, ra ứng cử độc lập tại quận Wolverhampton South West trong kỳ bầu cử năm 1970 với 1 chủ trương độc đáo là kêu gọi cho nhập cư không hạn chế vào Vương quốc Anh, kết quả Gavin đạt 0.2% số phiếu bầu. Tuy nhiên, bằng cách nào đó Gavin là giáo sư danh dự của đại học tổng hợp Vân Nam, cái tên Rowan quả là có gợi nhớ đến Mr. Bean).



Hình 87: Đây là cách mà người ta so sánh tàu của Trịnh Hòa với tàu của Cristoforo Colombo

Người ta còn tự tin đến mức cho rằng những cuộc phiêu lưu của chàng thủy thủ Sindbad trong “Ngàn lẻ một đêm”, đã có cách đó vài thế kỷ, chính là được lấy cảm hứng từ nguyên mẫu Trịnh Hòa.

Thực tế sau khi bóc bỏ hết những bịa đặt, Trịnh Hòa vẫn đại diện cho thành tích rất đáng nể về mặt hàng hải của nhà Minh thời kỳ đó, hơn hẳn chuyến viễn chinh Vijaya của Toa Đô hơn 2 chục năm trước. Ngay trước khi Trương Phụ và Mộc Thạnh dẫn 80 vạn quân sang Việt, năm 1405 Trịnh Hòa và 1 hạm đội không dưới 20 ngàn quân được giao nhiệm vụ tiêu trừ 1 nhân vật bị coi là 1 cướp biển tên là Chen Zu-yi (Trần Tổ Nghĩa) đang hoành hành ở eo biển Malacca. Cũng có khi “cướp biển” chỉ là cái danh hiệu được gán cho 1 kẻ thù của triều đình mà thôi, và hạm đội của Trịnh Hòa cũng tranh thủ giao chiến và tàn phá các tiểu quốc Srivijay và Majapahit và thiết lập được 1 vị trí trú đóng ở Malacca. Thậm chí, trong chuyến hải hành năm 1411, hạm đội của Trịnh Hòa còn đánh tới tận Sri Lanka, bắt 1 vị vua ở đó đem về Tàu (vua Vira Alakeshwara, sử Tàu thì cho rằng vị vua này “muốn đi yết kiến” vua Tàu).

Được chừng 30 năm với 25 chuyến hải hành do các hoạn quan khác nhau chỉ huy (tất cả đều là hoạn quan và Trịnh Hòa chỉ chỉ huy có 5 chuyến chứ không phải là 7, và tất cả chỉ từ biển Đông tới Ấn Độ Dương), đến thời Chu Chiêm Cơ thì hải quân không còn được ưu ái nữa. Các vấn đề đất liền như người Mông Cổ, tranh giành ngôi vị..., và đặc biệt là vấn đề tài chính đã làm cho các hạm đội bị giải tán, tàu thuyền bị bỏ xó, các bản đồ do các đô đốc vẽ ra sau các chuyến hải hành bị đốt bỏ (mà thực ra các bản đồ này chất lượng cũng không cao lắm), nguồn lực được giành cho những việc mà người Tàu coi là quan trọng hơn ví dụ như củng cố “vạn lý trường thành”, hơn là cho 1 hạm đội lơng nhông trên biển.



Hình 88: Thổ Mộc bảo chi biến năm 1449, 20 ngàn quân Mông Cổ đánh tan 500 ngàn quân Minh, bắt sống Minh Anh tông

Thậm chí, lo ngại sự hoành hành của cướp biển từ Nhật Bản, vua nhà Minh còn ban 1 dụ có tên là “hải cấm” để cấm mọi hình thức vận chuyển bằng tàu thuyền trên biển, dân thường mà xuống thuyền ra biển là coi như phạm “đại tội” phản quốc.

Phải nhắc lại rằng, vì nho học mà xã hội Việt thời hậu Trần rối loạn điên đảo, kẻ chẳng ra gì thì được coi là có “chính danh” làm cho người tài hết đất dụng võ, quân giặc lại đến từ “nước cha” nên dân tình không còn biết đâu mà lần:

- ĐVSKTT kể về quân Minh lúc ban đầu mới sang: “lùng tìm những người ẩn dật ở rừng núi, người có tài có đức, thông minh chính trực, giỏi giang xuất chúng, thông kinh giỏi văn, học rộng có tài, quen thuộc việc quan, chữ đẹp tính giỏi, nói năng hoạt bát, hiểu để lực điền, tướng mạo khôi ngô, khỏe mạnh dũng cảm, quen nghề đi biển, khéo các nghề nung gạch, làm hương... lục tục đưa dần bản thân họ về Kim Lăng, trao cho quan chức, rồi cho về nước làm quan phủ, châu, huyện, những người có tiếng tăm một chút đều hưởng ứng”.
- Sang năm sau 1408, “nhà Minh xuống chiếu, đại lược nói ‘còn nghĩ bọn dư chúng vốn là ngu muội, hoặc vì đói nghèo bức bách, hoặc bị kẻ mạnh bắt ép, hặc bị bọn gian dụ dỗ, việc không thể dừng, tình cũng đáng thương, nếu nhất loạt bắt tội cả, trẫm thực không nỡ, khi chiếu thư này tới, đều tha cho cả, quan lại ở các nha môn, quân dân thuộc đất Giao Chỉ hãy thể lòng chí nhân của trẫm phải khoan hồng thương xót, chớ làm ráo riết, chớ vơ vét của dân, hết thấy những việc không cần kíp phải ngừng bỏ cả’...”. Đường như là đến lúc này quân Minh còn chưa tàn ác lắm.

Trong khi đó thì tàn dư của nhà Trần:

- Trần Ngỗi khởi binh, gọi là Giản định đế, “giết bọn ngụy quan Trần Thúc Giao, Trần Nhật Chiêu và thuộc hạ hơn 500 người, trước đây người Minh lấy tôn thất họ Trần là Trần Thúc Giao (là con Trần Nguyên Đán, tức là cậu ruột của Nguyễn Trãi sau này) giữ đất Diễn Châu, cự tướng quân Trần Nhật Chiêu giữ đất Nghệ An, đến đây vua lên ngôi, vì họ không đón rước trước nên bị giết”, lãng nhách.
- Quốc công Đặng Tất “cả phá quân Minh ở Bô Cô hãn”, đầu đó Nam Định, “chém được Lưu Tuấn, Lữ Nghi, cùng quân mới quân cũ đến hơn 10 vạn tên [nói quá], chỉ 1 mình Mộc Thạnh chạy thoát trốn về Cổ Lộng”, rõ ngon lành. Vậy mà chừng 2 tháng rưỡi sau, “mùa xuân tháng 2 [1409], nội nhân là Nguyễn Quỹ, học sinh là Nguyễn Mộng Trang mật tâu rằng Nguyễn Cảnh Chân và Đặng Tất chuyên quyền bỏ quan và cách chức, nếu không tính sớm đi sau này khó lòng kiềm chế, vua cho gọi 2 người đến, bóp cổ giết Tất, Chân chạy lên bờ, lực sĩ đuổi theo chém chết”, lãng nhách.

Tháng 7, Trương Phụ đeo ấn “chinh di tướng quân” sang cứu viện cho Mộc Thạnh, “Phụ đi đến đâu giết chóc rất nhiều, có nơi xây chất thành núi, có chỗ moi ruột quần vào cây, hoặc rán thịt lấy mỡ, hoặc nướng đốt làm trò, thậm chí có đưa mỡ bụng lấy thai, cắt tai để nộp, kinh lộ các nơi lần lượt đầu hàng, những dân còn sót lại bắt hết làm nô tỳ và bị đem bán, tan tác khắp 4 phương cả”. Bây giờ mới là lúc bắt đầu “nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ”.

Đầu năm 1411, thấy nhà Minh “xuống chiếu đại xá”, chắc là nghe bùi tai, Trùng quang đế Trần Quý Khoáng (hay Khoách) “sai hành khiển Nguyễn Nhật Tư và thẩm hình Lê Ngân sang cầu phong, vua Minh nổi giận bắt giam rồi giết cả”. Tháng 9, lại sai Hồ Ngạn Thần và Bùi Nột Ngôn đi cầu phong lần nữa, có mang theo “2 tượng người bằng vàng và bằng bạc thay thân mình”. Nhà Minh chơi đùa, đưa Hồ Nguyên Trừng, đang bị “câu lưu” ở bên đó, ra hỏi thăm, cũng bày đặt phong cho vua làm “Giao Chỉ bố chính sứ”, 2 tay sứ giả đi cầu phong thì Ngạn Thần được phong chức còn Nột Ngôn thì không, để chia rẽ, đến khi về 2 tay đàn hặc lẫn nhau khiến Ngạn Thần bị giam ngục rồi bị giết. Năm 1413 nghĩ sao lại vẫn sai Nguyễn Biểu đi sứ cầu phong tới lần thứ 3, mới tới Nghệ An gặp Trương Phụ, Nguyễn Biểu có vài lời oanh liệt sao đó với Phụ rồi bị Phụ bắt giết.

Khí vận nhà hậu Trần đôi lúc tưởng như cũng lên chút đỉnh, như trường hợp tháng 9 năm 1413, Đặng Dung đánh úp được Trương Phụ, chỉ mỗi tội không biết mặt Phụ để Phụ trốn thoát, nhưng rồi vấn đề là các tướng lĩnh Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Sứ không hợp nhau, hay kèn cựa nhau, tay này đánh thì tay kia bỏ nên dần dần tan rã hết.

Thời kỳ Minh thuộc, các loại sử đều thống nhất rằng chính sự hà khắc, thuế má nặng nề, người tài và sản vật bị gom đem hết về Tàu..., nhưng dường như lại quên đi 1 điều rằng đó cũng là thời kỳ mà bọn nho sĩ được nhiều ưu đãi: tháng 9 năm 1414 “truyền bằng cho các phủ, châu, huyện dựng văn miếu”, tháng 10 cùng năm “mở học hiệu và sức tìm tòi những người nho học” để đưa về Tàu cho làm việc, năm 1417, “định lệ mỗi năm cống các nho học và sinh viên sung vào quốc tử giám” v.v. Có nghĩa là dân đen thì bị đối xử tàn tệ nhưng nho sĩ thì lại gần như được người Minh coi là “đồng văn đồng chủng”.

Có thể lấy hậu duệ của Chiêu minh vương Trần Quang Khải ra làm 1 điển hình của nho sĩ danh gia vọng tộc thời nhà Trần: Quang Khải là con của Thái tông Trần Cảnh, em ruột của Thánh tông Trần Hoảng, thượng tướng thái sư quyền hành thực ra còn cao hơn Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn 1 bậc. Con của Quang Khải là Văn túc vương Trần Đạo Tái, văn chương chữ nghĩa lừng danh nhưng không may mất sớm. Cháu của Quang Khải, con của Đạo Tái là Uy túc công Trần Văn Bích làm đến chức thái bảo. Chắt của Quang Khải, con của Văn Bích là Chương túc hầu Trần Nguyên Đán, làm đến chức tư đồ.

Khi nhà Trần sắp tàn, ĐVSKTT kể: “Nguyên Đán tính chuyện thông gia để mong tránh mối họa sau này, đem con là Mộng Dữ gửi gắm Quý Ly, Quý Ly đem công chúa Hoàng Trung là con gái của cố tôn thất Nhân Vinh [tức là đem con riêng của vợ Quý Ly] gả cho Dữ. Sau Quý Ly trị nước, lấy Mộng Dữ làm đông cung phán thủ, em Mộng Dữ là Thúc Giao và Thúc Quỳnh làm tướng quân, con cháu Nguyên Đán đều tránh được nạn”. Về mặt lý thuyết thì nho sĩ cổ vũ cho thuyết chính danh nhưng về mặt hành động thì cũng thực dụng lắm, khổ 1 nỗi Thúc Giao về sau bị Giản định đế giết lãng nhách như trên đã nói.



Hình 89: Đền thờ Trần Nguyên Đán – Côn Sơn

ĐVSKTT kể tiếp: “Nguyên Đán có hai người con gái, con trưởng tên là Thái, con thứ tên là Thai, sai nho sinh đem văn học dạy cho hai người. Nguyễn Ứng Long dạy Thái, Nguyễn Hán Anh dạy Thai. Ứng Long nhân gần gũi là lợi, làm thơ ca quốc ngữ kêu gọi Thái, thông dâm với Thái, Hán Anh cũng làm thơ quốc ngữ bắt chước Ứng Long. Thái có thai, Ứng Long bỏ trốn. Đến ngày Thái đẻ, Nguyên Đán hỏi Ứng Long ở đâu, người nhà trả lời là Ứng Long sợ tội trốn đi rồi, Nguyên Đán nói "vận nước sắp hết, biết đâu chẳng phải là trời xui nên thế, vị tất không phải là phúc", bèn cho gọi hai chàng về bảo rằng "người xưa cũng đã có chuyện này, các người không thấy chuyện Văn Quân với Trương Như hay sao, nếu các người làm được như Trương Như, truyền lại danh tiếng cho đời sau thì đó là điều mong muốn của ta", 2 chàng cảm ơn sâu nặng, chăm chỉ học hành. Đến khi thi, cả hai đều đỗ, thượng hoàng nói "bọn chúng có vợ giàu sang, như thế là kẻ dưới mà dám phạm thượng, bỏ không dùng". Sau Hán Anh làm quan đến chức chuyển vận. Ứng Long đến nhà Hồ được cất nhắc sử dụng, đổi tên là Phi Khanh, Phi Khanh sinh ra Nguyễn Trãi, cũng đỗ thái học sinh”. Nói chung thượng hoàng (chắc là Nghệ tông?) cũng như muôn dân, bị ảnh hưởng nặng bởi cái lý thuyết của nho sĩ mà không biết rằng thực ra hành động của nho sĩ thì lại khác lắm.

J. BẮT ĐẦU TOÀN CẦU HÓA

Người châu Âu bắt đầu khám phá Thế Giới 1 cách thực chất, trên nền tảng cá nhân và duy lý; người Tàu thì tự cho rằng về mặt danh nghĩa [vua của] họ đang cai quản Thế Giới, mặc dù không hiểu rõ lắm Thế Giới là như thế nào; còn người Việt thì đang cần phải sắp xếp lại căn cước của mình...

091 – Chuyện Cristoforo Colombo

Quan niệm về 1 Trái Đất hình cầu, a spherical Earth, dường như là đã có từ hồi thế kỷ VI trước Công nguyên, trong triết học của Hi Lạp cổ đại.

Cha đẻ của hệ thống kinh độ và vĩ độ, với đầy đủ cả xích đạo và các chí tuyến, tức là đã có ý niệm tương đối đầy đủ về hình dạng của Trái Đất và chuyển động biểu kiến giữa Trái Đất và Mặt Trời, là 1 người Hi Lạp, Eratosthenes (276-194tCN), với những tính toán đáng kinh ngạc thời kỳ đó về kích thước của Trái Đất. Chẳng hạn, nếu vào cùng 1 thời điểm trong năm, bóng Mặt Trời tại điểm A và điểm B chênh nhau 1 góc là α thì khoảng cách giữa A và B sẽ bằng $\alpha/360$ so với chu vi của Trái Đất, do đó nếu biết khoảng cách thực tế giữa A và B người ta sẽ tính ra được chu vi của Trái Đất...

Thời nhà Hán bên Tàu cũng có Trương Hoàn (张衡, 78-139) là người đã từng mô tả “Trời tròn giống như quả trứng mà Đất giống như lòng đỏ nằm lơ lửng ở chính giữa”, mà người đương thời không sao hiểu nổi.

Có thể trình độ địa lý và thiên văn thời nhà Hán cũng đã tiến gần tới khái niệm về chí tuyến (là nơi mà trong 1 năm chỉ duy nhất có 1 ngày “chí” Mặt Trời sẽ ở chính trên đỉnh đầu) và xích đạo (là nơi mà trong 1 năm có 2 ngày “phân” Mặt Trời sẽ ở chính trên đỉnh đầu, còn lại chia làm đôi, 1 nửa thời gian Mặt Trời ở về phía Bắc và nửa còn lại ở về phía Nam). Ở đồng bằng Hoa Bắc thì tất nhiên là lúc nào nhìn lên Mặt Trời cũng ở về phía Nam, nên sau khi bình định được đồng bằng sông Châu của Triệu Đà rồi tràn xuống đồng bằng sông Hồng, nhà Hán suy đoán rằng nếu cứ đi tiếp thì chắc chắn sẽ tới lúc Mặt Trời ở ngay trên đỉnh đầu (Cửu Chân, con người ở ngay dưới chân của Mặt Trời), và đi tiếp thêm nữa thì Mặt Trời sẽ ở về phía sau lưng, tức là ở về phía Bắc (Nhật Nam, con người ở về phía Nam của Mặt Trời). Nhà Hán đặt tên cho những vùng đất mà họ chưa biết tới theo những suy đoán địa lý thiên văn của họ, Cửu Chân và Nhật Nam, chứ đó không phải là những thực địa trong vòng cai trị của họ, cho đến tận khá lâu sau này (khoảng năm 248 cho miền đất có tên là Cửu Chân, với sự nổi dậy của bà Triệu). Trước đó đã có chuyện “tượng Quận”, nghĩa là 1 “quận chưa biết”, tuy không liên quan gì đến kiến thức địa lý thiên văn nhưng có cùng quan điểm “bành trướng”.

Như vậy thì đối với những người Tàu tiền bộ thời đó các khái niệm chí tuyến và xích đạo mới chỉ được định tính thôi chứ chưa được định lượng. Còn quan niệm địa lý thiên văn của người Tàu nói chung về cơ bản vẫn là “trời tròn đất vuông”, với trời cao bao trùm ở bên trên, còn tất cả những gì ở dưới vòm trời đều là thuộc về “thiên tử”. Những mô tả và tính toán của Trương Hoàn thời Hán hay của Tổ Xung Chi (祖冲之, 429-500, thời Đường, người tính ra được năm Dương lịch có 365.24281481 ngày, sai lệch chừng 50 giây so với tính toán hiện đại bây giờ) đều không được khuyến khích.

Đến tận năm 1623, cha Đắc Lộ (Alexander de Rhodes, 1591-1660) lần đầu tiên tiếp xúc với người Tàu đã mô tả "và họ [người Tàu] rất ngạc nhiên khi nhìn thấy bản đồ chúng tôi vẽ. Vương quốc vĩ đại của họ chỉ còn là chấm nhỏ trong sự so sánh với phần còn lại của trái đất. Trái lại, nơi bản đồ trái đất hình vuông do họ vẽ, nước Tàu nằm chính giữa, đúng như tên gọi (trung quốc-nước ở giữa). Sau đó, họ vẽ biển nằm bên dưới, trong đó rải rác mấy đảo nhỏ, và họ đề tên: 1 cái là châu Âu, 1 cái khác thì là châu Phi, cái khác nữa thì là Nhật Bản...", (et ils sont bien étonnés quand ils voient nos mappemondes, où leur royaume parait si petit en comparaison du rest de la terre. Ils en usent bien autrement, car en leurs cartes ils dépeignent le monde carré, mettent la Chine au milieu (aussi l'appellent-ils Chon-Coc, qui veut dire royaume du milieu), peignent la mer au-dessous, en laquelle ils sèment quelques petites îles: l'une est l'Europe, l'autre l'Afrique, l'autre le Japon...).

Năm 1492 ở bên nước Đức có 1 người tên là Martin Behaim, 1 nhà thám hiểm được phong tước hiệp sĩ, có làm ra 1 quả địa cầu, hồi đó ông gọi nó là "quả táo Trái Đất" (Erdapfel trong tiếng Đức, tiếng Anh là Earth apple), đường kính 50cm, thể hiện hầu hết những kiến thức về Trái Đất của thời kỳ đó, nghĩa là đã có đủ các lục địa Á – Âu – Phi với đại dương bao bọc, và tất nhiên là không có lục địa châu Mỹ. Hiện quả địa cầu này vẫn còn được lưu giữ ở Bảo tàng quốc gia Đức ở Nuremberg, Germanisches Nationalmuseum in Nürnberg.



Hình 90: Behaim's Erdapfel

Trong bối cảnh Con đường Tơ Lụa đã bị cái Chết Đen (1348-1350) cắt đứt, đế quốc Đông La Mã lại bị thay thế bởi đế quốc Osman của người Hồi giáo, con đường giao thương từ châu Âu tới Ấn Độ và Tàu không còn an toàn nữa mà đường vòng xuống phía Nam châu Phi qua mũi Hảo Vọng thì xa, 1 đô đốc của Tây Ban Nha tên là Cristoforo Colombo (1451-1506), được gợi ý bởi "quả táo Trái Đất" đã nảy ra 1 ý tưởng mới: từ châu Âu đi thẳng tới châu Á bằng cách băng qua Đại Tây Dương.

Cũng không biết nên coi là may hay là rủi khi mà những tính toán về địa cầu ở thời kỳ đó là chính xác chỉ khi xét về góc và cung, vì đây là bài toán trên 1 hình cầu, chứ không phải là chính xác về kích thước trên bề mặt phẳng. Với tất cả kiến thức của thời kỳ đó, Cristoforo Colombo cho rằng chiều dài trên bề mặt Trái Đất của 1 độ là 56 dặm 2/3, tức là hơn 70km, tức là chu vi Trái Đất theo tính toán của Cristoforo Colombo là hơn 25 ngàn km, trong khi thực tế như ngày nay mọi người đều biết là 40 ngàn km. Thêm 1 sai sót nữa trong tính toán của Cristoforo Colombo, lục địa Á-Âu lớn lên và Đại Tây Dương nhỏ lại, đã làm cho khoảng cách từ quần đảo Canary ở Bắc Phi, nơi ông định xuất phát, tới Nhật Bản, nơi ông định dừng chân, thực tế là gần 20 ngàn km chỉ còn có 3 ngàn 700 km. Nếu những tính toán của Cristoforo Colombo mà đúng như thực tế thì ông sẽ không dám đi, cũng sẽ không có ai cho phép hay tài trợ hay đi cùng chuyến đi của ông.

Bị thuyết phục bởi khoảng cách chỉ có 3700km, vua Ferdinand V của xứ Castile (thực ra ông này là Ferdinand II của xứ Aragon, nhưng do ông lấy bà Isabella I nữ hoàng của xứ Castile nên ông cũng được coi là như vậy, Isabella thì không tin vào những đề xuất của Colombo nhưng Ferdinand thì "đánh liều") trở nên nổi danh với vai trò "mở màn cho sự khám phá Thế giới Mới".

Đêm 03/08/1492, 3 con tàu Santa María, Pinta và Santa Clara rời bến cảng Palos de la Frontera ở Tây Nam của Tây Ban Nha để đến quần đảo Canary, Tây Bắc Phi, lúc đó quần đảo này thuộc về xứ Castile, để hoàn tất công tác chuẩn bị. Ngày 06/09/1492, đoàn tàu xuất phát từ Canary. Vào khoảng 2 giờ sáng ngày 12/10/1492, tức là sau 5 tuần hải hành, 1 thủy thủ của tàu Pinta tên là Rodrigo de Triana phát hiện ra đất liền và thông báo cho thuyền trưởng của mình là Martín Alonso Pinzón, viên thuyền trưởng này kiểm tra xác nhận và bắn 1 phát pháo sáng để báo hiệu cho Cristoforo Colombo lúc đó đang ở trên tàu Santa María.

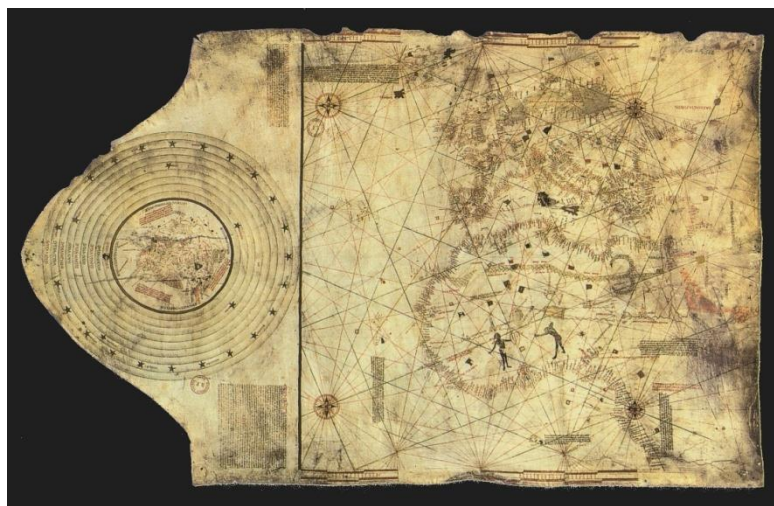
Ngôn ngữ bản địa gọi tên hòn đảo đó là Guanahani, nhưng Cristoforo Colombo đặt cho nó tên mới là San Salvador, theo nghĩa là vị cứu tinh cho 1 miền đất mới. Đến bây giờ người ta vẫn không thể chắc chắn đó là hòn đảo nào trong số hơn 700 hòn đảo thuộc quần đảo Bahamas (nay tên đầy đủ là Thịnh vượng chung Bahamas, Commonwealth of the Bahamas).

Thực hiện thêm 3 chuyến đi về nữa, nhưng Cristoforo Colombo cho đến khi chết vẫn khẳng định rằng những miền đất mà ông đặt chân tới là 1 phần của châu Á. Ông cũng luôn khẳng định rằng ông đã nhìn thấy đất liền trước phát pháo hiệu của Martín Alonso Pinzón cả giờ đồng hồ, vì điều đó liên quan đến khoản lương hưu suốt đời theo như lời hứa của vua Ferdinand và nữ hoàng Isabella, cho người đầu tiên tìm thấy miền đất mới.

Nếu như Hajji Mahmud Shams Trịnh Hòa là 1 quan chức triều đình và tất cả những chuyến đi biển của ông ta là do triều đình cử đi và chịu mọi phí tổn, thì Cristoforo Colombo phải mất những 8 năm để tìm cách thuyết phục mọi người, từ triều đình và các nhà tài trợ cho tới những thủy thủ đồng hành. Colombo và những người đồng hành đã là những người đánh cược cả tính mạng cho sự khám phá, còn các nhà tài trợ tư nhân (tài trợ đến 1 nửa chi phí) thì đánh cược tài sản, hành động của họ trở thành nền móng cho các hoạt động đầu tư của ngân hàng về sau này.

Được coi là “vĩ đại nhất” về mặt “tổ chức chính quyền” và “ổn định xã hội”, nhà Minh có thể phái những hạm đội đi đây đi đó, trong khi châu Âu dường như đang nghèo và phân tán hơn. Thế nhưng rõ ràng là những hành động của những người như Cristoforo Colombo và liên quan mới có thể dẫn đến những thay đổi trên thế giới, còn những chuyến đi của Trịnh Hòa thì chỉ làm hao hụt ngân quỹ, cho đến khi ngân quỹ không còn có thể chịu đựng nổi và những chuyến đi đành bị phế bỏ mà thôi.

Có thể lấy sự phát triển của bản đồ thế giới làm 1 ví dụ để so sánh. Trước những chuyến hải hành này thì có lẽ trình độ về bản đồ, hay kiến thức về địa lý, của phương Đông và phương Tây tạm coi là tương đương. Bản đồ của phương Tây có thể chính xác và khoa học hơn 1 chút vì được hỗ trợ bởi quan niệm về Trái Đất hình cầu và tính cách duy lý trong thể hiện, trong khi bản đồ của phương Đông thì thường vẽ núi non sông biển gần như tranh thủy mặc.



Hình 91: Bản đồ mà Cristoforo sử dụng để trao đổi với người em ruột Bartolomeo

Những chuyến đi của Trịnh Hòa và các thái giám đã không có bất kỳ 1 đóng góp nào cho việc hoàn thiện các bản đồ, những thứ mà họ vẽ được và đem về sau những chuyến đi mặc dù có cả tên của những miền đất như Sri Lanka hay Africa..., nhưng cũng chẳng khác gì những bức tranh thủy mặc trước đó.



Hình 92: Bản đồ của nhà Minh năm 1628, đảo Ceylon, tức là Sri Lanka, và bờ biển châu Phi

Trong khi đó, thông tin về những chuyến đi của Cristoforo Colombo lan truyền nhanh chóng khắp châu Âu, thúc đẩy các chuyến hải hành khác. Mặc dù nhiều năm sau người ta vẫn tưởng rằng ông đã đến được châu Á nhưng dù sao các bản đồ đã luôn được cập nhật, các miền đất mới được đặt tên và thậm chí được đăng ký quyền sở hữu.

Cái tính chất “ổn định xã hội” được coi là ưu điểm của nhà Minh, nhưng thực ra có nguồn gốc từ cả ngàn năm trước, sẽ trói buộc toàn bộ cái xã hội đó trong sự trì trệ, di hại đến hàng ngàn năm sau không khắc phục được.

Còn châu Âu, đã có thể chuẩn bị bước vào 1 thời kỳ mới.

093 – Vùng Kinh vùng Trại

ĐVSKTT viết về Lê Lợi: “tổ 3 đời của vua tên húy là Hối, một hôm đi chơi Lam Sơn, thấy đàn chim bay lượn quanh chân núi, như hình ảnh nhiều người tụ họp, bèn nói “đây chắc hẳn là chỗ đất tốt”, rồi dời nhà đến ở đấy”.

Tổ 3 đời chỉ là 1 cách nói về tiền nhân nhiều đời trước, không nhất thiết phải là đích danh Hối sinh ra Đinh, Đinh sinh ra Khoáng rồi Khoáng sinh ra Lợi, số 3 ở đây cũng tương tự như đoạn sau đó, “3 năm thì thành sản nghiệp”, chỉ là ước lệ.

Từ đâu đó “đi chơi Lam Sơn” là 1 cách diễn tả thực trạng di cư thực ra chưa lúc nào ngừng từ thời xa xưa cho đến rất lâu về sau này. Ít nhất có 2 loại người có thể dạt tới vùng núi cao Lam Sơn cùng thời với Lê Hối, là người Mường, tức là những cư dân đồng bằng không chịu đồng hóa với sự tràn lấn của Hoa Bắc mà dạt lên núi cao, và người Thái, tức là những cư dân từ Vân Nam dạt xuống dưới áp lực của người Mông Cổ. Theo thời gian, họ không thể còn nguyên vẹn là người Mường hay người Thái như ban đầu mà sẽ pha trộn với nhau theo nhiều cách, nhóm này pha trộn với nhóm khác, trong cùng 1 nhóm thì nhóm đi trước có thể pha trộn với nhóm đi sau v.v. Nhiều “sử gia” đã mang sẵn trong người sự kỳ thị đối với các sắc tộc thiểu số, nên giật mình nhảy dựng lên khi nghe nói “anh hùng dân tộc” Lê Lợi là người Mường-Thái, tìm mọi lý lẽ để bác bỏ, kéo ông về bằng được với người Kinh.



Hình 93: Sông Mã, bắt nguồn từ Điện Biên chảy qua Lào, tạo ra đồng bằng lớn thứ 3 của nước Việt

Ngoài chuyện phân biệt Kinh và Thượng, còn có sự phân biệt giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Mã. Dưới thời Bắc thuộc sự phân biệt này còn chưa rõ, mới chỉ là Giao Chỉ được đặt trước rồi đến Cửu Chân được đặt sau. Nhưng kể từ thời Lý Công Uẩn dời đô trở đi thì sự phân biệt trở nên rõ rệt hơn, thành ra là “vùng Kinh”, tức là kinh đô kinh kỳ kinh châu..., và “vùng Trại”, ý là còn quê mùa. Thậm chí nho sinh thi đỗ trạng nguyên cũng phải căn cứ vào nơi xuất thân để mà phân biệt là “kinh trạng nguyên” hay “trại trạng nguyên”.

Sự phân biệt Kinh-Thượng hay sự phân biệt Kinh-Trại dường như chỉ là sự tự phụ của đám nho sĩ “kinh châu kinh kỳ” nhưng thực sự có nguồn gốc sâu xa hơn từ áp lực đồng hóa của Hoa Bắc. Vùng Kinh chịu áp lực trực tiếp, rất nặng nề Những người chịu áp lực mạnh nhất, bị đồng hóa nhiều nhất là đám nho sĩ, lại trở nên tự hào với da thịt cốt cách mới của mình, chê bai những người còn lại. Vùng Trại áp lực có lỏng lẻo hơn và chính vì thế ở đó mới có thể nảy được mầm độc lập. Họ Mai họ Phùng họ Dương họ Ngô họ Đinh họ Lê (của Lê Hoàn) đều là xuất phát từ đồng bằng sông Mã hoặc xa hơn. (Nhắc lại, “交州唐林人唐林在福祿縣馮興”, giao châu đường lâm nhân đường lâm phúc lộc phùng hưng dấy binh vây phủ, Phùng Hưng và Ngô Quyền là người Đường Lâm Phúc Lộc, đầu đó vùng sông Mã, chứ không phải Đường Lâm Sơn Tây nguyên tên là Cam Lâm, do 1 ngộ nhận lịch sử mà ngày 21/11/1964 được cải tên thành Đường Lâm).

Tuy nhiên, ngoài ý chí độc lập ra thì còn phải học hỏi về phong hóa và đặc biệt là cách thức tổ chức bộ máy chính quyền, điều đó đã làm cho các họ Lý họ Trần, là những họ có nguồn gốc di dân từ phương Bắc, trở nên có ưu thế hơn và giành được ngai vàng.

Bị tàn phá bởi chiến tranh và bị cai trị bởi ngoại bang, các “rợ” Liêu Kim Mông Cổ, trong suốt hơn 1 thế kỷ, Hoa Bắc đã bị suy giảm nặng cái chất “Tàu” của chính nó. Chính vì thế, nhà Minh sau khi đuổi được người Mông Cổ về Bắc đã phải nhìn xuống phương Nam, thu gom về (và phá hủy những gì không thu gom được) tất cả những gì gọi là thành tựu của phong hóa Tàu và Nho học ở đó, để, 1 mặt thì tự hồi phục, mặt khác thì để phương Nam không thể hơn được phương Bắc.

Với sự cai trị hà khắc của nhà Minh và quan hệ nhập nhằng “kính nước Minh như cha” của đám “nho sĩ Kinh kỳ” như vậy, kết cục tất yếu chỉ có thể là “phần tích Lam Sơn thê thân hoang dã (núi Lam Sơn dấy nghĩa, chốn hoang dã nương mình)”, trở về với các hào kiệt vùng Trại mà thôi.

Nguyễn Trãi, cháu ngoại của Trần Nguyên Đán chính người xướng ngôn “kính nước Minh như cha”, đỗ “thái học sinh” dưới thời nhà Hồ được trao chức “ngự sử đài chính chương”..., phải từ biệt cha mình để tìm về Lam Sơn, từ biệt vùng Kinh tìm về vùng Trại, là như vậy.

K. LAM SƠN HÀO KIỆT

Đánh Tống đánh Nguyên là 1 triều đại, Lê Lý và Trần, chống lại sự can thiệp / xâm lược từ bên ngoài, còn đánh Minh là 1 câu chuyện hoàn toàn khác...

Quân nhà Minh đưa Trần Thiêm Bình qua năm 1406, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương bị quân nhà Minh bắt vào năm 1407. Có 2 cuộc khởi binh khôi phục nhà Trần, trước của Trần Ngỗi và sau là Trần Quý Khoáng, kéo dài được đến năm 1413 là hết. Lúc này Lê Lợi được 28 tuổi, các sách như ĐVSKTT hay Đại Việt thông sử... về sau đều mô tả ông “biết rõ thời thế”, “biết là họ chẳng làm nên chuyện”, “cho là họ tất chẳng thành công”..., nên không tham dự, “ẩn nấu nơi núi rừng”... Sách sử tán vậy thôi, có thể đơn giản hơn là Trần Ngỗi hay Trần Quý Khoáng chẳng liên quan gì đến Lê Lợi và Lê Lợi lúc này chẳng quan tâm gì đến họ.

Có 1 nét văn hóa của người vùng cao, xa lạ với văn hóa kinh châu và văn hóa Tàu, là việc tổ chức các hội thề, chắc hẳn là theo kiểu đâm trâu uống rượu tiết này nọ. Năm 1416, Lê Lợi (31 tuổi) có tổ chức 1 hội thề như thế với 18 người khác, ở đâu đó Lũng Nhai, hiện giờ chưa xác định được là ở vùng núi nào, Thường Xuân hay Ngọc Lặc trong phạm vi Thanh Hóa. Danh sách những người tham dự tuy chốt số là 19 nhưng là những ai thì đang còn nhiều tranh cãi. Nội dung thề cũng dường như không liên quan gì đến việc quân Minh xâm lược cả, “tuy sinh khác họ, quê quán xa cách nhưng kết nghĩa cùng nhau, xem nhau như cảnh liền chung một tổ; tuy phần vinh hiển có khác nhau, nhưng nguyện đem tình đối xử với nhau như người không khác họ; nếu có bè đảng, vì muốn xâm chiếm, tỏ vẻ xem chừng sắp vượt cửa vào để làm hại, thì..., hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương để làng xóm được yên”...

奏告文

惟。天慶二年，歲次丙午，十二月庚申朔，越二十九日
戊子。入內檢校，太師，平章軍國重事，代天化賜金魚袋雙
金虎符，壯武衛國公，臣黎利，誠惶誠恐稽首頓首謹奏告
于。太宗皇帝，顯慈順天皇太后，聖宗皇帝，元聖皇太
后，仁宗皇帝，欽慈皇太后，英宗皇帝，昭慈皇太后，明宗
皇帝，憲慈皇太后，藝宗皇帝，順慈皇太后，肅宗皇
帝，嘉慈皇太后，重光帝陛下。臣祖父受國恩厚，世為近
臣，義當效忠盡力。一日明賊奪我疆土，虐我生靈，犯諸先
帝陵廟，絕滅陳氏子孫。臣卧薪嘗膽三十餘年，志在復
讐，以雪前恥。於乙巳年，在老撾地方尋得藝宗三世孫陳
ム。於本年已正大號，以奉宗社。義兵一舉，四方雲
集。是以戰於茶龍而復乂安清化之地。再戰於寧橋而復大
越之舊疆。各處賊人，俱已出城拜降。惟東關一城未能遜
屠。實由天祚皇陳，故成功之速。而臣等被堅執銳，幸得
以效尺寸之功。伏惟。烈聖皇帝陛下，同垂協相，剿滅強
明，以致萬世太平之福也。

臣下情無任瞻天仰聖，謹奏表以聞。

Hình 94: Văn bản thề Lũng Nhai của dòng họ Lê Sát

Cũng có thể đó là chí lớn của người anh hùng, có tầm nhìn xuống tới tận vùng Kinh còn hoàn toàn xa lạ, điều này khó tin, nhưng cũng có thể chỉ là hành động thông thường của những thủ lĩnh vùng cao, tụ hội ăn thề, ấy vậy mà bị 1 tay đồng hương ganh ghét tên là Lương Nhữ Hốt, tâu hót với quân Minh, dồn Lê Lợi vào thế không khởi nghĩa không được.

Dù sao đi chăng nữa thì cái hội thề đó cũng mang ý nghĩa của việc thành lập 1 tổ chức, cần được công khai và lan truyền đi càng xa càng tốt với mục đích chiêu tập hiền tài, nhưng cũng không thể nói trực diện về quân nhà Minh, chỉ bóng gió thôi, để tránh bị đàn áp. Từ danh sách ban đầu chắc chắn sẽ có những người thoái chí rơi rụng hay bất hòa bỏ đi..., về sau danh sách này lại được sử dụng để trọng thưởng công thần nên việc lập đi viết lại, tam sao thất bản là bình thường. Tất cả những bản sưu tầm được hiện nay đều là từ gia phả của các dòng họ đã trở thành công thần sau khi chiến thắng, tức là các bản được chép lại về sau này mà không tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi chủ quan của các dòng họ đó.

Bởi vì theo các quan điểm về sau này, Nguyễn Trãi là nhân vật nổi tiếng, số 2 của cuộc khởi nghĩa, tên tuổi gắn liền với Lê Lợi, nên dường như tất cả các phiên bản hiện hữu của hội thề Lũng Nhai đều có tên Nguyễn Trãi. Chỉ có điều chắc chắn rằng, 1 nho sĩ “vùng Kinh” như Nguyễn Trãi chẳng thể tham dự nổi cái lễ hội uống máu ăn thề đâm trâu đốt lửa của các bộ tộc Thái-Mường tuốt trên rừng núi Lũng Nhai, rìa của “vùng Trại”, ý tứ lời lẽ của cái hội thề cũng hoàn toàn khác biệt với áng văn tuyệt tác “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân...”. Chắc chắn rằng phải sau năm 1418, khi Lê Lợi đã xưng Bình định vương, tức là đã có “chính danh”, còn Nguyễn Trãi thì phải không dưới 10 năm “tịch mịch u trại lý, chung tiêu thính vũ thanh...”, nghe ngóng và nghiền ngẫm sự đời, vượt qua được cái thành kiến Kinh-Trại, mới có thể khăn gói tìm đường vào ra mắt Lê Lợi ở Lỗi Giang, tận trên ngọn nguồn của sông Mã, khoảng năm 1420 hoặc 1421, và “dâng Bình Ngô sách”. Cuốn sách này tuy “đã thất lạc”, tức là chẳng ai biết Nguyễn Trãi viết gì trong đó, nhưng cũng không làm cho các sử gia đời sau ngần ngại khi tán tụng nó, “được viết ra bởi 1 chiến lược gia thiên tài”. Vậy là các sử đưa luôn Nguyễn Trãi vào Lũng Nhai cho đủ mặt anh hùng.

ĐVSKTT có ghi lại 1 việc làm của bọn Trương Phụ Mộc Thạnh năm 1414, đúng như kiểu nhà Tần đặt “tượng quận” ngày xưa, rằng “phủ Thăng Hoa tuy có đặt quan, nhưng Chiêm Thành vẫn có trưởng lộ chiếm giữ cai trị, nên nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi”. Đất người khác đang ở nhưng vẫn cứ ghi đại vào đó 1 cái tên Tàu.

095 – Hệ thống Hùng vương

Chuyện “Lê Lai liều mình cứu chúa” là 1 câu chuyện nổi tiếng của khởi nghĩa Lam Sơn, được ghi lại sớm nhất trong Lam Sơn thực lục (1431, dù là ai viết thì cũng chính là Lê Lợi phát hành), sau đến các sách như Đại Việt thông sử (1759, của Lê Quý Đôn), Việt sử tiêu án (1775, của Ngô Thì Sĩ), Lịch triều hiến chương loại chí (1821, của Phan Huy Chú)..., cuối cùng là Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1881, của quốc sử quán nhà Nguyễn) và Việt Nam sử lược (1919, của Trần Trọng Kim), đều có ghi lại với ít nhiều khác biệt.

Thế nhưng vấn đề là ở chỗ, ĐVSKTT (1479, của Ngô Sĩ Liên), bộ chính sử của nhà Lê, không hề có câu chuyện nổi tiếng này, mà chỉ có chuyện “[năm Đinh Mùi 1427], giết tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản vì Lai cậy có chiến công, nói năng khinh mạn”.

Đã tốn nhiều giấy mực về việc này, nào là Lê Lai này khác Lê Lai kia (lấy đâu ra mà nhiều Lê Lai làm to thế), nào là cứu chúa nhưng may không chết nên cậy có chiến công nói năng khinh mạn v.v. và v.v. Cho đến nay dường như không có cách nào kết luận được vấn đề.

Xét thực tế, việc khoác lấy áo của 1 người để xông ra đi chết thay cho họ, cũng tựa như việc lấy thân của mình lấp vào lỗ châu mai hay chèn vào bánh pháo..., là những việc mà 1 cách tự nhiên chẳng ai làm vậy, chẳng qua chỉ là thứ tài liệu tuyên truyền rở tiền mà thôi. Thực tế có khi chỉ là 1 câu chuyện tách nhóm để nghi binh đánh lừa địch rồi sau đó lại tụ họp lại, không đến nỗi có ai phải bị bắt bị giết gì hết.



Hình 95: Đền Hùng hóa ra được người Pháp sử dụng để cổ xúy dân Việt tham gia WW1 “đánh Đức tặc cùng mẫu quốc”

Khởi đầu vốn chỉ là 1 hào mục vùng Trại thuộc sắc tộc thiểu số, Lê Lợi tất nhiên có những thứ như hội thề Lũng Nhai, những ngày đầu gian nan vất vả, bị vây hãm sống chết cận kề phải nhiều lần chui nhủi hay cần người làm nghi binh cứu thoát... Tất cả những câu chuyện đó thoát đầu có thể và cần thiết phải được kể lại 1 cách hùng tráng, dùng để chiêu nạp hiền tài hay khích lệ quân sĩ, nhưng thời gian về sau, khi đã giành được nước, cần phải thu phục lòng người Kinh châu, xây dựng cơ cấu bộ máy chính quyền trên nền tảng văn hóa Nho giáo..., thì những câu chuyện đó lại trở nên không còn phù hợp nữa và cần phải bị thay thế bằng những truyền thuyết khác, phải “văn minh” hơn và thấm đượm “mệnh trời”. Người mang “chân mệnh thiên tử” không thể nào đốt lửa đâm trâu hò hét thề bồi theo kiểu “man di mọi rợ”, cũng không thể sống sót chỉ nhờ vào tính mạng của 1 thường nhân khác, nếu có được cứu thì phải là “trời cứu”. Lúc đó chỉ những truyền thuyết như kiếm thần ẩn ngọc mới phù hợp với quan điểm Nho giáo, mang lại tính chính danh cho Lê Lợi và do đó tồn tại lâu dài.

Có những truyền thuyết mà trong đó không có nhân chứng vật chứng, như chuyện con cáo bỏ chạy đánh lạc hướng, làm đàn chó của quân Minh đuổi theo, sau cáo trở thành hồ ly phu nhân, nhưng cũng có những truyền thuyết mà trong đó là những con người thực, như Lê Thận chài lưới nhặt được lưỡi kiếm, hay Lê Lai cũng chạy đánh lạc hướng. Vấn đề là những con người thực này bắt buộc phải đóng cho trọn vai diễn của mình, điều đó có thể là dễ dàng đối với Lê Thận không có tham vọng gì về thanh kiếm quý (vốn đã có ghi chữ “Lợi”) nên cuối đời yên ổn, nhưng chắc chắn là khó khăn hơn nhiều cho Lê Lai. Đến 1 lúc nào đó, vào năm 1427, chỉ cần sơ suất lỡ lời “nói năng khinh mạn”, hay đơn giản hơn chỉ là sự hiện diện không còn phù hợp nữa, Lê Lai đành phải trả giá bằng tính mạng của mình.

Nguyễn Trãi là thế hệ nho sĩ Kinh châu thứ 1 phò tá chúa Lam Sơn, thể theo yêu cầu của tình thế lúc đó nên dường như đã sáng tạo ra những chiếc lá kiến gặm “vi quân vi thần”, nhằm mục đích gắn “thiên mệnh” vào cho Lê Lợi, nhưng việc này không ổn cho chính ông vì lúc đó quá nhanh nhẩu nâng cao địa vị nho sĩ của mình mà bỏ qua các hào kiệt Lũng Nhai.

Phải đến thời Ngô Sĩ Liên, thế hệ nho sĩ về sau mới hoàn tất cái tính chính danh cho chúa Lam Sơn xuống ngôi cai trị ở đồng bằng, bằng cách tạo ra 1 truyền thuyết nhằm kết nối dòng dõi hoàng gia gốc vùng Trại với tầng lớp nho sĩ Kinh châu đại diện cho nhân dân cả nước, kết nối luôn cả với nền văn minh Hoa Bắc lâu đời, đó là việc đưa “các vua Hùng” vào chính sử. Danh hiệu thủ lĩnh của người Thái người Mường trên núi cao, “hùng”, được huyền thoại hóa trở thành tổ tiên chung của người Việt, rồi tạo ra cha là Lạc Long Quân Sùng Lãm, rồi tạo ra ông là Kinh dương vương Lộc Tục, rồi gắn vào với cụ là Đế Minh dòng dõi Thần Nông thuộc tam hoàng ngũ đế v.v. và v.v.

Nỗ lực đáng ghi nhận của những người thiết kế nên cái “hệ thống Hùng Vương” này (chữ của nhà nghiên cứu Tạ Chí Đại Trường), là đã tạo ra cuộc chia ly “lên rừng xuống biển” giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân, phù hợp với bối cảnh khi quân nhà Hán tràn xuống thực dân hóa đồng bằng sông Hồng, những người không chấp nhận bị đồng hóa và hòa huyết thì lánh lên núi cao, còn những người chấp nhận thì ở lại.

Trong các văn bản ghi lại câu chuyện chia ly này, những văn bản thuộc dòng dân gian, như Lĩnh Nam chích quái chẳng hạn, thì coi “các vua Hùng” nằm trong số theo mẹ Âu Cơ lên núi, loại văn bản này rõ ràng là chịu ảnh hưởng mẫu hệ của cư dân bản địa, muốn coi mình là người theo mẹ lánh lên núi cao, còn những văn bản khác thuộc dòng chính thống, như các bộ chính sử, thì ngược lại, coi “các vua Hùng” nằm trong số theo cha Lạc Long Quân, ở lại đồng bằng hoặc xuống biển, số này rõ ràng là chịu ảnh hưởng phụ hệ của di dân từ phương Bắc.

ĐVSKTT của Ngô Sĩ Liên hoàn tất vào năm 1479, còn trước đó, sinh thời Nguyễn Trãi hoàn toàn không hay biết gì về “các vua Hùng” nào cả, chỉ “trải Triệu Đinh Lý Trần cùng Hán Đường Tống Nguyên” mà thôi.

Lưu ý, “cõi bờ sông núi đã riêng”, nhưng riêng là riêng thế nào thì thời đó còn chưa có cái gì là cụ thể cả, chưa có việc phân giới cắm mốc vẽ bản đồ như bây giờ, các thổ tù hào trưởng vùng giáp ranh thì luôn luôn gió chiều nào che chiều đó..., cho nên Nguyễn Trãi đã nhân tiện đẩy cái ranh giới cõi bờ lên tận núi Ngũ Lĩnh cho nó xa rộng, bao gồm luôn cả đồng bằng sông Châu vào thành đất nhà mình và Triệu Đà vào thành người nhà mình (cũng có thể chỉ là cho đủ “biên ngẫu”, mỗi bên 4 triệu đại mà thôi). Thực tế, Triệu Đà sinh thời chỉ có bịa ra 1 quận tượng trưng tên là “tượng quận” thôi, chứ chưa biết gì đến đồng bằng sông Hồng cả.

(Thêm: Ở nơi mà bây giờ được coi là “đền Hùng”, thực ra là 1 cái đền trên “núi Hùng” (còn tại sao núi tên Hùng thì không biết), những triều đại nào tin tưởng ở “vua Hùng” thì cho đó là “đền Hùng” và tới đó làm lễ tế, thường là vào dịp mùa Thu, chọn ngày lành tháng tốt. Dân địa phương vùng này thì chỉ coi đó là đền thổ địa và có lễ tế riêng vào ngày 11 tháng Ba âm lịch. Lưu ý rằng những lễ hội vào dịp mùa Thu là theo lịch của cư dân bản địa xa xưa, đợi thấy sao Tua Rua rồi mới hoàn tất công việc đồng áng rồi mới có lễ hội, còn những lễ hội vào dịp mùa Xuân là theo phép làm lịch Mặt Trăng sau này. Trần đây trách nhiệm, và có thể là được đền xanh từ người Pháp, tuần phủ Phú Thọ năm 1917 (năm thứ 2 triều Khải Định) là Lê Trung Ngọc đã thảo công văn gửi bộ Lễ xin ấn định ngày 10 tháng Ba, trước ngày tế của dân, làm ngày tế của triều đình. Ngày 25 tháng Bảy âm lịch cùng năm, bộ Lễ ra văn bản trả lời, cho phép “từ nay về sau, lấy ngày mùng 10 tháng Ba, lĩnh tiền chi vào việc công, phụng mệnh kính tế trước một ngày so với ngày hội tế của bản hạt, khiến nhân sĩ mọi miền đến đây có nơi chiêm bái...”. Người lao động có thêm được 1 ngày nghỉ có hưởng lương là tốt rồi.)

096 – Khởi nghĩa Lam Sơn giai đoạn đầu

“Trận Bò Đàng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay”.

Những điều này diễn ra vào năm 1424, tức là 6 năm sau sự kiện “khởi binh” ở Lam Sơn.

Trước đó, năm 1419 có 1 tay Ái nào đó phản bội dẫn quân Minh “đi tắt, đánh úp đằng sau”, chắc là cơ ngơi hậu cần và gia đình quyền thuộc bị mất hết, nghĩa quân phải “dời đến núi Chí Linh”, đúng tên Mường là núi Pù Rình, đó là “khi Linh Sơn lương hết mấy tuần” (靈山之食盡兼旬, Linh Sơn chi thực tận kiêm tuần). Nói là “mấy tuần” cho lạc quan vậy thôi chứ thực ra, tình cảnh khôn khó kéo dài tới tận cuối năm 1421, bị quân Minh đánh phía trước còn quân của các bộ tộc bên Lào thì hòa vào đánh đằng sau. Đám người Lào này thực chất với chúa Lam Sơn coi như là đồng văn đồng chủng, Thái-Mường, nhưng 3 hồi thì ủng hộ 3 hồi thì đánh nhau, làm cho Lê Thạch là cháu gọi Lê Lợi bằng bác ruột bị tử trận.

Cuối năm 1422, bị Minh-Lào 2 mặt giáp công dữ quá, nghĩa quân đành phải “bí mật lui về sách Khôi” (đâu đó bên rìa phía Đông của rừng Cúc Phương bây giờ), đó là “khi Khôi huyện quân không 1 đội” (瑰縣之眾無一旅, Khôi Huyện chi chúng vô nhất lữ), có thể hiểu là nghĩa quân gần như tan tác, chẳng còn lại được mấy người.



Hình 96: Bò Đàng đâu đó gần Vườn quốc gia Bến En bây giờ

Mặc dù về mặt lý thuyết thì Lam Sơn lúc này đã có Bình Ngô sách của Nguyễn Trãi được vài năm rồi, nhưng bước ngoặt chiến trường không phải là được tạo ra theo sách đó, mà là theo 1 cách hoàn toàn khác.

Nguyễn Chích (1382-1448, lớn hơn Lê Lợi 3 tuổi), là người từng có 1 chiến khu riêng nho nhỏ nơi núi Hoằng Nguu ngay giữa đồng bằng sông Mã (cách thành phố Thanh Hóa bây giờ hơn chục km về phía Tây Nam), chống cự lại với quân Minh đã nhiều năm, sau đầu quân về với Lê Lợi, nhận 1 chức tướng nhỏ so với những hào kiệt Lũng Nhai. Vốn đã từng ra vào quen thuộc miền Nghệ An, trong bối cảnh nghĩa quân đang bị vây khốn trên núi rừng Thanh Hóa (Đông Tây và Bắc đều thọ địch), Nguyễn Chích bèn đề xuất ý tưởng lánh về Nghệ An, phía Nam. Chắc cũng chẳng còn lựa chọn nào khác, Lê Lợi chấp thuận.

Trên đường từ Thanh Hóa rút vào Nghệ An, nghĩa quân tất nhiên là bị quân nhà Minh ở Thanh Hóa đuổi đánh. Tới Quỳnh Châu, vùng núi địa đầu của Nghệ An, nghĩa quân tổ chức được 1 trận mai phục thắng lợi, “quân Minh tan vỡ lớn”, đó chính là “Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giạt” (蒲藤之霆驅電掣, Bồ Đằng chi đình khu điện xé).



Hình 97: Trà Lân đầu đó gần Vườn quốc gia Pù Mát bây giờ

“Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay” (茶麟之竹破灰飛, Trà Lân chi trúc phá khôi phi) thoát nghe cũng tưởng là đánh lớn, nhưng đúng nghĩa của nó thì chỉ là những diễn biến chịu ảnh hưởng tiếp theo, tre trúc 1 khi đã bị chẻ 1 phát từ đầu rồi thì việc róc tách sau đó là đơn giản, nhẹ nhàng nhưng sẵn có đà nên có thể làm tung bay tro bụi. Thành Trà Lân cũng nhỏ, nằm giữa đường từ Bồ Đằng về Nghệ An, có chừng 2 ngàn lính (chắc là có phóng đại chút chút), trấn giữ 1 con đường từ miền núi xuống đồng bằng, hoàn toàn bị rúng động bởi trận Bồ Đằng. Cả quan cả lính thua trận Bồ Đằng nếu còn sống sót tất thấy đều chạy về hoặc Trà Lân hoặc Nghệ An, chắc là đã bịa ra những chuyện kinh khủng khiến cho cả 2 thành này đều khiếp hãi án binh bất động khi Trà Lân bị vây. Sau 2 tháng thư từ qua lại kiêu tam giác giữa nghĩa quân, Nghệ An và Trà Lân, Trà Lân không thấy Nghệ An có ý định ứng cứu cho mình bèn đầu hàng, “tro bay” cũng chỉ nhẹ nhàng thế thôi. Tri phủ Trà Lân tên là Cầm Bành, là người địa phương chứ không phải là người nhà Minh. Số lượng quan lại người Minh ở Việt không nhiều, số lượng lính tráng do đó chắc cũng ít. Những đoạn trong ĐVSKTT viết “quân Minh tan vỡ lớn..., chết rất nhiều...” chưa chắc đã phải là người Minh bị chết.

Từ bỏ vùng Lam Sơn dần thân vào cuộc phiêu lưu mới, Lê Lợi và các cộng sự đã dứt bỏ mối quan hệ “đồng văn đồng chủng” với các bộ tộc Thái-Mường để từ đó tiến về Kinh châu.

097 – Khởi nghĩa Lam Sơn về tới Kinh châu

Thành Trà Lân là 1 thành nhỏ dựa theo thế núi bên bờ Bắc sông Lam (đối diện thị trấn Con Cuông bây giờ) với hơn 1 ngàn thổ binh đồn trú mà phải vây tới 2 tháng trời, chứng tỏ nghĩa quân Lam Sơn lúc này lực lượng còn quá mỏng.

Cũng may, quân Minh mà tràn sang đất Việt năm 1406-1407 là quân Minh thời Minh Thành tổ Chu Đệ, “chú tu”, đang đà hùng mạnh và hiếu chiến từ Bắc Kinh tiến về Nam Kinh để tiêu diệt cháu ruột của mình là Huệ đế Chu Doãn Văn (1402). Nhưng đến năm 1424 Chu Đệ đi đánh Mông Cổ rồi bệnh chết, rồi năm sau 1425 người nối ngôi là Nhân tông Chu Cao Sí cũng chết đột ngột. Rõ ràng áp lực của nhà Minh lên đất Việt trong những năm này phải giảm bớt, (chiếu lên ngôi của Chu Cao Sí còn viết rõ: “những việc như lấy vàng bạc, tìm hương liệu ở Giao Chỉ đều đình chỉ hết...”, sau Chu Cao Sí đến lượt Chu Chiêm Cơ lên ngôi cũng có chiếu viết rõ “...những quan lại và quân dân Giao Chỉ mắc tội phản nghịch và các tội khác, đã bị phát giác hay chưa bị phát giác, đã được xét xử hay chưa được xét xử, kể từ ngày chiếu thư này ban ra, không kể là tội lớn hay tội nhỏ, đều tha cho cả; quân và dân đất Giao Chỉ, ngoài việc nộp tiền thuế và lương thực ra, các khoản trưng thu khác cùng những việc đòi lấy vàng bạc, tiền đồng, muối, sắt, hương liệu, thuế cá... đều lập tức đình chỉ cả...”).

Năm 1425, tháng giêng, “cùng nhau hợp sức vây đánh thành Nghệ An, giặc cố thủ không dám ra nữa”. Tháng 5, “chọn 200 [chỉ có 200] quân tinh nhuệ, 2 thớt voi, sai bọn Lê Lễ, Lê Sát, Lê Nhân Chú và Lê Triện, Lê Bị [5 người, coi như mỗi người chỉ huy 4 chục lính, lưu ý họ Lê chỉ là quốc tính], đi gấp theo đường đất đánh úp thành Tây Đô [thành nhà Hồ]... quân Minh đóng cửa thành cố thủ... bèn bao vây thành đô”. Tháng 7, “... thừa thắng đánh vào các xứ Tân Bình, Thuận Hóa... quân Minh vào thành cố thủ, thế là Thuận Hóa Tân Bình đều thuộc về ta cả. Các tướng suy tôn vua là “đại thiên hành hóa”...”.

Như vậy là trong cùng 1 năm, nghĩa quân phải trải ra bao vây 3 thành lớn, nhưng bù lại được tha hồ huy động sức người sức của của các đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh và Thuận Hóa. Đặc biệt đất Thuận Hóa là đất thời nhà Trần mới lấy được của Champa, các thời Trần-Hồ đều tích cực đưa dân vào đó an cư lạc nghiệp nên rất thuận lợi cho chúa Lam Sơn sử dụng, “quân và dân các xứ bị giặc chiếm đều qui thuận”. Bước ngoặt về binh lực cho nghĩa quân Lam Sơn chính là từ chỗ này, (đến năm 1427 có ban huấn lệnh nói rõ rằng “buổi đầu quân số của ta có mấy trăm người, hiện nay có 35 vạn”).

Tháng 8 năm 1426, quân đã mạnh, cử 1 cánh “đi tuần” từ Nho Quan Ninh Bình, bọc sang phía Tây ngược lên phía Bắc tới tận Tuyên Quang, để “cắt đứt đường viện binh của giặc từ Vân Nam sang”, và 1 cánh khác theo hướng Đông vòng lên tận Bắc Giang, Lạng Sơn “để chặn viện binh từ lương Quảng tới”. Như vậy là quân binh đã triển khai ra toàn cõi, thành 2 gọng kìm kẹp chặt thành Đông Quan vào giữa.

Tháng 9, quân Minh bỏ thành Nghệ An, vượt biển chạy về hội quân với thành Đông Quan. Rõ ràng là việc nghĩa quân bao vây mới chỉ ở mức độ gây thanh thế là chính, chưa đủ lực vây chặt, giặc vẫn có thể chạy ra khỏi thành này để chạy vào trong thành khác.

Tháng 10, quân Vương Thông kéo sang, nghe nói chừng 10 vạn, từ phía Nam tới phía Đông của thành Đông Quan “dàn doanh trại liên nhau đến vài mươi dặm, cờ xí ợp đồng, giáo mác rực trời”. Vậy mà chỉ làm mời cho các tướng Lam Sơn Lý Triện, Đỗ Bí, Đinh Lễ, Nguyễn Xí... lập chiến công Tốt Động – Chúc Động, nơi đồng trũng huyện Chương Mỹ bây giờ, trong vòng có mấy ngày từ mùng 6 đến mùng 10 cùng tháng.

“Ninh Kiều chi huyết thành xuyên, lưu tinh vạn lý; Tốt Động chi thi tích dã, di xú thiên niên. Trần Hiệp tặc chi phúc tâm, ký kiêu kỳ thủ; Lý Lượng tặc chi gian đồ, hựu bạo quyết thi” (寧橋之血成川, 流腥萬里; 宰洞之屍積野, 遺臭千年。陳洽賊之腹心, 既梟其首; 李亮賊之奸蠱, 又暴厥屍。).

Ninh Kiều là tên của 1 nhánh sông Đáy ở Chương Mỹ, Trần Hiệp dường như là binh bộ thượng thư, bộ trưởng quốc phòng nhưng lại được điều sang để kiêm nhiệm phụ trách cả 2 ty bố chính và án sát, tức là cả hành pháp và tư pháp, bên cạnh quan tổng binh là tổng tư lệnh quân chiếm đóng. Lý Lượng là người Việt làm việc cho quân Minh.

Tuy vậy, chiến thắng cũng chỉ có giới hạn, vì cả bọn Phương Chính ở trong thành Đông Quan kéo ra và bọn Vương Thông từ bên Tàu kéo xuống đều vẫn có thể chạy tuốt vào trong thành Đông Quan rồi cố thủ ở đó. Tương truyền lúc này chính là lúc quân Minh nấu chảy vạc Phổ Minh và chuông Qui Điền để đúc súng, chuẩn bị đánh nhau tiếp.



Hình 98: Đình Tốt Động - Chương Mỹ, thờ 3 tướng quân Lam Sơn là Đỗ Bí, Lê Ngân và Lý Triện

Lúc trận đánh diễn ra, đại bản doanh của Lê Lợi vẫn còn ở tuốt trên Lỗi Giang, thượng nguồn sông Mã, được tin chiến thắng ngày 11 bèn kéo xuống sông Đáy, chắc là quãng Phủ Lý bây giờ, đến khi vây Đông Quan ngày 22 thì dời bản doanh về Phù Liệt, Thanh Trì. Thủ lĩnh người vùng Trại lần đầu tiên về đóng bản doanh ngay giữa Kinh châu, vấn đề tính chính danh lúc này không thể không đặt ra.

ĐVSKTT viết: “Khi vua mới tới thành Đông Đô, những hào kiệt ở kinh lộ và nhân dân các phủ huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tập nập kéo đến cửa quân, xin hết sức liều chết đánh thành giặc ở các xứ. Vua biểu dương lòng thành của họ, phủ dụ, úy lạo, báo cho họ biết lẽ bỏ nghịch theo thuận. Từ kẻ sĩ tới dân chúng, hễ ai đến quân doanh, vua đều dùng lời lẽ khiêm tốn, dùng nghi lễ trang trọng để tiếp đãi, rồi tùy theo tài năng hơn hay kém của từng người để bố trí các chức vụ khác nhau. Lấy ban thưởng để khích lệ khiến người người đều hăng hái, dùng hình phạt mà răn đe, nên ai ai cũng giữ gìn. Vì vậy, mọi người đều cảm kích mong được dốc trọn sức mình, quân đi đến đâu là thành công đến đấy”. Rõ ra là 1 đoạn văn tuyên truyền của sử quan “tuyên giáo” đời sau thêm vào.

Việc làm cụ thể là ngay trong tháng 11, “vua [Lê Lợi] tìm được Trần Cảo lập làm vua..., đặt niên hiệu là Thiên khánh, sai tả bộc xạ là Lê Quốc Hưng dạy cho, nhưng thực ra là để coi giữ”. Sử cũng không dấu diếm xuất thân ba lãnh nhăng của Trần Cảo, nói rõ là “sai người đón lập Cảo cho xong về việc quyền nghi nhất thời”.

098 – Khởi nghĩa Lam Sơn tiếp theo

Vẫn trong bối cảnh vừa từ núi rừng Lam Sơn xuống bao vây thành Đông Quan, vừa là cần có tính chính danh vừa là chiến lược “đánh vào lòng người”, cuối tháng 10/1426 Lê Lợi “dụ những người có tài văn chương mà chưa được nhận chức, nếu ai viết thư dụ được người thành Đông Quan, khiến họ mở cửa thành ra hàng và giảng hòa về nước thì sẽ được thăng chức vượt cấp”. Sang năm 1427, không rõ tháng mấy, cũng đã làm nhiều việc như tuyển quân, cử tướng, trữ thóc, đóng xe..., thì có việc “lấy hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ Nguyễn Trãi làm triều liệt đại phu, nhập nội hành khiển, lại bộ thượng thư kiêm hành khu mật viện sự”.

Cần phải xem lại vai trò vốn đang được thổi phồng thái quá của Nguyễn Trãi đối với khởi nghĩa Lam Sơn, thời điểm tham gia không thể sớm quá và vị trí đảm nhận không thể cao quá. Thậm chí bộ “Quân trung từ mệnh tập”, 6, 7 chục năm sau mới được sưu tập lại bởi 1 người tên là Trần Khắc Kiệm không rõ lai lịch, có lẽ đã được chấp bút bởi nhiều “thừa chỉ học sĩ” khác nữa chứ không thể gán toàn bộ cho 1 mình Nguyễn Trãi.

ĐVSKTT viết tiếp: “Bấy giờ, vua dựng lầu nhiều tầng ở dinh Bồ Đề trên bờ sông Lô [thực ra là sông Hồng], (khi ấy có hai cây bồ đề ở trong dinh nên gọi là dinh Bồ Đề), cao bằng tháp Báo Thiên, hằng ngày vua ngự trên lầu nhìn vào thành để quan sát mọi hành vi của giặc, cho Trãi ngồi hầu ở tầng 2, nhận lệnh soạn thảo thư từ qua lại”.

Có lẽ những thư từ trong giai đoạn đầu còn ở Nghệ An, “bảo cho mây ngược tặc Phương Chính”, chưa phải là của Nguyễn Trãi, lối nói vẫn còn bộc trực thô lỗ kiểu “trại” của người vùng cao. Căn cứ vào những mô tả như trên của ĐVSKTT thì có lẽ phải đến khi ngồi ở dinh Bồ Đề bao vây thành Đông Quan, gửi thư từ qua lại cho Vương Thông, thường có trích dẫn vài điển tích này nọ, lời lẽ khách sáo ôn hòa mà sâu xa ẩn ý, thì mới là văn của Nguyễn Trãi.



Hình 99: Nhìn từ Bồ Đề - Gia Lâm về Hà Nội, ảnh chụp khoảng năm 2010, không rõ năm 1427 Lê Lợi nhìn thấy gì

Thời điểm này cũng chính là lúc “giết tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản”. Hệ thống các giá trị đối với chúa Lam Sơn đang thay đổi, thời kỳ nếm mật nằm gai ở Lũng Nhai nhạt nhòa dần đi trước những vấn đề mới nảy sinh cần đối phó.

Cũng có dấu hiệu cho thấy nghĩa quân vốn xuất thân từ vùng Trại nay đánh xuống vùng Kinh lâu ngày, thủy thổ thì xa phong tục thì lạ, nên dao động tinh thần. Lê Lợi phải “hạ lệnh cho các tướng hiệu và quân nhân các xứ Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa rằng, "ta khởi binh ở đất các ngươi, đã gần thành công, mong các ngươi trước sau một lòng, vàng đá một tiết, để trọn nghĩa vua tôi, cha con. Ta biết các ngươi đều là hiền sĩ của đất nước. Trước kia, Hưng Khánh, Trùng Quang chỉ có tiếng hảo, không nên công gì là bởi chính lệnh không thống nhất, đại thần không được biết gì, bọn các ngươi chỉ ủng hộ sức lực cho họ thôi. Nay thiên hạ về một mối, ta cùng các ngươi như nghĩa cha con, mong các ngươi dốc lòng khôi phục lãnh thổ nước nhà. Từ xưa các tướng văn tướng võ được phong hầu cũng chỉ như các ngươi thôi, có khác gì đâu. Các ngươi hãy chỉnh đốn đội ngũ của mình, luyện tập quân sĩ của mình, sau khi dẹp yên bọn giặc tàn bạo, sẽ chia một nửa số người về làm ruộng.

Nay trời mượn tay ta diệt giặc, việc không dừng được. Kẻ nào theo lệnh ta thì phá được giặc, vẫn sống mà lại có công, kẻ nào không theo lệnh ta thì chết mà chẳng được việc gì. Mỗi đội đều phải chép lại một bản lệnh này, mỗi ngày đọc đi đọc lại nhiều lần cho quân lính được biết".

Nho sĩ vùng Kinh thực tế lúc đó ra làm quan làm lại cho nhà Minh khá nhiều, lại thêm thành kiến Kinh – Trại nên chưa chịu hợp tác. Lê Lợi phải “dụ các hào kiệt trong nước rằng, "các thành đã phá được rồi, chỉ còn thành Đông Quan chưa hạ được. Ta vì thế mà nằm không yên chiếu, ăn không ngon miệng, sớm khuya suy nghĩ, khô héo ruột gan, thế mà bên cạnh ta vẫn chưa có được người giúp đỡ. Ta tuy là chủ tướng, nhưng xét lại bản thân mình 1 là già ốm bất tài, 2 là học thức nông cạn, 3 là trách nhiệm nặng nề khó bề kham nổi, mà các đại thần như tả hữu tướng quốc, thái phó thái bảo vẫn chưa đặt, thái úy đô nguyên soái vẫn còn khuyết, hành khiển và các quan 10 phần mới được 1, 2 phần. Cho nên, ta nhún mình thành thực khuyên bảo các hào kiệt cùng nhau dốc sức, cứu giúp muôn dân, chớ có mai danh ẩn tích, để thiên hạ phải lầm than mãi mãi””.

Cũng nên thấy, ngay lập tức khi cuộc khởi nghĩa mới vừa khởi sắc, từ khoảng giữa năm 1426 trở đi, là trong hàng ngũ nghĩa quân đã xuất hiện 1 số tướng lĩnh có xuất thân là thái giám: Trịnh Khả đi tuần Nho Quan Ninh Bình Qui Hóa Tuyên Quang “chặn quân Vân Nam”, Đỗ Khuyển đi đánh Khoái Châu Bắc Giang Lạng Sơn “chặn quân Lương Quảng”, Lê Chứng và Lê Nguyễn vây cửa Tây thành Đông Quan... (Trịnh Khả và Đỗ Khuyển được ban họ Lê, sử toàn chép là Lê Khả và Lê Khuyển, Lê Chứng và Lê Nguyễn chắc cũng vậy nhưng chưa biết họ thật là gì).

Có thái giám làm tướng thì chắc chắn phải có nhiều hơn những thái giám không được làm tướng, khởi nghĩa là việc khởi nghĩa còn hậu cung là việc hậu cung, không được lơ là việc nào 1 chút nào cả. Sau thời kỳ “Linh Sơn lương hết, Khôi huyện quân không” thì từ đầu năm 1423 có 1 thời kỳ giảng hòa với bọn Trần Trí, Sơn Thọ nhà Minh, được chúng biểu “nhiều trâu ngựa cá muối cùng thóc giống và nông cụ để dụ dỗ”, có lẽ là bắt đầu lập hậu cung từ đó, “mùa đông, tháng 11 ngày 21 [năm 1423], hoàng tử Nguyên Long sinh”.



Hình 100: Rú Rum và rào Rum - Hưng Nguyên, tức là núi Lam và sông Lam, nơi thần nhân đòi Lê Lợi cống 1 người thiếp

Có lẽ chính cái hậu cung này, với những rắc rối mà mọi hậu cung đều có, đã gây ra cái chết thương tâm của hiền phi Phạm Thị Ngọc Trần, mẹ của Nguyên Long, năm 1425. Sử sách bịa ra rằng Lê Lợi nằm mộng thấy có thần nhân đòi cống 1 người thiếp rồi sẽ phù hộ cho, Phạm hiền phi biết chuyện bèn “nguyện xả thân”, chỉ mong rằng đừng phụ Nguyên Long con của bà, vốn chỉ là con trai thứ 2. Về sau bà được lập miếu thờ còn Lê Lợi thì phế trường lập thứ.

(Thêm: “Ta đây núi Lam Sơn dấy nghĩa” hóa ra là xuất phát từ rú Rum này. Tiếng của cư dân bản địa gọi là rú Rum và rào Rum, chạy qua tiếng Tàu, là cái thứ tiếng không có âm “rờ”, thành ra là núi Lam và sông Lam, rồi thành ra là Lam Sơn, mà lại không thấy nói gì đến Lam Giang. Có thể cuộc khởi nghĩa thực không xuất phát từ đây, nhưng vì đây được coi là núi thiêng: dưới chân có sông Lam chảy quanh, phía Tây có núi Đụn, phía Đông có núi Quyết [nơi về sau Quang Trung đặt Phụng Hoàng trung đô], phía Bắc có núi Tuệ, phía Nam có núi Hồng [tức Hồng Lĩnh], nên được “đăng ký” làm nơi xuất phát. Chưa rõ về sau thế nào mà người ta không ghép cặp núi Lam vào với sông Lam, mà lại ghép cặp sông Lam vào với núi Hồng)

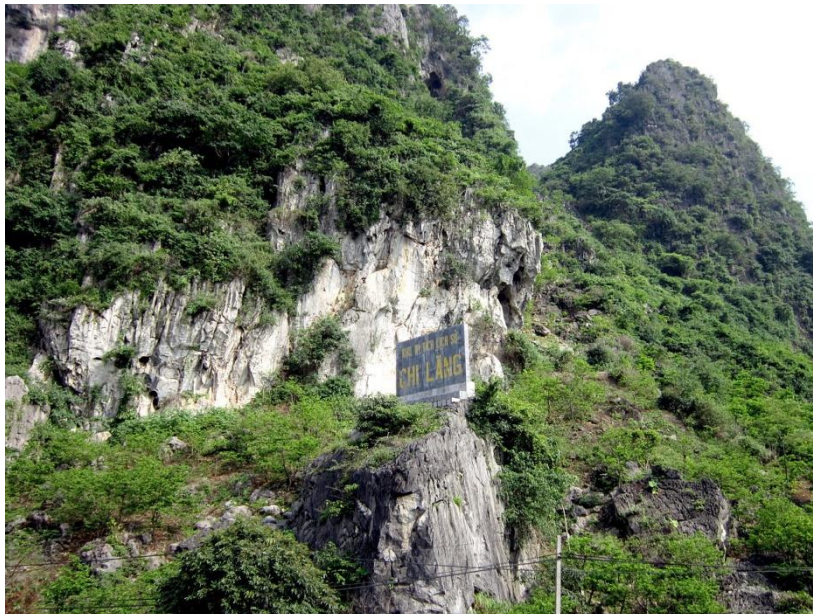
099 – Khởi nghĩa Lam Sơn kết thúc

Vào thời của Lê Lợi thì tất nhiên chưa có nhiều tin tức sách báo, nhưng có lẽ Lê Lợi đã căn cứ vào tài liệu nào đó để mà nghiền ngẫm việc bao vây thành Tương Dương gần chục năm trời của quân Mông Cổ 150 năm về trước (cũng chẳng còn chiến lược đáng kể nào khác về việc công thành), rồi đi đến kết luận:

“Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành bền vững hàng năm hàng tháng không hạ được, khi ấy quân ta sức mỗi chí nhụt, nếu viện binh của giặc lại đến thì trước mặt, sau lưng đều bị tấn công, đó là con đường nguy hiểm. Chi bằng nuôi sức quân, mài giũa tinh thần sắc bén, để đợi viện binh của giặc. Viện binh giặc bị phá thì thành giặc nhất định phải hàng. Như thế là nhất cử lưỡng tiện, là mưu chước vẹn toàn”.

Từ đó nghĩa quân Lam Sơn chủ yếu là bao vây và dụ hàng, cho dù kéo dài hàng năm hàng tháng trời, từ thành nhỏ như Trà Lân và Cổ Lộng, các thành lớn hơn như Nghệ An và Tây Đô, cho đến thành lớn nhất là thành Đông Đô.

Dường như là duy nhất có thành Xương Giang (dường như thuộc Bắc Giang), là bị nghĩa quân đánh hạ. Thành này trước đó, hồi năm 1420 đã có người tên là Lê Ngã, vốn là chi gia nô tự xưng là cháu 4 đời Trần Nghệ tông, tập hợp được “đến mấy vạn người” rồi tự phong là “thiên thượng hoàng đế”, đánh hạ, chắc là thành cũng nhỏ. Mặt khác, thành này nằm trên con đường tiến quân của viện binh nhà Minh nên nếu không đánh thì sẽ không có thể để “diệt viện”.



Hình 101: Ải Chi Lăng

Thằng nhãi con Tuyên Đức động binh không ngừng
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy
Đinh mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong
Sau lại sai tướng chặn đường, tuyệt nguồn lương thực
Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong
Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kẻ tự vẫn.

Liễu Thăng, tước “an viễn hầu”, từng là thầy dạy của thái tử, hình như cũng đi đánh Mông Cổ này nọ, tức là chẳng phải tầm thường, vậy mà đem quân sang Việt lại quá dễ dàng sa vào bẫy mai phục của Lê Lợi, Lê Sát và Lê Nhân Chú, mới cất quân ngày 18 (tháng 9) thì “bọn Sát và Nhân Chú mật sai Lợi ra đánh rồi giả cách thua chạy, giặc quả nhiên rất mừng. Ngày 20, Liễu Thăng đốc suất đại quân đuổi theo, đến chỗ có mai phục, bọn Sát và Nhân Chú tung hết quân mai phục, bốn mặt đều nổi dậy xung vào đánh giặc. Quân giặc thua to, chém được Liễu Thăng ở núi Mã Yên và hơn 1 vạn thủ cấp quân giặc”.

Cũng còn giằng co nhau cho đến ngày 10 của tháng sau, tháng 10, thì:

Đô đốc Thôi Tự lế gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trối tay để tự xin hàng.

Binh lính cũng “đều bị bọn chặn trâu kiếm củi bắt hết, không sót 1 tên nào”.

Nhà Minh tồn tại được 276 năm thì có dòng họ Mộc, bắt đầu từ Mộc Anh (1381) tới Mộc Thiên Ba (1628) được 247 năm làm “kiềm quốc công” trấn thủ xứ Vân Nam. Tuy vậy, chỉ có Mộc Anh là người từng vào sinh ra tử đánh nhau với quân Mông Cổ, các thế hệ sau chỉ là tập ấm mà yên bình hưởng vinh hoa phú quý. Mộc Thạnh là thế hệ thứ 2, tuy vâng mệnh đem quân đi cứu viện thành Đông Đô nhưng không hiểu sao Lê Lợi lại “liệu tính được”, rằng “Mộc Thạnh tuổi đã già, từng trải việc đời đã nhiều, lại biết tiếng vua [Lê Lợi] từ trước, nhất định còn đợi xem Liễu Thăng thành bại ra sao chứ không nhẹ dạ tiến quân”, thế là:

Bị ta chặn ở Lê Hoa, quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật!
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân.

Có lẽ là khi bao vây thành Đông Đô, quân Lam Sơn đã bắt được người đưa thư của Vương Thông đang tìm cách liên lạc về nước nên ĐVSKTT viết: “bọn Thông ở trong thành đã quần bách lắm rồi ... phải giảng hòa xin rút quân về nước, tướng sĩ và người nước ta ... khuyên vua hãy giết chúng đi, chỉ có hành khiển Nguyễn Trãi tham mưu ở nơi màn trướng, đã xem thư bọc sấp của Vương Thông..., nên biết rất rõ chỗ mạnh yếu của địch, mới chủ trương hòa nghị, vua nghe theo”.

Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cỡi giáp ra hàng
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng
Thần Vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho 500 chiếc thuyền, ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã tham sống sợ chết mà hoà hiếu thực lòng
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu
Cũng là chưa thấy xưa nay

Ngày 22 tháng 11, mở hội thề Đông Quan với bọn Vương Thông (kiểu cách núi rừng vẫn chưa từ bỏ được), định ngày 12 tháng 12 rút quân. Trên đường về quân nhà Minh “vừa xúc động vừa hồ thẹn đến rơi nước mắt”.

Một cổ nhung y chiến thắng,
Nên công oanh liệt ngàn năm
Bốn phương biển cả thanh bình,
Ban chiếu duy tân khắp chốn.

Xa gần bá cáo,
Ai nấy đều hay.

Oanh liệt ngàn năm, gọi Minh Tuyên tông Chu Chiêm Cơ là “thằng nhãi con Tuyên Đức”. Nói thế thôi chứ chỉ 1 tuần sau hội thề Đông Quan, ngày 29/11, đã “sai sứ sang trình bày với nhà Minh”, gồm Lê Thiếu Dĩnh, Lê Cảnh Quang, Lê Đức Huy, Đặng Hiếu Lộc, Đặng Lục, Lê Trạc, Đỗ Lãnh, Trần Nghiễm, đem theo tờ biểu và 2 pho người vàng, 1 lư hương bạc, 1 đôi bình hoa bạc, 300 tấm lụa, 14 đôi ngà voi, 20 lọ xông hương áo, 2 vạn nén hương (nhang), 24 khối trầm..., kể cả song hồ phù, ấn bạc và danh sách quan quân tài vật thu được của Liễu Thăng... OMG!

Đó là còn chưa kể đêm chia tay, “Vương Thông cùng vua nói chuyện từ biệt suốt đêm...”, chẳng hiểu chuyện gì.

L.CÒN NHO HƠN CẢ TÀU

Bà Trung là người dân bản địa sông Hồng cuối cùng.
Bà Triệu là người dân bản địa sông Mã cuối cùng. Lý Bí là nỗ lực đầu tiên để làm người Việt. Đinh Bộ Lĩnh phải học phong hóa Tàu để thoát ra khỏi cơ chế mẫu hệ, trong khi đó thì Hốt Tất Liệt vì say mê phong hóa Tàu mà làm cho đế quốc Mông Cổ suy thoái. Lê Lợi mới từ trên rừng xuống đồng bằng đành phải học phong hóa Tàu, nhưng đến cháu nội là Lê Tư Thành thì chắc là đã tự hào rằng “mình còn nho hơn cả Tàu”...

100 – Biển ngạch công thần

Đêm chia tay của Lê Lợi và Vương Thông là 16 tháng Chạp năm Đinh Mùi (đầu năm 1428), Tết năm đó chắc là vui vẻ lắm. Chưa kịp hết Tết, “ngày mồng 10 [tháng Giêng] Trần Cảo uống thuốc độc chết”.

Số phận của Trần Cảo thì ai ai, kể cả chính Trần Cảo, cũng có thể đoán biết trước được, cho dù có giả dờ “vua [Lê Lợi] cũng biết là như vậy nhưng trong lòng không nỡ, đối xử càng hậu”. Từ cuối năm 1426 đến đầu năm 1428 vồn vện hơn 1 năm “được” làm vua, đến ĐVSKTT cũng phải đưa ra 1 “thuyết” có vẻ hữu lý nhất, “nói rằng Cảo tự biết người trong nước không phục, bèn ngấm đi thuyền biển trốn đến ải Cổ Lộng, vua sai người đuổi bắt giết đi... Lúc Cảo chết có câu khấn trời ai nghe cũng phải thương xót, thiên hạ cho là oan. Sau này thời Lê mạt, có Trần Cảo làm loạn, tương truyền đó là kiếp sau của Trần Cảo này”.

Đến tháng Tư, chắc là mất mấy tháng sửa sang cung điện và chọn ngày, “vua từ điện [bằng] tranh ở Bồ Đề về đóng ở thành Đông Kinh, ngày 15 vua lên ngôi”. Hơn nửa tháng sau, ngày 03/05 âm lịch năm 1429 “ban biển ngạch công thần”, từ trước ĐVSKTT cũng có nói lai rai vài lần về việc này, khen thưởng này nọ, nhưng có lẽ lần này là chính thức, qui mô và đầy đủ nhất (chỉ có điều người nào cũng được ghi lại với quốc tính nên toàn họ Lê, đã sửa lại):

- Cấp cao nhất “huyện thượng hầu” 3 người: Phạm Văn, Lê Sát, Phạm Văn Xảo.
- Cấp thứ nhì “á thượng hầu” 1 người: Lê Ngân.
- Cấp thứ 3 “huong thượng hầu” 3 người: Nguyễn Lý, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng
- Cấp thứ 4 “đình thượng hầu” 14 người: Nguyễn Chích, Lê Văn An, Đinh Liệt, Lê Thố, Đinh Lễ, Trương Chiến, Lê Khôi, Lê Đình, Lê Chuyết, Trịnh Lỗi, Nguyễn Nhữ Lãm, Lê Sao, Lê Kiệm, Lê Lật.
- Cấp thứ 5 “huyện hầu” 14 người: Bùi Bị, Lê Bị, Lê Bĩ, Lê Náo, Lê Thụ, Trương Lôi, Trịnh Khả, Lê Bôi, Vũ Khả Lãng, Nguyễn Xí, Đỗ Khuyển, Đỗ Bí, Lê Quốc Trinh, Lê Bất.
- Các cấp thứ 6 “á hầu”, thứ 7 “nội hầu” và thứ 8 “phục hầu”, chỉ nói từng cấp có 26, 16 và 16 người, do cấp thấp nên không được liệt kê tên đầy đủ, chỉ có 2 tên làm đại diện cho mỗi cấp mà thôi. Đại diện của cấp thứ 6 là Lê Lạn và Nguyễn Trãi, cấp thứ 7 là Lê Thiệt và Lê Chương, cấp thứ 8 là Phạm Cuồng và Lê Dao.

Nhiều người trong danh sách trên thực chẳng ai biết là họ ở đâu ra và đã làm gì, và nhiều người tưởng là công trạng ở trên cao hóa ra lại ở dưới thấp, và ngược lại.

Danh sách trên không thấy có tên Trần Nguyên Hãn (cháu nội Trần Nguyên Đán và do đó là anh em con cô con cậu với Nguyễn Trãi, hoặc chỉ có trong các cấp thứ 6 thứ 7 hoặc thứ 8 không được nêu tên), nhưng Trần Nguyên Hãn lại được Lê Quý Đôn ưu ái trong “Đại Việt thông sử”. Trong sách này Lê Quý Đôn cho rằng Trần Nguyên Hãn ví Lê Lợi như Việt vương Câu Tiễn còn mình thì như tướng

quân Phạm Lãi thời Xuân Thu bên Tàu, (“chim đã hết thì cung tốt phải cất, thỏ khôn đã chết thì chó săn bị nấu, Việt vương là người cổ dài miệng điều hâu có thể cùng lúc lo hoạn nạn nhưng không thể cùng vui sướng”) nên đã cáo quan lui về từ trước. Tuy nhiên, lui về rồi lại bị bắt lại “để xét hỏi các tội lỗi hành và thoán nghịch”, dù rằng chẳng có tội trạng gì cụ thể, rồi tự tử chết, tất cả cũng chỉ trong cùng 1 năm.

Trường hợp khác cũng được Lê Quý Đôn ưu ái là Phạm Văn Xảo. ĐVSKTT chỉ chép đến việc “biển ngạch công thần” trong đó Phạm Văn Xảo cùng 2 người khác đứng cấp cao nhất rồi thôi, nhưng Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn cho rằng, Lê Lợi “sợ ngày sau chúa nhỏ, các đại thần sẽ có chí khác”, lại thêm “bọn gian thần..., đón biết ý vua tranh nhau dâng mật sớ khuyên vua sớm trừ đi”. Thế là Lê Lợi liên kết ngay Phạm Văn Xảo vào với vụ nổi loạn của thủ lĩnh vùng cao Đèo Cát Hãn, giết và tịch thu gia sản.



Hình 102: Lam Sơn Vĩnh Lăng bi

Với 2 trường hợp Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, ĐVSKTT sau khi ca ngợi Lê Lợi “hăng hái dấy nghĩa binh” và “mưu kế xa rộng mở mang cơ nghiệp” đã hạ 1 câu, “song đa nghi hiếu sát, đó là chỗ kém”. Tuy nhiên, xét cho kỹ thì có thể là sử quan bị ảnh hưởng bởi những gì diễn ra dưới thời nhà Minh, từ Chu Nguyên Chương trở đi, mà thôi, chứ còn Lê Lợi chưa chắc đã “điều tận cung tàng, thố tử cầu phanh” như vậy.

Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo đều là người có nguồn gốc Kinh châu phục vụ dưới trướng 1 thủ lĩnh người Mường, hẳn sẽ đến 1 lúc nào đó mà mâu thuẫn Kinh-Trại không còn che giấu được nữa. Thêm vào đó, mà có thể là quan trọng hơn, lễ thói Nho giáo khiến các đại thần này phản đối việc phé trưởng lập thứ, khẳng khái ủng hộ người con trưởng Lê Tư Tề, trong khi Lê Lợi đã vì cái chết, chắc là thương tâm và kịch tính, của hiền phi Ngọc Trần mà truy phong bà này làm hoàng hậu (mẹ của Lê Tư Tề còn sống hơn chục năm sau nhưng không được phong) và sau đó lập con của bà này là Lê Nguyên Long làm thái tử.

Quân Minh rút về nước đầu năm 1428 và từ đó cho đến tận năm 1974 xâm lược Hoàng Sa, người Tàu Hoa Bắc không còn sang xâm lược nước Việt 1 lần nào nữa (có 1 lần xâm lược ngắn ngủi năm 1788 nhưng đó không phải là của người Tàu mà là của người Mãn Thanh, sau khi đã xâm lược xong toàn bộ Hoa Bắc).

Tuy nhiên, lý do để người Tàu không còn sang xâm lược nước Việt không phải là vì người Tàu đã khiếp sợ 1 nước Việt hùng mạnh, “đánh 1 trận sạch không kình ngạc, đánh 2 trận tan tác chim muông”, cũng không phải vì người Tàu đã giác ngộ về phương thức cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia. Lý do để người Tàu không còn sang xâm lược nước Việt là vì họ đã bằng lòng với kiểu quan hệ giữa thiên triều và phiên thuộc, 1 kiểu quan hệ mà chính người Việt cũng đã bằng lòng và tự nguyện đem đến cho họ.

“Kính nghĩ, hoàng đế bệ hạ, như thiên địa chở che, như nhật nguyệt soi sáng, như mùa xuân nuôi sống như đáy biển thênh thang tỏ ra lượng cả bao dung, như áng mây kéo phủ như hạt mưa thấm nhuần rày khắp ơn trên đào tạo... Dâng biểu xưng là thần chức phiên bang từ nay xinh kính giữ, kính trời, thờ nước lớn, lòng nước nhỏ xin hết tiết chân thành...”, (trích từ “Quân trung từ mệnh tập”, văn bản dường như là do Nguyễn Trãi vâng mệnh Lê Lợi soạn thảo vào khoảng cuối năm 1427, đứng tên Trần Cảo để gửi cho “thằng nhãi con Tuyên Đức” Chu Chiêm Cơ).

Từ khi đánh đuổi được người Mông Cổ ra khỏi lãnh thổ, triều đại nhà Minh của họ Chu là 1 trong những nền cai trị hà khắc bậc nhất trong sử Tàu (nói vậy thôi chứ nền cai trị Tàu nào mà chẳng hà khắc), với 2 đặc điểm nên được đề cập:

- Khôi phục lại phong hóa Hoa Bắc sau cả trăm năm bị đô hộ bởi ngoại bang, mà thực chất là khôi phục lại Nho giáo theo cái nghĩa tằm tối nhất của nó.
- Tranh chấp quyền lực 1 cách khốc liệt ở cấp cao nhất, coi mạng người như cỏ rác, hàng chục vạn mạng người có thể phải chịu oan uổng chết theo 1 kẻ thất thế chỉ vì những mối liên hệ rất mờ nhạt với văn kiêu như “cửu tộc”, hoặc thậm chí “hàng xóm”.

Do tình thế nước Việt không bị đô hộ bởi người Mông Cổ, điều duy nhất nhà Minh khi mới lên cầm quyền cần ở nước Việt là bổ sung tăng nhân nho sĩ và kinh sách, để khôi phục phong hóa. Những yêu cầu này ban đầu về cơ bản được đáp ứng, nhưng những rối loạn tiếp theo của nội bộ nước Việt, rồi đến trường hợp tiềm xung của Trần Thiêm Bình mà nhà Hồ xử lý không phù hợp, chẳng ra cương mà cũng chẳng phải nhu, đã khiến cho nhà Minh động binh can thiệp.

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước lòng dân oán hận,
Quân cuồng Minh thừa cơ gây họa, bọn gian tà bán nước cầu vinh...”.

Đoạn tiếp theo của Bình Ngô đại cáo mô tả “nướng dân đen vùi con đỏ” rõ là mang tính chất tuyên truyền, nói cho đúng thì không phải chỉ dân Việt khổ sở như vậy mà dân Tàu cũng khổ sở không kém, nếu không muốn nói là còn khổ sở hơn. Có chăng thì 1 số quan lại do bị điều động đi trấn nhậm nơi xa xôi không hợp thủy thổ nên có thêm lòng tham vor vét sản vật địa phương miền nhiệt đới mà thôi. Nhà Minh cũng chẳng muốn kéo dài tình trạng quan lại tha hóa này mà cho rằng mỗi quan hệ phiên thuộc, trong đó để người bản địa tự quản lý lấy nhau miễn là thiên triều có phần cống nạp theo định kỳ thì thích hợp hơn, (không kể những thứ được liệt kê lằng nhằng trong danh sách cống nạp, 1 cặp “người vàng thể thân” chắc cũng không phải là nhỏ).

Do việc loại bỏ Trần Cao, Lê Lợi phải sai sứ cầu phong giải thích với nhà Minh 5 lần 7 lượt, mãi cho đến cuối năm 1431 nhà Minh mới tạm chấp thuận phong cho làm “quyền thụ An Nam quốc sự” (mới chỉ là “quyền” thôi). Lệ cống thì muốn là “3 năm 1 lần như đời Hồng Vũ (Trần Nghệ tông cống Chu Nguyên Chương)..., thường xuyên không dứt”, nhưng nhà Minh “khăng khăng không chịu” (về sau hình như là nhà Lê “cứ cống” nên nhà Minh phải chịu, không lẽ bắt xách về?).



Hình 103: Mạc Đăng Dung lạy chiếu thư, năm 1540

Đã quá muộn, nhưng dù muộn còn hơn không, để đánh giá lại và dứt ra khỏi cái lối quan hệ “ngoại giao hòa hiếu” nhập nhằng này, vốn lại được ca ngợi là “tài tình (!)”, cá nhân không ra cá nhân, gia đình không ra gia đình, quốc thể không ra quốc thể. Điều này không chỉ là vấn đề thế và lực giữa 2 bên, mà còn là vấn đề văn hóa và tâm lý nữa, làm cho con người thì không trưởng thành lên được còn quốc gia thì không tiến bộ lên được.

102 – Lê [sơ] niên biểu

Niên biểu nhà Lê [sơ], nói chung tuổi các vua không thọ, thời gian ở ngôi ngắn, 12 vua nhưng chỉ thuộc có 6 thế hệ, có thể coi là khủng hoảng thừa kế trầm trọng (chỉ duy có trường hợp cha con Lê Tư Thành - Lê Tranh có thể được coi là yên bình đúng bài bản):

- Sáng lập triều đại là Thái tổ Lê Lợi, sinh năm 1385, ở ngôi được 5 năm từ 1428 đến 1433, 48 tuổi.
- Nối ngôi cha là con trai thứ của Lê Lợi (thế hệ thứ 2), Thái tông Lê Nguyên Long, sinh năm 1423, ở ngôi được 9 năm từ 1433 đến 1442, 19 tuổi.
- Nối ngôi cha là con trai thứ 2 của Lê Nguyên Long (thế hệ thứ 3), Nhân tông Lê Bang Cơ, sinh năm 1441, ở ngôi được 17 năm từ 1442 đến 1459, 18 tuổi.
- Giết em để cướp ngôi là con trai trưởng của Lê Nguyên Long (thế hệ thứ 3), Thiên hưng đế Lê Nghi Dân, sinh năm 1439, ở ngôi được 8 tháng từ 1459 đến 1460, 22 tuổi.
- Nối ngôi anh là con trai thứ 4 của Lê Nguyên Long (thế hệ thứ 3), Thánh tông Lê Tư Thành, sinh năm 1442, ở ngôi được 37 năm từ 1460 đến 1497, 55 tuổi.
- Nối ngôi cha là con trưởng của Lê Tư Thành (thế hệ thứ 4), Hiến tông Lê Tranh, sinh năm 1461, ở ngôi được 7 năm từ 1497 đến 1504, 43 tuổi.
- Nối ngôi cha là con trai thứ 3 của Lê Tranh (thế hệ thứ 5), Túc tông Lê Thuần, sinh năm 1488, ở ngôi được 6 tháng cuối năm 1504, 16 tuổi.
- Nối ngôi em là con trai thứ 2 của Lê Tranh (thế hệ thứ 5), Uy mục đế Lê Tuấn, sinh năm 1488, ở ngôi được 4 năm từ 1505 đến 1509, 21 tuổi.
- Nối ngôi anh họ là cháu nội của Lê Tư Thành (dòng Lê Tân, em của Lê Tranh, thế hệ thứ 5), Tương dục đế Lê Oanh, sinh năm 1495, ở ngôi được 7 năm từ 1509 đến 1516, 21 tuổi.
- Nối ngôi bác là cháu nội của Lê Tân (dòng Lê Doanh, em của Lê Oanh, thế hệ thứ 6) Lê Quang Trị, sinh năm 1509, ở ngôi chừng hơn 1 tháng loạn lạc trong năm 1516 chưa kịp đổi niên hiệu, 7 tuổi.
- Nối ngôi anh họ cũng là cháu nội của Lê Tân (dòng Lê Sùng, em của Lê Doanh, thế hệ thứ 6) Chiêu tông Lê Y, sinh năm 1506, ở ngôi được 6 năm từ 1516 đến 1522, bị Mạc Đăng Dung đánh đuổi tới năm 1525 thì bị bắt giết, 19 tuổi.
- Nối ngôi anh ruột là Cung hoàng Lê Xuân (thế hệ thứ 6), sinh năm 1507, do Mạc Đăng Dung dựng lên ở ngôi được 5 năm, từ năm 1522 đến năm 1527 rồi bị phế và bị giết, 20 tuổi.

Tới đây là hết nhà Lê [sơ], được 99 năm thì chuyển sang nhà Mạc.

Nhân dịp nói về việc quân Minh đã rút về nước, “từ đây việc binh đao dập tắt, khắp thiên hạ thái bình”, nghe như là “đã lật qua 1 trang sử mới”, cũng nên thử nhìn lại xem từ ngày xưa mối quan hệ giữa Hoa Bắc và đồng bằng sông Hồng đã được bắt đầu như thế nào.

Trong 1 trang nhật ký đề ngày 12/10/1492, Cristoforo Colombo nhận xét về thổ dân ở miền đất mà ông vừa mới đặt chân đến như sau: “I think they can very easily be made Christians, for they seem to have no religion..., their lack of modern weaponry..., metal-forged swords or pikes was a tactical vulnerability..., I could conquer the whole of them with 50 men, and govern them as I pleased”, họ chẳng có tôn giáo gì cả, rất dễ dàng biến họ thành Ki-tô hữu..., họ chẳng có vũ khí hiện đại gì cả, mấy cái kiếm và giáo rơm là ác chiến nhất rồi, nếu muốn có thể chinh phục tất cả bọn họ mà chỉ cần 5 chục lính...

(“No religion” chỉ là 1 cách nói của những người theo “nhất thần giáo”, tức là những tôn giáo đã đạt tới mức độ phát triển cao, qui tụ về 1 đẳng tối cao duy nhất, như Thiên Chúa, như Đức Phật, như Thánh Allah, để nói về những người còn theo “đa thần giáo”, tức là 1 tín ngưỡng chất phác, có thể thờ 1 hòn đá, 1 gốc cây hay 1 dòng sông, 1 ngọn núi, hay thờ mưa mây sấm chớp..., tức là chưa có đủ lý thuyết để đưa tất cả những thứ đó vào 1 hệ thống duy nhất. Tôn giáo là 1 thuộc tính của con người nói chung, cho nên nói con người “no religion” là 1 cách nói không chính xác).



Hình 104: Cuộc đổ bộ của Cristoforo Colombo, ngày 12/01/1492

Chắc cũng tương tự như Colombo chừng 1490 năm về trước, tức là vào khoảng năm 01 hay năm 02 đầu công nguyên, 1 tay phiêu lưu nào đó của nhà Hán (có thể là Tích Quang, 錫光, “khai hóa và dạy dân lễ nghĩa” nếu tin vào Hán thư), chắc cũng có nhận xét tương tự như vậy khi lần đầu tiên vượt qua Thập Vạn đại sơn (Shiwan Dashan, 十万大山), vượt qua các rừng núi cao Quảng Ninh Đông Triều, từ đồng bằng sông Châu tràn xuống đồng bằng sông Hồng.

Cư dân bản địa vùng đồng bằng sông Hồng lúc đó (vì họ không có chữ viết nên họ chẳng tự ghi lại được gì về việc hội đó họ sinh sống như thế nào, những điều gì được viết lại về sau này đều bằng chữ Tàu nên tất nhiên là chỉ viết bịa đặt theo kiểu Tàu, phải vừa đọc vừa lợc), chắc là đang làm những cặp bánh tét - bánh dày cho những lễ hội hồn nhiên và vui vẻ của mình (khua trống đồng?), cũng “no religion”, cũng “metal-forged swords or pikes”, đám phiêu lưu nhà Hán kia cũng rất dễ dàng chinh phục họ và biến họ theo Nho giáo.

Đó là điều mà sử Việt xưa nay không muốn thừa nhận. Điều mà sử Việt muốn là sử Việt cũng phải lâu đời bằng sử Tàu. Đôi khi còn trở nên cực đoan, đòi phải lâu đời hơn sử Tàu.

Sở dĩ có thể lấy mốc thời gian vào khoảng năm 01 hay 02 đầu công nguyên, vì Tích Quang là 1 tay với những gì được mô tả là khá phù hợp trong bối cảnh đó. Hơn nữa, thời biểu đó cũng phù hợp cho cuộc nổi dậy hơn 40 năm sau của các bà Trưng. Chỉ có những cuộc nổi dậy mới là bằng chứng đáng tin cậy cho việc bị xâm lược, và chừng 40 năm là khoảng thời gian cần thiết để cư dân bản địa có thể tổ chức được các cuộc phản công của mình.

Những người bản địa đầu tiên đứng lên chống lại quá trình thực dân hóa là những bà Trưng năm 43, bà Triệu năm 248, ông Mai năm 722 (đây là những người thuộc 1 thời đại mà tên họ của họ hoàn toàn khác biệt với cách hiểu cách đặt bây giờ), rồi đến những Phùng Hưng, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền (những người của thời đại về sau với tên họ đã gần giống như bây giờ).

Tuy nhiên, nếu ý chí độc lập là 1 bản năng tự nhiên (và ý chí chinh phục, xâm lược cũng thế), thì nguyên liệu để xây nên độc lập lại là 1 việc khác mà những người bản địa còn quá hồn nhiên chưa thể có được. Họ cần thiết phải đi học hỏi, chỉ có mô hình Hoa Bắc để cho họ học hỏi mà thôi, và điều đó đã tạo nên sự thành công của những Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn.

Tiếp thêm sức mạnh cho ý chí độc lập của cư dân bản địa là sự bản địa hóa 1 số thành phần di dân ưu tú. Điều đó đã tạo ra những Lý Bí năm 544 (chưa có dư âm gì cho lắm), Khúc Hạo năm 905 (mở màn cho những Dương Ngô Đình Lê tiếp theo sau) và những nhà Lý, nhà Trần thành công hơn sau này.

Chế độ thực dân của Hoa Bắc đối với đồng bằng sông Hồng đáng lẽ ra đã cáo chung cùng với nhà Đường từ năm 907 rồi, nhưng các triều đại Việt đã liên tiếp “lỡ đờ”.

Cơn sóng thần của vó ngựa Mông Cổ qua đi, nhà Minh lo phục hồi lại Hoa Bắc, cha con họ Hồ có lẽ cũng muốn làm điều gì đó cho sông Hồng nhưng lực bất tòng tâm, cuộc cờ lại bất ngờ dạt vào tay những người miền ngược đang còn xa lạ, bờ ngõ, chẳng biết bắt đầu từ đâu, thôi thì chơi lại từ đầu.

104 – Chuyện Tư Tề và Nguyên Long

Dường như là sử Việt khá kín tiếng, hoặc là viết khá mập mờ khó hiểu, về những gì xảy ra giữa 2 anh em Tư Tề và Nguyên Long.

ĐVSKTT viết về thời khởi nghĩa có 2 lần đề cập đến tên của Tư Tề:

- Năm 1427, tháng 6 “gia phong thị trung Tư Tề làm tư đồ”, lúc này còn đang vây thành Đông Quan, quân Liễu Thăng sắp đến.
- Cùng năm, tháng 11, đã diệt xong quân Liễu Thăng đuổi xong quân Mộc Thạnh, chuẩn bị hội thề Đông Quan với Vương Thông, 2 bên trao đổi con tin, phía Vương Thông là Sơn Thọ và Mã Kỳ, phía Lê Lợi là Tư Tề và Lưu Nhân Chú.

ĐVSKTT viết tiếp về thời kỳ trị vì của Lê Lợi, có 3 lần đề cập đến tên của Tư Tề:

- Năm 1429, “lập hữu tướng quốc khai quốc công Tư Tề làm quốc vương, giúp coi việc nước”, đồng thời với việc “lập lương quận công Nguyên Long làm hoàng thái tử”. Năm 1431 có chiếu ban ra lời lẽ bí hiểm, vừa “cha làm con nối” lại vừa “anh truyền em tiếp”, “có khi dùng quyền thay kinh” (tức là có thể quyền biến chứ không cứ phải theo kinh sách), “dừng anh truyền em mà ngôi vua dài vãng”, “Tư Tề... cho tạm coi việc nước, Nguyên Long... nuôi dưỡng dự trữ”, có viện dẫn đến cả tích Tống Thái tổ là Triệu Khuông Dận nhường ngôi cho em là Thái tông Triệu Quang Nghĩa năm 976.
- Năm 1432, “sai thân vương Tư Tề đi đánh châu Mường Lẻ”, dường như là đánh thắng nhưng cuối năm vua lại phải thân chinh đi đánh lần nữa.
- Năm 1433, 1 tháng trước khi băng, “giáng con trưởng Tư Tề làm quận vương, lấy con thứ Nguyên Long nối thừa tông thống”. Tờ sắc ban hành tháng 10 năm đó có viết rằng “Làm tôi phải trung, làm con phải hiếu, thế mà con trẫm là Tư Tề không trung hiếu với cha mẹ, ngược đãi quần thần, khinh nhờn trời đất, không theo đạo của các đấng tiên vương. Nay giáng Tư Tề [từ chức quốc vương] xuống chức quận vương. Vậy bố cáo thiên hạ”. Có thuyết tán thêm vào rằng đó là do mẹ của Nguyên Long, ngày xưa tình nguyện hi sinh để làm lễ tế thần với lời dặn lại “ngày sau làm nên nghiệp lớn chớ phụ con thiếp”.

ĐVSKTT viết tiếp về thời kỳ trị vì của Lê Nguyên Long:

- Năm 1434, đề cập tên Tư Tề chung với Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo là 2 công thần đã chết trước đó.
- Năm 1438, “giáng quận vương Tư Tề xuống làm thứ nhân”.

Không rõ năm sinh của Tư Tề, nhưng Lê Lợi sinh năm 1385, tạm tính Tư Tề kém chừng 20 tuổi, thì khi khởi binh mới lên 10, khi được phong quốc vương mới ngoài 20 và chỉ ngoài 30 là mọi việc đã kết thúc.

Mặc dù sử liệu quá ít ỏi nhưng vẫn có thể nhìn kỹ hơn để suy đoán ra cái gì còn ẩn dấu đằng sau đó. Tư Tề, cùng Lưu Nhân Chú, khi phải làm con tin đã có 1 cơ hội hiếm có chừng hơn 1 tháng sống cùng bọn quan tướng nhà Minh trong thành Đông Quan. Những người thân cận, gần bó và ủng hộ Tư Tề gồm có Lưu Nhân Chú, Trần Nguyên Hân và Phạm Văn Xảo, tất cả đều là người Kinh châu (ĐVSKTT viết “Nguyên Hân lại là con cháu nhà Trần và Văn Xảo cũng là người kinh lộ, lo rằng sau này họ có chí khác”). Đứng ở địa vị con trưởng, gần gũi với người Kinh châu và người nhà Minh, Tư Tề chắc sẽ nhanh chóng tiếp thu những đạo lý Nho giáo, trong khi ông bố Lê Lợi thì còn đang lừng chừng, còn đang vương vấn truyền thống vùng Trại. (Câu chuyện “sự tích hồ Gươm” ra đời về sau này chính là để giải quyết cái vương vấn đó, việc thanh gươm mà Lê Lợi lấy được ở tuốt trên núi rừng Lam Sơn có thể được đem trả lại ở ngay cạnh thành Thăng Long đã tạo ra 1 sự kết nối, hợp nhất giữa 2 địa điểm, Lam Sơn và Thăng Long, vùng Trại và vùng Kinh). Chắc lúc đầu Lê Lợi cũng nghĩ đơn giản là sẽ truyền ngôi cho thằng anh để rồi sau thằng anh sẽ truyền lại cho thằng em (dường như là tiếp theo nữa thì thằng em sẽ trả ngôi lại cho con thằng anh thì phải, nói chung thì cái thói tục này cũng không được chặt chẽ cho lắm), nhưng theo Tư Tề thì “ngôi vua phải thuộc về ngành trưởng”, giữa 2 bố con nảy sinh mâu thuẫn, Tư Tề bị phế.

Nguyên Long lên ngôi lúc 10 tuổi, chắc là nhanh chóng dễ dàng hòa nhập với Nho giáo. Không hiểu đã kịp tuyển cung nữ lúc nào mà nhanh thế (chắc là có bàn tay của Lê Sát, đại thần chuyên quyền), mới tháng 4 năm 1434 vua 11 tuổi trời làm hạn hán, đã có quan lại dâng sớ xin “bệ hạ sửa đức, thả bớt cung nữ” (năm 1441 còn 1 lần đích thân “tuyển chọn con gái đẹp ở sân điện” nữa). Vợ đầu của vua cũng là con gái của Lê Sát, không rõ lấy lúc nào, 10 hay 11 hay 12 hay 13 tuổi gì đó, vì chỉ đến năm 1437, 14 tuổi vua xử Lê Sát nên cũng phé con gái Lê Sát luôn, chuyển sang lấy con gái của Lê Ngân, 1 đại thần khác. Danh sách hậu phi của vua, 1 cách chính thức là 7 người, hậu duệ theo đó cũng là 7, trừ 3 công chúa không can dự việc triều chính không tính, còn 4 hoàng tử tranh giành ngôi báu giết nhau cho đến người cuối cùng là Tư Thành thì mọi việc mới tạm ổn:

- Lê Nghi Dân là trưởng, con bà Dương Thị Bí, vì mẹ bị phế (do kiêu ngạo?) nên Nghi Dân cũng bị phế, sau quay về giết em để cướp ngôi.
- Lê Bang Cơ thứ 2, con bà Nguyễn Thị Anh, khi mẹ con Dương thị Nghi Dân bị phế thì mẹ con nhà này lên ngôi. Dường như là sử về sau, thời “giả sử”, tuy có ca ngợi Nhân tông Bang Cơ nhưng đổ khá nhiều tiếng xấu cho bà Nguyễn Thị Anh, nào là Bang Cơ không phải con của Nguyên Long, nào là âm mưu hãm hại mẹ con bà Ngô thị Lê Tư Thành rồi đến hãm hại cả 3 họ nhà Nguyễn Trãi...
- Lê Khắc Xương thứ 3, con bà Bùi thị, chẳng biết có mưu đồ gì thật không, nhưng bị ép tự tử năm 1476.
- Lê Tư Thành thứ 4, con bà Ngô Thị Ngọc Dao. Sử bịa ra rằng mẹ con nhà này bị bà Nguyễn Thị Anh mưu hại, vợ chồng Nguyễn Trãi Thị Lộ che chở nên bị vạ lây...

Như vậy cũng không lạ chuyện Nguyên Long dan díu với Nguyễn Thị Lộ, vợ Nguyễn Trãi, để đến nỗi “thình lình băng..., các quan [phải] bí mật đưa về”, Nguyễn Trãi gặp đại họa vì 1 người thiếp “tài sắc” của mình, với 1 ông vua còn nhiều nét núi rừng hoang dã.

Có 1 chi tiết hiếm có mô tả về sinh hoạt dân gian trong ĐVSKTT:

Năm 1448, “vua [Nhân tông Lê Bang Cơ, lúc này 7 tuổi] ngự về Lam Kinh, thái hậu và các vương đều đi theo..., dân Thanh Hóa thấy xa giá đến, trai gái đem nhau đến hát rí ren ở hành tại. Tục hát rí ren này, 1 bên con trai, 1 bên con gái dắt tay nhau ca hát, có lúc tréo chân tréo cổ nhau gọi là cầm hoa kết hoa, trông rất là xấu, đài quan Đồng Hành Phát bầm với thái úy Khả rằng “đấy là thói dân tục xấu, không để nhằm nhĩ trước xa giá”, Khả lập tức cấm hẳn”.

Chỉ có đám dân thôn dã vùng Trại mới có thể còn giữ gìn được ít nhiều những tập tục bản địa truyền thống như vậy, nhưng cách thức ứng xử của triều đình đã dần dà làm cho nó bị mai một. Mấy trăm năm thực dân rồi đến mấy trăm năm độc lập, nhưng vì độc lập vẫn là trên cái căn bản phong hóa của thực dân, cho nên dù là thực dân hay là độc lập, cách ứng xử của nhà cầm quyền đối với phong hóa bản địa là giống nhau, chỉ lo đi xiển dương cái “lễ nhạc thư số” kiểu Hoa Bắc, mà mấy cái này lại chỉ có vua quan trong triều mới được dùng, mà thôi, truyền thống bản địa hoàn toàn bị suy thoái, nghề ca hát nhảy múa bị coi là hạ tiện. Đến nay, người Việt không còn có truyền thống đáng kể nào về trang phục, âm nhạc, lễ hội nữa cả.

Thời nhà Lý đánh Champa có bắt nhiều tù binh Champa đem về Bắc làm ruộng, trong cái khoảng trống phong hóa của đồng bằng sông Hồng lúc đó, phong hóa Champa có điều kiện phát triển. Năm 1060, thời vua Thánh tông Lý Nhật Tôn “tháng 8, phiên dịch nhạc khúc và điệu đánh trống của Chiêm Thành, sai nhạc công ca hát”. Đến năm 1202, thời vua Cao tông Lý Long Trát “sai nhạc công chế khúc nhạc gọi là nhạc Chiêm Thành, tiếng trong trẻo, ai oán buồn rầu, người nghe phải chảy nước mắt”, có thể là do tình cảnh bị mất nước của người Champa, thế là có ngay kẻ dèm pha rằng “kính Thi nói rằng âm thanh của nước loạn nghe như ai oán giận hờn, nay dân loạn nước nguy, chúa thượng thì rong chơi vô độ, triều đình rối loạn, lòng dân trái lìa, đó là triệu bại vong”.

Sang đến thời nhà Trần, có Chiêu văn vương Trần Nhật Duật “thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn Bà Già (thôn này hồi Lý Thánh tông đánh chiếm Chiêm Thành, bắt được người Chiêm cho ở đấy, lấy tiếng Chiêm đặt tên là Đa Gia Ly, sau gọi sai là Bà Già), có khi 3, 4 ngày mới về..., những tiết tấu âm nhạc, khúc điệu múa hát cũng do Nhật Duật sáng tác”.

Năm 1370, dẹp xong loạn Dương Nhật Lễ, Nghệ tông Trần Phủ lên ngôi có nói rằng “khoảng năm Đại Trị (1358-1369, thời Dụ tông Trần Hạo), bọn học trò mặt trắng (tức bọn nho sĩ) được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông đối theo tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc... thật không kể xiết”.

106 – Chuyện Nghi Dân và Tư Thành

Việc xảy ra giữa Lê Nghi Dân và Lê Bang Cơ thực chất chỉ là chuyện tranh giành nội bộ của 2 anh em mà thôi, Nghi Dân chính danh là trưởng nam, cái chết của vua cha và hoàn cảnh lên ngôi của vua em khi mới có 1 tuổi cũng có điều khuất tất nên muốn dành lại ngôi báu cũng là lẽ thường, bá quan văn võ ủng hộ Nghi Dân cũng không phải là ít. Khi lên ngôi Nghi Dân cũng không làm gì trái lẽ cho lắm, đại xá thiên hạ, ban ân thưởng cho các quan, tiếp tục giao thiệp với nhà Minh và đặc biệt là “xin bỏ việc mò ngọc trai” cho dân Việt đỡ khổ.

Thế nhưng do nhanh chóng trở thành “bên thua cuộc”, lời lẽ của sử sách nói về Nghi Dân toàn là của “bên thắng cuộc” cả, nào là “mưu gian dòm ngó ngôi báu”, nào là “xướng xuất bọn vô lại”, nào là “phản nghịch, tiếm đoạt”...

Diễn hình văn chương của “bên thắng cuộc” là bài “Trung hưng ký” (có lẽ là 1 dạng “chiếu lên ngôi” gì đó của Thánh tông Lê Tư Thành, không rõ do ai chấp bút, bản văn đã thất truyền, chỉ còn lại đoạn trích trong ĐVSKTT) như sau:

“Nhân Tông mới lên hai tuổi đã sớm nối ngôi vua, thái hậu Nguyễn thị là gà mái gáy sớm, đô đốc Lê Khuyển như thỏ khôn giữ mệnh, vua đàn bà mắt quáng buông rèm ngôi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham khoác lác hoành hành khắp cõi, kẻ thân yêu nắm quyền vị nạn hối lộ được công khai, việc văn giáo lạng lẽ như băng hàn người hiền từ phải bó cánh, bậc túc nho như Lý Tử Tấn Trình Thuần Du thì đẩy vào chỗ nhàn, phường dốt đặc ồn ào như ong đàn nổi dậy như chó chuột nhe răng, tể thần như Lê Sùng Lê Sát thì ngu si không phân biệt nổi sáu loại súc vật, chương binh Lê Diên Lê Luyện thì mù tịt chẳng sao hiểu được bốn mùa một năm, bậc lương thần như Trịnh Khả Khắc Phục thì kèn cựa mà giết đi, người tài sĩ như Nguyễn Mộng Tuân thì đẩy vào vòng tai họa, oan uổng không chỉ kêu xin, mọi việc thảy đều đổ nát, văn giai như Công Soạn tuổi gần tám mươi, tể thần như Lê Ê không biết một chữ, bọn trẻ không biết nghĩ làm bậy ngông cuồng, người già chẳng chết đi trở thành mối họa, bán quan mua kiện ưa giàu ghét nghèo, hiền tài là rường cột của triều đình mà sạch không như quét đất, văn chương là khí vận của nhà nước mà im ắng tựa cỏ khô, bọn xiêm nịnh được tin dùng kẻ đao bút được tiến cử, hành khiển Nguyễn Hữu Quang nội mật Lê Hoàn Chi hoạn quan chừng năm sáu bọn mà không một người đóng cửa cho nghiêm, cấm vệ Lê Đắc Ninh chỉ huy Lê Hoàng Dục vệ sĩ đến tám chín lữ mà không một ai mang mộc che đỡ, lòng người sôi động đường sá xông xáo, họ ngoại như Văn Lão Xương Lê lòng như quỷ quái, vị không như Trần Lựu Đỗ Tư ai chẳng cười chê, cửa ngõ thì sơ sài tay không cũng phá nổi...”. Tức là cả Bang Cơ và Nghi Dân đều bị Tư Thành cho vào chung 1 rọ “bên thua cuộc”.

Dường như chỉ có Phan Phu Tiên là người đương thời nên phải kiêng nể dòng dõi hoàng gia mà nói thác đi rằng “lũ vô lại [Phạm] Đôn, [Phan] Ban [mới là người] xướng xuất, khiến Lê đức hầu Nghi Dân đang đêm bắc thang trèo thành”.

Bài văn của Nghi Dân lúc lên ngôi (ĐVSKTT coi là “ngụy viết”), lời lẽ ý tứ không phải là không tốt, chỉ có điều gán ngay cho Bang Cơ “tự biết mình không phải là con của tiên đế..., xin trẫm nên nổi đại thống, 2, 3 lần khuyên mời...”, thì đúng là có “ngụy” thật sự.

Nghi Dân không hề có ý nghi ngại hay đối xử tệ bạc gì với Tư Thành, cướp ngôi xong “phong [Tư Thành] làm Gia vương, xây phủ đệ bên hữu nội điện cho ở”. Vấn đề là đám “Nguyễn Xí, Đinh Liệt cùng nhau đem cấm binh đánh bọn [Phạm] Đồn, [Phan] Ban rồi phế Nghi Dân xuống tước hầu, đón Gia vương lên ngôi hoàng đế”. Dường như Tư Thành không chủ động việc này, “có sách (chỉ thấy ĐVSKTT ghi là “có sách”, chẳng biết sách nào) nói nhập nội kiểm hiệu binh chương quân quốc trọng sự á thượng hầu Lê Lăng [chức vị dài đằng dặc, cùng phe với Nguyễn Xí Đinh Liệt] lấy lụa đưa cho Nghi Dân, bắt phải tự tử, giết Nghi Dân xong liền đi đón Cung vương Lê Khắc Xương, Khắc Xương có tình từ chối mới đi đón Gia vương Tư Thành về để lên ngôi, sau Tư Thành nghe lời dèm, Khắc Xương phải chết”, nếu thế thì những người đi đón Khắc Xương cũng khó sống (đến năm 1462 Lê Lăng bị giết vì “ngầm mưu làm phản”).

Sử viết tiếp: “Nghi Dân tin dùng bọn gian nịnh, giết hại bề tôi cũ, pháp chế của tổ tông thay đổi hết thảy, người oán trời giận”. Thực ra Nghi Dân có làm gì đâu, chẳng giết ai cả, chẳng qua số phận “bên thua cuộc” người ta nói sao thì phải chịu như vậy. Ví như đám Nguyễn Xí Đinh Liệt mà việc không thành thì cũng phải chịu số phận như vậy thôi.

Thời gian trị vì 37 năm của Thánh tông Lê Tư Thành được coi là đỉnh cao rực rỡ nhất của nền quân chủ Việt. Ông vua này từng mắng bọn nho thần Ngô Sĩ Liên và Nghiênn Nhân Thọ rằng “Ta mới coi chính sự, sửa mới đức độ, tuân theo điển cũ của thánh tổ thần tông, nên mới tế giao vào đầu mùa xuân, các người lại bảo tổ tông tế giao cũng không đáng theo. Các người bảo nước ta đời xưa là hàng phiên bang, thế là các người theo đạo chết, mang lòng không vua. Vả lại, khi Lê đức hầu [Nghi Dân] cướp ngôi, Ngô Sĩ Liên chẳng vì hấn trở tài phong hiến đó sao, ưu đãi trọng lắm! Nhân Thọ không vì hấn trừ hoạch nơi màn trướng đó ư, ngôi chức cao lắm! Nay Lê đức hầu mất nước về tay ta, các người không biết vì ăn lộc mà chết theo hấn lại đi thờ ta. Nếu không nói ra, trong lòng các người không tự hổ thẹn mà chết ư? Thực là bọn gian thần bán nước!”. Bọn này theo phép tắc bên Tàu, coi vua các nước khác chỉ là “phiên vương”, không phải là con trời nên không được tế trời, sách vở bao đời vì theo chúng mà bị lầm lạc, bị mắng vậy là đáng lắm.

Đến đoạn này phải nói về Nguyễn Trãi vì sử sách có nhiều ngộ nhận với nhân vật này.

Những điều tốt đẹp nhất bắt đầu được nói về Nguyễn Trãi từ khoảng những năm 1810s, chừng 370 năm sau khi Nguyễn Trãi qua đời, trong “Lịch triều hiến chương loại chí” của Phan Huy Chú. Đây là công trình nhằm mục tiêu tiến thân của 1 nho sinh không thành đạt trên con đường khoa cử, Phan Huy Chú chỉ đỗ tú tài khoa thi năm 1807, thất bại về nhà bắt tay vào viết “Lịch triều hiến chương loại chí”, phân loại phép tắc các triều đại như 1 dạng sách bách khoa. Năm 1819 Huy Chú đi thi lần nữa và cũng chỉ đỗ tú tài lần nữa, bèn dâng sách đã viết lên vua Minh Mạng và nhờ đó được bổ dụng về Quốc tử giám.

Theo Phan Huy Chú thì Nguyễn Trãi “đêm ngủ ở quán Trấn Vũ cầu mộng..., nửa đêm hôm ấy thấy thần báo cho biết tên họ” của Lê Lợi, còn Lê Lợi “đêm hôm trước..., cũng chiêm bao thấy thần cho 1 người tài giỏi ra giúp”, trạng mạo y chang. Cái họa tam tộc của Nguyễn Trãi, Phan Huy Chú cũng chỉ theo cái thuyết hoang đường rắn báo oán, tóm lại đây chỉ là kiểu các nhà nho tán tụng lẫn nhau để tiến thân. Sử về sau được thể tán thêm lên.

Kể ra thì trong cái bối cảnh “nhân tài [biết chữ] như lá mùa thu”, những người có chữ để lại ở đời được người khác đọc tới, rồi “cùng nho gia với nhau cả” đưa nhau lên cũng là sự thường.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, năm 1400 được 20 tuổi thi đỗ “thái học sinh” và ra làm quan cho nhà Hồ. Như vậy là cả Nguyễn Trãi và cha, Nguyễn Phi Khanh đã làm đúng tâm nguyện của ông ngoại Trần Nguyên Đán, “gửi gắm cho họ Hồ để làm kế về sau”.

Sử sách lừng chừng “chưa rõ Nguyễn Trãi 10 năm lưu lạc ở những đâu”, nhưng có thể khẳng định ngay rằng, Nguyễn Phi Khanh đã đầu hàng nhà Minh rồi được đưa về Tàu, trong bối cảnh nhà Minh đang cần nho sĩ, thì Nguyễn Trãi cũng khó tránh khỏi việc đó (一從淪洛他鄉去, 屈指清明幾度過。千里墳塋違拜掃, 十年親舊盡消磨。 “nhất tòng luân lạc tha hương khứ, khuất chỉ thanh minh ki độ qua, thiên lý phần doanh vi bái tảo, thập niên thân cựu tận tiêu ma”, than thở như vậy thì còn đi đâu nữa nếu không phải là sang Tàu). Cả Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi đều không qua khỏi lời của Trần Nguyên Đán “kính nước Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con”.

Việc Nguyễn Trãi vào Lỗi Giang tham gia quân Lam Sơn còn chưa rõ bối cảnh, nhưng cũng có thể thấy đã có 1 bước ngoặt lớn nào đó để ông, đã 40 tuổi, từ bỏ nhà Minh, từ bỏ cả những định kiến Kinh châu tìm lên vùng Trại, đây là việc chưa có nhà nho nào làm.

Đóng góp của Nguyễn Trãi trong thời gian khởi nghĩa cũng như việc cai trị của nhà Lê sau này không nhiều lắm, ông không phải công thần hay quan lại cấp cao nhất. Cái đáng kể nhất ông để lại chỉ là những áng văn tuyệt tác mà ông viết theo lệnh của chủ nhân mà thôi.

Về đời tư hôn nhân, sử sách không có dấu tích những người vợ khác của Nguyễn Trãi (trừ các “gia phả”) nhưng nâng tuổi của Nguyễn Thị Lộ lên khá cao, chỉ kém Nguyễn Trãi chừng 10 hoặc 20 tuổi, với hàm ý lộ liễu rằng bà “có thể đã tham gia quân Lam Sơn cùng chồng”, và bà hơn Thái tông Lê Nguyên Long (sinh 1423) rất nhiều tuổi, tưởng rằng như vậy có thể tránh được cho bà cái chuyện “vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng”.

ĐVSKTT có 1 chi tiết rằng “khi Nguyễn Trãi sắp bị hành hình có nói là hối không nghe lời của 2 hoạn quan Đinh Thắng và Đinh Phúc”. Sử về sau, vẫn trong cái nỗ lực giải tội cho Thị Lộ, tặng cho 2 vị hoạn quan này cái chức vụ “ghi chép ngày tháng thụ thai” của các phi hậu trong cung, ý rằng 2 hoạn quan này “đã tiết lộ” cho Nguyễn Trãi xuất thân đáng ngờ của Lê Bang Cơ và bà mẹ Tuyên từ hoàng hậu Nguyễn thị, để đến nỗi bà hoàng hậu này phải xuống tay dựng chuyện, giết chồng để lấy cớ tru diệt 3 họ nhà Nguyễn Trãi.

Tóm lại các “thuyết âm mưu” về thảm họa của dòng tộc Nguyễn Trãi gồm có:

- Tuyên từ hoàng hậu Nguyễn thị muốn hại chết Nguyễn Trãi để che giấu xuất thân đáng ngờ của người con do mình đẻ ra là Lê Bang Cơ. Sự vô lý của thuyết này nằm ở mối quan hệ không thể có giữa Nguyễn Trãi với hoạn quan và những câu chuyện trong cung cấm.
- Tuyên từ hoàng hậu Nguyễn thị muốn hại chết mẹ con nhà Quang thực hoàng hậu, giống như hoàng quý phi Vạn Trịnh Nhi bên nhà Minh hãm hại mọi phi tần khác, nhưng mẹ con nhà Quang thực hoàng hậu và Lê Tư Thành lại được Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ cứu thoát cưu mang, đâm ra gây thù chuốc oán. Trái ngược với thuyết này, ĐVSKTT nói về Tư Thành “sinh ra thiên tư tuyệt đẹp, thần sắc khác thường..., Tuyên từ thái hậu yêu vua như con mình đẻ ra, Nhân tông [Bang Cơ] coi [Tư Thành] như người em hiếm có”.
- Con rắn hóa thân thành Nguyễn Thị Lộ để báo oán.

Điều quan trọng trong lịch sử không phải là biết những gì đã xảy ra mà là hiểu tại sao chúng đã xảy ra như thế (lời của tác giả Tổ quốc ăn năn). Lịch sử không phải là chuyện vẽ thêm râu ria mũ áo để tạo ra những “anh hùng” cho đúng ý đồ của mình.

Lặn lội ít nhiều với chủ tướng nhưng mà không phải từ thuở còn hàn vi (không thật chính xác là ngày tháng năm nào, nhưng mà Nguyễn Trãi “đầu quân” với Lê Lợi, là thời điểm mà cho dù còn khó khăn đến đâu đi chăng nữa, thứ bậc trong quân Lam Sơn cũng đã phân phong hết rồi), từ đó khi thành công có được sự tưởng thưởng và 1 chức quan kha khá. Đọc nhiều sách, từng sống bên Tàu nhiều năm, chắc Nguyễn Trãi không lạ gì chuyện “điều tận cung tàng”, cha con nhà Chu Nguyên Chương giết công thần như giết ngóe, đường quan lộ của ông cũng gặp ghềnh khúc khuỷu. Có thể ông cũng dễ dàng thoát khỏi các kiếp nạn thanh trừng vì đã từng trải qua cảnh bần hàn (十載讀書貧到骨, 盤惟苜蓿坐無虧 “thập tải độc thư bần đáo cốt, bàn duy mục tọa vô chiên”, đọc sách 10 năm và ăn cái loại rau chỉ dành cho ngựa, chẳng có cái gì lót để ngồi).

Như mọi người thuộc giới quý tộc đương thời, Nguyễn Trãi dễ dàng “nạp” thêm 1 vài tỳ thiếp trẻ đẹp tài sắc để “an hưởng tuổi già” (48 tuổi khi triều Lê thành lập, lúc này chắc Nguyễn Trãi đã hơn 50 tuổi). Khổ 1 nỗi tài sắc của Nguyễn Thị Lộ lại vượt ra quá xa phạm vi cái thái ấp của chồng, có khi nàng lại còn mong muốn đem mớ chữ nghĩa của mình đi giáo hóa cho kẻ khác: chức “lễ nghi học sĩ” chuyên dạy dỗ đám cung nữ, mà Thị Lộ từng dèm pha thế nào đó mà đến Lê Lễ, người dường như hữu dũng vô mưu hoặc không biết chữ, “suốt đời làm gia thần cho Thái tổ [Lê Lợi] rất được tin dùng..., nếu dồn mọi công lao lại thì ngôi tể tướng chẳng người còn ai, trẫm có tiếc gì với người, chẳng qua tài người không xứng mà thôi”, phải bị giáng truất, “đúng như Thái tổ đã nói”, rồi “bắt giam hãm đàn bà ngỗ nghịch, đó là làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ”, thì nàng quả là 1 người cũng hơi nhiều chuyện.



Hình 105: Đình cao của phong trào Nguyễn Thị Lộ là đền thờ được xây dựng năm 2006, chắc là bên cạnh 1 cây vải

Các hoạn quan Đinh Thắng và Đinh Phúc chắc là những người đầu tiên nhìn ra cái nguy cơ của người đẹp “hơi nhiều chuyện” này, sâu trong cung cấm bên cạnh 1 ông vua còn ít tuổi (nhưng cũng không ít hơn mấy so với người đẹp), và nhất là cũng ít “phong hóa lễ giáo” vì còn đậm chất hoang dã của người có xuất thân núi rừng vùng Trại (con của ông vua này 7 tuổi đi về quê, các quan phải ra lệnh cấm “trai gái hát rí ren” là vì thế). Nếu Nguyễn Trãi có nghe theo lời cảnh báo của các hoạn quan thì cũng là đã trễ rồi, ở ngay tại nhà mình Lê chi viên mà cũng làm gì có quyền thay đổi tình thế. Đáng trách là Nguyễn Trãi đã để lộ tên 2 người này, họ bị vạ lây.

Những “chuyện bên lề” như thế này chẳng ảnh hưởng gì đến tuyệt tác văn chương Bình Ngô Đại Cáo, hào hùng “như nước Đại Việt ta từ trước”.

M. ĐÀI VIỆT VƯƠNG QUỐC

Theo 1 sự phân chia giai đoạn hợp lý thì thời Đinh thời tiền Lê mới chỉ là các thủ lĩnh – hào trưởng vừa vượt qua khỏi giai đoạn bộ tộc, sang thời Lý thời Trần mới là các dòng họ điền chủ bắt đầu phong hầu kiến đất. Tính cách quân chủ tạm gọi là chín muồi chỉ bắt đầu từ thời hậu Lê sau này.

Sau khi Chế Bồng Nga (Po Binasuor, ?-1390) tử trận, có lẽ Champa đã hết người tài?

Hầu như không chấp nhận phong hóa Tàu, tiếp nhận 1 phần ảnh hưởng Ấn Độ và Arab vào phong hóa bản địa, người Champa có 1 cơ cấu xã hội lỏng lẻo, tuy cũng là 1 vương quốc nhưng bên trong lại bao gồm nhiều tiểu quốc ít nhiều độc lập: Indrapura (châu Ô châu Rí, Quảng Trị và Thừa Thiên bây giờ, 1 số sách gọi là “châu Lý” là gọi theo kiểu Tàu không phát âm được âm “rờ”), Amaravati (Chiêm Động, Quảng Nam bây giờ), Vijaya (Cổ Lũy và Chà Bàn, Quảng Ngãi và Bình Định bây giờ), Kauthara (Phú Yên và Khánh Hòa bây giờ), Panduranga (Ninh Thuận và Bình Thuận bây giờ).

Ngày nay nhìn lại cơ cấu này bằng cái lăng kính hiện đại, các học giả đặt cho sự lỏng lẻo này 1 cái tên là “thể chế liên bang”, không khỏi tạo liên tưởng tới Hoa Kỳ hay chí ít thì cũng Malaysia. Vấn đề là 1 đảng người ta xây dựng thể chế có chủ đích với các ràng buộc cụ thể là hiến pháp, và 1 đảng chỉ là tự phát khi mà người ta chưa biết phải xây dựng cái gì.

Người Champa theo tục mẫu hệ nhưng phụ quyền, nghĩa là dòng tộc được truyền thừa từ mẹ xuống cho con gái, nhưng nhận lãnh trách nhiệm điều hành công việc là bố rồi theo như bên mẹ mà truyền xuống cho con rể. Rõ ràng đây là 1 thói tục rất lỏng lẻo trong việc duy trì 1 tính chính thống xuyên suốt, ngay từ thuở ban đầu đã thường có tranh giành thừa kế giữa con trai và con rể, hay giữa các con rể với nhau, về sau khi đã có ít nhiều ảnh hưởng của phong hóa Tàu, các con trai cũng sẽ tranh giành thừa kế với nhau khốc liệt hơn. Các vương triều Champa vì vậy không truyền nối được lâu dài, các vấn đề nội bộ còn giải quyết không xong, lấy đâu nguồn lực để đối phó với bên ngoài.

Dễ nhận thấy 1 trong những toan tính chiến lược của nhà Hồ là dịch chuyển về phía Nam, thôn tính Champa để tạo thế tạo lực đương đầu với phương Bắc. Ngay khi vừa đoạt ngôi của nhà Trần, trong năm 1400 thấy bên Champa có tình trạng thay đổi ngôi vua, nhà Hồ đã cử ngay 2 tướng là Đỗ Mãn quân thủy và Trần Tùng quân bộ, tổng cộng 15 vạn quân Nam tiến. Do các tướng bất tài (Trần Tùng) mà lần ra quân này thất bại, lạc đường, đói, phải tự rút về. Đến năm 1402 Hồ Hán Thương đích thân cầm quân, 2 bên mới giao chiến có 1 trận duy nhất, hình như cả 2 bên tướng tiên phong đều thiệt mạng (Đinh Đại Trung và Chế Tra Nan?), thì không hiểu sao vua Champa là Ba Đích Lại, Jaya Sinhavarman V, đã vội đầu hàng, cử cậu của mình đi cắt đất Amaravati (Chiêm Động) để cầu hòa. Hồ Quý Ly nắm được lợi thế, ép phải giao thêm 1 nửa phía Bắc của Vijaya nữa, tức là đất Cổ Lũy, Quảng Ngãi ngày nay, thì mới chịu. Năm sau 1403, nhà Hồ tiến quân lần nữa, vây đánh thành Chà Bàn Vijaya suốt 9 tháng trời nhưng không hạ được thành, hết lương đành phải rút về.

Hồ Hán Thương chia Chiêm Động thành châu Thăng và châu Hoa, gọi là lộ Thăng Hoa, đưa Nguyễn Cảnh Chân vào làm an phủ sứ (đến năm 1405 thì thay bằng tuyên úy sứ Hoàng Hối Khanh), chia Cổ Lũy thành châu Tư và châu Nghĩa, gọi là lộ Tư Nghĩa, sử dụng con trai trưởng của Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan làm huyện thượng hầu (lấy người bản địa để cai trị người bản địa).



Figure 106: Thiên Ân niêm hà, nét đặc trưng của lộ Tư Nghĩa

Tuy nhiên, tất cả những thành tựu của nhà Hồ sau đó đã bị nhà Minh xóa bỏ, khi nhà Hồ bại trận người Champa lập tức lấy lại các miền đất đã cắt nộp (nhưng lưu ý rằng nhà Minh cũng không bỏ tên các miền đất này ra khỏi các sổ sách của chúng). Có 1 điều là cư dân Việt mà nhà Hồ đưa vào định cư ở đó, miền đất mới Thăng Hoa Tư Nghĩa, thì vẫn ở lại đó, có lẽ là cũng khá đông đúc và sung túc, hòa đồng với bản xứ, sau này Lê Lợi theo kế của Nguyễn Chích tiến về phía Nam đã phần nào sử dụng được nguồn lực này để chống lại quân Minh.

Trong khởi nghĩa Lam Sơn, quân của Lê Lợi bị đánh phá từ sau lưng bởi người Ai Lao (vốn “đồng văn đồng chủng” với Lam Sơn) nhưng lại sớm nhận được sự ủng hộ của người Champa, ngay từ đầu năm 1427 Champa đã cử sứ giả sang chào cống chúa Lam Sơn. Thời kỳ đầu, khi nhà Lê vẫn còn mang phong cách vùng Trại, chưa nhuốm mùi Kinh châu, thì mối quan hệ Việt – Champa cũng không có gì phức tạp cho lắm.

Bước ngoặt quan hệ Việt – Champa có lẽ bắt đầu với Nguyễn Nhữ Lãm, người Hà Nam, tức là dân Kinh châu, năm 1431 từng làm quan chánh sứ đi sang cầu phong bên nhà Minh. Năm 1435 khi tiếp sứ giả Champa đến chào từ biệt để về nước, Nhữ Lãm, hữu bộc xạ kiêm hành khiển tây đạo, chắc cũng vênh râu lên học đòi theo cho đúng cái lối mà bọn quan nhà Minh từng tiếp mình mấy năm trước, “hỏi bọn họ rằng, đồng ruộng các xứ Cổ Lũy của nước Chiêm vốn là đất của ta, các người nhân lúc nước ta nhiều biến có cướp lấy để tự vỗ béo mình tới nay vẫn không nói đến trả lại, lẽ cống hàng năm lại không nộp là tại làm sao”.

Cũng vẫn yên ổn, cho đến khi Thái tông băng đột ngột rồi Nhân tông còn nhỏ lên nối ngôi, các năm 1444 và 1445 quân Champa dưới triều vua Maha Vijaya (Maha Bí Ca) nhiều lần kéo sang cướp phá (không đủ lực để đánh lớn?). Năm 1446, Nguyễn Xí đi đánh Champa nhưng thất bại, tiếp đến là Lê Thụ, Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục..., có sứ thần sang báo với nhà Minh trước rồi, “đem 60 vạn quân đi đánh..., thừa thắng đánh thẳng tới cửa biển Thi Nai”, Maha Vijaya cùng gia quyến và bộ thuộc bị bắt. Lập 1 hậu duệ xa xôi lảng nhảng nào đó lên làm vua Champa, nội bộ giết vua cướp ngôi vài lần..., tới năm 1460 là Bàn La Trà Toàn lên ngôi.

(Đoạn này đành chấp nhận 1 thực tế là Bàn La Trà Toàn lên ngôi năm 1460 mà không thể đề cập được đến các đời vua trước đó. Cũng giống như báo cáo “nghiên cứu tác động của các công trình thủy điện trên dòng chính Mekong” được lập mới đây 2016 với kinh phí 4.3 triệu USD, nhưng chỉ riêng việc đếm số công trình thủy điện cũng đã có 2 công trình bị bỏ sót và có 1 công trình được đếm tới 2 lần [tin từ BBC], sử cũ cũng không chắc chắn lắm về các đời vua Champa, có bao nhiêu đời và người này truyền ngôi cho người kia hay là ngược lại).

Bằng chứng về tài năng của Bàn La Trà Toàn là ở những từ ngữ thậm tệ mà sử Việt dành cho ông: “hung bạo làm càn, dối thần ngược dân, ngạo mạn kiêu căng”. Theo đúng bài bản ngoại giao thời bấy giờ, Trà Toàn dâng biểu lên nhà Minh rồi “đem 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp châu Hóa”. Thánh tông Lê Tư Thành “bèn gọi 26 vạn tinh binh, xuống chiếu thân chinh” đi đánh Champa (tờ chiếu này không đạt lắm cả về văn lẫn ý, nếu có thể sẽ bàn vào 1 dịp khác).

Nói chung quân Việt hành quân cũng cẩn thận, có thanh thế có phép tắc, mới tới đâu đó Thừa Thiên thì Trà Toàn sai em mang 5 ngàn quân ra mai phục, chắc ở Đà Nẵng Hải Vân gì đó. Quân Việt biết được bèn đem 5 trăm chiến thuyền và 3 vạn tinh binh bỏ đường bộ đi đường biển vượt vào Sa Kỳ Quảng Ngãi, 5 ngàn quân Champa hóa ra lại bị bao vây, tan tác. Chừng 1 chục ngày sau thì quân Việt tới vây thành Chà Bàn Vijaya, 5 ngày thì hạ được thành, Bàn La Trà Toàn bị bắt, sau đó chết trên đường bị đưa về Bắc.

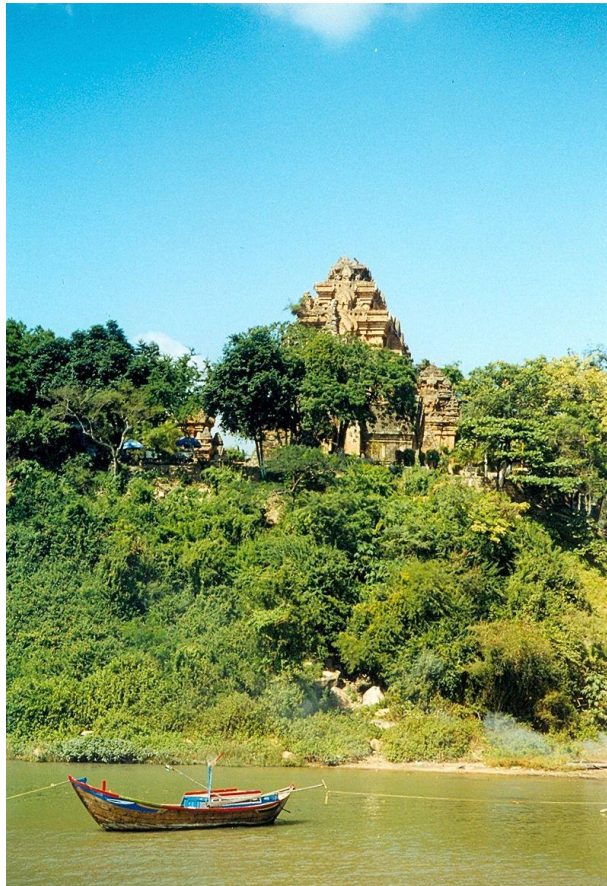
Tướng Chăm là Bô Trì Tri chạy về Panduranga, chiếm cứ đất này rồi xưng thần nộp cống, Kauthara bị vua Việt tách ra làm 2, Kauthara và Aryaru, vẫn để người Chăm tự quản lý, được phong vương nhưng bắt xưng thần nộp cống. Ranh giới Việt – Chăm chính thức là đèo Cả núi Đá Bia nhưng thực tế Việt chỉ quản lý tới đèo Cù Mông, tức là bao gồm tới thành Chà Bàn Vijaya mà thôi.



Hình 107: Núi Đá Bia trên đỉnh đèo Cả

Cùng với cải cách hành chính trên cả nước, Lê Thánh tông đặt Amaravati thành thừa tuyên Quảng Nam, Vijaya thành vệ Thăng Hoa (đại khái thừa tuyên hay vệ cũng như là 1 tỉnh, nhưng thừa tuyên là ở trong vòng chặt chẽ, còn vệ thì ở xa xôi lỏng lẻo).

Tháng 9 năm 1472, “ra sắc chỉ cho thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm người Man, họ của người Chiêm thì mới cũ theo đúng qui chế, họ của người Man thì dồn lại làm 1, nếu tên trùng lặp thì chỉ để 3 chữ thôi, như là Tô Môn - Tô Sa Môn, Sa Qua - Sa Oa Qua”. ĐVSKTT viết cũng bí hiểm, không hiểu qui chế nào, dồn lại ra làm sao, nhưng tóm lại là áp dụng chế độ phụ hệ cho những người còn đang theo chế độ mẫu hệ.



Hình 108: Po Inur Nagar, Kauthara

Tuy là chưa mất hẳn nhưng sau trận này, Champa không còn gượng dậy được nữa.

ĐVSKTT viết: “Kỷ Hợi, [Hồng Đức] năm thứ 10 [1479], tháng giêng ngày 26..., sai sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên soạn bộ ĐVSKTT 15 quyển”. Bình thường thì sử quan cứ đúng việc mà làm, nếu đã phải sai bảo thì chắc chắn là có “định hướng” ở trong đó.

Nguyên thủy, Lê Văn Hưu (1230-1322) dưới thời nhà Trần đã soạn 1 bộ gọi là Đại Việt sử ký (đã thất lạc, nhưng mà là thất lạc về sau này chứ thời của Ngô Sĩ Liên thì chắc là vẫn còn để sử dụng, người đời sau đoán chừng rằng bộ này bao gồm 30 quyển, căn cứ vào việc nó có 30 lời bình của tác giả, hay là cũng có thể bị thu hồi để độc quyền cho ĐVSKTT chăng?), ghi chép những việc từ thời Triệu Đà đến hết thời nhà Lý (chắc là từ 207 trCN đến 1225).

Sở dĩ Triệu Đà được Lê Văn Hưu chọn để khởi đầu vì 1 mặt, đó là theo quan điểm sử học chính thống của nhà Lý nhà Trần, cần có 1 “triều đại” nào đó, tầm cỡ 1 chút nhưng không to quá, để làm cái “khởi nguồn” cho mình, thôi thì Triệu Đà gần mình nhất đã được Tư Mã Thiên ghi lại chi tiết rồi, chỉ cần mở rộng địa giới “phía Bắc đến hồ Động Đình”, đưa gộp vào là xong, (Nguyễn Trãi cũng lấy “Triệu Đinh Lý Trần” làm 1 mạch), mặt khác, bị ảnh hưởng bởi sử Tàu có truyền thống viết “khổng” đã bịa ra nhiều chuyện để bao gồm tuốt luốt các miền đất xa xôi, đồng bằng sông Hồng sông Mã, thậm chí cho tới cả đèo Cả..., vào cho đất của Triệu Đà. Dường như là phải tới tận thế kỷ XVIII, mới có Ngô Thì Sĩ (1726-1780) phê phán vị trí của Triệu Đà trong sử Việt.

Tới lượt Ngô Sĩ Liên (nhà sử học trứ danh mà chẳng hiểu tại làm sao, không ai rõ năm sinh năm mất), 1 khi đã được “định hướng” rồi thì sự khởi đầu của Triệu Đà là không đủ: nếu chỉ có “Triệu Đinh Lý Trần” thì rõ ràng việc Lam Sơn động chủ, 1 người vùng Trại, chỉ nhờ vào việc đánh đuổi quân nhà Minh mà nghiễm nhiên nhảy vào cai trị Kinh châu, sẽ không có tính chính danh, không có được sự kết nối cần thiết giữa ngai vàng và “bàn dân thiên hạ”. Đó là chưa kể đến, do phương thức cai trị bằng người bản xứ của nhà Minh, cộng với chiến lược “đem đại nghĩa thắng hung tàn” của cuộc khởi nghĩa, quan lại tướng tá người Kinh châu mà theo quân nhà Minh thì bị trừng trị nặng nề trong khi quan lại tướng tá người Minh thì lại có thể mở hội thề rồi được cấp xe ngựa lương thảo để về nước, sự chia rẽ Kinh – Trại rất trầm trọng. Ngô Sĩ Liên được giao trọng trách tìm cách kết nối.



Hình 109: Tranh "Quốc tổ Hùng vương" trong dinh Độc Lập, họa sĩ Trọng Nội - 1966

Ngô Sĩ Liên viết nối thêm vào phần đầu, thành 1 quyển gọi là quyển 1, đặt tên là “kỷ Hồng Bàng thị”, liệt kê họ “Hồng Bàng” nào là Đế Minh Đế Nghi Lộc Tục Sùng Lãm..., tới các Hùng Vương, 1 mặt là tự nhận cùng gốc Viêm Đế với phương Bắc (mà chỉ là vai em), mặt khác không dấu được cái ý so sánh đời này bên này “ngang bằng” với đời nọ bên kia. Tiếp theo để có thể kết nối Triệu Đà đã có sẵn trong sách Lê Văn Hưu vào với các “Hùng Vương” mới tạo ra, Ngô Sĩ Liên phải dựa vào vài chữ mờ mờ của Tư Mã Thiên (về Âu về Lạc ở đâu đó) mà tạo ra thêm “kỷ nhà Thục”, với An Dương vương Thục Phán, thôn tính Văn Lang mà trị vì Âu Lạc, lấy thành Kén (tức là Kiển thành, cái thành xây kiểu tổ kén) của Mã Viện (Ma Yuan, 14 trCN-49) xây về sau này để làm thành “Cổ Loa”, (ĐVSKTT viết: “Viện lại đắp thành Kiển Giang ở huyện Phong Khê, thành đắp tròn như hình cái kén, cho nên lấy làm tên”, thành “ốc” rõ ràng là 1 điều hoàn toàn phi lý, vì chẳng ai xây thành “xoáy tròn ốc” như vậy để làm gì), cho Thục Phán đánh nhau với Triệu Đà vài trận rồi thua, thế là “nước Âu Lạc” về tay nhà Triệu. (Sử Tàu cũng chép chuyện Triệu Đà truyền ngôi xuống cho cháu nội mà không giải thích gì thêm, vậy thì nhét chàng Trọng Thủy vào giữa, cho chạy theo mớ lông ngỗng rồi đâm đầu xuống giếng cũng là 1 ý hay, nhưng không biết Triệu Hồ có phải con của Mị Châu hay không, hay là của bà cả bà 2 nào khác?).

Toàn bộ sử ký của Lê Văn Hưu 30 quyển được Sĩ Liên bổ cục lại thành 8 quyển, trong đó 4 quyển đầu cùng với quyển 1 mới thêm vào được gọi là “ngoại kỷ”, 4 quyển sau bắt đầu từ nhà Đinh đến hết nhà Lý, rồi Sĩ Liên viết tiếp 6 quyển nữa, từ lúc bắt đầu nhà Trần cho tới khi Lê Lợi băng năm 1433, gọi là “bản kỷ”, tổng cộng là 15 quyển.

Mục đích của “kỷ Hồng Bàng thị” là việc Sùng Lãm và Âu Cơ chia con, 1 nửa lên núi thành người Trại (người Mường người Thượng) và 1 nửa xuống biển là người Kinh, tất cả đều là con 1 nhà. Các danh vị đặt ra, nào “Hùng” nào “Lạc” nào “quan lang” nào “mị nương” nào “phụ đạo”, đều là những danh vị lấy từ trên vùng Trại xuống, trộn lẫn với mớ từ vựng Hán hóa, nào “vương” nào “đế” nào “long”, cho người Kinh dùng quen dần. Câu chuyện này của Ngô Sĩ Liên cũng li kỳ hấp dẫn, chính là có nguồn gốc từ sự phân ly của cư dân bản địa, người ở lại đồng bằng (chứ không phải “xuống biển”) người dạt lên núi cao khi thực dân Hoa Bắc tràn xuống, chỉ có điều được viết lại theo kiểu sử Tàu. Theo nghĩa này thì cư dân bản địa từng bị dạt lên núi cao nay trở về đồng bằng là hợp lẽ (có thể vì vậy chẳng mà việc cai trị từ đó về sau được tiếp nối bởi họ Lê họ Trịnh rồi họ Nguyễn, các dòng họ đều bắt nguồn từ trên vùng Trại, từ năm 1428 đến năm 1945 những hơn 500 năm, lâu dài hơn nhiều so với triều Lý triều Trần?).

Do đã bị đóng khung từ trước bởi toàn bộ nền học vấn mà Ngô Sĩ Liên hấp thụ, cho nên ngoài việc được viết theo kiểu Tàu, để tiếp tục câu chuyện thì nguồn gốc cội rễ của cả Sùng Lãm và Âu Cơ đều không tránh khỏi bị hội tụ về với Hoa Bắc, Sùng Lãm là cháu của Đế Minh còn Âu Cơ là con của Đế Lai. Được sáng tác 1 cách vội vã cho gần 3 ngàn năm, sử Việt bắt đầu tuốt từ năm 2879 trCN, thế kỷ XXIX trước công nguyên, hóa ra cũng chỉ là 1 nhánh (mà là nhánh em, thứ) của họ Thần Nông Viêm Đế, sử Việt chẳng khác gì sử Tàu.

Việc này cũng giống như việc “rất đổi tự hào” về “nước mình”, nhưng khi cần xác định “nước mình” là gì thì lại tự xưng là “nước Nam”, dù là “Đại Nam” đi chăng nữa thì cũng chỉ là ở về phía Nam “của trung tâm” mà thôi, sử dụng hệ qui chiếu của người ta. (Mọi ngôn ngữ khác trên thế giới cũng không ai sử dụng khái niệm “trung quốc – nước ở giữa” mặc dù họ biết rằng người Tàu tự xưng và mong muốn được gọi như vậy, họ chỉ sử dụng từ “china” mà họ coi là bắt nguồn từ “Qin”, 秦, nước Tần, mà thôi).

Hành trang “4 ngàn năm lịch sử” quả là 1 thứ đồ vay mượn công kênh và nặng nề. Tại sao lại không là 1 nữ thần vũ trụ nào đó, kiểu như Thái Dương Thần Nữ Amaterasu-ōmikami của Nhật Bản, Việt Nữ, bà tổ 2400 đời (chừng 60 ngàn năm) của các bà Trung?

110 – Châu Âu, Hàng hải và Ngoại giao

Thành tựu hàng hải đầu tiên, tung hoành trên các đại dương châu Âu, là của những người Viking từ thế kỷ VIII, cũng tương đồng về niên đại với sự thịnh vượng của Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển (Nusantao Maritime Trading and Communication Network, NMTCN) ở Đông và Nam châu Á. Cũng tương đồng nữa là những sự thịnh vượng đó chỉ thích hợp với những hình thức tổ chức cộng đồng nhỏ gọn và lỏng lẻo linh hoạt, nên sẽ nhanh chóng bị suy thoái khi cơ cấu xã hội có qui mô lớn hơn và được tổ chức chặt chẽ hơn, bộ máy cai trị lúc này là các vương triều, sẽ không còn muốn các thần dân của mình được tự do tự tung tự tác trên biển như trước nữa. (Ngoài những điểm tương đồng nói trên thì cũng nên lưu ý sự khác biệt cơ bản về nguyên liệu dùng để đóng tàu, nếu người Viking có thể sử dụng gỗ thông gỗ sồi thì người Đông Nam Á thường sử dụng tre nứa cọ dừa).

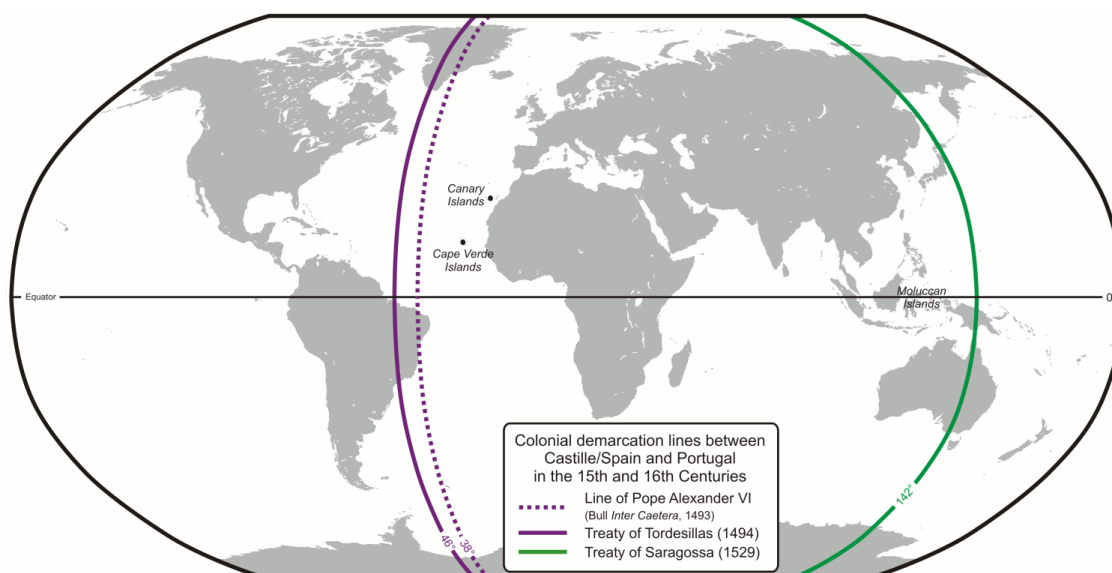
Nối tiếp thành tựu hàng hải của những người Viking là những người Bồ Đào Nha, sớm thoát khỏi ách cai trị Hồi giáo từ thế kỷ XI trên 1 dải đất nhỏ hẹp, như 1 cái “ban công” nhìn ra Đại Tây Dương (Tây Ban Nha ở phía sau lưng chỉ đánh đuổi được người Hồi giáo 2 thế kỷ sau đó). Việc nối tiếp này có vẻ như là 1 bất buộc, vì nếu không vươn ra biển thì người Bồ Đào Nha chẳng còn lựa chọn nào khác. Dưới thời cai trị của Manuel I (1469-1521), các hạm đội Bồ Đào Nha đã tung hoành tới tận châu Phi, Trung Đông, Ấn Độ, Tàu...

Nơi đầu tiên mà Cristoforo Colombo gõ cửa xin tài trợ cho chuyến phiêu lưu của mình tất nhiên phải là triều đình Bồ Đào Nha, thế nhưng chính những thành tựu và kinh nghiệm của họ lại khiến họ từ chối, họ không thể tin rằng sẽ dự trữ đủ nước ngọt để đi đến đích cái chặng đường dài ấy. Colombo đành phải gõ tiếp đến cánh cửa Tây Ban Nha, vừa mới hình thành sau cuộc hôn nhân Aragon và Castile và phải chấp nhận mạo hiểm để tìm kiếm phần của mình trong cuộc chơi hấp dẫn toàn cầu.

Việc Colombo khám phá ra miền đất mới đã dẫn đến những đòi hỏi xác nhận chủ quyền cho Tây Ban Nha. Điều đặc biệt đối với các vương triều châu Âu là uy quyền của Giáo hoàng, người có thể đưa ra những quyết định có ý nghĩa tối cao. Trong bối cảnh còn chưa có đủ kiến thức về hình dạng và kích thước của Trái Đất, Giáo hoàng Alexander VI ngày 04/05/1493 đã ra 1 giáo lệnh, *Inter caetera*, vạch đại 1 đường kinh tuyến, “cách 100 leagues” (khoảng 4 tới 5 km gì đó cho mỗi league) về phía Tây các đảo Azores và Cape Verde, từ đó đổ về phía Tây là cho Tây Ban Nha hết. Để làm rõ, ngày 23/09 cùng năm, Giáo hoàng Alexander VI ra tiếp 1 giáo lệnh khác, *Dudum sequidem*, cấp cho vương triều Tây Ban Nha “all islands and mainlands whatsoever, found and to be found, discovered and to be discovered, that are or may be or may seem to be in the route of navigation or travel towards the west or south, whether they be in western parts, or in the regions of the south and east and of India”.

Thực ra thì những việc tương tự như thế này, Giáo hoàng đứng ra phân xử các tranh chấp, không phải là hiếm trong lịch sử châu Âu. Từ thế kỷ XIV, Tây Ban Nha, lúc đó mới chỉ là Castile mà thôi, và Bồ Đào Nha đã tranh chấp nhau con đường hàng hải đi Ấn Độ dọc theo bờ biển Tây Phi, Giáo hoàng đương nhiệm Eugenius IV (1383-1447) không những chỉ giảng hòa mà dường như còn lên án cả 2 bên về việc bắt nô lệ từ châu Phi. Tuy nhiên, khi vua Bồ Đào Nha Alphonse V đáp lời kêu gọi của Giáo hoàng kế nhiệm Nicolas V trong việc chống lại quân Thổ đang tấn công thành Constantinople năm 1453 thì Giáo hoàng lập tức đứng về phía Bồ Đào Nha. Có nhiều những ví dụ như thế.

Gốc người Valencia, Giáo hoàng Alexander VI đã ưu ái thái quá với Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha không thể chấp nhận được. Vua John II của Bồ Đào Nha đàm phán trực tiếp với người Tây Ban Nha, ngày 07/06/1494 Tây và Bồ ký với nhau 1 hiệp ước, Treaty of Tordesillas, đẩy lùi cái kinh tuyến của Inter caetera nói trên đi xa thêm về phía Tây 270 leagues nữa.



Hình 110: Người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha chia nhau thế giới

Đó dù sao cũng chỉ là những chuyện thuần túy diễn ra trên giấy tờ, vì hình dạng của châu Mỹ, cũng như của cả Trái Đất, ra làm sao lúc đó chưa ai biết rõ, nhưng nó cũng có ý nghĩa quan trọng về việc tập dượt cho châu Âu biết thế nào là bang giao quốc tế và ký kết các hiệp ước.

Về sau cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sẽ đều suy yếu, nhường các đại dương lại cho các đế quốc mới nổi lên về sau như Anh và Hà Lan.

Hiện nay bản đồ nước Việt có 1 vết lõm sâu thê thảm ở về phía Tây của Sơn La và Thanh Hóa, nhưng bản đồ của nhà Lê thời Hồng Đức (Thánh tông Lê Tư Thành) thì lại ngược lại, chỗ đó tiến xa về phía Tây, thậm chí có lúc còn vượt qua cả bên kia sông Mekong, sang đất Thái.

Ân oán giữa nhà Lê với họ Chăm, là dòng họ nhiều đời cai trị xứ Bồn Man, có từ thời Lam Sơn mới dấy nghĩa, tù trưởng thời đó là Chăm Lạn theo phò đám Lý Bân Phương Chính truy đuổi nghĩa quân nhiều lần, chỉ huy đồn Trà Lân “trúc chẻ tro bay” là Chăm Bành. Qui phục theo Lam Sơn thì cũng có Chăm Quý nhưng lại cũng rắc rối là dưới trướng Chăm Quý có Trần Cảo được tiến cử làm ông vua hờ về sau bị “trừ khử”, quan hệ cũng khó mà tốt đẹp.

Bồn Man là xứ của người miền núi bản địa, bị gọi theo kiểu Tàu là “man” và dường như có liên quan đến tục lệ chum táng (cánh đồng chum) nên có chữ “bồn”, về sau sáp nhập 1 cách lỏng lẻo, kiểu mandala, vào với Lan Xang thời vua Fa Ngum (1316-1393). Lan Xang là xứ triệu voi, Vạn Tượng, tiếng Tàu xưa hình như chỉ đếm đến “vạn” là đặng đầu tới trần nhà, cho nên “triệu voi” mà chỉ có “vạn tượng”.

Bản thân người Lan Xang cũng đầy ân oán với nhà Lê khi “tùng cho quân sang cứu viện” nhưng cuối năm 1421 lại đem 3 vạn quân và 100 thớt voi “thình lình đánh úp” quân Lam Sơn. Đến tận cuối năm 1422, quân Minh thì ở trước mặt còn quân Lan Xang thì ở sau lưng, ấy là “khi Khôi huyện quân không 1 đội”.



Hình 111: Biểu tượng của Lan Xang

Năm 1479, ngày 07/06 âm lịch Thánh tông Lê Tư Thành xuống chiếu đi đánh Bồn Man, trong đó có đoạn trích từ Chu công Cơ Đán, người vốn là tổ của Nho thời trước Khổng Khâu, rằng “kẻ nào giết người hiền, hại sinh dân thì phải đánh, kẻ nào cậy hiểm trở, không phục tùng thì phải chiếm”, đại khái kẻ tội Bồn Man cũng dài dòng.

Tuy vậy cũng chưa xuất quân ngay, 1 tháng rưỡi sau lại xuống thêm 1 chiều nữa, đi đánh Lan Xang, có nhắc lại món nợ “thình lình đánh úp” ông nội mình ngày xưa, đề cập chuyện bao che cho họ Chăm (tức là việc sáp nhập Bồn Man), cùng vô số tội trạng khác.

Qui mô của cuộc chiến Lan Xang 1479-1480 khá lớn, sử Lào thì cho rằng quân Việt là những 55 vạn, còn sử Việt thì đưa ra con số chỉ có 18 vạn mà thôi, nhưng bao gồm những 5 mũi tiến quân, trải dài từ Lai Châu qua Sơn La qua Thanh Hóa tới Nghệ An. Chỉ huy 3 mũi từ Lai Châu và Sơn La đánh vào Luang Prabang của Lan Xang là Trịnh Công Lộ (con trai của công thần Trịnh Khả), chỉ huy 2 mũi từ Thanh Hóa và Nghệ An đánh vào Xieng Khuang của Bồn Man là Lê Thọ Vực (con của Lê Khôi, cháu của Lê Trừ anh ruột của Lê Lợi). Về sau vua còn “đại giá thân chinh” đi theo cánh đánh Xieng Khuang (nhưng chỉ đi đến Bò Đẳng “sắm vang chớp giạt” thôi, rồi về), không thấy nói gì nhưng chẳng lẽ lại không có thêm vài vạn quân nữa. Cánh quân Việt đánh Luang Prabang có thể đã vượt qua cả sông Mekong, đụng chạm tới cả Ayutthaya và Lanna (Chiang Mai), đối diện với Miến Điện, rồi theo sử Việt thì là “rút quân về”, còn theo sử Lào thì là “bị tấn công nên tháo chạy”.

Vua đã quay về đến kinh sư nhưng dường như cánh quân của Lê Thọ Vực không thành công lắm, quân Bồn Man vẫn quấy phá, cho nên “tháng 12 (cùng năm)..., lại đi đánh Bồn Man, sai tướng quân Kỳ quận công Lê Niệm [con của Lê Lâm, cháu của Lê Lai] đeo ấn..., mang 30 vạn quân đi đánh Bồn Man”. Lần này chúa Bồn Man là Chăm Công bỏ mạng, Lê Thánh tông “phong cho người giống đó [ý là lấy người bản địa trị người bản địa] là Chăm Đông làm tuyên úy đại sứ”, đặt làm quận huyện cai trị, đó chính là xứ Trấn Ninh.

Mấy trăm năm sau Việt và Xiêm vẫn tiếp tục giằng co nhau vùng này, thủ lĩnh địa phương thì gió chiều nào che chiều đó, sớm đâu tới đánh. Việc giằng co tuy thế cũng không có đánh đấm gì khốc liệt cho lắm vì nơi này chỉ mệnh mông núi cao và rừng rậm, còn dân cư thì thưa thớt (ĐVSKTT mô tả khi quân của Lê Niệm tiến vào, “trước đây dân chúng Bồn Man có đến 9 vạn hộ nhưng chết đói gần hết, chỉ còn có hơn 2 ngàn người”), chẳng qua chỉ là tranh giành ảnh hưởng mà thôi.

Liên bang Đông Dương được thành lập ngày 17/10/1887, lúc đó mới chỉ bao gồm 3 kỳ Bắc Trung Nam của nước Việt và Cambodia, biên giới còn nhiều điểm chưa rõ ràng, hay nói cho đúng là chưa có đường biên giới theo nghĩa cắm mốc vẽ bản đồ, mà chỉ có phạm vi ảnh hưởng, co ra giãn vào lồi lên lõm xuống tùy thời. Sau 1 thời gian giằng co nhau giữa Pháp, Anh và Xiêm, đến năm 1893 thì phân lãnh thổ Lan Xang và Bồn Man mà trước đó Xiêm đã từng kiểm soát được sáp nhập vào Liên bang Đông Dương.

Trong 1 cuộc phân chia nội bộ của liên bang này, dường như là phân chia theo đường tự thủy giữa các dải núi (bên này lấy núi này bên kia lấy núi kia, kể ra như vậy là tốt hơn nhiều so với lối phân chia kẻ thẳng trên bản đồ mà mấy tay thực dân sau này thường áp dụng cho châu Phi, bất kể thực tế), 2 tỉnh Xieng Khuang và Hua Phan được đưa về cho Lào, Hua Phan chính là cái vết lõm sâu giữa Sơn La và Thanh Hóa.

112 – Tìm ra châu Mỹ, di vòng quanh Thế Giới và thuyết Nhật tâm

Dường như cũng có 1 chút ít tranh cãi, rằng phát hiện của Cristoforo Colombo đã dẫn đến hậu quả diệt chủng cho người da đỏ bản xứ, nhưng dù sao đối với đa số, Cristoforo Colombo vẫn là 1 người anh hùng đã tìm ra châu Mỹ, đưa châu lục này trở về với thế giới sau thời gian dài cách biệt (12 ngàn năm, là thời gian tính từ khi loài người đến được châu Mỹ, không kể 1 lần ghé thăm chút chút từ Greenland của người Viking hồi thế kỷ X). Ở Hoa Kỳ hiện nay có tới 2 thành phố lớn mang tên ông, 1 là Columbus ở bang Ohio và 1 là Columbia ở bang South Carolina. Hơn thế nữa, còn có cả 1 quốc gia mang tên ông: República de Colombia.

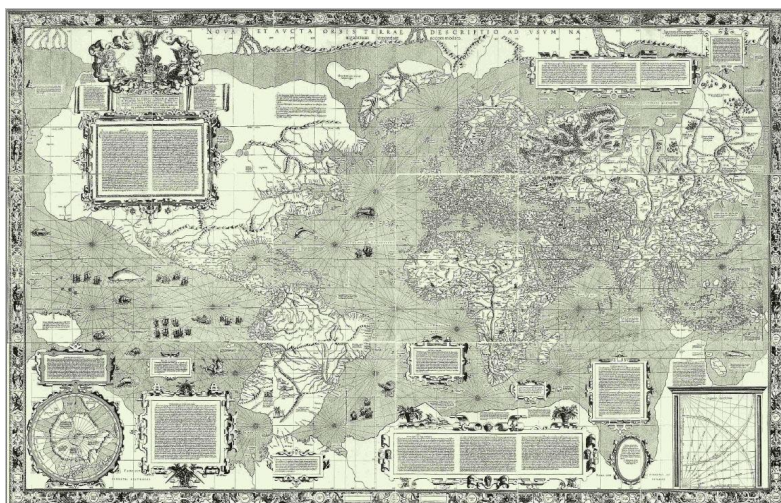
Thế nhưng được đặt tên cho 2 thành phố và 1 quốc gia vẫn chưa thấm thía gì so với 1 người khác là Americus Vespucci (1454-1512), tên của ông được đặt cho cả 1 lục địa, America.

Thực ra thì cho đến nay, thông tin về mọi chuyến hải hành của Vespucci (khác với Colombo, Vespucci không phải là thuyền trưởng hay chỉ huy hạm đội) cũng vẫn còn đang trong vòng tranh cãi, rằng ông đi những chuyến nào, 1497 hay 1498 hay 1499 hay 1500..., đã đến những đâu, Río de Janeiro ở Brasil ngày nay và Patagonia ở cực Nam của Argentina ngày nay nhưng tại sao lại không thấy đề cập đến Río de Plate ở giữa 2 điểm đó... Nhưng điều quan trọng nhất là sau chuyến đi được coi là thứ 3 vào năm 1501-1502, Vespucci đã gửi 1 bức thư cho Lorenzo de' Medici, người chủ mà ông phục vụ, mô tả rằng cái miền đất mà ông mới tới hóa ra to hơn người ta tưởng rất nhiều và khác hẳn với châu Á, đó là 1 lục địa hoàn toàn mới.

Ngày 25/04/1507, 1 nhà vẽ bản đồ tên là Martin Waldseemüller (1470-1520) ở Saint-Dié-des-Vosges, Pháp đã phát hành 2 bản đồ thế giới mới, 1 khổ to và 1 khổ nhỏ, trên đó có 1 lục địa mới, hoàn toàn tách ra khỏi các lục địa Á-Âu-Phi đã biết, được đặt tên là America. Cuốn sách đi kèm bản đồ, được viết bởi Matthias Ringmann (1482-1511, trợ lý của Martin Waldseemüller), có lời giải thích, "I do not see what right any one would have to object to calling this part [that is, the South American mainland], after Americus who discovered it and who is a man of intelligence, Amerigen, that is, the Land of Americus, or America: since both Europa and Asia got their names from women", vì Americus là người phát hiện ra nó, mà đó là 1 tay thông minh, cho nên tên đặt có thể là Amerigen hoặc America, nhưng America thì hay hơn vì là tên nữ giống như Europa và Asia (và cả Africa) vậy.

(Nói thêm, Europa là tên 1 công chúa theo thần thoại Hi Lạp. Asia là 1 cái tên mềm mại nữ tính được người La Mã dùng để đặt cho những miền đất xa xôi về phía Đông mà họ còn chưa biết tới [từ 1 tỉnh ở cực đông, rồi đến Tiểu Á xa hơn, rồi đến Đại Á xa hơn nữa, kiểu như “tượng quận” của người Tàu], nghĩa tiếng Tàu của chữ “á” là “cấp dưới”, kiểu như chỉ là “á hậu” hay “á quân”, tiếng Việt thời Phan Bội Châu dịch chữ Asia là “Á té á”. Africa bắt nguồn từ tên 1 bộ tộc người Lybia sống trong hang động [ifri] mà lần đầu tiên người La Mã biết tới. Dù con người sống ở đâu lâu tới cỡ nào, bản đồ thế giới là do người châu Âu vẽ ra cho nên không tránh khỏi việc họ là người đặt tên cho các châu lục).

Triều đình Tây Ban Nha từ chối tên America trong suốt gần 2 thế kỷ, chỉ dùng tên Columbus, nhưng tên America đã chính thức trở nên phổ biến từ khi 1 nhà vẽ bản đồ khác, Gerardus Mercator (1512-1594) sử dụng, từ năm 1538 trở đi. (Mercator ngày nay được hiểu như là 1 phương pháp vẽ bản đồ, gọi là phép chiếu Mercator hay phép chiếu hình trụ, chứng tỏ Gerardus Mercator có ảnh hưởng lớn như thế nào trong lĩnh vực bản đồ).



Hình 112: Bản đồ thế giới của Mercator, 1569

Việc Cristoforo Colombo tìm ra châu Mỹ đã dẫn tới 1 hiện tượng gọi là Columbian Exchange, những trao đổi thời kì Colombo, hay còn gọi là Grand Exchange, tức là những trao đổi trên qui mô cực kỳ to lớn giữa Cựu Thế Giới, các lục địa Âu Á Phi, và Tân Thế Giới, lục địa châu Mỹ, bao gồm từ các loài động vật và thực vật, cho tới cả con người và văn hóa.

Về cây trồng, dân cư ở Cựu Thế Giới trước đó chưa từng biết tới ngô (bắp), cà chua, khoai tây, vanilla, cao su, ca cao, thuốc lá. Còn người dân ở Tân Thế Giới thì lại không biết tới cam, táo, chuối, xoài, hành tây, cà phê, lúa mì và lúa nước. Sự trao đổi này, vai trò của ngô và khoai tây, đã giúp cho chừng ¼ dân số thế giới thời đó thoát khỏi nạn đói, sau đó dân số thế giới đã có thể tăng lên nhanh chóng, còn cà chua thì làm thay đổi thói quen ẩm thực.

Về vật nuôi, Cựu Thế Giới đã đưa ngựa sang cho Tân Thế Giới, để rồi người da đỏ bản xứ về sau lại trở thành bậc thầy trong việc chăn nuôi ngựa và cưỡi ngựa không cần yên cương.

Mặt trái của Grand Exchange là, cư dân bản địa châu Mỹ đang sống hồn nhiên giản dị hoang dã nơi 1 môi trường trong sạch, khả năng đề kháng của cơ thể gần như không có, đã nhanh chóng nhiễm phải các dịch bệnh như sởi, đậu mùa..., nhập khẩu từ Cựu Thế Giới, tỷ lệ tử vong đã vượt quá tất cả những cuộc chiến tranh trong thời kỳ đó. Về sau dường như cũng có ý kiến cho rằng bệnh giang mai (syphilis) là đã đi theo con đường ngược lại, từ châu Mỹ về Cựu Thế Giới, nhưng cũng không đáng tin cậy lắm.

Những sự kiện có ý nghĩa quan trọng tiếp theo của giai đoạn lịch sử này là:

- Hiệp ước Tordesillas đã dành cho Bồ Đào Nha con đường đi theo bờ biển châu Phi qua Ấn Độ Dương nên Tây Ban Nha phải mạo hiểm đi tìm con đường khác. Ngày 20/09/1519, 5 chiếc tàu chỉ huy bởi Fernao de Magalhaes (1480-1521) khởi hành từ Sanlúcar de Barrameda, miền Nam Tây Ban Nha, theo lệnh của vua Carlos I đi tìm gia vị ở quần đảo Maluku, thuộc Indonesia bây giờ. Tới Nam Mỹ ngày 06/12/1519, trú đông tại Puerto San Julián, Argentina từ 30/03 và giải quyết 1 vụ nổi loạn trong thủy thủ đoàn, ngày 21/10/1520 đoàn tàu đi đến mũi Virgenes (cape Virgins) ở cực Nam Argentina ngày nay, phát hiện 1 đoạn nước sâu và mặn rẽ sâu vào trong nội địa. Cho là lối rẽ này có thể đi được, đoàn tàu đã tiến vào để tới được 1 đại dương mà Fernao de Magalhaes đặt tên là Mar Pacifico, Thái Bình Dương, do vẻ an bình đặc biệt của nó. Lối rẽ vừa rồi ông đặt tên là Estrecho de Todos los Santos, kênh Các Thánh, vì ngày tàu đi qua là ngày 01/11, ngày Các Thánh, sau này được mang tên ông, eo biển Magalhaes. Thái Bình Dương an bình lúc đầu nhưng càng về sau càng làm cho thủy thủ đoàn khốn đốn vì kích cỡ khổng lồ của nó. Phải mất hơn 4 tháng, ngày 06/03 họ mới đến được Guam, ngày 16/03 họ đến Philippines. Cũng tại tỉnh là Fernao de Magalhaes đã nhanh chóng thuyết phục được quốc vương và hoàng hậu xứ Cebu, rajah Humabon và hara Amihan, cải đạo thành Kitô hữu. Thế nhưng việc này lại dẫn đến 1 hậu quả khác, kẻ thù của Humabon và Amihan là Lapu-Lapu đã giết chết Magalhaes trong 1 trận giao tranh ngắn ngủi, ngày 27/04/1521, mới chưa đầy 1 tháng rưỡi kể từ khi ông đặt chân đến đây.
- Học giả người Ba Lan Mikolaj Kopernik (1473-1543), cuối đời đã xuất bản cuốn sách De revolutionibus orbium coelestium (Về chuyển động quay của các thiên thể), trong đó coi Mặt Trời là trung tâm, còn Trái Đất thì chuyển động quay xung quanh Mặt Trời, chứ không phải ngược lại như các tín điều thời bấy giờ.

Những thứ từ châu Mỹ đưa về châu Âu rồi cũng dần dần được lan sang châu Á, Minh Thần tông Chu Dực Quân (1563-1620) có lẽ là trường hợp đầu tiên ở châu Á được ghi nhận là nghiện thuốc lá nặng. Tuy nhiên, chắc chẳng có ai giải thích cho ông vua này, mà nếu có giải thích chắc ông cũng chẳng thể nào hiểu được, rằng Trái Đất nó có hình thù như thế như thế, chuyển động như thế như thế, rồi con người ta đi từ nơi này đến nơi kia như thế như thế, đem đi đem về thứ này thứ kia như thế như thế... Các ông vua thời nhà Minh chẳng khác gì các ông vua thời nhà Hán nhà Đường nhà Tống... Các ông vua Việt thì chỉ mong làm sao giống cho bằng được mấy ông vua Tàu, ngàn năm không thay đổi.

113 – Thời Hồng Đức

Nói về thời đại của Thánh tông Lê Tư Thành thì không thể không nói đến bộ Quốc triều hình luật, nổi tiếng với tên gọi thông dụng là “luật Hồng Đức”, và 28 vì tinh tú của hội Tao Đàn.

Về bộ Quốc triều hình luật, người ta đã thống kê được trong 722 điều của nó, có 200 điều phỏng theo luật của nhà Đường, 17 điều phỏng theo luật của nhà Minh, 178 điều có cùng giả định nhưng lại đưa ra giải pháp khác so với các điều luật của Tàu, 328 điều hoàn toàn riêng biệt, không tương ứng với bất kỳ điều luật Tàu nào cả. (Ở đây chắc là có 1 trùng lặp nào đó, vì $200+17+178+328$ lại là những 723 điều?).

Nghe nói luật pháp thời nhà Đường được Cao tổ Lý Uyên ban hành từ năm 624, khi ở ngôi đã được 6 năm, gọi là luật Võ đức gồm 500 điều, đến Thái tông Lý Thế Dân tu chỉnh lại, gọi là luật Trinh quán cũng vẫn gồm 500 điều, tiếp đến Cao tông Lý Trị lại tu chỉnh nữa, gọi là luật Vĩnh huy. Mỗi lần tu chỉnh đều theo nguyên tắc “ước pháp tinh hình”, nghĩa là làm cho đơn giản bớt đi và hình phạt nhẹ hơn (nói là nhẹ hơn vậy thôi chứ vẫn chặt chân lăng trì đầy đủ, không biết khi chưa “nhẹ hơn” thì thế nào?). Đến thời nhà Tống cũng căn bản sử dụng luật pháp có từ thời nhà Đường, nên nhà Lê cũng phải theo đó mà áp dụng tới 200 điều.

Luật pháp thời nhà Nguyên là luật pháp của ngoại bang cai trị nước Tàu, chỉ coi dân Tàu là hạng 3 hạng 4, luật pháp thời nhà Minh thì có tiếng là tàn bạo hà khắc, chắc đó là lý do nhà Lê chỉ lựa chọn được có 17 điều để áp dụng.

Có thể nói nỗ lực đáng trân trọng của nhà Lê là nằm ở 178 điều có giải pháp khác biệt và 328 điều hoàn toàn riêng biệt so với luật pháp của Tàu. Những điều khác biệt hay riêng biệt này chủ yếu rơi vào các lĩnh vực hôn nhân – gia đình và sở hữu ruộng đất, có lẽ là do những thói tục mẫu hệ vẫn còn hiện diện và tình trạng ruộng đất khá manh mún.



Hình 113: Công đường

Nếu so sánh với Magna Carta đã được viết ra từ năm 1215 ở nước Anh, trong đó xác lập 2 nguyên tắc cơ bản, không ai có thể đứng trên pháp luật và mọi người đều có quyền được xét xử công bằng, thì luật Hồng Đức cũng như các bộ luật Tàu khác, chủ yếu chỉ giả định các tình huống tội phạm và biện pháp trừng phạt kèm theo mà thôi, còn quá lạc hậu. Cũng phải thôi vì vua John của nước Anh năm 1215, mặc dù được mệnh danh là John “độc ác” nhưng đã phải nhượng bộ trước áp lực của các quý tộc đang bảo vệ quyền lợi của mình. Các quý tộc Việt hay Tàu, quyền lợi duy nhất chỉ là “ăn lộc của vua”, thuận theo thì sống mà nghịch lại thì chết, chẳng có con đường “bảo vệ quyền lợi của mình” nào cả.

Về hội Tao Đàn, đời sau ca ngợi “nhị thập bát tú” làm ra những đỉnh cao văn chương Hán và Nôm, ban đầu chỉ là việc vua làm ra 9 bài thơ “ghi diềm lành” (toàn nói điều tốt đẹp), gọi là “Quỳnh uyển cửu ca” (9 khúc ca trong vườn quỳnh, bao gồm Phong niên, Quân đạo, Thần tiết, Minh lương, Anh hiền, Kỳ khí, Thư thảo, Văn nhân và Mai hoa), rồi yêu cầu các quan bình luận và xướng họa (rõ ràng là “chỉ được khen” mà “cấm được chê”).

Các quan tham dự, theo ĐVSKTT liệt kê bao gồm: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Vũ Dương, Ngô Thâm, Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Ngạn, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền, Nguyễn Bảo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trực Nguyên, Chu Hoãn, Phạm Cảnh Trục, Nguyễn Ích Tồn, Đỗ Thuận Thứ, Phạm Nhu Huệ, Lưu Dịch, Đàm Thận Huy, Phạm Đạo Phú, Lưu Hưng Hiếu, Đào Cừ, tất thảy là 27 người cùng với vua làm “Tao Đàn nguyên sứ” nữa là 28, con số đẹp tương ứng với 28 chòm sao sáng trên trời theo quan điểm thiên văn Tàu



Hình 114: Nhị thập bát tú

Hội Tao Đàn bắt đầu từ cuối năm 1495, được hơn 1 năm đến đầu năm 1497 thì Thánh tông băng, mất động lực nên hội cũng tự động giải tán, hình như cũng đã có tới 250 tác phẩm. Kể cũng là 1 thành tựu văn hóa nhưng rõ là đã vi phạm các tiêu chí về tự do sáng tác.

Ở ngôi được lâu những 37 năm, Thánh tông Lê Tư Thành đã làm cho con của ông là Hiến tông Lê Tranh chỉ được lên ngôi khi đã 36 tuổi. Không thọ lắm, “vua vì ham nữ sắc, bị bệnh nặng”, băng khi mới có 43 tuổi, ở ngôi được có 7 năm, quãng thời gian của Hiến tông chẳng qua chỉ là cái đà quán tính của thời oanh liệt Hồng Đức của cha mà thôi. Nhà Lê đi xuống 1 cách nhanh chóng.

Với tất cả nền tảng kiến thức mà Hiến tông Lê Tranh có được vào thời đó, có lẽ việc ông vua này lựa chọn người con thứ 3 lên nối ngôi, Túc tông Lê Thuần, chứ không phải 2 người anh, rõ ràng là đúng đắn, đã được phân tích kỹ lưỡng và đạt đồng thuận trong tông thất và ngoài triều đình. Thế nhưng cái sự đúng đắn đó đã không dự liệu việc Túc tông yếu mệnh chỉ ở ngôi được có 6 tháng, băng khi mới 16 tuổi. Di chiếu của Túc tông, chưa có con, đưa ngược người anh thứ 2 của mình lên nối ngôi cũng không thấy có gì sai trái, nhưng không hiểu sao lại tạo ra Uy mục đế Lê Tuấn, bị ĐVSKTT dùng những lời lẽ thậm tệ để mô tả: “nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, thích ra oai, tàn hại người tông thất, giết ngầm tổ mẫu, họ ngoại hoành hành, trăm họ oán giận, người bấy giờ gọi là quỷ vương”.

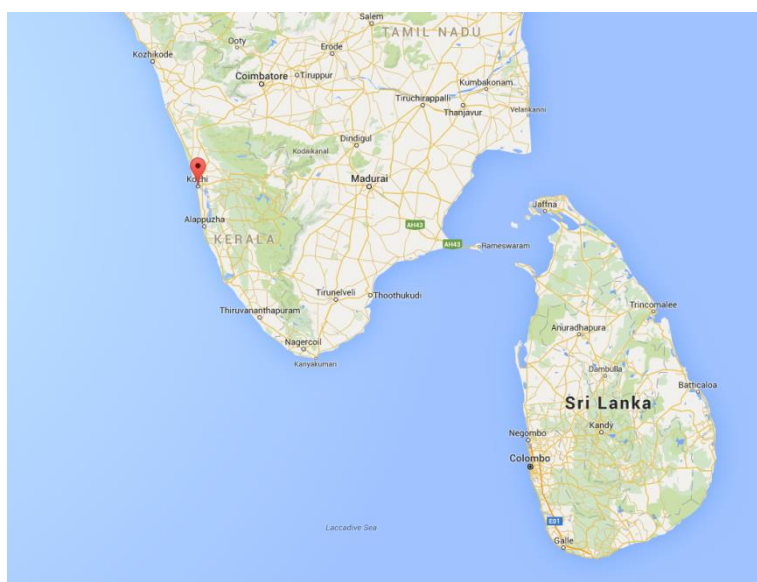
Kể ra thì chuyện phế lập vốn là chuyện tày đình, 1 khi việc truyền ngôi đã phải có 1 vài ngã rẽ thì vua mới lên ngôi chắc chắn sẽ phải soát xét lại xem lúc trước đây, những ai đã từng “xung đột lợi ích” với mình. Từ trong tông thất ra ngoài văn võ bá quan, phạm đã dính vào chuyện phế lập chẳng ai thoát khỏi cái định mệnh “được làm vua thua làm giặc”, kể cả đó là bà nội (tổ mẫu) của vua.

Điều khó hiểu là cái danh hiệu “quỷ vương”, hóa ra là bắt nguồn từ 1 tay sứ Tàu, mà lại chỉ là cấp phó. ĐVSKTT viết: “Tháng giêng nhuận [1507]..., nhà Minh sai chánh sứ là hàn lâm viện biên tu Thẩm Đào, phó sứ là công khoa tả cấp sự trung Hứa Thiên Tích mang chiếu thư sang phong vua là An Nam quốc vương... Thiên Tích thấy tướng vua, đề thơ rằng ‘An Nam tứ bách vận vu trường / Thiên ý như hà giáng quỷ vương’ (安南四百運尤長天意如何降鬼王, vận nước An Nam 400 năm, chẳng hiểu lòng trời ra sao lại giáng xuống ông vua quỷ)”. Cỡ phó sứ viết bậy viết bạ như vậy, chẳng biết viết vào đâu và dám thò ra đưa cho ai đọc, vậy mà sử quan Việt nào lại lượm được để đưa ngay vào trong chính sử, rõ ràng chỉ là chuyện thậm thụt bẽ phái về sau này.

Các tội trạng khác của Uy mục đế Lê Tuấn được mô tả là “đêm nào cũng cùng cung nhân vui đùa uống rượu vô độ, khi rượu say liền giết cả cung nhân..., bấy giờ uy quyền thuộc về họ ngoại (bao gồm cả mẹ vua và vợ vua)”... Có 1 việc khác là “Vũ Cảnh đi kinh lý vùng Quảng Nam..., cho chạy trạm tâu vua là người Chiêm làm loạn, vua hạ lệnh giết người Chiêm đến gần hết”. Nói chung toàn những tội trạng khá mơ hồ, có thể hiểu là do những ngôi bút có thành kiến với Lê Tuấn viết ra.

Nguồn con của thành kiến đối với Uy mục đế Lê Tuấn thực ra cũng đơn giản, được mô tả như sau: “[Lê Tuấn] sai nội nhân là Nguyễn Đình Khoa dò xét cả 26 vương là các chú và anh em của vua”, bắt nhốt bức hại nhiều người, làm các vị đó hoảng loạn lên hết cả. Và nội chiến xảy ra, bắt đầu khi Lê Oanh, là anh em con chú con bác với vua, thoát khỏi ngục trốn về tới Tây Đô, có vài tướng đem quân theo phò, giao tranh cũng có chút thắng chút thua và kết thúc trong vòng 1 tháng, cả nhà Lê Oanh bị vua chém sạch, nhưng về sau vua thua chạy bị vệ sĩ bắt đem nộp, vua phải tự tử trong ngục. Đáng chú ý là Lê Oanh “vì việc trước đây vua giết hại cha mẹ, anh chị em mình rất thảm khốc, mới căm giận chưa nguôi, sai người dùng súng lớn, để xác vua vào miệng súng cho nổ tan hết hài cốt”. Tới mức đó thì trách gì sử quan gặng sức chửi rủa để làm vừa lòng vua mới.

Nhiều chục năm trước, ở phía Tây của Ấn Độ có 1 đoạn bờ biển với rất nhiều đầm, phá (lagoon, kiểu như “phá Tam Giang” ở Huế), đã trở thành trung tâm giao dịch gia vị giữa phương Đông và phương Tây rất tập nập, tiếng địa phương gọi các đầm phá đó là kochu azhi, thương nhân từ khắp 4 phương qua lại gọi tên nơi đó với nhiều biến âm như là Cocym, Cochym, Cochín, Kochi, Kaci... Năm 1500, nhà hàng hải người Bồ Đào Nha Pedro Álvares Cabral có quan hệ với các thủ lĩnh địa phương và thiết lập ở đó 1 thuộc địa, đặt tên là Cochim, thuộc quyền quản lý của Bồ Đào Nha.



Hình 115: Cochim ngày xưa, bây giờ là Kochi

Xa hơn nữa, đối với Bồ Đào Nha, về phía Đông cũng có 1 trung tâm giao dịch khác mà tiếng tăm đang dần dần nổi lên, theo 1 thuyết thì đó là Kẻ Chợ, theo 1 thuyết khác thì đó là Giao Chỉ. Có thể có người gọi theo tên của 1 địa điểm cụ thể là Kẻ Chợ, cũng có thể có người gọi chung chung là Giao Chỉ quốc, nhưng đối với người Bồ Đào Nha thì lại thấy loáng thoáng có âm gì đó Kechi Cochi Caochi..., giống với Cochim đã có, thôi thì gọi là Cochim China, để phân biệt với Cochim của họ đã có ở Ấn Độ.

Người Bồ Đào Nha vào thời điểm đó gần như đang thống trị các tuyến hàng hải trong vùng, nên địa danh Cochim China theo họ mà ra đời, lúc đó dùng để chỉ phần lãnh thổ của nhà Lê, tương ứng với tên gọi “An Nam” theo quan niệm của Tàu (tức là bao gồm Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ bây giờ), thủ phủ của An Nam / Cochim China là thành Đông Kinh / Tonquin / Tonkin. Tên Cochim bên Ấn Độ có từ năm 1500, tên Cochim China không rõ thời điểm ra đời cụ thể nhưng hiển nhiên là phải sau đó. Những danh xưng như “Đại Việt” hay “Đại Cồ Việt” hay “Đại Nam”, và “Thăng Long”..., dù đã vài trăm năm rồi, thực sự không có bất kỳ 1 tiếng vọng dù nhỏ nhoi nào trong các mối quan hệ quốc tế lúc bấy giờ.

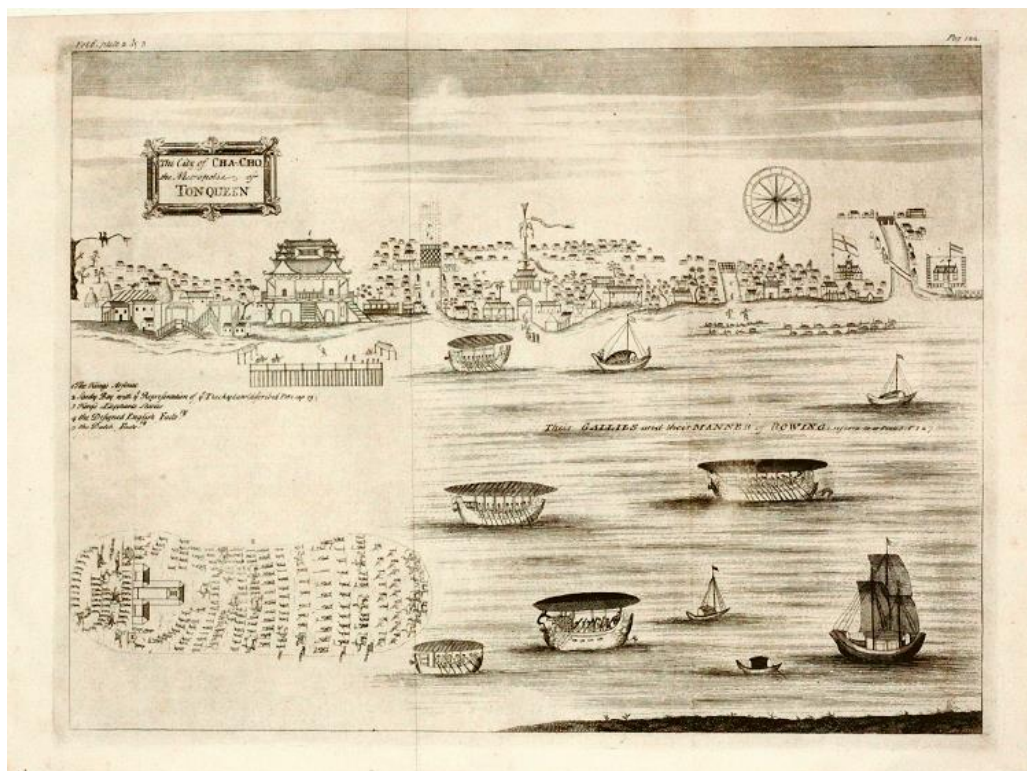


Figure 116: Đông Kinh – Tonqueen, Kẻ Chợ - Cha Cho, Samuel Baron 1690

Năm 1508, Mạc Đăng Dung, hậu duệ 6 đời của Mạc Đĩnh Chi (Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên năm 1304 dưới thời vua Trần Anh tông, là hậu duệ 4 đời của Mạc Hiến Tích, hàn lâm học sĩ năm 1086 đời vua Lý Nhân tông, dường như đã từng “tư thông với thái hậu” nào đó), vốn “có sức khỏe, đậu võ cử, được sung vào quân túc vệ”, được phong làm “thiên vũ vệ đô chỉ huy sứ”, bắt đầu bước chân vào chính sự.

115 – Thời hậu Hồng Đức (tiếp)

Thời Hồng Đức có 1 người phụ nữ với tính cách kỳ lạ, nhiều huyền thoại được thêu dệt xung quanh số phận của bà, là Nhữ Thị Thục, không rõ năm sinh năm mất, xuất thân từ 1 gia đình khoa bảng, sinh ra 1 nhân vật có nhiều huyền thoại là trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, gắn 1 cách huyền thoại với những nhân vật nhiều huyền thoại khác, là Thái tổ Mạc Đăng Dung và trạng Bùng Phùng Khắc Khoan.

ĐVSKTT không có đề cập gì đến bà, chỉ 1 lần duy nhất đề cập đến cha của bà trong 1 việc chẳng đáng gì: “[1467 tháng giêng ngày 10] lễ khoa cấp sự trung Nhữ Văn Lan tâu rằng tiểu tòng kỳ thì phải 9 năm trở lên mới được thực thụ, vua y theo”.

Dân gian truyền rằng Nhữ Thị Thục “giỏi văn chương, lâu kinh sử” và đặc biệt là “tinh thông dịch lý và tướng số”, tâm niệm của bà là “nếu không lấy được chồng làm vua thì cũng phải đẻ ra vua”. Vì vậy mà bà kén chọn (vua hoặc người có tướng làm vua) cho đến gần hết thời tuổi trẻ mới (đành phải) lấy 1 ông thầy đồ ít tiếng tăm nhưng “có tướng sinh quý tử” là Nguyễn Văn Định. Mọi việc nuôi nấng dạy dỗ, kể cả việc lựa chọn ngày giờ hợp坎 và ngày sinh tháng đẻ (thời đó dường như chưa có kỹ thuật sinh mô?), cho “quý tử” Nguyễn Bỉnh Khiêm, tên khai sinh là Nguyễn Văn Đại, đều do 1 mình bà quyết định. Tất nhiên cơm khó lành canh khó ngọt với chồng, bà đem con về sống ở nhà cha mẹ đẻ của bà cho đến khi qua đời ở đó.

Dân gian còn cho bà, lúc này đã lấy ông Định và sinh ra Nguyễn Bỉnh Khiêm rồi, gặp Mạc Đăng Dung khi đang còn là 1 ngư phủ đang đi dự khoa thi võ của triều đình, để bà “nhận ra tướng mạo đế vương” của người này mà than tiếc “sao không gặp gỡ sớm hơn”.

Theo cuốn “Ký lục tiên tổ sự tích” hiện còn tại nhà thờ Phùng Khắc Khoan ở thôn Bùng, dường như là do “tằng tôn” (chắt) của ông biên soạn, không rõ năm nào, thì người đọc được cho biết rằng Phùng Khắc Khoan chính là em cùng mẹ khác cha với Nguyễn Bỉnh Khiêm, tức là Phùng Khắc Khoan cũng là con của bà Nhữ Thị Thục, mặc dù 2 ông chênh nhau những 37 tuổi (mà bà Thục khi sinh ra Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng đã là muộn rồi). Cũng lạ lùng là huyền thoại này đã hoàn toàn che lấp tiền nhân của trạng Bùng, không ai biết bố và mẹ của Phùng Khắc Khoan là ai ở đâu mặc dù biết năm sinh và năm mất của ông, 1528-1613.

“Ký lục tiên tổ sự tích” cho rằng, do không thống nhất với người chồng về việc nuôi dạy con, bà Nhữ Thị Thục bỏ đi để tìm duyên phận mới. Đến vùng Từ Sơn (Kinh Bắc), bà gặp ông bố Phùng Khắc Khoan (sau này). Ông này đậu thái học sinh triều Lê, rất giỏi nghề địa lý, đỗ làm quan nhưng không phục nhà Mạc nên đi ngao du danh lam thắng cảnh, tìm đất tốt. Hai người trò chuyện tương đắc rồi kết duyên, mặc dù ông đã có vợ rồi. Họ chung sống với nhau ở vùng Thạch Thất - Sơn Tây, sau một năm thì sinh con trai, có tướng mạo khác thường, đó là Phùng Khắc Khoan. Người cha đem hết kiến thức của mình để dạy con trai trưởng thành, còn người mẹ thì mất sớm khi Khoan còn bé, chỉ kịp dặn lại chồng dạy dỗ con chu đáo.

Con riêng của bà là Nguyễn Bình Khiêm lúc này đã lớn và đã nổi tiếng ở đất Hải Dương, nên bà cũng có dặn chồng là cần cho Phùng Khắc Khoan sang học với anh. Lời dặn ấy đã được cha con Phùng Khắc Khoan thực hiện, giữa hai thầy trò anh em trượng Trĩ – trượng Bùng cũng đã có nhiều huyền thoại khác.

Nhiều huyền thoại che khuất thực tế chẳng qua là biểu hiện của 1 thời loạn lạc. Theo quan điểm Nho giáo thì chỉ có “đời xưa” mới là “thịnh trị”, “xưa bầy nay làm” (kiểu như “đi theo con đường” mà 1 kẻ đã chết rồi lựa chọn). Tương dục đế Lê Oanh diệt được Uy mục đế Lê Tuấn để lên ngôi khi mới có 14 tuổi, chẳng có việc gì để làm ngoài chuyện “xây cung điện” và “cung nữ”. ĐVSKTT tóm tắt “chơi bời vô độ, xây dựng liên miên, dân nghèo thất nghiệp, trộm cắp nổi lên, dẫn đến nguy vong là ở đây”.

Loạn lạc thì có Thân Duy Nhạc và Ngô Văn Tống, Trần Tuấn, Phùng Chương, Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt, và đặc biệt là Trần Cảo, được dân gian truyền tụng chính là kiếp sau của Trần Cảo mà Lê Lợi dựng lên làm vua hờ rồi hại chết hồi năm 1428.

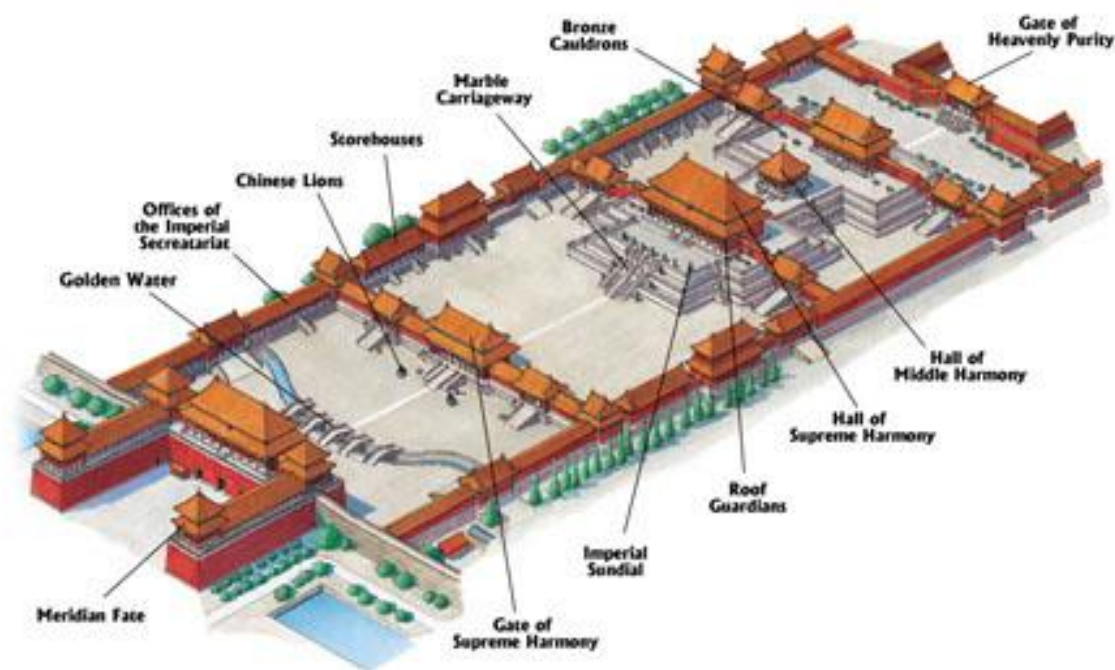
Xây cung điện thì có Vũ Như Tô, dường như là vào năm 1512 đã lấy tre nứa (có sách nói là lấy mía) làm cái mô hình “điện lớn trăm nóc” dâng lên vua, được vua bổ nhiệm làm trưởng ban quản lý dự án cứu trùng đài, “dùng hết tiền của và sức dân trong nước”.

Cũng giống y như trường hợp của Uy mục đế, sử cũ mượn lời, không biết là thật hay là giả, mà dù có thật đi chăng nữa thì bằng cách nào mà lại lọt vào chính sử, của 1 phó sứ Tàu (hình khoa hữu cấp sự trung Phan Hy Tăng) để thóa mạ Tương dục đế, “quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lại lệt, tính háo dâm, là vua lợn, loạn vong sẽ không lâu đâu”.

Kết cục của Tương dục đế là, năm 1516 bị tướng công thần tên là Trịnh Duy Sản vì căm tức quá mà giết chết, lập người khác là cháu gọi Tương dục đế bằng bác, lên làm vua. Kết cục của Vũ Như Tô là bị phe Nguyễn Hoàng Dụ, tổ tiên của nhà Nguyễn sau này, lúc đó đối nghịch với Trịnh Duy Sản, cho rằng lỗi lầm của Tương dục đế chính là từ Vũ Như Tô mà ra, “bèn chém Vũ Như Tô ở ngoài kinh thành..., quăng xác ra ngoài chợ, quan dân ai cũng chỉ trở xác hân mà chê cười, có người còn nhổ nước bọt”. Cả 2 kết cục này nên được đưa vào sách giáo khoa, giảng dạy cho năm đầu tiên của các trường kiến trúc.

Điện lớn trăm nóc thì chẳng qua là chưa có kết cấu vượt nhịp lớn nên phải chia ra nhiều nhịp nhỏ, thành nhiều mái mà thôi. Chưa xây xong thì loạn quân đã đốt cháy sạch mất rồi, chỉ còn lại vài lời tán tụng không rõ nguồn gốc “chưa xây xong mà bóng rợp nửa hồ Tây”, cái gì mà không còn nữa thì dễ dàng được mô tả là hoành tráng.

Trước đó đúng 1 thế kỷ, trong số những người Việt bị nhà Minh bắt về Tàu có Nguyễn An (1381-1453) bị bắt về làm hoạn quan, nhưng đường công danh về sau lại phát về ngành kiến trúc, năm 1416 được phong làm trưởng ban quản lý dự án Bắc Kinh. Minh sử phần Liệt truyện nói về hoạn quan có kể tới Nguyễn An như sau 阮安有巧思，奉成祖命營北京城池宮殿及百司府廨，目量意營，悉中規制，工部奉行而已。正統時，重建三殿，治楊村河，並有功。景泰中，治張秋河，道卒，囊無十金，Nguyễn An rất khéo léo, Minh Thành tổ giao cho việc xây thành Bắc Kinh, cả chất lượng kỹ mỹ thuật lẫn dự toán đều ra đấy, đến đời vua Minh Đại tông được giao trị thủy sông Trương Thu, dường như ở đâu đó Sơn Đông, trên đường đi tới đó thì chết, trong túi có không tới 10 đỉnh vàng (ý nói liêm khiết).



Hình 117: Cố cung Bắc Kinh

Về Phùng Khắc Khoan, 1 giai thoại lí thú mà hoàn toàn có thể tin được, là khi ông đi sứ nhà Minh trở về, đã phải dùng đến thủ đoạn nhét vào hậu môn để tránh sự khám xét của người Tàu mà đem hạt giống ngô (bắp) về nước. Ngô (bắp) lúc đó đang là 1 giống cây thần kỳ mới được đem về từ châu Mỹ, Grand Exchange, cứu đói được cho ¼ dân số thế giới, bằng cách nào đó đã sang tới nước Tàu và người Tàu không muốn cho giống cây quý đó đi xa thêm nữa. Nhân sinh quan của họ, “kỷ sở bất dục vật thi ư nhân”, thực ra là bao gồm cả “kỷ sở bất dục dã [cũng never] vật thi ư nhân [luôn]”, tóm lại là không cho ai cái gì bao giờ.

116 – Những nhân vật mới vẫn mang tính cách cũ

Sự thịnh trị được ca ngợi 1 cách thái quá của thời Hồng Đức chẳng qua chỉ là báo hiệu cho 1 sự bế tắc tàn lụi đang tới, bởi vì cái triết lý Nho giáo hủ bại đã đẩy xã hội đến chỗ tận cùng rồi, nhà Lê bên Việt hay nhà Minh bên Tàu cũng thế. Kể từ năm 1497 trở đi, sau khi Thánh tông Lê Tư Thành qua đời, triều đại nhà Lê suy thoái xuống dốc không phanh không thắng, trong vòng có 30 năm mà trải 7 đời vua tàn sát lẫn nhau (Hiển tông, Túc tông, Uy mục, Tương dực, Lê Quang Trị, Chiêu tông, Cung hoàng), vô cùng loạn lạc. Sự suy tàn bên Tàu của nhà Minh còn diễn ra sớm hơn, ngay sau cái chết của Chu Đệ năm 1424 (vỏn vẹn 56 năm kể từ khi Chu Nguyên Chương lập được cơ đồ), ngất ngoải quần quai trong suốt 220 năm tiếp theo cho đến khi bị người Mãn Châu vào cai trị, nền văn minh Hoa Bắc chấm dứt.

Phản ứng đối với Nho giáo bên Tàu là cuộc khởi nghĩa của Li Zicheng (李自成 1606-1645, tiếng Việt quen gọi là Lý Tự Thành), nổi tiếng với các hành động đàn áp nho sĩ. Li Zicheng đã lật đổ được Chu Do Kiểm, vua cuối cùng của nhà Minh, xưng vương trong vòng 40 ngày nhưng rồi đại bại trước Aisin-Gioro Dorgon (1612-1650, Ái Tân Giác La Đa Nhĩ Cổn), 1 tướng người Mãn Châu, người chinh phục Hoa Bắc, về sau trở thành nhiếp chính vương của nhà Mãn Thanh.

Bên Việt, phản ứng đối với Nho giáo là các câu chuyện mang đậm màu sắc đạo sĩ về các nhân vật Nhữ Thị Thục, Nguyễn Bình Khiêm và Phùng Khắc Khoan..., trong dân gian.

Sử chính thống, ĐVSKTT, thì ghi nhiều chuyện vớ vẩn, kiểu như năm 1473 “định những điều không hợp cách của bản tàu như viết chữ không thẳng hàng, bản..., theo lời tàu của Hàn lâm viện thị độc kiêm Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung”, “các quan vào chầu không được nhổ cốt trầu ném bã trầu...”, năm 1486 “qui định các quan tàu xong phải đi vòng theo ban mà cúi rạp xuống, không được đi ngang đi tắt...”, năm 1488 qui định lễ tiết bồi bái, xong rồi thì “rảo bước ra không được chậm chạp nhớn nhor, cũng không được chạy vội đi tràn...”, cái gì vua ban cho thì phải “dùng 2 tay bụng ngang đưa lên cao bằng đầu...”, đưa cái gì lên vua “thì đều bụng cao ngang mặt...”, y như dạy cho nhà trẻ.

Sự suy tàn của nhà Lê may mắn là không bị ngoại xâm vì nhà Minh suy yếu quá, nhưng đã dẫn tới việc nổi lên của các thế lực dòng họ khác: họ Nguyễn và họ Mạc.

Năm 1460, trong vụ phế bỏ Thiên hưng đế Lê Nghi Dân có sự tham gia của Nguyễn Đức Trung (1407-1477), lúc đó đang là “điện tiền ty đô”. Sau Nguyễn Đức Trung được thăng “thái úy”, tước “Trinh quốc công”, con gái là Nguyễn Thị Hằng được Thánh tông sủng ái, sinh ra Hiến tông, sau được phong là “Trường lạc hoàng thái hậu”.

“Thân thích của Trường lạc hoàng thái hậu là Nguyễn Văn Lang (?-1513)” lập lại công trạng như của Nguyễn Đức Trung, phò tá Trương dự để phế bỏ Uy mục đế, được phong “Nghĩa quốc công”, sau còn có công dẹp loạn Trần Thuận, khi chết được phong tới tước vương, “Nghĩa huân vương”. Khi Nguyễn Văn Lang được phong “Nghĩa quốc công” thì “con của Văn Lang là Nguyễn Hoàng Dụ [được phong] làm An hòa hầu”. Chữ “thân thích” mà ĐVSKTT dùng khiến cho nhiều sách về sau dẫn lại coi luôn là em ruột, tức là coi Nguyễn Văn Lang là con ruột của Nguyễn Đức Trung. Tuy nhiên, 1 số nguồn gia phả thì lại coi Nguyễn Văn Lang gọi Nguyễn Đức Trung chỉ là bác ruột. Nguyễn Hoàng Dụ là người “nổi giận” chém chết Vũ Như Tô, vì coi tay “kiến trúc sư trưởng ban quản lý dự án cừu trùng dài” này là nguồn gốc tội trạng ăn chơi xa xỉ tiêu xài hoang phí của Trương dự đế.

Đến năm 1529, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê đã được 3 năm, ĐVSKTT chép “bấy giờ, bọn Thanh Hoa hữu vệ điện tiền tướng quân An thanh hầu Nguyễn Kim, người Bái Trang, huyện Tống Sơn, có thuyết nói là con của Hoàng Dụ, dẫn con em chạy sang Ai Lao”. Tuy nhiên, có thuyết khác lại coi Nguyễn Kim là anh, anh em chú bác, với Nguyễn Hoàng Dụ. Bộ sử chính thức của triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, coi Nguyễn Hoàng là con của Nguyễn Kim, là cháu nội của Nguyễn Hoàng Dụ, rồi dùng lại ở đó. Cũng có nhiều tài liệu truy ngược Nguyễn Đức Trung lên đến tận Nguyễn Bặc thời Đinh Bộ Lĩnh nhưng không đủ cơ sở. (Nói thêm: phong trào nhà nhà làm gia phả, có họ Nguyễn còn mạnh dạn kéo họ Nguyễn lên tới tận... Sơn Tinh!?).

Cũng có ý kiến cho rằng Mạc Đăng Dung chỉ nhận bừa là dòng dõi của Mạc Đĩnh Chi và Mạc Hiến Tích, có lẽ việc này cũng không quan trọng lắm (chuyện Mạc Hiến Tích có thể bỏ qua vì quá xa, còn ĐVSKTT thì dẫn “Đĩnh Chi sinh ra Cao, Cao sinh ra Thúy, Thúy sinh ra Tung, Tung sinh ra Bình, Bình sinh ra Hịch, Hịch sinh ra Đăng Dung, Đốc Tín và Quyết”), vì dù sao đi chăng nữa, Mạc Đăng Dung cũng chỉ xuất thân bản hàn, “có sức khỏe, đầu võ cừ, được sung vào quân túc vệ”, 25 tuổi được phong làm “thiên vũ vệ đô chỉ huy sứ”.

Năm 1518, thế lực của Nguyễn Hoàng Dụ (?-1518) mạnh hơn của Mạc Đăng Dung (1483-1541) nhiều, vua Chiêu tông nhờ cậy cả 2 người dẹp loạn nhưng Nguyễn Hoàng Dụ lại bị thất bại, thua chạy rồi chết ở đâu không rõ. Mạc Đăng Dung phát lên từ đó.

Bên châu Âu, 1 mặt thì các “conquistadores” người Tây Ban Nha rầm rập kéo nhau qua chinh phục những miền đất mới bên châu Mỹ, mặt khác thì ở Pháp, François Rabelais (?-1553) bắt đầu sử dụng ngòi bút trào phúng của mình để đả kích cái trật tự tôn giáo và xã hội đương thời, hướng con người chú trọng tới lợi ích, giá trị và phẩm cách của cá nhân, của chính bản thân mình, thay vì thần phục các “đấng” nào khác.



Hình 118: Tranh vẽ về Martin Luther đang tranh luận

Ngày 31/10/1517 tại lâu đài Wittenberg nước Đức, Martin Luther (1483-1546) công bố 95 luận đề *disputatio pro declaratione virtutis indulgentiarum*, tranh luận về sức mạnh và hiệu quả của ân xá. Tháng 3 năm 1536 tại Thụy Sĩ, Jean Calvin (1509-1564) phát hành ấn bản đầu tiên của cuốn *institutio Christianae religionis*, những nguyên lý Cơ Đốc giáo. Tông phái Kháng cách, Protestantism, đôi khi được gọi không chính xác là Tin Lành (Tin Lành, Evangelicalism, chỉ là 1 phong trào hay chi phái hẹp hơn, bên trong tông phái Kháng cách) ra đời, châu Âu thay đổi.

117 – “Tiếp nối” truyền thống văn chương Tao Đàn

ĐVSKTT viết: “năm 1513, tháng giêng ngày 26, nhà Minh sai chánh sứ là hàn lâm viện biên tu Trạm Nhượng Thuỷ, phó sứ là hình khoa hữu cấp sự trung Phan Hy Tăng sang sách phòng vua [Tương dục] làm An Nam quốc vương và ban cho một bộ áo mũ quan võ bằng da, một bộ thường phục, Hy Tăng trông thấy vua, bảo Nhượng Thuỷ rằng ‘quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lại lệch, tính háo dâm, là vua lộn, loạn vong sẽ không lâu đâu’ (希曾見帝謂若水曰安南國王貌美而身傾性好淫乃諸王也亂亡不久矣)”.

Chuyện này là lặp lại chuyện của Uy mục đế trước đó (năm 1507, xem Đọc lại sử cũ 003.114), chánh sứ và phó sứ Tàu nói những điều bậy bạ như thế về chủ nhà, không có lý nào chủ nhà lại biết được để đưa vào chính sử, chỉ là đám sử quan sau này tìm đủ mọi cách để bôi nhọ Uy mục và Tương dục mà thôi.

Đoạn tiếp theo là mô tả về mối bang giao thắm thiết toàn là chữ vàng (phần chữ Nho lấy từ bản online của Vietnamese Nôm Preservation Foundation, VNPF, bản dịch của Viện Khoa học Xã hội):

“Đến khi về, vua [Tương dục] tặng biểu rất hậu. Nhượng Thuỷ và Hy Tăng không nhận. Vua làm thơ tiễn Nhượng Thuỷ rằng:

Phụng chiếu chi thừa xuất cử trùng, 鳳詔祇承出九重
Hoàng hoa đảo xứ tổng xuân phong. 皇華到處總春風
Ân đàm Việt điện sơn xuyên ngoại, 恩覃越甸山川外
Nhân ngưỡng Nghiêu thiên nhật nguyệt trung. 人仰堯天日月中
Văn quỹ xa thư quy hỗn nhất, 文軌車書歸混一
Uy nghi lễ nhạc ái chiêu dung. 威儀禮樂藹昭融
Sứ tinh cảnh cảnh quang huy biên. 使星耿耿光輝遍
Dự hỷ Tam thai thụy sắc đồng. 預喜三台瑞色同

(Chiếu phượng ban cho tự cử phùng, Hoàng hoa chốn chốn vẫn xuân phong [hoàng hoa là cách nói về sứ giả, vậy hoàng hoa đảo xứ là nói sứ giả đã đến nơi, chứ chẳng phải “chốn chốn” gì cả]. Ân trùm cõi Việt non sông khuất, Người ngóng trời Nghiêu nhật nguyệt chung. Lối xe cờ chữ thâu về một, Lễ nhạc uy nghi rõ chữ đồng. Vàng vặc sứ trời soi sáng khắp, Tam thai ánh đẹp dự vui cùng. Chẳng thấy độc lập tự chủ gì ở đâu cả).

Nhượng Thuỷ hoạ vần đáp lại rằng:

Sơn thành thụy quách độ trùng trùng, 山城水郭度重重
Sơ tụng tân thi kiến quốc phong. 初誦新詩見國風

Nam phục mạc ngôn phân thổ viễn, 南服莫言分土遠
Bắc thần trường tại phổ thiên trung. 北辰長在普天中
Xuân phong hạo đẳng hoa đông vũ, 春風浩蕩花同舞
Hoá nhật chiêu hồi hải cộng dung. 化日昭回海共融
Ký đắc truyền tuyên thiên ngữ ý, 記得傳宣天語意
Vĩnh kỳ trung ngoại thái bình đồng. 永期中外太平同

(Thành non, quách nước trải bao trung, Thơ mới vừa ngâm thấy quốc phong. Chớ bảo Nam bang riêng đất lánh, Còn kia Bắc đẩu khắp trời chung. Gió xuân lồng lộng hoa đua múa, Trời sáng láng láng biển cùng đồng. Nhớ lúc truyền ban lời thánh chỉ, Thái bình mọi chốn mãi mong cùng).

Bài thơ của vua tiền Hy Tăng rằng:

Nhất tự hồng vân giả án tiền, 一自紅雲者案錢
Sứ tinh quang thái chiếu Nam thiên. 使星光彩照南天
Lễ quy nghĩa củ chu toàn tế, 禮規義矩周旋際
Hoà khí xuân phong tiếu ngữ biên. 和氣春風笑語邊
Ân chiếu phổ thi tân vũ lộ, 恩詔普施新雨露
Viêm phong vĩnh điện cự sơn xuyên. 炎封永莫舊山川
Tình tri viễn đại lư hiền nghiệp, 情知遠大撫賢業
Miễn phụ hoàng gia ức vạn niên. 勉輔皇家億萬年

(Từ chốn mây hồng án đỏ xa, Trời nam sao sứ rọi quang ba. Lễ nghi quy củ khi thù ứng, Cười nói tươi vui buổi khí hoà. Ân chiếu rộng ban mưa móc mới, Viêm bang vững mãi cự sơn hà. Hiền thần cơ nghiệp còn cao rộng, Muôn năm gắng sức giúp hoàng gia. Bản của VNPF chắc là chép sai câu 1, vì chữ tiền 錢 thì Hy Tăng không thể họa là 前, theo bản trên Wikisource thì có lẽ đúng hơn: 一自紅雲赭案前, bản của VNPF lại còn thiếu mất chữ 彩 ở câu thứ 2).

Hy Tăng họa vắn đáp lại rằng:

Hoàng gia thanh giáo cổ vô tiền, 皇家聲教古無前
Thử nhật xuân phong động hải thiên. 此日春風動海天
Long tiết viễn huy Nam đẩu ngoại, 龍節遠輝南斗外
Điểu tinh trường củng Bắc Thần biên. 鳥星長拱北臣邊
Duy viên nghĩa tại tư phân thổ, 維垣義在思分土
Nạp hồi tài sơ quý tế xuyên. 納誨才疎愧濟川
Lâm biệt hà tu phân trọng tệ, 臨別何須分重幣
Tặng ngôn thâm ý ức tha niên. 贈言深意憶他年

(Hoàng gia thanh giáo dậy phương xa, Trời biển xuân về gợn ánh ba. Long tiết sáng coi ngoài Nam đầu, Điều tình châu mãi Bắc thần hoà. Phong đất nghĩa nên làm vách giậu, Can ngăn tài kém thẹn qua hà, Chia tay chỉ phải cho nhiều thứ, Tặng lời thâm ý nhớ hoàng gia).

Vua lại có bài thơ [nửa, rảnh quá mà] tiễn Nhượng Thuỷ rằng:

Thánh triều thị hoá chính văn minh, 聖朝治化正文明
Nội tướng chí thừa sứ tiết hành. 內相初承使節行
Thịnh lễ ung dung chiêu độ số, 盛禮雍容昭度數
Chí nhân quảng đẳng hoá ân vinh. 至仁廣蕩煥恩榮
Lưu thời dục tự ân cần ý, 留時欲禩慇懃意
Tiền nhật nan thắng khiễn quyền tình. 餞日難勝縑綬情
Thủ hậu loạn pha thừa cố vấn. 此後銓坡承顧問
Nam bang dân vật hựu thắng bình. 南邦民物罔昇平

(Thánh triều trị hoá rất văn minh, Nội tướng vâng sai ruổi sứ trình. Lễ hậu ung dung rành độ số, Chí nhân rộng rãi tỏ ân vinh. Khi ở ân cần mong giải ý, Lúc xa tha thiết xiết bao tình. Hàn viện sau này ban hỏi tới, Cõi Nam dân vật được thắng bình. Bản của VNPF thiếu mất chữ 邦 ở câu cuối).

Nhượng Thuỷ hoạ vần đáp lại rằng:

Lương phú tòng đầu xuân nhật minh, 良富從頭春日明
Ngã ca thính bãi ngã tương hành. 我歌咱罷我將行
Tự thiên tam tích nguyên thù số, 自天三錫元殊數
Bạc hải chủ bang thực dữ vinh. 薄物諸邦孰與榮
Cánh cẩn chức phương thù thánh đức, 更謹職方酬聖德
Mỗi tương nhân giám sát quần tình. 每將人鑑察群情
Lâm kỳ bất dụng trung quân phó, 臨岐不用重分付
Vạn lý minh uy đạo đẳng bình. 萬里明威導蕩平

(Ngày xuân Lương Phú tự bình minh, Ta ca vừa hết, sắp đăng trình. Ba lượt mệnh trời âu số lạ, Muôn bang góc biển hỏi đầu vinh. Chức công càng lo đền thánh đức, Gương soi năng liệu xét nhân tình. Buổi tiễn cần chi căn dặn lắm, Muôn dặm minh uy rộng lối bình. Bản của VNPF thiếu mất chữ 邦 và chữ 孰 ở câu thứ 4).

Vua lại tặng Hy Tăng bài thơ [nửa, trời ạ] rằng:

Càn khôn thanh thái thuộc tam xuân, 乾坤清泰屬三春
Sứ tiết quang lâm hỷ sắc tân. 使節光臨喜色新
Bính hoán thập hàng ban Hán chiếu, 炳煥十行頒漢詔

Uông dương tứ hải dật Nghiêu nhân. 汪洋四海溢堯仁
Hung trung băng ngọc trần vô điểm, 胷中冰玉塵無點
Bút hạ châu cơ cú hữu thần. 筆下珠璣句有神
Kim nhật tinh thiêu hồi Bắc khuyết, 今日星軺回北闕
Tiền diên bôi tửu mạc từ tần. 餞筵杯酒莫辭頻

(Đất trời trong sáng cảnh đang xuân, Sứ tiết qua thăm đẹp bội phần [thực ra nguyên bản dùng chữ “quang lâm” là trọng thị lắm lắm, chứ đâu phải chỉ “qua thăm” thôi đâu]. Chối lợi mười hàng đây Hán chiếu, Mệnh mông bốn biển nọ Nghiêu nhân. Băng ngọc trong lòng không điểm bụi, Châu cơ đầu bút lắm câu thần. Ngày nay xe sứ quay về Bắc, Chuốc chén luôn luôn chó ngại ngần).

Hy Tăng hoạ vắn đáp lại rằng:

Vạn lý quan phong Bách Việt xuân, 萬里觀風百越春
Chướng yên tiêu tận vật hoa tân, 瘴煙消盡物華新
Xa thư bất dị Thành Chu chế, 車書不異成周制
Phi dục nguyên đồng đại tạo nhân. 飛躍元同大造人
Sảo tự thượng minh lân hải thác, 稍似滄溟潏海蟾
Vĩnh hoài Chu điều điện Viêm thần. 永懷朱鳥奠炎神
Uý thiên sự đại vô cùng ý, 畏天事大無窮意
Tài nhập tân thi ký ngữ tần. 纔入新詩寄語頻

(Muôn dặm ngắm nhìn Bách Việt xuân, Chướng khí tiêu tan, sáng bội phần. Xa thư chẳng khác Thành Chu trước, Bay nhảy nguyên cùng tạo hoá nhân. Như lượng biển xanh dung sản vật, Nhờ hoài Chu điều dựng Viêm thần. Lòng kính sợ trời thờ nước lớn, Lời thơ gửi gắm ý khôn ngần. Bản của VNPF thiếu mất chữ 觀 ở câu đầu).

Vua chúa sử sách chán nản đến như thế là cùng (gọi là “tao đàn” cho “mày ca”).

N.NỘI CHIẾN

Nội chiến là cuộc chiến thâm trầm nhất trong những cuộc chiến, vì đó là nội da xáo thịt, với những vết thương dường như không bao giờ lành...

118 – Đại La Thăng Long Đông Đô

Với những thứ như là thuyết chính danh đạo quân thần..., thì chuyện thí nghịch giết vua là bậc nhất “đại nghịch bất đạo”, thế nhưng với Trịnh Duy Sản (?-1516, dòng dõi công thần Trịnh Khắc Phục) thì mọi việc lại khá đơn giản: “vì nhiều lần [Sản] can ngăn trái ý vua [Tương dực đế Lê Oanh], bị đánh bằng trượng..., mới mưu việc phế lập..., sai võ sĩ tên là Hạnh cầm giáo đâm vua ngã ngựa rồi giết chết”. Sau đó Sản “liền bàn mưu với người tông thất và đại thần, định lập [Lê] Quang Trị (con của Lê Doanh em ruột Lê Oanh) nhưng Vũ tá hầu Phùng Mại không nghe, bàn lập [Lê] Y (con của Lê Sùng cũng là em ruột Lê Oanh). Tường quận công Phùng Dĩnh sai lực sĩ giết Mại ở nghị sự đường trong cung cấm rồi lập Quang Trị (khi ấy 8 tuổi)”.

Đang có loạn Trần Cảo, Quang Trị bị Trịnh Duy Đại (anh em họ với Trịnh Duy Sản) đem về Thanh Hóa, Trịnh Duy Sản lại “cùng tông thất và các đại thần” quay sang lập Lê Y (Chiêu tông). Thấy Lê Y được nhiều người ủng hộ, Duy Đại giết Quang Trị để về với Lê Y.

Tội thí nghịch “tày trời” nhưng có vẻ lại được đồng thuận từ trong “người tông thất” ra đến ngoài “đại thần”, chắc là do đã có sự “định hướng dư luận” của những câu chuyện đơm đặt về “vua quý vua lợn” từ trước rồi, miễn là không làm mất ngôi của dòng họ.

Cái chết của Tương dực đế, và liền theo là của kiến trúc sư Vũ Như Tô, đã khép lại 1 thời kỳ gần 700 “xây dựng và phát triển” của Đại La Thăng Long Đông Đô. Kinh thành này sẽ bước vào 1 giai đoạn gần 400 năm loạn lạc và tàn phá, cho tới tận năm 1886, khi người Pháp bắt đầu qui hoạch lại theo kiểu phương Tây.

Cho tới tận trước năm 824, tất cả những sở lý nếu có của miền đồng bằng sông Hồng đều nằm ở về phía Bắc, tả ngạn của con sông này (như 1 bằng chứng về việc thực dân Hoa Bắc thực ra cũng không dám tiến xa cho lắm). Năm 824, nhân có loạn Dương Thanh (tổ tiên của Dương hậu), 1 tay đô hộ tên là Lý Nguyên Gia “thấy trước cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ trong châu nhiều người sinh lòng làm phản”, mới dời thành về bên sông Tô Lịch. (Cũng có những tài liệu ghi chú 1 cách thậm vô lý rằng cái dòng nước ngược làm cho Lý Nguyên Gia sợ hãi đó lại chính là sông Tô Lịch!?).

Năm 858, đô hộ sứ là Vương Thúc “là người có tài lược, đến phủ sai trồng cây táo gai làm rào, bên ngoài đào hào sâu để thoát nước trong thành, bên ngoài hào trồng tre gai giặc không thể xâm phạm được”. Xem thế thì biết tòa thành bên sông Tô Lịch còn đơn giản lắm. Đầu năm 863 thành bị quân Nam Chiếu đánh chiếm, quan lại cai trị Giao Châu chạy tuốt về Hải Môn, đầu đó quãng Bắc Bạch Quảng Tây bây giờ, như vậy thực chất là nhà Đường đã để mất đồng bằng sông Hồng. Phải đến cuối năm 866, tức là gần 4 năm sau, Cao Biền mới đánh lấy lại được thành.

Thế theo lời tâu của Cao Biền, Giao Châu từ cấp châu (ngoại thuộc) được thăng lên cấp quân (nội thuộc) là Tĩnh Hải quân với Cao Biền làm tiết độ sứ, ngang hàng với các “quân” khác ở “trung nguyên”. Đây là cơ sở pháp lý cho Cao Biền đắp thêm 1 vòng thành nữa bao ra ngoài cái thành ban đầu của Lý Nguyên Gia. Theo 1 nghĩa nào đó của tiếng Tàu, cái vòng thành thứ 2 bao ra bên ngoài của 1 tòa thành được gọi là “la thành” (cho nên “la thành” còn có ở Thanh Hóa, ở Sơn Tây...).

La thành do Cao Biền đắp được mô tả chu vi 1982 trượng 5 thước, thành cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, 4 mặt thành có các tháp canh cao 5 thước 5 tấc, lại thêm 1 con đê bao bên ngoài chu vi 2125 trượng 8 thước, đê này cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 2 trượng, bên trong có nhà cửa “40 vạn gian”. Đại khái là thành vuông mỗi cạnh chừng 1km, tường thành cao chừng 5m rộng cũng chừng 5m, đê thì chỉ cao 3m thôi và cách thành ra ngoài hơn 100m nữa. Trong cái thành 1km vuông đó, nếu có 40 vạn gian nhà thì chẳng lẽ mỗi gian nhà chỉ có 2m vuông rưỡi và không còn đường sá sân vườn gì cả (mật độ xây dựng 100%!?). Đây là quan niệm trượng thước tắc theo kiểu cho Từ Hải của Nguyễn Du “thân 10 thước cao” bằng 2m. Cũng có thể có quan niệm cho rằng 1 trượng không phải chỉ 2m mà tới những 4m thì khuôn viên thành lên tới 4km vuông, 40 vạn gian nhà trong đó cũng chỉ có tối đa 10m vuông mỗi gian mà thôi. Tóm lại con số 40 vạn gian nhà trong thành hoàn toàn là phóng đại, nhưng dù sao đi chăng nữa, cũng là 1 chỉ dấu về 1 đô thị đã được hình thành.

Điều kiện địa chất của khu vực xây dựng thành rất yếu, phải áp dụng nhiều giải pháp gia cố nền và móng công trình, bao gồm cả những giải pháp thực tế và những giải pháp tâm linh, đã tạo cảm hứng cho những câu chuyện truyền miệng về sau này.

Năm 905, bên nhà Đường có 1 tiết độ sứ tên là Zhu Quanzhong (Chu Toàn Trung, 852-912) đã giết sạch hoàng gia và các đại thần, đến năm 907 giết nốt Đường Ai đế Lý Tộ lúc đó 16 tuổi để lập ra nhà [hậu] Lương. Nhà Đường chấm dứt và Hoa Bắc rơi vào 1 thời kỳ dài hỗn loạn. Ở đồng bằng sông Hồng cũng có 1 loạt các biến cố bao gồm từ Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền, rồi đến các sứ quân, rồi Đinh Bộ Lĩnh đóng đô ở Hoa Lư, tòa thành của Cao Biền chắc là không ai sử dụng, chỉ để cho hoang phế. Coi như là kết thúc “Hà Nội tập 1”.

Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô về “thành Đại La đô cũ của Cao vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước”, đoàn thuyền của nhà vua còn đang đậu tạm đâu đó nơi chân thành cũ, thấy cá sấu bơi lội mà cảm hứng thành “rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long”. Việc xây dựng kinh thành đi vào quy củ từ đó: điện Càn Nguyên để thiết triều, tả là điện Tập Hiền, hữu là điện Giảng Võ, trước là điện Cao Minh, sau là điện Long An và sau nữa là điện Long Thụy làm nơi vua nghỉ, tả có Nhật Quang hữu có Nguyệt Minh, nối với điện Long Thụy của vua là cung Thụy Hoa của các cung nữ, đông có cửa Tường Phù, tây có cửa Quảng Phúc, nam có cửa Đại Hưng, bắc có cửa Diệu Đức...

Nhà Trần vốn xuất thân chài lưới, quen sống trên thuyền, cho nên tuy tiếng là “ở kinh đô” nhưng thường là liên kết các thuyền lại nơi bờ sông để ở, ví dụ như đoạn mô tả Trần Cảnh và Trần Liễu làm hòa với nhau sau đây: “Vua bèn trở về kinh đô. Được 2 tuần, Liễu tự lượng thể cô, khó lòng đối lập được, ngằm đi thuyền độc mộc giả làm người đánh cá đến chỗ vua xin hàng. Lúc đó vua đang ở trong thuyền”. Như vậy thành Thăng Long có lẽ cũng không được xây cất thêm gì nhiều, có chăng chỉ là tu bổ để duy trì ở mức như cũ. Năm 1237, “dời dựng điện Linh Quang ở Đông Bộ Đầu”, tức là có xây gì mới thì cũng đưa ra bờ sông mà xây, cho tiện việc kết nối với thuyền bè.

Thời nhà Hồ cho xây dựng kinh đô mới ở Thanh Hóa, so với Thăng Long thì ở về phía Tây nên gọi là Tây Đô, Thăng Long nghiêm nhiên trở thành Đông Đô, chắc chẳng được xây cất tu bổ gì vì chỉ là thứ yếu, rồi đến nạn binh đao với quân Minh nữa. Hết “Hà Nội tập 2”.

Đến năm 1430, Lê Lợi đổi tên Đông Đô thành Đông Kinh, Tây Đô thành Tây Kinh, chắc cũng có tu bổ nhưng không đáng kể. Chỉ đến thời Tương dục đế, 7 năm từ 1509 đến 1516 là thời kỳ xây dựng rực rỡ nhất của Đông Kinh, “đắp thành rộng lớn mấy ngàn trượng..., chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp hoàng thành, dưới làm cửa cống, dùng ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đá phiến và gạch vuông xây lên, lấy sắt xuyên ngang..., Vũ Như Tô làm điện lớn hơn trăm nóc, dùng hết tiền của và sức dân trong nước. Lại làm cửu trùng đài, trước điện đào hồ thông với sông Tô Lịch để dẫn nước vào, thả thuyền Thiên quang cho mặc sức du ngoạn. Hồ ấy quanh co khúc khuỷu, mở cửa cống có thể chở thuyền nhẹ ra vào để rong chơi, cực kỳ xa xỉ”.

Người đầu tiên tàn phá Đông Kinh chính là Nguyễn Hoảng Dụ sau khi chém chết Vũ Như Tô, vua quan nhà Lê tháo chạy hết về Tây Kinh, để Đông Kinh rơi vào tay quân nổi loạn của Trần Cảo, “dân chúng vào thành tranh nhau lấy vàng bạc của báu, bạch đàn xạ hương lụa là tơ gai đầy trong dân gian, sách vở hồ tiêu hương liệu các thứ vứt bỏ trên đường phố cao đến 1, 2 tấc..., cung khuyết kho tàng do vậy mà hết sạch”. Hết “Hà Nội tập 3”.



Hình 119: Tháp Hòa Phong, di tích của chùa Báo Ân bên Hồ Gươm

Thời kỳ đỉnh cao Hồng Đức kết thúc cùng với Thánh tông Lê Tư Thành năm 1497. Chỉ 21 năm sau, trải 6 đời vua Lê Tranh Lê Thuần Lê Tuấn Lê Oanh Lê Quang Trị đến Lê Y, mức độ loạn lạc đã tới cùng cực.

Năm 1518 Mậu Dần, chỉ vì 1 câu ca vớ vẩn trong dân gian (chắc là do các phe phái đưa ra để hại nhau) rằng “Trần hữu nhất nhân, vi thiên hạ quân, thổ đầu hổ vĩ”, ý nói là cuối năm dần đầu năm mao có người họ Trần sẽ làm vua, thế là Trần Chân đang làm quan nắm giữ binh quyền (đây chính là người mà Mạc Đăng Dung từng cầu cạnh làm thông gia, là bố vợ của Mạc Đăng Doanh), bị Chiêu tông Lê Y cho gọi vào cung rồi bắt chém cùng bọn đệ tử 6 người nữa (lăng nhách!). Những đệ tử khác của Trần Chân gọi là “quân Sơn Tây” kéo về kinh thành, vua bỏ chạy. Quân Sơn Tây bèn lập Lê Bảng, gọi là Đại đức đế, thuộc dòng Lê Khắc Xương (là người duy nhất không được làm vua trong số 4 người con của Lê Nguyên Long, 3 người khác từng làm vua là Thiên hưng đế Nghi Dân, Nhân tông Bang Cơ và Thánh tông Tư Thành), sau lại phế Lê Bảng mà lập người em là Lê Do, gọi là Thiên hiến đế. Tuy là dòng họ nhà vua thì vẫn được giữ nhưng tính mạng các vua thì lại chẳng được coi ra gì.

Đến năm 1519 Lê Y có Mạc Đăng Dung phò tá, đánh bại được quân Sơn Tây, Lê Do bị giết, Mạc Đăng Dung phát lên từ đây. Năm 1521, Lê Y phải đích thân tới tận nơi phủ đệ của Mạc Đăng Dung để gia phong cho Đăng Dung làm “thái phó”, đến năm 1522 chắc là ngán Đăng Dung quá, vua lại bỏ chạy nữa. Thấy vậy ở kinh thành Mạc Đăng Dung đưa em ruột của vua là Lê Xuân lên ngôi, thành ra 1 nước có 2 vua, Lê Y là Quang thiệu đế còn Lê Xuân là Thống nguyên đế. Bên nhà Minh lúc này đang là niên hiệu Gia Tĩnh của Minh Thế tông Chu Hậu Thông, Nguyễn Du mô tả là “4 phương phẳng lặng 2 kinh vững vàng” (“vững vàng” đến nỗi tay vua này bị 18 cung nữ thất cổ suýt chết, may mà các nàng không biết thắt nút thông lọng).

Năm 1525, ngày 28 tháng 10 âm lịch, ĐVSKTT ghi là “đón được Quang thiệu đế ở động An Nhân”, tức là Lê Y đã bị Mạc Đăng Dung bắt. Giữa năm sau, 1526, Thống nguyên đế xuống chiếu nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung. Cuối năm, Thống nguyên đế và thái hậu bị ép phải tự tử, còn Quang thiệu đế bị giết.

ĐVSKTT viết về Mạc Đăng Dung: “ngâm kết bè đảng, trong ngoài hiệp mưu, lòng người qui phục, rồi làm việc cướp ngôi, giết vua”, cũng phải thừa nhận rằng “lòng người [đã] qui phục”, tức là ngôi sao sáng nhất rồi, không còn ai khác ra gì hơn vào thời điểm đó.

Kể ra thì Nguyễn Hoàng Dụ, ông tổ của nhà Nguyễn sau này, thoát đầu ở 1 vị trí cao hơn so với Mạc Đăng Dung. Nguyễn Hoàng Dụ đã được phong tước hầu (An hòa hầu) trong khi Mạc Đăng Dung mới chỉ ở tước bá (Vũ xuyên bá), nhưng khi loạn lạc các phe phái đánh nhau, Nguyễn Hoàng Dụ bị thất thế dưới tay Trần Chân, ít nhất đã được Mạc Đăng Dung giúp cho đi thoát 2 lần, vào giữa năm và cuối năm 1517.

Mặc dù câu trên vừa viết rằng “lòng người qui phụ”, nhưng cái quan niệm Nho giáo về tính chính thống “tam cương ngũ thường” đã ngay lập tức khiến các sử gia bẽ cong ngòi bút ở những dòng tiếp theo khi viết về Mạc Đăng Dung, “thần dân đều thất vọng, cả nước hoang mang”. Điều nghiêm trọng nhất là sử qui kết, mà dường như không cần bằng cứ, rằng “Đăng Dung sợ nhà Minh hỏi tội, bèn lập mưu cắt đất dâng nhân dân 2 châu Qui Thuận và 2 tượng người bằng vàng và bạc cùng châu báu của lạ vật lạ, vua Minh thu nhận, từ đấy Nam Bắc lại thông sứ đi lại”, thành 1 nghi án lịch sử suốt mấy trăm năm, cho tới tận bây giờ.

Cũng trong năm 1526, người Bồ Đào Nha hoàn thành chuyến hải hành đầu tiên chở nô lệ da đen từ châu Phi vượt Đại Tây dương đến châu Mỹ, hình thành nên cái gọi là Tam giác thương mại Đại Tây dương, Atlantic triangular trade, Âu-Phi-Mỹ, vô cùng tấp nập. Các sản phẩm từ Tân Thế giới, ví dụ như đường mía hay bông vải, được đưa về Cựu Thế giới; vài món hay ho từ Cựu Thế giới, ví dụ như súng đạn hay đồ trang sức, được đưa sang châu Phi, đổi lấy nô lệ da đen từ châu Phi được đưa vào làm việc cho các đồn điền trồng mía hay trồng bông ở Tân Thế giới. Bắt đầu 1 thời kỳ được coi là “sự trỗi dậy của phương Tây”, Rise of the West, hay “phép lạ của châu Âu”, the European miracle, hay “Đại Phân kỳ”, Great Divergence.

Hóa ra nhà Mạc lại có lịch sử truyền ngôi có thể coi là suông sẻ nhất trong các vương triều Việt, 6 đời vua đúng dòng chính ổn định trong 66 năm, chỉ từ năm 1593 trở đi, đặt lên mặt ngược mới chuyển sang dòng thứ, cũng ổn định thêm 84 năm nữa, tổng cộng 150 năm:

- Thái tổ Mạc Đăng Dung (1483-1541), lên ngôi năm 1527. Hết năm 1529 truyền ngôi lại cho trưởng nam là Mạc Đăng Doanh, lên làm thái thượng hoàng.
- Thái tông Mạc Đăng Doanh (1500-1540), lên ngôi năm 1530, băng năm 1540. Thái thượng hoàng lập cháu đích tôn là Mạc Phúc Hải lên làm vua.
- Hiến tông Mạc Phúc Hải (?-1546), lên ngôi năm 1540, băng năm 1546, con trai duy nhất là Mạc Phúc Nguyên lên nối ngôi. Mạc Phúc Hải có nhiều em trai, đáng kể nhất là Mạc Kính Điển, người phò tá các vua Mạc về sau này.
- Tuyên tông Mạc Phúc Nguyên (?-1561), lên ngôi năm 1546 khi còn nhỏ tuổi, việc triều chính do chú ruột là Mạc Kính Điển đảm nhiệm. Mạc Phúc Nguyên băng năm 1561, truyền ngôi lại cho con trai duy nhất là Mạc Mậu Hợp.
- Mạc Mậu Hợp (1560-1592) lên ngôi năm 1562 khi mới 2 tuổi, việc triều chính vẫn trong tay Mạc Kính Điển. Năm 1580 Mạc Kính Điển chết, Mạc Mậu Hợp bắt tài, nhiều tướng bỏ đi, bị quân Lê – Trịnh đuổi đánh, nhường ngôi cho con là Mạc Toàn rồi năm 1592 bị Trịnh Tùng bắt giết.
- Mạc Toàn (?-1593) còn nhỏ lên ngôi trong loạn lạc, mọi việc trông chờ vào Mạc Kính Chỉ là con trai của Mạc Kính Điển, sau cũng sớm bị bắt giết. Dòng chính tới đây là ngưng.
- Mạc Kính Cung (?-1625) là em ruột của Mạc Kính Chỉ, tức là thuộc hàng cháu của Mạc Đăng Dung, được quan tướng họ tộc đưa lên làm vua, ở ngôi được những 33 năm rồi bị giết vào tay Trịnh Tráng.
- Mạc Kính Khoan (?-1638) cháu nội Mạc Kính Điển, thấy Mạc Kính Cung thất thế liền tách ra, cố thủ vùng Cao Bằng.
- Mạc Kính Vũ (?-1677) là con Mạc Kính Khoan tiếp tục cầm cự thêm được 39 năm nữa. Đến năm 1677, trong bối cảnh quân nhà Thanh và quân Ngô Tam Quế đánh nhau sau lưng, quân Lê - Trịnh tấn công trước mặt, nhà Mạc tan vỡ.

Chắc chắn việc đầu tiên của Mạc Đăng Dung phải làm khi lên ngôi vua là “sai người sang Yên Kinh báo cho nhà Minh rằng, con cháu nhà Lê không còn ai thừa tự nữa, dặn lại cho đại thần là họ Mạc tạm coi việc nước, cai trị dân chúng”, chắc là có kèm theo “chiếu nhường ngôi” của Thống nguyên đế Lê Xuân.

Cũng ngay lập tức, “bê tôi cũ của triều Lê là 2 anh em Trịnh Ngung Trịnh Ngang chạy sang tố cáo với nhà Minh, họ Mạc đem nhiều lễ đút lót cho nhà Minh để phá [đoạn này hơi khó tin], việc không thành, 2 anh em đều chết ở bên Minh”.

Phe phái nào thì cũng phải đi tìm tính chính danh từ bên Tàu, được thì làm vua còn thua thì phải làm giặc. Có lẽ địa vị “bê tôi” chẳng đáng gì, chứ nếu anh em Ngung Ngang mà thuộc dòng hoàng tộc thì có thể bị ghép tội chẳng khác gì Chiêu quốc vương Trần Ích Tắc thời trước hay Chiêu thống Lê Duy Khiêm sau này.

Thời kỳ thịnh trị nhất là của Thái tông Mạc Đăng Doanh, ĐVSKTT viết: “Từ đấy [từ năm 1532], người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không [không cần vũ khí], ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ cần mỗi tháng xem lại 1 lần, có khi sinh đẻ cũng không biết được là gia súc nhà mình. Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhột của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên”.

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), tên thật là Nguyễn Văn Đạt, tên chữ là Hanh Phủ (亨甫), hiệu là Bạch Vân cư sĩ, còn gọi là Tuyết Giang phu tử (sông Tuyết hay sông Hàn, giờ là sông Thái Bình, xưa có 1 bến đò gọi là đò Hàn), sinh ra dưới thời Hồng Đức, trải qua thời kỳ chuyển đổi từ Lê qua Mạc, và qua đời sau Mạc Kính Điển 5 năm, tức là sống trọn thời kỳ tạm coi là thịnh vượng nhất của nhà Mạc. Đây có lẽ là nhân vật – cá nhân (tức là không phải là nhân vật – vua chúa hay những nhân vật hoàng tộc “làm nên lịch sử” khác, ví dụ như Trần Thủ Độ lập ra nhà Trần hay Trần Hưng Đạo đánh ngoại xâm chẳng hạn), nhân vật – cá nhân có nhiều ảnh hưởng nhất trong lịch sử Việt.

Kiến thức và tính cách của Nguyễn Bình Khiêm có nguồn gốc từ người cha là thầy đồ không đỗ đạt Nguyễn Văn Định, từ người mẹ có nhiều giai thoại khác lạ Nhữ Thị Thục, từ ông ngoại tiến sĩ thượng thư Nhữ Văn Lan và từ người thầy bằng nhần thượng thư Lương Đắc Bằng. Gia thế và giáo dục như vậy là nhất của thời đó rồi.

Khi Mạc Đăng Dung lên ngôi năm 1527, Nguyễn Bình Khiêm đã 36 tuổi, có thể thấy ông đã “án binh bất động” trong nhiều năm trời, dưới các triều loạn lạc Uy mục Tương dục và Lê Y Lê Xuân. Tiếp tục “án binh bất động” và bỏ qua 2 khoa thi đầu tiên của nhà Mạc, phải đến năm 1535, lúc này đã 44 tuổi và đương triều Mạc Đăng Doanh “đi đường không nhật của roi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp”, Nguyễn Bình Khiêm mới đi thi và ngay lập tức đậu “trạng nguyên”, ra làm quan cho nhà Mạc. Nguyễn Bình Khiêm không câu nệ lắm về cái gọi là “đạo vua tôi” hay “tính chính danh” của nhà Lê.

Có lẽ với sở học của mình, Nguyễn Bình Khiêm coi chuyện đi thi đỗ đạt chỉ là “chuyện nhỏ”. Tinh thông dịch bốc tướng số tiên tri độn giáp thiên văn phong thủy, như ngày nay thì gọi là “có tầm nhìn địa chính trị”, có lẽ hoài bão của trạng Trình là phân chia thiên hạ tương tự như Gia Cát Lượng đã từng làm, (“Tam quốc chí” của Trần Thọ thì đã lưu hành từ hồi thế kỷ III, chắc là đã lan sang đất Việt, còn “Tam quốc diễn nghĩa” của La Quán Trung thì cũng đã lưu hành từ đầu thời nhà Minh, chắc hẳn là Nguyễn Bình Khiêm cũng có đọc).

Xét trong 1 chừng mực nào đó thì dường như là Nguyễn Bình Khiêm cổ xúy cho việc phân chia đất nước: nhà Mạc là triều đình mà ông chính thức phục vụ thì ông khuyên họ nên giữ đất Cao Bằng; họ Nguyễn thì chắc hẳn ông phải nhìn thấy ở họ 1 tiềm năng nào đó (có thể Nguyễn Hoàng có tài có tâm, hơn hẳn tiền nhân là Nguyễn Kim chỉ chăm chăm trung thành đi tìm 1 dòng dõi nhà Lê, kể cả người dòng dõi đó đang gần như là ăn mày) nên ông chỉ cho họ tiến xuống phía Nam; họ Trịnh thì khôn ngoan đơm lược có thừa nhưng lại thiếu hùng tâm tráng chí để lập nên nghiệp mới, nên ông xui họ chỉ núp bóng hưởng lợi mà thôi, nhà Lê thì thực chẳng ra gì nhưng lòng người trong thiên hạ vẫn còn đang mê muội vào chữ “chính danh”, nên ông đành để lại đó...

Thực ra, Nguyễn Bình Khiêm đã đúng và chỉ thể hiện 1 thực tế của thời đại đó, là lòng người thì ly tán còn các thế lực thì đang trỗi dậy mà chưa có thế lực nào đủ trưởng thành. Trên cái nền hoang tàn đổ nát của nhà Lê, mà cái nền này “chính thống” vì được xây nên bằng “chiến công oanh liệt đánh đuổi quân Minh xâm lược” cộng với các truyền thuyết về Lạc Long Âu Cơ và các vua Hùng, trên cái nền đó đã nảy sinh ra 3 thế lực thể hiện 3 tâm thế của người đời: thế lực muốn chống lại thì phải dạt lên phía Bắc, thế lực muốn né tránh thì có thể lánh vào phía Nam, chỉ còn thế lực muốn lợi dụng thì mới có thể ở lại.

Học trò của Nguyễn Bình Khiêm, điển hình nhất là 2 người Phùng Khắc Khoan và Lương Hữu Khánh, lại khác với thầy, không làm quan cho nhà Mạc mà chỉ cho nhà Lê.

Về sự tích câu nói “nợ như chúa Chổm”, Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam do Nguyễn Đồng Chi sưu tầm, kể chuyện 1 cô hàng rượu có cảm tình với 1 phạm nhân “khôi ngô” trong ngục thất của Mạc triều, chính là Quang thiệu đế, tức Chiêu tông Lê Y, bèn dùng rượu để chuốc cho lính canh rồi “vào tình tự với vua” (không hiểu sao lại không cùng vua chạy trốn quách đi cho rồi). Không rõ lính canh say xin trong bao nhiêu lâu hoặc bao nhiêu lần, nhưng khi biết cô hàng rượu có thai thì vua bèn giao lại cho cô ẩn ngọc (cũng không hiểu sao nhà Mạc không thu lấy) rồi bảo cô đi trốn. Cuộc phiêu lưu kỳ thú của 2 mẹ con, mà cô hàng rượu đặt tên con là Chổm, có đoạn giống như chuyện kể về Lý Công Uẩn thuở nhỏ, có quyền năng “đầy” hộ pháp của chùa Dân đi xa tận 3 ngàn dặm. Nguyễn Kim, con của Nguyễn Hoàng Dụ, là người tài nhưng không tạo dựng sự nghiệp cho chính mình mà chỉ lo đi tìm hậu duệ của nhà Lê để khôi phục, thần linh phải báo mộng tới 3 lần Nguyễn Kim mới tin rằng chàng trai trẻ bần hàn đen đúa kia, khi thì ôm cột khi thì đội chảo, chân căng khi thì xòe ra như chữ đại (大), khi thì khoanh lại như chữ vương (王), chính là minh chủ. Khổ 1 nổi cuộc sống lẩn trốn của 2 mẹ con quá vất vả nên đã phải vay nợ quá nhiều, ngày khai hoàn về kinh cũng là ngày chủ nợ tới đòi, thành câu tục ngữ “nợ như chúa Chổm”. Chuyện còn kể rõ rằng chúa Chổm về tới kinh đây là thành Đông Kinh, người đòi nợ dữ quá quan tướng phải xuống lệnh “cấm chi” ở cửa Nam, thành tên ngõ Cấm Chi bây giờ.

Theo chính sử thì Chiêu tông Lê Y bị Mạc Đăng Dung bắt ngày 28/10 âm lịch năm 1525, đến ngày 18/12 âm lịch năm 1526 thì bị giết. Trang tông Lê Ninh tức chúa Chổm về niên biểu tuổi tác có nhiều điểm không rõ, được lập làm vua năm 1533 thì đã trưởng thành, không thể được sinh ra trong khoảng 1525-1526 mà là phải trước đó chừng chục năm, còn Chiêu tông Lê Y cũng có tài liệu cho rằng sinh năm 1501 chứ không phải 1506, hợp lý hơn. Thực tế chúa Chổm lên ngôi bên đất Lào và mới chỉ khai hoàn về tới Tây Kinh tức là Thanh Hóa thì đã băng, năm 1548. Con trai là Lê Huyền lên nối ngôi, là vua Trung tông.

Cùng thời điểm, bên nước Anh là vua Henry VIII, người nổi tiếng vì đã tách giáo hội Anh ra khỏi giáo hội Công giáo Roma, băng năm 1547, kế vị là con trai mới 10 lên làm vua Edward VI. Được 5 năm thì Edward lâm bệnh nặng và băng 1 năm sau đó. Để tiếp nối sự độc lập của giáo hội Anh đối với giáo hội Công giáo Roma, Edward truyền ngôi cho 1 người cháu gái, là Jane Grey, sau này là the nine-day Queen, mà không phải là 2 người chị của mình. Jane Grey chỉ ở ngôi được có 9 ngày, sang đến ngày thứ 10 thì 1 người chị của Edward, người trung thành với giáo hội Công giáo Roma, giành được ngôi vua, là Mary I. Việc tranh giành ngai vàng cộng thêm với mâu thuẫn tôn giáo dẫn đến việc Jane Grey bị hành quyết, trở thành 1 niềm cảm hứng sâu đậm trong nghệ thuật của nước Anh và cả nước Mỹ về sau này (có thể kể tới Lady Jane và The Prince and the pauper).

122 – Nội chiến từ hồi chúa Chôm năm 1533

Được sự phò tá của Nguyễn Kim (1468-1545) và sau đó là Trịnh Kiểm (1503-1570), con rể của Nguyễn Kim, cơ đồ của nhà Lê được khôi phục thêm 256 năm với 16 đời vua nữa, sử gọi là Lê trung hưng:

- Trang tông Lê Duy Ninh (1515-1548), còn được gọi là chúa Chôm, ở ngôi từ 1533 đến 1548.
- Nối ngôi là con trai, Trung tông Lê Duy Huyền (1535-1556), ở ngôi từ 1548 đến 1556, bằng khi mới có 21 tuổi, chưa có con. Dòng Lê Lợi đến đây là hết.
- Nối ngôi là Anh tông Lê Duy Bang (?-1573), thuộc dòng Lê Trừ anh của Lê Lợi, ở ngôi từ 1556 đến 1573. ĐVSKTT viết: “Trừ sinh ra Khang, Khang sinh ra Thọ, Thọ sinh Duy Thiệu, Duy Thiệu sinh Duy Khoáng, Duy Khoáng sinh ra vua”, như vậy về vai vế, Lê Duy Bang bằng vai với Lê Quang Trị, Cung hoàng Lê Xuân và Chiêu tông Lê Y, thuộc hàng “ông” của Lê Duy Huyền.
- Nối ngôi là con trai thứ 5, Thế tông Lê Duy Đàm (1567-1599), lên ngôi khi mới 6 tuổi, vua cha vì muốn trừ khử Trịnh Tùng đang chuyên quyền, nhưng việc không thành bị họ Trịnh hại chết, ở ngôi từ 1573 đến 1599.
- Nối ngôi là con trai thứ tư, Kính tông Lê Duy Tân (1588-1619), ở ngôi từ 1599 đến 1619. Thời kỳ này, năm 1600 nhà Mạc đã bị đuổi lên Cao Bằng, vua Lê về lại Đông Kinh, chúa Trịnh bắt đầu xây dựng phủ chúa. Kính tông cũng muốn trừ khử Trịnh Tùng nhưng việc cũng không thành, tự tử năm 1619.
- Nối ngôi là con trai trưởng, Thần tông Lê Duy Kỳ (1607-1662), ở ngôi từ 1619 đến 1662 với 6 năm gián đoạn làm thái thượng hoàng từ 1643 tới 1649. Thời kỳ này, năm 1627 chiến tranh Trịnh – Nguyễn chính thức bắt đầu. ĐVSKTT cũng chỉ chép tới việc năm 1643 Thần tông Lê Duy Kỳ “nhường ngôi cho hoàng thái tử Duy Hựu” là hết.
- Con trai là Chân tông Lê Duy Hựu (1630-1649) được cha nhường ngôi năm 1643 nhưng mất sớm, năm 1649 ngôi vua trả lại cho Thần tông Lê Duy Kỳ.
- Nối ngôi là con trai thứ, em ruột của Chân tông, Huyền tông Lê Duy Vũ (1654-1671), ở ngôi từ 1662 đến 1671.
- Nối ngôi là em ruột, Gia tông Lê Duy Cối (1661-1675), ở ngôi từ 1671 đến 1675.
- Nối ngôi là em ruột, Hy tông Lê Duy Hiệp (1663-1716), ở ngôi từ 1675 đến 1705, rồi lên làm thái thượng hoàng được 11 năm.
- Nối ngôi là con trai trưởng, Dụ tông Lê Duy Đường (1679-1731), ở ngôi từ 1705 đến 1729, rồi bị ép nhường ngôi làm thái thượng hoàng, được 2 năm.
- Nối ngôi là con trai thứ, Hôn đức công Lê Duy Phường (1709-1735), ở ngôi từ 1729 đến 1732 thì bị phế, 3 năm sau bị giết.
- Nối ngôi là anh trai, trưởng nam của Dụ tông, Thuần tông Lê Duy Tường (1699-1735), ở ngôi từ 1732 đến 1735.

- Nổi ngôi là em trai, thứ nam của Dụ tông, Ý tông Lê Duy Thận (1719-1759), ở ngôi từ 1735 đến 1740, rồi bị ép nhường ngôi làm thái thượng hoàng, được 19 năm.
- Nổi ngôi là cháu gọi bằng chú ruột, trưởng nam của Thuận tông, Hiến tông Lê Duy Diêu (1717-1786), ở ngôi từ 1740 đến 1786.
- Cuối cùng là cháu nội Mẫn đế Lê Duy Khiêm (1765-1793), tức là Lê Chiêu thống, ở ngôi từ 1786 đến 1789, sau lưu lạc rồi cùng con trai chết bên đất Tàu.

1527	Mạc Đăng Dung				
1529					
1530					
1533	Mạc Đăng Doanh				
1540		Lê Duy Ninh		Nguyễn Kim	
1545	Mạc Phúc Hải			Nguyễn Uông	
1546					
1548		Lê Duy Huyền	Trịnh Kiểm		
1556	Mạc Phúc Nguyên				
1558		Lê Duy Bang			
1561			Trịnh Cối		
1570					
1573	Mạc Mậu Hợp			Nguyễn Hoàng	
1592		Lê Duy Đàm			
1593	Mạc Toàn		Trịnh Tùng		
1599					
1613		Lê Duy Tân			
1619	Mạc Kính Cung			Nguyễn Phúc Nguyên	
1623					
1625		Lê Duy Kỳ			
1635	Mạc Kính Khoan		Trịnh Tráng	Nguyễn Phúc Lan	
1638					
1643		Lê Duy Hựu			
1648					
1649		Lê Duy Kỳ			
1657	Mạc Kính Vũ			Nguyễn Phúc Tần	
1662		Lê Duy Vũ	Trịnh Tạc		
1671		Lê Duy Cối			
1675					
1677					
1682		Lê Duy Hiệp			
1687			Trịnh Căn	Nguyễn Phúc Thái	
1691					
1705		Lê Duy Đường		Nguyễn Phúc Chu	
1709			Trịnh Cương		
1725					
1729		Lê Duy Phường		Nguyễn Phúc Chú	
1732		Lê Duy Tường	Trịnh Giang		
1735					
1738		Lê Duy Thận		Nguyễn Phúc Khoát	
1740			Trịnh Doanh		
1765				Nguyễn Phúc Thuận	
1767					
1777		Lê Duy Diêu	Trịnh Sâm		
1778					
1780					
1782			Trịnh Cán		Nguyễn Nhạc
1786			Trịnh Khải		
1787			Trịnh Bồng		
1788		Lê Duy Khiêm		Nguyễn Phúc Ánh	Nguyễn Huệ
1789					
1792					Nguyễn Quang Toản
1802					
1820					

Hình 120: Niên biểu nội chiến từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX

Dường như Lê Duy Ninh thân phận lưu lạc, cũng chẳng có mưu để đồ vương gì, may mắn gặp được Nguyễn Kim mà thôi, được đưa lên ngôi ở mãi tận hang hốc nào đó bên đất Lào, cơm gạo gươm giáo cũng đều do người Lào cung cấp cho cả. Việc đầu tiên mà vua Lê Trang tông này làm là “sai Trịnh Duy Liêu sang nhà Minh tâu rằng vì Mạc Đăng Dung tiếm loạn”, nhà Minh nghe tin “bèn sai Hàm ninh hầu Cửu Loan làm tổng đốc quân vụ, binh bộ thượng thư Mao Bá Ôn làm tham tán quân vụ, đem quân sang hỏi đánh”. Rõ ràng là hành động này của Lê Duy Ninh thì không xứng đáng lắm là con cháu của Lê Lợi, Lê Chiêu thống về sau chẳng qua cũng chỉ làm theo đúng cách của Lê Duy Ninh mà thôi.

Trong khi nhà Mạc có vẻ như yên ổn thái bình mở khoa thi những năm 1535, 1538 và 1541, thì nhà Lê có lẽ sốt ruột vì chưa thấy quân Minh sang, Trịnh Viên lại được cử đi sứ sang Minh lần nữa vào năm 1536, Trịnh Kiểm “đem quân bản bộ tiến đánh các nơi để lo lấy lại Tây Kinh” nhưng cũng không thành.

Năm 1540 ĐVSKTT ghi “Mạc Đăng Doanh chết..., Mạc Đăng Dung cùng với cháu và Văn Minh và bề tôi... qua Trấn Nam quan, mỗi người đều cầm thước, buộc dây ở cổ, đi chân không đến phủ phục trước mặt phủ của quân Minh, quì gối cúi đầu dâng tờ biểu đầu hàng, nộp hết sổ sách về đất đai quân dân và quan chức cả nước để chờ phân xử...”. Bỏ qua những lời lẽ chi tiết cổ tình hạ nhục nhà Mạc, có thể thấy phái bộ Trịnh Duy Liêu lặn lội đi từ năm 1533 mãi không thấy hồi âm, có thuyết cho rằng phải vượt biển bằng cách đi kè “thuyền buôn của Chiêm Thành” (thế thì mất vài năm là bình thường), nên năm 1536 phải phái thêm phái bộ Trịnh Viên đi nữa.

Theo Minh sử thì đám quân của Cửu Loan và Mao Bá Ôn được thành lập vào năm 1537, năm 1538 gặp phái bộ Nguyễn Văn Thái của nhà Mạc, năm 1540 gặp phái bộ của chính Mạc Đăng Dung (lúc này Mạc Đăng Doanh đã chết, vua nhà Mạc chính thức đang là Mạc Phúc Hải), kết cục đám Mao Bá Ôn tâu về Yên Kinh có lợi cho nhà Mạc, cho rằng “Trịnh Duy Liêu trước có lén lút tới nước ta, mặt mũi Lê [Duy] Ninh ra sao cũng không biết..., Trịnh Viên thì lại lịch tông phái [của Lê Duy Ninh] không biết được rõ, những điều trình bày về tuổi tác nét mặt lại khác với lời khai cũ của Trịnh Duy Liêu”. Đường như kết cục nhà Minh phân xử là Trịnh Viên về với vua Lê, cho cai quản vùng sông Mã, Trịnh Duy Liêu thì được cấp nhà đất ở lại Quảng Đông “đừng để y phải bơ vơ”, còn Mạc Đăng Dung thì làm An Nam đô thống sứ, có quyền thế tập.

Vai vế của nhà Mạc trong hệ thống của vua Tàu bị hạ xuống 1 cấp, không còn được coi là “quốc vương” nữa.

O. TẦNG LỚP TINH HOA

Vận mệnh của 1 quốc gia không nằm trong tay của bất kỳ 1 “đấng minh quân” hay 1 “lãnh tụ vĩ đại” nào cả, (cũng như không thể nằm trong tay của đa số là tầng lớp lao động bản cùng). Vận mệnh của 1 quốc gia nằm trong tay tầng lớp tinh hoa mà quốc gia đó phải mất nhiều đời gây dựng.

123 – Oxford muộn hơn Quốc Tử Giám

Nhà Lê khủng hoảng nên mới sinh ra nhà Mạc. Bản thân nhà Mạc cũng chỉ là sự tiếp nối của khủng hoảng cũ, chẳng có gì thay đổi cả. Cái nền bế tắc đó dẫn đến sự phục hồi của nhà Lê dưới hình thức của “chúa Chôm” (mà không thể nào có được 1 hình thức khác tử tế hơn), thoát đầu nhờ tay của họ Nguyễn nhưng ngay sau đó, họ Trịnh đã chứng tỏ được rằng họ mới chính là người cầm chịch. Khổ 1 nỗi là tất cả vẫn còn đang cùng đứng chung với nhau trên 1 cái nền bế tắc mà rất vững chắc, dù là Mạc hay Nguyễn hay Trịnh, chỉ là những cá nhân con người xuất hiện ở vị trí đó trong thời điểm đó mà thôi, chẳng có người nào đại diện được cho 1 cái gì. Chính vì vậy, họ Trịnh đành phải chấp nhận cái thân phận “giữ Chùa thờ Phật thì ăn oản”, họ Mạc lánh lên vùng cao để rồi bị kẹt và bị nghiền nát giữa các thế lực Việt và Tàu, chỉ có họ Nguyễn là may mắn hơn vì miền đất mà họ trú lánh còn thoáng và nhiều tiềm năng hơn các chỗ khác.

Có lẽ những chỉ dẫn của Nguyễn Bình Khiêm cũng không lấy gì làm sâu sắc cho lắm, dường như theo trình tự thời gian lần lượt là năm 1545 cho Nguyễn Hoàng khi Nguyễn Kim và Nguyễn Uông bị hại chết, năm 1556 cho Trịnh Kiểm khi Lê Duy Huyền băng, và khoảng năm cuối của thế kỷ XVI cho ai đó thuộc nhà Mạc lúc đó đã tan tác hết dưới đồng bằng. Như vậy Nguyễn Bình Khiêm không chủ động chỉ dẫn cho ai cả, kể cả nhà Mạc là triều đại mà ông chính thức đổ đát và phục vụ. Họ Nguyễn và họ Trịnh hỏi ông trước và ông chỉ cho 2 họ này những điều thích hợp nhất đối với từng họ, mà trong những chỉ dẫn đó không hề có 1 chút nào quan tâm tới tư cách hay số phận của nhà Mạc. Nhà Mạc tới hỏi ông khi “sự đã rồi” và ông cũng chỉ trả lời họ theo cái “sự đã rồi” đó mà thôi, no more.

Các phái bộ của nhà Lê và nhà Mạc gửi sang châu chực khốn khổ với nhà Minh là vào các năm 1533, 1536, 1538 và 1540. Đó là thời kỳ trị vì của Minh Thế tông Chu Hậu Thông (1521-1567), niên hiệu Gia Tĩnh, khá thịnh trị ở nửa đầu (tới khoảng năm 1550) nhưng rất suy yếu ở nửa sau với các cuộc tấn công của người Mông Cổ và người Nhật Bản, Thế tông thì lại u mê vì thuật trường sinh bất lão và luyện đan dược, đến nỗi suýt nữa thì mất mạng về tay các cung nữ (nhâm dân cung biến). Vài ông vua vợ va vợ vẫn nữa là nhà Minh kết thúc vào năm 1644, thế nhưng các bậc anh tài đất Việt thì chỉ lo đánh giết lẫn nhau để kiếm cho được sự thừa nhận của cái đồ vợ va vợ vẫn đó.

Bức tranh tổng thể cả Tàu và Việt nói chung chẳng khác gì so với 1 ngàn hay là 1 ngàn rưỡi năm trước đó, không hề có bất kỳ 1 sự phát triển nào về học thuật, về tư tưởng cũng như về thể chế.

Ở bên Anh, kế thừa cái tinh thần có được từ Magna Carta, những hình thức “hội đồng” của quý tộc và tầng lớp bên cạnh nhà vua đã càng ngày càng mạnh lên về thể lực và hoàn thiện về thể chế, trở thành nơi để “thông qua” (pass) các quyết định của nhà vua và do đó, đem lại “tính chính đáng” (legitimacy) cho những quyết định này. Tính chất thể chế, institution, của những “hội đồng” kiểu này chính thức được ghi nhận với sự kiện tháng 01/1327, hội đồng đã chính thức buộc vua Edward II phải thoái vị và xác nhận tính chính đáng cho vị vua tiếp theo, Edward III. Đến năm 1341, hội đồng được chia ra thành phòng “thượng” và phòng “hạ”, tiền thân của Thượng nghị viện và Hạ nghị viện về sau này, gọi là thể chế “lưỡng viện”.

Được khôi phục lại sau 1 trận hỏa hoạn năm 1512, điện Westminster, vốn là nơi ở của vua Anh, trở thành Tòa nhà Nghị viện, Houses of Parliament.

Có thể đưa ra 1 so sánh thú vị khác: Niêm tự hào Văn miếu – Quốc tử giám được xây dựng vào năm 1070, cho Văn miếu với đủ cả Khổng tử Chu công và 72 người hiền tài (người Tàu), và năm 1076 cho Quốc tử giám, “trường đại học đầu tiên” hiện còn lại 82 tấm bia với 1304 tên tuổi của các vị “tiên sĩ Nho học”, tột đỉnh danh vọng trong Văn miếu – Quốc tử giám cho đến tận bây giờ là Chu An. Viện đại học Oxford thì được thành lập muộn hơn, trong 1 bối cảnh không rõ ràng lắm người ta tạm chấp nhận Oxford “có hoạt động giảng dạy từ năm 1096” (while having no known date of foundation, there is evidence of teaching as far back as 1096).

Khác biệt giữa Văn miếu – Quốc tử giám và Oxford tất nhiên không phải ở năm thành lập sớm hay muộn 1076 hay 1096, mà là ở chỗ nó vận hành như thế nào, đóng góp cái gì cho ai.



Hình 121: Chặng lễ tầng lớp tinh hoa là “rùa rụt đầu”

Nhà Mạc tồn tại chật vật nhưng cũng cố gắng tổ chức thi cử và đúc đồng được 2 bia, còn nhà Lê trung hưng “chúa Chôm”, sống nhờ vào sự chu cấp của họ Trịnh thì trong thời gian 256 năm tồn tại đúc đồng được những 68 trong tổng số 82 bia còn lại bây giờ. Trong khi đó Oxford cả thầy và trò, cùng với cả châu Âu bước vào thời kỳ Phục Hưng.

124 – Tầng lớp quý tộc

ĐVSKTT viết: “tháng 10 [âm lịch năm 1558, thái sư Trịnh Kiểm vào châu, dâng biểu tâu xin sai con thứ của Chiêu huân tĩnh công [tức Nguyễn Kim] là Đoan quận công Nguyễn Hoàng đem quân vào trấn thủ xứ Thuận Hóa để đề phòng giặc phía đông cùng với Trấn quận công (không rõ tên) ở Quảng Nam cứu viện cho nhau”.

Nhờ Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn mà có thể xác định được Trấn quận công đây chính là Bắc quân đô đốc phủ chương phủ sự Bùi Tá Hán, người huyện Chương Nghĩa, tức là khoảng Tư Nghĩa và Nghĩa Hành bây giờ, khi qua đời được tôn làm “Thành cảm địch nghị uy vọng huân đức chiêu tá mậu tích tuyên uy tôn thần”, sau gia phong “Khuông quốc tể biên thụ đức thượng đẳng thần”.

Quận công là 1 tước không phải nhỏ, vậy mà ĐVSKTT khi viết về thời kỳ này, chiến tranh Lê – Mạc, có đến cả chục quận công không rõ tên: Thọ, Trấn, Hoa, Ninh, Hoàn, Lập, Mậu, Hoằng, Hoa, Kỳ và Lương... Lí do dễ thấy là vì chiến tranh loạn lạc nhưng chắc cũng có phần lớn vì sự phân biệt phe phái, ví dụ như Bùi Tá Hán kể trên, nếu được nhà Nguyễn trọng thị như vậy thì không khỏi bị nhà Lê bỏ ra ngoài sử sách.



Hình 122: Đền thờ Bùi Tá Hán, rừng Lăng, Quảng Ngãi

Trên đất nước Việt ngày nay, không còn lại bất cứ 1 dấu vết nhỏ nhoi nào của các đền trang thái ấp dinh thự nhà cửa của các quý tộc xưa, tất cả đều đã biến mất. Cùng với những đền trang thái ấp dinh thự nhà cửa đó, tầng lớp quý tộc Việt cũng biến mất, hoàn toàn.

Chẳng hạn, thái ấp Vạn Kiếp của Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn, 1 người mà các thế hệ sau cho dù đứng trên quan điểm nào, không hề có bất kỳ ai dám có 1 lời nói hay hành động nào phủ nhận hay phỉ báng. Mọi người đều biết rằng cái thái ấp đó đã từng có riêng cả “tông bí truyền thư” với đông đảo “chư tỳ tướng” nô nức nghe “hịch” của chủ. Cái thái ấp nổi tiếng đó, với những hậu duệ của “đức thánh Trần”, như người đời sau xưng tụng, đâu rồi?

Hay Nguyễn Bình Khiêm, là người mà tất cả các thế lực đương thời, Mạc Trịnh Nguyễn, đều phải nể trọng, thịnh văn. Theo nhiều tài liệu, Nguyễn Bình Khiêm có 3 người vợ và 12 người con, 7 trai 5 gái, không rõ chi tiết lắm nhưng dường như là đương thời thành đạt, thế nhưng sau khi nhà Mạc tan rã, tất cả con cháu của ông đều phải thay tên đổi họ và ly tán.

Đã đành rằng vì điều kiện địa lý, người Việt không có công nghệ và vật liệu thích hợp cho những công trình xây dựng bền vững với thời gian, quanh quẩn chỉ toàn là tranh tre nứa lá gỗ đất..., đến hoàng cung nay cũng chẳng còn ra gì. Nhưng điều thâm hơn là cách thức đối xử giữa con người với nhau, không chỉ hoàng gia mà cả tầng lớp quý tộc thuộc triều đại cũ, dưới triều đại mới thường bị tận diệt, đôi khi theo nghĩa bóng nhưng cũng đôi khi theo cả nghĩa đen. Mọi triều đại đều hành xử theo lối “xóa bài làm lại”, và như vậy, không lấy gì làm lạ khi hành trình của đất nước thường phải quay lại điểm xuất phát.

Tầng lớp quý tộc chính là tinh hoa, là rường cột của đất nước. Nếu ngai vàng là biểu tượng và nhân dân là nền tảng, thì tầng lớp quý tộc chính là những gì để kết nối biểu tượng với nền tảng. Tầng lớp này bao gồm những quan lại, những tướng lĩnh, những trí thức, những quản lý..., mà nhờ đó xã hội vận hành. (Tất nhiên kết nối giữa tầng lớp quý tộc với nhân dân bên dưới còn 1 tầng lớp nữa, thường được gọi là “trung lưu”, nhưng cũng không nhất thiết phải đề cập ở đây).

Chính tầng lớp quý tộc, vì họ là chủ đất nên làm cho miền đất có tên và tập hợp các miền đất lại trở thành lãnh thổ. Vì danh hiệu quý tộc được truyền từ đời này sang đời khác mà sách vở kiến thức và tất cả các giá trị tinh thần cũng vậy, được lưu giữ và nghiêm nhiên trở thành tài sản vô giá của đất nước.

Thế giới ở đâu cũng vậy, từ Đông sang Tây, và phải rất lâu về sau này mới có thể có được 1 tầng lớp tinh hoa mới mà không xuất phát từ quý tộc (theo nghĩa cũ), lúc đó đã là sang 1 thời đại khác rồi.

Tổ tiên của nhà Nguyễn đã xuất hiện trong chính sử từ lâu đời với những Công Duẩn, Văn Lăng, Hoàng Dụ..., còn họ Trịnh thì muộn hơn và xuất thân bần hàn.

Lai lịch của Trịnh Kiểm (1503-1570) gần giống như Đinh Bộ Lĩnh thuở trước, không có bố (không biết lấy từ đâu ra họ Trịnh), sống với mẹ và là thủ lĩnh của đám trẻ trâu trong vùng (không biết có chơi trò cờ lau đánh trận hay không). Vì tội trộm gà, bà mẹ bị dân làng quăng xuống vực (rõ là 1 kiểu “pháp luật” thời bộ lạc) còn Trịnh Kiểm thì lưu lạc đi chăn ngựa.

Nổi lên trong quân đội của Nguyễn Kim, dường như là, theo sách của Alexandre de Rhodes, Trịnh Kiểm đã có công giải vây cho Nguyễn Kim trong 1 tình huống ngặt nghèo nào đó và được Nguyễn Kim gả con gái cho, tên Trịnh Kiểm xuất hiện lần đầu trong ĐVSKTT vào năm 1539, “vua phong đại tướng quân Trịnh Kiểm làm Dực quận công”, bắt đầu tung hoành. Lúc đó Nguyễn Kim đang là thái sư quốc công, đến năm 1543 được gia phong làm thái tử, 2 năm sau thì bị 1 [trá] hàng tướng của nhà Mạc hạ độc chết, con trai trưởng là Uông được phong Lăng quận công, con trai thứ là Hoàng được phong Hạ khê hầu, còn con rể Trịnh Kiểm được phong Lượng quốc công, “đánh đâu được đấy”, sau lên làm thái sư. Trung tông Lê Duy Huyền băng, dòng Lê Lợi đến đây là tuyệt, chính Trịnh Kiểm thái sư là người quyết định việc tìm và đưa Lê Duy Bang, thuộc dòng Lê Trừ anh ruột của Lê Lợi, lên nối ngôi, vậy cũng không lạ gì việc họ Trịnh khuynh loát vua Lê.

Tất nhiên ĐVSKTT không đề cập mối quan hệ giữa Trịnh Kiểm với anh em Nguyễn Uông Nguyễn Hoàng, Trịnh Kiểm hại Nguyễn Uông như thế nào Nguyễn Hoàng lánh vào Nam ra sao... Năm 1569 Trịnh Kiểm được gia phong tới thượng phụ, thượng tướng Thái quốc công, tới năm sau thì chết, 67 tuổi. Anh tông Lê Duy Bang xuống chiếu cho con trưởng, con của chính phi, là Trịnh Cối “thay lĩnh binh quyền”. Tuy nhiên, chỉ 2 tháng sau, con thứ là Trịnh Tùng (1550-1623), con của thứ phi, chính là cháu ngoại của Nguyễn Kim, nổi dậy chống lại anh. Trịnh Cối, vốn đam mê tửu sắc, ở thế yếu bèn quay sang đầu hàng nhà Mạc.

Uy thế của Trịnh Tùng khiến Anh tông Lê Duy Bang khiếp sợ, bỏ ngai vàng chạy tuốt về Nghệ An, Trịnh Tùng tìm được hoàng tử thứ 5 là Lê Duy Đàm bèn đưa lên làm vua Thế tông. Kể từ Trịnh Tùng, họ Trịnh được phong tước vương và được lập con làm “thế tử”, y như vua vậy, gọi là chúa.

- Kế nhiệm của Trịnh Tùng là con trai thứ Trịnh Tráng (1577-1657, do con trai trưởng Trịnh Túc mất sớm).
- Kế nhiệm của Trịnh Tráng là con trai thứ Trịnh Tạc (1606-1682, cũng do con trai trưởng Trịnh Kiều mất sớm).
- Kế nhiệm Trịnh Tạc là con trai trưởng Trịnh Căn (1633-1709).

- Trịnh Căn sinh Trịnh Vĩnh (1654-1683), Trịnh Vĩnh sinh Trịnh Bính (1670-1703), Trịnh Bính sinh Trịnh Cương (1686-1729). Do Vĩnh và Bính đều chết khi Trịnh Căn còn tại vị nên ngôi chúa truyền thẳng từ Trịnh Căn xuống cháu nội Trịnh Cương.
- Kế nhiệm Trịnh Cương là con trai trưởng Trịnh Giang (1711-1762).
- Kế nhiệm Trịnh Giang là em trai thứ 3 Trịnh Doanh (1720-1767), do người anh Trịnh Giang “bỏ bê việc nước”.
- Kế nhiệm Trịnh Doanh là con trai trưởng Trịnh Sâm (1739-1782).
- Kế nhiệm Trịnh Sâm là con trai thứ Trịnh Cán (1777-1782).
- Kiêu binh Thanh – Nghệ phẫn Trịnh Cán, đưa người anh là Trịnh Tông (1763-1786) lên kế nhiệm.
- Trịnh Tông thua quân Tây Sơn, phe đảng họ Trịnh đưa Trịnh Bồng (1740-1791) là con của Trịnh Giang lên kế nhiệm, sau lưu lạc và chết trên đất Lào.

Trong khi đó ở bên châu Âu, bằng 1 cách nào đó dưới sự cai trị của người Tây Ban Nha, ngày 23/01/1579, 7 tỉnh nơi miền đất thấp hơn mực nước biển ở rìa Tây Bắc của châu Âu (bao gồm Holland, Zeeland, Groningen, Friesland, Utrecht, Overijssel, và Gelderland) thống nhất lại với nhau thành 1 liên minh, gọi là Liên minh Utrecht, và tuyên bố độc lập, Republiek der Zeven Verenigde Nederlanden – nền Cộng hòa của Bảy Tỉnh miền đất thấp Thống nhất, tiền thân của Vương quốc Hà Lan bây giờ, ra đời.

Có lẽ là do cái tình thế chẳng còn biết nhìn đi đâu ngoài biển, ngoại trừ những cánh đồng hoa và cối xay gió, Hà Lan đành phải nhanh chóng trở thành 1 cường quốc biển, thách thức các thế lực đương thời như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Anh quốc. Năm 1600, nữ hoàng Elizabeth I của Anh quốc cho thành lập 1 cái gọi là “Governor and Company of Merchants of London Trading into the East Indies”, thường được biết đến với cái tên East India Company, công ty Đông Ấn, thì 2 năm sau đó, năm 1602 người Hà Lan cũng thành lập Vereenigde Oost-Indische Compagnie, công ty liên hiệp Đông Ấn (và hơn thế nữa, luôn cả Geocroyeerde Westindische Compagnie, công ty Tây Ấn, cho nó trọn vẹn).

Người Hà Lan và người Bồ Đào Nha đụng độ với nhau trên biển, đỉnh điểm là việc người Hà Lan đánh chiếm con tàu Santa Catarina của Bồ Đào Nha với hàng hóa trị giá lên tới 3.5 triệu guilders. Người Bồ Đào Nha dựa vào những giáo lệnh từ thế kỷ XV cho rằng mình có độc quyền trên con đường từ Ấn Độ đi tới đất Tàu, còn Hà Lan vì là người tới sau, cho nên đưa ra 1 lập luận về quyền tự do lưu thông trên biển, mà sau này gọi là “quyền đi qua vô hại”, innocent passage. Đóng vai trò then chốt trong lập luận của Hà Lan là cuốn Mare Liberum, biển tự do, xuất bản năm 1609 của Huig de Groot (1583-1645), dường như là cuốn sách đầu tiên đóng vai trò luật quốc tế, trong đó Huig lập luận rằng biển là 1 lãnh thổ quốc tế, international territory, và mọi quốc gia đều có thể sử dụng biển 1 cách tự do cho mục đích thương mại. Đúng ngay đằng sau những lập luận rất chi “có lý có tình” đó là những hạm đội hùng mạnh của Hà Lan. Bồ Đào Nha thì đã bước vào buổi chiều tà nên không còn tranh cãi gì nhiều. Đối thủ mới của Hà Lan là Anh quốc.

Về cơ bản, ban đầu Anh quốc cũng ủng hộ quan điểm “biển tự do” của Hà Lan, nhưng đến khi hạm đội của Hà Lan lạm dụng “quyền đi qua vô hại” để ngăn chặn, không cho cá trích tới để ở bờ biển của Anh và Scotland, thì 1 người Anh, luật gia John Selden bèn xuất bản 1 cuốn sách khác, cuốn Mare Clausum năm 1635, biển đóng (hay cũng có thể hiểu là biển gần), đại khái cho rằng các quốc gia cần có quyền kiểm soát đối với 1 phạm vi nào đó tính từ bờ biển, cái mà về sau được gọi là “lãnh hải”, territorial waters.

Tất nhiên là những tranh cãi pháp lý trên bình diện quốc tế thì sẽ rất phức tạp và kéo dài, phụ thuộc vào tương quan thế và lực giữa các bên có liên quan. Đại khái có thể hình dung rằng, những nước có hạm đội hùng mạnh thì không thích những hạn chế về lãnh hải của nước khác, thích để cho tàu bè của mình muốn đi đâu thì đi, còn những nước yếu kém, kiểu như hải quân chỉ ngồi trên bờ mà khai không hải hành để lấy tiền tiêu, thì lại muốn lãnh hải càng to càng tốt để cho tàu bè của người ta khỏi đến gần mình quá.

Ban đầu thì nói chung quan niệm lãnh hải là 1 tầm đại bác, tất nhiên là đại bác đặt trên bờ, mãi tới tận Công ước về luật Biển của Liên hiệp Quốc năm 1982 thì lãnh hải là 12 hải lý. Lúc này vấn đề lại nảy sinh là 12 hải lý tính từ đâu khi mà nước triều lúc thì lên lúc thì xuống, bờ biển chỗ thì lồi chỗ thì lõm, thế là các quốc gia lại có quyền vẽ 1 “đường cơ sở”, baseline, bao ngoài tất cả những mũi những đảo gần bờ những cửa sông..., để mà vùng bên trong cái “đường cơ sở” đó sẽ được coi là vùng “nội thủy”, internal waters, và vùng bên ngoài với khoảng cách 12 hải lý, chừng 22.2km, là vùng “lãnh hải”. Câu chuyện này sẽ chẳng bao giờ kết thúc, ngoài 12 hải lý lãnh hải thì hiện nay các quốc gia ven biển lại có thêm 12 hải lý “tiếp giáp lãnh hải”, contiguous zone, và có thêm 176 hải lý (tức là tổng cộng 200 hải lý tính từ “đường cơ sở”) gọi là “vùng đặc quyền kinh tế”, exclusive economic zone, và lại có thêm phần “thềm lục địa”, continental shelf v.v....

Đường cơ sở vẽ như thế nào, cái gì được phép có vùng lãnh hải, cái gì được phép có vùng tiếp giáp lãnh hải, cái gì được phép có vùng đặc quyền kinh tế... là những điều mà các quốc gia còn cãi nhau dài dài.

Không có sách nào nói rõ Nguyễn Hoàng đã cử ai, hay chính mình, đi gặp Nguyễn Bình Khiêm vào lúc nào và nói với chị mình để xin với anh rể ra sao..., tất cả chỉ là truyền thuyết, ngoại trừ 1 thực tế là năm 1558, Trịnh Kiểm có tâu với vua cử Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Được chục năm, đến năm 1569 thì Nguyễn Hoàng về châu vua và có châu cả anh rể. Theo thời biểu mà ĐVSKTT ghi lại, Nguyễn Hoàng về châu năm 1569 rồi sang năm 1570 Trịnh Kiểm (trước khi chết) lại dâng biểu tâu cho Nguyễn Hoàng đi lần nữa, lần này ngoài Thuận Hóa còn có thêm “và Quảng Nam”. Như vậy, có lẽ việc Nguyễn Hoàng về châu lần này là có liên hệ tới việc Bùi Tá Hán chết năm 1568: Nguyễn Hoàng ngay sau đó kiêm nhiệm trấn thủ luôn cả miền đất của Bùi Tá Hán.

Được 23 năm, đến năm 1593 Nguyễn Hoàng lại về châu, lúc này binh quyền đang nằm trong tay đứa cháu gọi Nguyễn Hoàng bằng cậu ruột, là Trịnh Tùng. Nguyễn Hoàng ở Bắc chừng 7 năm, cháu xin phong cho cậu từ quận công lên thành quốc công, sai cậu đi đánh dẹp các xứ Hải Dương Thái Nguyên này nọ cũng thắng lợi, lại còn được vua Lê cử đi làm ngoại giao, “hội khám” với sứ giả nhà Minh.

(Chuyện “hội khám” này là 1 câu chuyện đáng buồn về độc lập và chủ quyền, nhà Lê nhà Mạc tranh nhau tâu với nhà Minh về việc ai là chính thống ai là giả mạo, “vì thế, nhà Minh nhiều lần sai sứ qua cửa Trấn Nam Giao, mang điệp văn sang nước ta hẹn đến cửa quan hội khám xem có thực là con cháu nhà Lê hay không”. Cũng tốn kém nhiều vàng nhiều bạc, nhưng cỡ “tả giang binh tuần đạo đề hình án sát sứ ty phó sứ” của nhà Minh là có quyền “gửi điệp văn đòi vua phải đích thân đến”, khi vua đã đích thân đến rồi thì bọn nhà Minh lại “dây dưa thoái thác..., thành ra quá kỳ hạn”. Thành tích mà triều đình coi là chính thức của Phùng Khắc Khoan phần lớn cũng là nằm trong cái sứ mệnh ngoại giao oái oăm này).

Tiếp theo có 1 chuyện chi tiết vào năm 1594 cho thấy mọi việc Trịnh – Nguyễn vẫn tốt đẹp, là vua “đặc sai ‘Suy trung dực vận đồng đức công thần đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân trung đô đốc phủ tả đô đốc chương phủ sự thái úy Đoan quận công thượng trụ quốc’ [23 chữ] Nguyễn Hoàng mang kim sách tiến phong [Trịnh Kiểm] làm ‘Suy trung dực vận hiệp mưu đồng đức phụ quốc kiệt tiết don hậu minh nghĩa công thần thượng tướng minh khang nhân trí vũ trình hùng lược Thái vương’ [30 chữ]”.

Đột nhiên, đến năm 1600 có chuyện “bấy giờ thái úy Đoan quốc công Nguyễn Hoàng ngầm sai bọn Kế quận công Phan Ngạn, Tráng quận công Ngô Đình Nga, Mỹ quận công Bùi Văn Khuê mưu phản”. Căn cứ vào nội dung bức thư mà Trịnh Tùng gửi cho Nguyễn Hoàng, lời lẽ cũng thấm thiết, thì câu chuyện mới chỉ là “bọn nghịch thần manh tâm phản bội, nổi quân làm loạn, cháu đương cùng với cậu trừ tính việc binh, truy quét đảng nghịch, chẳng ngờ cậu không đợi mệnh, tự tiện bỏ về, làm dao động lòng dân địa phương, không biết đó là bản ý của cậu, hay là nghe lầm gian kế của bọn phản nghịch”. Kết cục Nguyễn Hoàng sau khi nhận được thư của cháu, qua tay 1 cấp dưới tài năng, thì “không có ý ngấp nghé gì nữa”.

Đến năm 1627, lúc này chúa đang là Trịnh Tráng, Nguyễn Hoàng cũng đã chết, không rõ con của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên đã làm gì mà lại có “sắc dụ thái bảo Thụy quận công Nguyễn Phúc Nguyên..., hãy chinh đốn tướng sĩ voi ngựa tàu ghe, tới kinh sư để lạy chào cho đúng nghĩa làm tôi..., khi tò dụ đưa tới, Phúc Nguyên chống mệnh không theo, bấy giờ mới bàn định việc đi đánh phương Nam”. Nội chiến Lê – Mạc chấm dứt, bắt đầu Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Bên châu Âu, thực ra thì nền độc lập của Hà Lan chỉ có được sau 1 cuộc chiến kéo dài, như tên gọi của nó là “chiến tranh 80 năm”, eighty year’s war, từ 1566 tới 1648. Sau nửa thứ nhất của cuộc chiến, kéo dài từ năm 1566 tới năm 1609 thì mới có 7 tỉnh đầu tiên của Hà Lan được độc lập. Nửa tiếp theo của cuộc chiến lại nằm trong bối cảnh 1 cuộc chiến khác lớn hơn trên toàn cõi châu Âu, là “chiến tranh 30 năm”, thirty year’s war. Kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm này, thế giới có được 1 cái gọi là “hòa ước Westphalia”, peace of Westphalia hay Westfälischer Friede, sản phẩm của 1 quá trình đàm phán giữa 109 đại biểu cho hầu hết các thế lực của châu Âu đương thời.

Về chi tiết, hòa ước Westphalia bao gồm 3 thành phần:

- Hòa ước Münster, peace of Münster,
- Hiệp ước Münster, treaty of Münster hay theo như tên Latin của nó là Instrumentum Pacis Monasteriensis (IPM),
- Hiệp ước Osnabrück, treaty of Osnabrück, Instrumentum Pacis Osnabrugensis (IPO).

Cái thứ “sử” đang được áp dụng ở trong nhà trường gán cho cuộc chiến 80 năm là “cách mạng tư sản Hà Lan (!?)”, còn cuộc chiến 30 năm là “chiến tranh tôn giáo (!?)”, với những thuộc tính mà chúng có thể có mà cũng có thể không, để bỏ qua cái kết cục quan trọng của nó là sự hình thành nên 1 mô hình mới của chính trị châu Âu, mô hình mà thuật ngữ hiện đại sau này gọi là “chủ quyền Westphalia”, Westphalian sovereignty, luật quốc tế được phát triển, người ta bắt đầu làm quen với khái niệm quốc gia có chủ quyền, sovereign state, và các thế lực lãnh đạo các quốc gia bắt đầu biết tới cách thức đàm phán để tìm đến 1 sự cân bằng.

Trước khi có mô hình này thì nói chung phương Tây cũng tương tự như là phương Đông mà thôi. Nhưng sau khi có mô hình này, rõ ràng rằng mối quan hệ giữa Tàu và Việt, hồi đó và cho đến tận bây giờ, đã nằm trong 1 bối cảnh khác hoàn toàn. Giữa Tàu và Việt chẳng ai nói tới việc “cùng tồn tại những quốc gia có chủ quyền”, co-existing sovereign states, “không phân biệt lớn hay nhỏ”, no matter how large or small, và “không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”, v.v. và v.v. Đối với Tàu và Việt, nước lớn hơn thì làm cha làm anh, còn nước nhỏ hơn thì phải làm con làm em, gấn bó che chở cho nhau như môi với răng, cái thì mím cái thì nghiền, môi mà hở thì răng bị lạnh và đôi khi, răng có thể cắn cho môi 1 nhát.

127 – Chuyện Alexandre de Rhodes

ĐVSKTT viết: “tháng 10 [năm 1663] cấm người trong nước học đạo Hoa Lang, trước đây có người nước Hoa Lang vào ở nước ta lập ra đạo lạ để lừa phỉnh dân ngu, bọn đàn ông đàn bà ngu dốt nhiều kẻ tin mộ, trường giảng đạo người ở hỗn tạp trai gái không phân biệt, trước đã đuổi người giảng đạo đi rồi mà sách đạo và nơi giảng hầy còn, thói tệ chưa đổi, đến đây lại nghiêm cấm”. Không thấy chỗ nào khác nói về việc “trước đây”, không rõ là lúc nào.

Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục khi lặp lại chuyện này có chưa thêm vào rằng từ năm 1533, chính là năm chúa Chôm được Nguyễn Kim lập làm vua, theo “dã lục”, tức là những ghi chép nào đó trong dân gian, thì có người Tây dương tên là I-nê-xu (Ignatio?) lén lút truyền đạo vùng Nam Định. Nhiều tài liệu sau này coi năm 1533 như là năm khởi đầu của đạo Thiên Chúa trên đất Việt, mặc dù không tìm được tông tích gì của I-nê-xu.



Hình 123: Lê Thần tông và 5 người vợ tại chùa Mật Sơn (bà chính cung đã bị đưa về Bảo tàng Mỹ thuật)

Có vài tài liệu viện dẫn sách “Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài” của Alexandre de Rhodes (1591-1660, thực ra tên sách rất dài, Histoire du royaume de Tunquin et des grands progresz que la prédication de l’Évangile y a faits en la conversion des infidelles, depuis l’année 1627 jusques à l’année 1646) và sách “Xứ Thanh Hóa” của Charles Rebequin (1897-1963, Le Thanh Hóa), để nói về việc Thần tông Lê Duy Kỳ có 1 cung phi người Hà Lan (người phương Tây, và 1 số cung phi người nước ngoài khác nhưng mà là phương Đông, Lào và Tàu..., bên cạnh những người Việt). Cho dù có đọc xuôi hay đọc ngược các sách trên bằng các thứ tiếng khác nhau cũng không thể tìm thấy vết tích của điều đó.

Alexandre de Rhodes có nói đến khó khăn đặc biệt khi truyền đạo là mâu thuẫn giữa chế độ 1 vợ 1 chồng của đạo với tục đa thê bản địa (chương XX quyển II – Chúa dâng Ngoài bắt đầu xa lánh chúng tôi, le Roy de Tunquin commence de prendre quelque aversion de nous), nên cũng khó hình dung ra bà cung phi người Ha Lan nọ (các bà “quốc tế” khác thì không có sự khác biệt tôn giáo như vậy nhưng cũng chẳng thấy dấu vết gì). Có thể là câu chuyện này được thêm dệt từ nhóm tượng “vua Lê Thần tông và 6 người vợ” ở chùa Mật Sơn, Thanh Hoá, trong đó có tượng 1 người vợ dường như to cao hơn các tượng khác và được cho là mặc trang phục “trễ ngực”.

(Còn 1 điều lạ nữa về Thần tông Lê Duy Kỳ, không hiểu y học hồi đó đã tiến bộ tới mức nào mà dường như đây là trường hợp ung thư đầu tiên được ghi nhận trong chính sử: 九月帝感疽疾詔改元爲萬慶元年, cửu nguyệt đế cảm thư tật chiểu cải nguyên vi vạn khánh nguyên niên, tháng 9 [năm 1662] vua nhiễm bệnh ung thư, xuống chiếu đổi niên hiệu là Vạn khánh năm thứ 2).

Có phần chắc chắn những người phương Tây đầu tiên tới đất Việt và đất Tàu là với tư cách Bồ Đào Nha, vì thế giới đã được phân chia như thế bởi Inter caetera 1493. Những người Hà Lan sẽ đến sau, vào sau năm 1602, khi Hà Lan đã mạnh hơn Bồ Đào Nha và công ty Đông Ấn Hà Lan đã được thành lập.

Năm 1534, để thúc đẩy công cuộc truyền giáo theo sau Inter caetera 1493, vua Bồ Đào Nha João III (1502-1557) đã xin được từ giáo hoàng Clemente VII (1475-1534) 1 giáo lệnh về việc thành lập giáo phận Goa (và Daman, Archidioecesis Goanae et Damanensis) với phạm vi là tất cả những gì ở về phía Đông của mũi Hảo Vọng, theo cách hiểu thời bấy giờ là cho tới Nhật Bản. Tuy nhiên giáo lệnh này đã không kịp ban hành vì giáo hoàng Clemente từ trần. Giáo hoàng kế nhiệm Paolo III xem và ban hành thay, làm cho giáo lệnh này mang tên là *Æquum reputamus*, nghĩa là đúng như đã xem xét.

Rất nhanh chóng, năm 1557 giáo phận Goa được tách ra thành giáo phận Cochín (Dioecesis Coccinensis, Kochi ngày nay, Ấn Độ, chính là cái địa danh mà có thể làm cho người Bồ Đào Nha lẫn lộn với Kẻ Chợ, cho nên họ gọi Kẻ Chợ là Cochinchina), đảm nhiệm tại chỗ và giáo phận Malacca-Johor (Dioecesis Melakanus-Giohoranus, Kuala Lumpur ngày nay, Malaysia) tiếp tục đảm nhiệm từ Malacca về phía Đông. Đến năm 1576 từ giáo phận Malacca-Johor lại tách ra giáo phận Macau (Dioecesis Macau), đảm nhiệm miền Đông Á, bao gồm cả đất liền và các đảo, quần đảo, ngoại trừ Philippines (đã bị Magalhaes đại diện cho Tây Ban Nha đi theo con đường vòng theo hướng Tây chiếm cứ từ năm 1521 mất rồi).

Trực thuộc giáo phận Macau, được thành lập năm 1659 là Đại diện Tông tòa dâng Ngoài (Apostolic Vicariate of Tonkin) đại diện bởi giám mục François Pallu (1626-1684) và Đại diện Tông tòa dâng Trong (Apostolic Vicariate of Cochinchina) đại diện bởi giám mục Pierre Lambert de la Motte (1624-1679). Dâng Ngoài lúc đó đang là thời gian của Thần tông Lê Duy Kỳ và Trịnh Tạc, còn dâng Trong là của Nguyễn Phúc Tần.

Đến đây cần phải ghi nhận 1 sự dịch chuyển của địa danh. Tên Cochinchina để chỉ Kẻ Chợ, là được đặt sau để phân biệt với Cochinchina đã được đặt trước ở Ấn Độ, mà tên Cochinchina này được thành lập bởi Pedro Álvares Cabral (1467-1520) vào năm 1500. Vậy mà chỉ 1 thế kỷ rưỡi sau, cái tên Cochinchina này rời khỏi vùng Kẻ Chợ mà đi theo các chúa Nguyễn vào Nam, để vùng Kẻ Chợ ở lại với cái tên mới là Tonkin / Tunquin..., biến âm từ Đông Kinh. Chỉ có thể lý giải sự dịch chuyển này bằng mối quan hệ hữu hảo giữa các chúa Nguyễn với người Bồ Đào Nha, 2 bên tiếp tục làm ăn buôn bán với nhau và gọi nhau bằng tên cũ, trong khi vua Lê chúa Trịnh ở đằng Ngoài thì lại chuyển sang giao hảo với người Hà Lan. (Dường như tiếp xúc và thuyết phục chúa Nguyễn, có lẽ là Nguyễn Phúc Nguyên, là 1 thuyền trưởng Bồ Đào Nha tên là Ferdinand de Costa, vẽ hẳn ra 1 mối đe dọa từ người Hà Lan).

Năm 1679, giáo phận Đàng Ngoài được tách làm 2, Đông và Tây, lấy sông Hồng làm ranh giới. Đến năm 1844, giáo phận Đàng Trong cũng được tách làm 2, Đông và Tây, thực ra là như Trung Bộ và Nam Bộ bây giờ. Quá trình tách giáo phận diễn ra liên tục, tới nay là 26 giáo phận trên cả nước và tất nhiên, chưa dừng lại.

Mặc dù công cuộc truyền giáo có thể được coi như bắt đầu từ năm 1533, những thành tựu đáng kể chỉ có được từ khoảng đầu thế kỷ XVII, tức là gần 1 thế kỷ sau, với các giáo sĩ dòng Tên, Societas Iesu, mà có lẽ điển hình nhất chính là Alexandre de Rhodes, người vào năm 1651 đã xuất bản cuốn “Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum”, Từ điển Việt Bồ La, và cuốn “Phép giảng tám ngày”, đánh dấu sự ra đời của chữ Việt quốc ngữ. Việc người nước ngoài dùng ký tự Latin để ghi lại âm nói của người Việt, phục vụ cho mục đích truyền giáo của người ta, đã nhanh chóng được người Việt đón nhận làm thứ chữ mới cho mình, thoát ra khỏi tình trạng hàng ngàn năm không có chữ. Đó là 1 điều tốt đẹp nhưng chưa đủ, chỉ vì người ta quá hào hứng với sự đoạn tuyệt, đã thoát luôn ra khỏi cái chữ bị áp đặt từ phương Bắc (có thể là do 1 quyết định ngắn gọn của người Pháp). Lẽ ra cần phải tốt đẹp hơn nữa, là không nên có 1 sự đứt đoạn giữa 2 thứ chữ của 2 thời kỳ mà cần phải có 1 sự kết nối nào đó. Ví dụ như, cả 2 cách diễn đạt sau đây:

Duy ngã Đại Việt chi quốc,
Thực vi văn hiến chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực ký thù,
Nam Bắc chi phong tục diệc dị.

và:

Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác

nên được đứng ngang hàng cùng nhau, bổ sung cho nhau, cả về nội dung cũng như hình thức, dấu cho quảng đại quần chúng có thể không còn cần đến cái hình thức diễn đạt loằng ngoằng như thế này nữa:

惟我大越之國，
實為文獻之邦。
山川之封域既殊，
南北之風俗亦異。

Thực tế, cái thứ chữ mà tầng lớp quý tộc Việt đã sử dụng hàng ngàn năm trước (bình dân thì nói chung là mù chữ), dù là vay mượn hay bị áp đặt thì cũng là cả 1 gia tài văn hóa của tiền nhân, đã gần như bị rơi vào quên lãng, chỉ còn thoi thóp qua các bản dịch, khi có khi không, chỗ đúng chỗ sai, lúc hay lúc dở.

Rõ ràng những từ Hán-Việt kiểu như “Bạch Ốc”, “trung điểm”, “nhu liệu”..., (White House, midpoint, software...), sẽ thích hợp để phát triển ngôn ngữ 1 cách có hệ thống hơn là cái lối nói nôm na kiểu “Nhà [mà nó có màu] Trắng”, “điểm [mà nó nằm ở chính] giữa”, “phần mềm”..., (xem lại mục 044 – Tiếng Việt khác các thứ tiếng khác).

Vua nhà Minh cuối cùng là Tư tông Chu Do Kiềm, gặp bước đường cùng phải tự tay chém vợ chém con rồi chạy ra ngoài thành treo cổ tự tử vào năm 1644. Trong gần 2 chục năm tiếp theo, tất nhiên vẫn còn đám tàn dư chui lủi vùng vẫy, bao gồm Chu Do Tung, Chu Duật Kiện và Chu Do Lang đến năm 1662 mới dứt hẳn.

Trong khi đó, vào năm 1646, nhà Minh tiêu từng được 2 năm rồi, “sai chánh sứ Nguyễn Nhân Chính, phó sứ là bọn Phạm Vĩnh Miên, Trần Khái, Nguyễn Cồn cùng với sứ thiên triều là đô đốc Lâm Sâm vượt biển sang Phúc Kiến cầu phong với nhà Minh, khi ấy vua Minh lên ngôi, bị người Thanh đánh phá, bề tôi nhà Minh lại tôn lập Vĩnh lịch hoàng đế [tức là Chu Do Lang], nhà Minh sai bọn hàn lâm Phan Kỳ mang sắc thư, cáo mệnh và ấn bạc mạ vàng sang nước ta, phong cho Thái thượng hoàng làm An Nam quốc vương”.

Cũng phải đến tháng 5 (âm lịch) năm sau 1647, đám sứ tội nghiệp đó mới tới được Trấn Nam quan, “bèn sai Lễ bộ thượng thư Thiệu bảo Dương quận công Nguyễn Nghi cùng với bọn Hộ bộ tả thị lang Nguyễn Thọ Xuân, Thiêm đô ngự sử Đồng Nhân Thái, Hộ khoa đô cấp sự trung Nguyễn Sách Hiên, Đề hình Trương Luận Đạo, Lại khoa cấp sự trung Nguyễn Văn Quảng đón tiếp về Kinh”.

Tuy là thân phận chui lủi như thế nhưng sứ nhà Minh vẫn còn oai phong lắm: “làm lễ ban phong, tuyên đọc lời thề rằng, trẫm nghĩ, đế vương dấy lên, trước hết vỗ yên ngoài cõi, xuân thu nghĩa lớn, riêng lo tưởng lệ tôn vương, xưa hoàng tổ ta mở mang bờ cõi, chân trời, góc biển, đều thuộc bản đồ, nước An Nam người riêng hưởng thanh giáo, lễ nhạc y quan dần dần quen nếp, chịu ơn nhà nước trăm đời, để phúc cháu con mấy kiếp, đô thống ty Lê Hựu sớm tỏ tài lành, một niềm cung thuận, nêu đức hay chinh phục cõi hoang, mà tiếng tốt thấu vào cửa khuyết, đương khi Long Vũ hoàng đế ta [Chu Duật Kiện] ngự ở đất Mân, một mình nước người vượt biển sang triều cống, tuy nhà nước không quý vật xa, nhưng làm tôi dâng cống, lòng thành thờ nước lớn thực đáng khen; nghĩ cõi xa cũng là con đỏ, ta ban đất chia phong, chính là vỗ yên người xa bằng đức”.

Rồi dường như là Trịnh Tráng còn có đem binh mã súng lương gì đó để giúp cho công cuộc trùng hưng (nhưng bất thành) của Chu Do Lang, tháng 10 năm 1651 có sắc phong họ Trịnh làm phó vương: “mới rồi, trẫm đóng tại Việt Tây, mưu việc khôi phục, sớm khuya lo nghĩ đã 5 năm nay, nay các bề tôi huân cưu ở Xuyên Sở lũ lượt vào giúp, đại quân đến đâu, muôn bếp khói tụ, thế quân lừng vang, những người đem quân hộ vệ từ trước đã lần lượt đi cả [đoạn này mâu thuẫn với đoạn “lùng vang” vừa rồi], mà Trịnh Tráng người dâng biểu nộp cống, từ mùa xuân đến mùa thu, vất vả theo gót, không dám bỏ thiếu, trẫm rất khen ngợi, tuy có nhiều kẻ che giấu trẫm cũng không có lòng ngờ vực, vậy đặc ban ân điển riêng, tấn phong người làm An Nam phó quốc vương, ban cho sắc, ấn, người kính nhận lấy”.

Nhà Thanh, không phải là văn minh Hoa Hạ Trung Nguyên, chỉ là man di mọi rợ, cho nên cách hành xử có khác: “tháng 12 [1664], nhà Thanh sai chánh sứ Ngô Quang và bọn phó sứ Chu Chí Viễn sang dụ tể Thần tông Uyên hoàng đế [tức là Lê Duy Kỳ, băng đã 2 năm]”. Chút chút lễ lạt ngoại giao như thế thôi, thêm 3 năm nữa, 1667, “nhà Thanh sai chánh sứ Trình Phương Triều, phó sứ Trương Dịch Bí đem sách văn sang phong vua làm An Nam quốc vương... Mùa thu tháng 7, [vua Việt mừng quá] sai chánh sứ Nguyễn Nhuận và bọn phó sứ Trịnh Thì Tế, Lê Vinh sang tuế cống nhà Thanh, lại sai chánh sứ Nguyễn Quốc Khê và Nguyễn Công Bích sang tạ ơn nhà Thanh”.

Đến năm 1669, “mùa xuân tháng Giêng, nhà Thanh sai nội bí thư viện thị độc Lý Tiên Căn và binh bộ lang trung Dương Triệu Kiệt đem chỉ dụ sang bảo ta trả lại cho họ Mạc 4 châu ở Cao Bằng, bấy giờ đình thần giải thích biện bác với sứ Thanh, đi lại đến vài bốn lần sứ Thanh nhất định không nghe, vương thượng [Trịnh Tạc] cho là thờ nước lớn phải kính theo mệnh lệnh, sai hãy tạm theo họ”.

Phương Tây người ta có Westphalian sovereignty, còn ở đây người Việt có đạo “thờ nước lớn”. Westphalian sovereignty chỉ có được sau 1 cuộc chiến dài những 80 năm của 1 nước rất nhỏ là Hà Lan chống lại 1 nước lớn là Tây Ban Nha. Sở dĩ những con người trên cái miền đất bé nhỏ thấp trũng mà sau này trở thành nước Hà Lan lại dám nổi lên chống lại đế chế Tây Ban Nha hùng mạnh, và sau đó nhanh chóng trở nên hùng mạnh hơn, là do họ đã trưởng thành với tinh thần của Magna Carta từ gần 400 năm trước.

Sử trong trường học, kể cả sử cho những người sẽ giảng dạy sử trong trường học, dù rằng cũng có những thứ như là “cách mạng tư sản Hà Lan” hay “chiến tranh 30 năm”..., nhưng hoàn toàn lờ tịt đi Westphalian sovereignty. Đây là 1 sự “định hướng” chặt chĩa thâm hiểm, bởi vì “chủ quyền quốc gia theo kiểu Westphalia” hoàn toàn mâu thuẫn với cái gọi là “học thuyết về nhà nước” do đôi bạn Carlo và Fred, đưa ra năm nào (hồi đó chắc cũng chưa hẳn là có tà ý gì), về sau được nhào nặn bởi 2 tay cực đoan khét tiếng là Vova và Zedong, đáng buồn thay lại trở nên phù hợp 1 cách thâm hiểm với cái “đạo thờ nước lớn”...

ĐVSKTT đến đây là hết, cũng là hết 1 thời kỳ mà người Việt không biết đến bất kỳ 1 cái gì khác ngoài cái mô hình Tàu. Sách sử tiếp theo để “đọc lại” sẽ là Đại Nam thực lục, ĐNTL, tương đương với 1 thời kỳ có sự can dự của phương Tây, đặc biệt là người Pháp.